

BÙI MINH TOÁN (Chủ biên)

LÊ A - ĐỒ VIỆT HÙNG

TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH

(Tái bản lần thứ mười hai)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hà Nội.

Mọi tổ chức, cá nhân muốn sử dụng tác phẩm dưới mọi hình thức phải được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả.

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 12 tháng 9 năm 1995, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ra Quyết định số 3244 / GD – ĐT về việc ban hành Bộ chương trình Giáo dục đại cương (giai đoạn I). Trong đó, chương trình môn Tiếng Việt thực hành (in ở tr. 4, 5, 6) là một trong những chương trình có vai trò quan trọng trong đào tạo sinh viên đại cương. Song, trên thực tế, việc dạy – học môn *Tiếng Việt thực hành* còn mang nhiều tính thụ động, chủ yếu theo phương thức dạy chay – học chay. Giáo viên và học sinh chưa có một cuốn giáo trình thống nhất. Điều đó gây không ít khó khăn cho cả thầy và trò khi dạy – học và thực hành tiếng Việt.

Trước thực trạng đó, chúng tôi mạnh dạn biên soạn cuốn "*Tiếng Việt thực hành*" nhằm phần nào đáp ứng nhu cầu dạy – học môn này trong nhà trường "đại cương". Cuốn sách được biên soạn bám sát chương trình *Tiếng Việt thực hành* do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Nội dung sách gồm hai phần chính được biên soạn đan xen vào nhau trong từng chương.

I – *Giản yếu về lí thuyết.*

II – *Hệ thống bài tập thực hành*

Với cách biên soạn như vậy, hi vọng cuốn sách sẽ góp phần giảm bớt đi những khó khăn hiện có trong thực hành tiếng Việt.

Đây là một biên soạn lần đầu theo một chương trình mới nên chắc chắn không tránh khỏi những sơ suất. Trong quá trình sử dụng, mong bạn đọc đóng góp ý kiến để những lần tái bản sau, sách được tốt hơn.

Hà Nội, tháng 10 năm 1996

CÁC TÁC GIẢ

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC
053(TV)101. TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH (A)⁽¹⁾ (4ĐVT)
VIETNAMESE IN USE (A)

MỤC TIÊU

1. Phát triển các kĩ năng sử dụng tiếng Việt (chủ yếu là viết và nói) cho sinh viên các nhóm ngành khoa học xã hội – nhân văn.
2. Góp phần cùng các môn học khác rèn luyện tư duy khoa học cho sinh viên.

KHUYẾN NGHỊ

1. Chương trình được thực hiện thông qua hệ thống bài tập rèn luyện kĩ năng, không sa vào trình bày lí thuyết ngôn ngữ học và Việt ngữ học.
2. Để đảm bảo hiệu quả thực hành lớp học không nên quá 50 sinh viên.

Nội dung cụ thể :

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

- I. Rèn luyện kĩ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản (30 tiết)
 - I.1. Phân tích một văn bản
 - I.1.1. Tìm ý chính của một đoạn văn
 - I.1.2. Tìm hiểu cách lập luận trong một đoạn văn
 - I.1.3. Tìm dàn ý của một lập luận trong một văn bản
 - I.2. Thuật lại nội dung tài liệu khoa học
 - I.2.1. Tóm tắt một tài liệu khoa học
 - I.2.2. Tổng thuật các tài liệu khoa học

(1) Ban hành theo Quyết định số 3244/ GD – ĐT ngày 12/09/1995 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

I.2.3. Trình bày lịch sử vấn đề

I.3. Tạo lập văn bản

I.3.1. Lập đề cương

I.3.2. Viết đoạn văn

I.3.3. Liên kết các đoạn văn

I.3.4. Rèn luyện kĩ thuật trình bày luận văn khoa học

II. Rèn luyện kĩ năng đặt câu (15 tiết)

II.1. Chữa các lỗi thông thường về câu

II.1.1. Các lỗi về cấu tạo câu

II.1.2. Các lỗi về dấu câu

II.2. Biến đổi câu

II.2.1. Mở rộng và rút gọn câu

II.2.2. Thay đổi trật tự thành tố trong câu

II.2.3. Thay đổi các lối nói (phủ định / khẳng định, tường thuật, nghi vấn / mệnh lệnh / cảm thán, lời nói trực tiếp / lời nói gián tiếp).

III. Rèn luyện kĩ năng dùng từ và kĩ năng về chính tả (15 tiết)

III.1. Chữa các lỗi thông thường về dùng từ

III.1.1. Các lỗi về nghĩa của từ

III.1.2. Các lỗi về phong cách

III.2. Chữa các lỗi thông thường về chính tả

III.2.1. Các lỗi về thanh điệu

III.2.2. Các lỗi về vần

III.2.3. Các lỗi về phụ âm đầu

III.3. Tìm hiểu quy tắc viết hoa và quy tắc phiên âm tiếng nước ngoài

III.3.1. Quy tắc viết hoa

III.3.2. Quy tắc phiên âm tiếng nước ngoài

053(TV)105. TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH (B) (3ĐVHT) VIETNAMESE IN USE (B)

MỤC TIÊU

1. Phát triển các kỹ năng sử dụng tiếng Việt (chủ yếu là viết và nói) cho sinh viên các nhóm ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật, kinh tế, khoa học xã hội.
2. Góp phần cùng các môn học khác rèn luyện tư duy khoa học cho sinh viên.

KHUYẾN NGHỊ

1. Chương trình được thực hiện thông qua hệ thống bài tập rèn luyện kỹ năng, không sa vào trình bày lý thuyết ngôn ngữ học và Việt ngữ học.
2. Để đảm bảo hiệu quả thực hành, lớp học không nên quá 50 sinh viên.

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

- I. Rèn luyện kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản (30 tiết)
 - I.1. Phân tích một văn bản
 - I.1.1. Tìm ý chính của một đoạn văn
 - I.1.2. Tìm hiểu cách lập luận trong một đoạn văn
 - I.1.3. Tìm dàn ý của một lập luận trong một văn bản
 - I.2. Thuật lại nội dung tài liệu khoa học
 - I.2.1. Tóm tắt một tài liệu khoa học
 - I.2.2. Tổng thuật các tài liệu khoa học
 - I.2.3. Trình bày lịch sử vấn đề
 - I.3. Tạo lập văn bản
 - I.3.1. Lập đề cương

I.3.2. Viết đoạn văn

I.3.3. Liên kết các đoạn văn

I.3.4. Rèn luyện kĩ thuật trình bày luận văn khoa học

II. Rèn luyện kĩ năng đặt câu, dùng từ và kĩ năng về chính tả
(15 tiết)

II.1. Chữa các lỗi thông thường về câu

II.1.1. Các lỗi về cấu tạo câu

II.1.2. Các lỗi về dấu câu

II.2. Chữa các lỗi thông thường về dùng từ

II.2.1. Các lỗi về nghĩa của từ

II.2.2. Các lỗi về phong cách

II.3. Viết hoa và phiên âm tiếng nước ngoài

II.3.1. Viết hoa

II.3.2. Phiên âm tên riêng tiếng nước ngoài

Mở đầu

TIẾNG VIỆT VÀ BỘ MÔN

"TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH"

I – KHÁI QUÁT VỀ TIẾNG VIỆT

1. Tiếng Việt là ngôn ngữ của dân tộc Việt (dân tộc Kinh), đồng thời cũng là tiếng phổ thông của tất cả các dân tộc anh em sống trên đất nước Việt Nam.

Trải qua hàng nghìn năm phát triển cùng với sự phát triển của dân tộc, tiếng Việt càng ngày càng lớn mạnh. Trong lịch sử, cũng đã từng có thời kì các thế lực xâm lược ngoại bang và tầng lớp thống trị trong nước dùng tiếng nói và chữ viết nước ngoài (tiếng Hán, tiếng Pháp) làm ngôn ngữ chính thống trong các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, văn hoá, giáo dục, ... và tiếng Việt bị coi rẻ, bị chèn ép, nhưng tiếng Việt cũng như dân tộc Việt, không bị đồng hoá, không bị mai một, mà vẫn tồn tại và phát triển mạnh mẽ. Với sự ra đời và phát triển của chữ Nôm, rồi chữ quốc ngữ, tiếng Việt càng ngày càng khẳng định địa vị của nó, trường tồn và phát triển cho đến ngày nay.

Từ sau ngày dân tộc giành được độc lập, tiếng Việt đã trở thành một ngôn ngữ quốc gia chính thức và đảm nhiệm nhiều chức năng lớn lao. Đến nay, tiếng Việt có địa vị ngang hàng với các ngôn ngữ phát triển trên thế giới, vì thế và vai trò của tiếng Việt trên trường quốc tế càng ngày càng được khẳng định và đề cao.

2. Tiếng Việt đã và đang đảm nhiệm các *chức năng xã hội* trọng đại.

Trước hết, cũng như ngôn ngữ của loài người nói chung, tiếng Việt là *phương tiện giao tiếp quan trọng nhất* trong xã hội Việt Nam hiện nay. Chức năng trọng đại đó chẳng những biểu lộ trong lĩnh vực giao tiếp hàng ngày của mọi người Việt Nam, của tất cả các dân tộc anh em sống trên đất nước Việt Nam, mà còn được biểu lộ trong các lĩnh vực hoạt động giao tiếp về chính trị, kinh tế, khoa học, văn hoá, giáo dục, quân sự, ngoại giao... Ngày nay, trong mọi lĩnh vực hoạt động của người Việt, kể cả trong lĩnh vực ngoại giao, quan hệ quốc tế, và lĩnh vực khoa học chuyên sâu, tiếng Việt đều được sử dụng là phương tiện giao tiếp chính thức.

Riêng trong lĩnh vực giáo dục nhà trường, cũng từ năm 1945, tiếng Việt được dùng làm *ngôn ngữ chính thức trong giảng dạy, học tập và nghiên cứu* từ bậc mẫu giáo đến bậc đại học và cao học. Nó là phương tiện để truyền đạt và tiếp nhận các tri thức khoa học thuộc tất cả các chuyên ngành, cũng là phương tiện để tiến hành các hoạt động giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, tình cảm, lối sống... Đặc biệt, càng ngày càng có nhiều người nước ngoài học tập và nghiên cứu về Việt Nam hoặc đến ở Việt Nam. Họ học tiếng Việt và sử dụng tiếng Việt để giao tiếp, để học tập và nghiên cứu. Vai trò của tiếng Việt trong giao tiếp quốc tế ngày càng được nâng cao và khẳng định.

Tiếng Việt, đã từ lâu, còn là *chất liệu của sáng tạo nghệ thuật* – nghệ thuật ngôn từ : Từ xa xưa, cha ông ta đã dùng tiếng Việt (tuy có lúc cũng dùng chữ Hán, tiếng Hán) để tạo nên những sáng tác văn chương, văn chương dân gian, cũng như văn chương bác học. Với sự trưởng thành của dân tộc Việt và tiếng Việt, văn chương tiếng Việt đã phát triển và đạt tới những thành tựu rực rỡ với các thể loại đa dạng và hiện đại. Tiếng Việt đã tỏ rõ sức mạnh và sự tinh tế, uyển chuyển trong lĩnh vực hoạt động nghệ thuật.

Là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất và là chất liệu sáng tạo nghệ thuật của người Việt, tiếng Việt luôn luôn là *công cụ nhận thức, tư duy của người Việt* và gắn bó chặt chẽ với hoạt động nhận thức, tư duy của người Việt. Nó là công cụ để tiến hành hoạt động nhận thức tư duy, cũng là công cụ để biểu lộ kết quả của nhận thức, tư duy và trao đổi ý kiến, truyền đạt kết quả nhận thức, tư duy giữa người này với người khác.

Gắn bó chặt chẽ với hoạt động nhận thức và tư duy của người Việt, tiếng Việt *mang rõ dấu ấn của nếp cảm, nếp nghĩ, và nếp sống của người Việt*. Cuộc sống bên trong (nội tâm) và cuộc sống bên ngoài của người Việt đọng lại rất rõ trong tiếng Việt. Chính điều đó tạo nên bản sắc dân tộc của tiếng Việt, tạo nên đặc điểm dân tộc của tiếng Việt. Những đặc điểm đó thuộc về các phương diện khác nhau của tiếng Việt : ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp, ... Nó trở thành một phần máu thịt trong con người Việt Nam. Chính vì thế, sử dụng tiếng Việt, học tiếng Việt phải hiểu được, cảm được phần "linh hồn dân tộc" ấy trong tiếng Việt và sử dụng được tiếng Việt một cách thuần thực.

Là công cụ của nhận thức tư duy và là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất trong xã hội, cũng như các ngôn ngữ phát triển của loài người nói chung, tiếng Việt còn đảm nhiệm một vai trò rộng lớn và trọng đại hơn – đó là vai trò của một *phương tiện tổ chức và phát triển xã hội*. Nó là phương tiện để mọi người bàn bạc, trao đổi ý kiến và thống nhất ý kiến trong các công việc tổ chức cộng đồng, cũng là phương tiện đấu tranh xã hội, từ đó mà phát triển xã hội. Trong xã hội Việt Nam, tiếng Việt đã và đang được dùng ở các tổ chức xã hội và cơ quan Nhà nước trong việc tổ chức và quản lí xã hội. Các tổ chức xã hội và cơ quan Nhà nước từ địa phương đến Trung ương càng ngày càng nhận thức rõ và khẳng định vai trò của tiếng Việt và văn bản tiếng Việt trong các công việc tổ chức và quản lí xã hội. Rõ ràng xã hội ta

hiện nay không thể thiếu tiếng Việt (lời nói cũng như văn bản viết) trong việc tổ chức, duy trì và phát triển xã hội được.

Với các chức năng xã hội trọng đại như trên, vị trí và vai trò của tiếng Việt trong cuộc sống xã hội ở Việt Nam cũng như trên trường quốc tế ngày càng được khẳng định rõ rệt. Chính điều đó lại là tiền đề cho việc khẳng định vai trò của tiếng Việt và môn Tiếng Việt trong nhà trường.

3. Để thực hiện được các chức năng xã hội lớn lao như trên, tiếng Việt, cũng như ngôn ngữ của loài người nói chung, phải được tổ chức theo những nguyên tắc nhất định mà trong đó hai nguyên tắc có sức chi phối lớn nhất là nguyên tắc hệ thống và nguyên tắc tín hiệu.

Song tiếng Việt có *những đặc điểm riêng trong cơ cấu tổ chức*. Sử dụng tiếng Việt và học tiếng Việt, cần chú ý đến một số đặc điểm cơ bản sau đây :

a. Ở tiếng Việt, dòng lời nói (nói ra, hoặc viết ra) luôn luôn được phân cắt thành các *âm tiết*. Mỗi âm tiết được nói và viết tách bạch, với các đường ranh giới rõ ràng. Do đó, tiếng Việt là thứ tiếng phân tiết tính. Âm tiết tiếng Việt có một số đặc điểm sau :

– có ranh giới rõ ràng, tách bạch.

– có cấu trúc chặt chẽ và luôn luôn mang thanh điệu. Ở dạng tối đa, mỗi âm tiết có một phụ âm đầu, một âm đệm, một âm chính, một âm cuối và một thanh điệu. Ở dạng tối thiểu, mỗi âm tiết có 1 âm chính (luôn luôn là nguyên âm) và một thanh điệu.

– Nhìn chung, mỗi âm tiết tiếng Việt là một đơn vị nhỏ nhất có nghĩa. Mỗi âm tiết là một thành tố cấu tạo từ, hoặc làm thành một từ.

b. Ở tiếng Việt, *từ không biến đổi hình thức âm thanh* và cấu tạo khi tham gia vào cấu tạo câu. Dù đó là từ có cấu tạo thế nào, hay thuộc về từ loại nào thì nó vẫn giữ nguyên một hình thức khi ý nghĩa ngữ pháp và quan hệ ngữ pháp của từ có thay đổi.

Ví dụ : Tôi cho nó một quyển sách.
Quyển sách của nó rất hay.
Nó đọc quyển sách cho tôi nghe.

Để biểu đạt sự thay đổi về ý nghĩa ngữ pháp và quan hệ ngữ pháp, tiếng Việt không dùng phương pháp biến đổi hình thức của từ mà dùng các phương thức đặc thù sau đây :

c. Các phương thức ngữ pháp của tiếng Việt.

– *Trật tự từ :* Thứ tự của các từ trong câu là cách biểu hiện các ý nghĩa ngữ pháp và quan hệ ngữ pháp khác nhau. Khi thứ tự sắp xếp khác thì ý nghĩa và quan hệ cũng khác. So sánh :

Tôi tin là nó sẽ thắng
Tôi tin là sẽ thắng nó.

Hoặc nếu các từ không được sắp xếp đúng thứ tự thì câu sẽ vô nghĩa. Ví dụ không thể nói : Tôi tin thắng nó là sẽ.

Tuy thế, ở tiếng Việt, khi hoàn cảnh giao tiếp cho phép và khi có sự hỗ trợ của các yếu tố ngôn ngữ khác, trật tự sắp xếp của các từ lại có thể và cần phải thay đổi một cách linh hoạt và uyển chuyển, mà ý nghĩa sự vật của câu không thay đổi, chỉ có sự khác biệt trong ý nghĩa tình thái hoặc nghĩa thông báo của câu. So sánh các cách nói sau đây :

Chúng ta hãy dành những gì tốt đẹp nhất cho trẻ em.

Chúng ta hãy dành cho trẻ em những gì tốt đẹp nhất.

Những gì tốt đẹp nhất, chúng ta hãy dành cho trẻ em.

– *Hư từ :* Cùng với trật tự từ, hư từ là phương thức ngữ pháp để biểu hiện các ý nghĩa ngữ pháp và quan hệ ngữ pháp.

+ Có sự khác biệt giữa trường hợp có dùng hư từ và trường hợp không dùng hư từ :

Ví dụ : Thành phố này $\neq$ Những thành phố này.

Họ xây nhà $\neq$ Họ đã xây nhà xong.

Tính tình trẻ con $\neq$ Tính tình của trẻ con.

+ Có sự khác biệt giữa các hư từ khác nhau :

Tôi mua hàng *của* nó $\neq$ Tôi mua hàng *cho* nó.

Bức ảnh *của* nó chụp $\neq$ Bức ảnh *do* nó chụp.

Tuy nhiên khi hoàn cảnh giao tiếp, hoặc ngữ cảnh cho phép thì việc dùng hư từ cũng có thể linh hoạt, mềm dẻo (không nhất thiết dùng hư từ). Ví dụ :

Hôm qua, tôi (đã) mua quyển sách ấy rồi.

Tôi mượn (của) thư viện quyển sách này

(Nhưng phải nói : Tôi mượn quyển sách này *của* thư viện)

– *Ngữ điệu* : là đặc điểm trong giọng nói thể hiện ở sự thay đổi khi nhấn giọng, lên giọng hay xuống giọng, nói liên tục hay ngắt quãng hoặc ngừng nghỉ. Khi viết, ngữ điệu được biểu hiện bằng các dấu câu.

Sự khác biệt về ngữ điệu cũng dùng để biểu hiện sự khác biệt trong ý nghĩa ngữ pháp và quan hệ ngữ pháp. Ví dụ : nếu vị trí của chỗ nghỉ hơi khác thì ý nghĩa của câu cũng khác. So sánh :

Phương pháp làm việc mới / là điều quan trọng (1).

Phương pháp làm việc / mới là điều quan trọng (2).

Ở câu (1) chỗ nghỉ ở sau từ *mới*, do đó từ *mới* có quan hệ với cụm từ "phương pháp làm việc" và hạn chế ý nghĩa cho nó (phân biệt với phương pháp làm việc cũ), còn ở câu (2), chỗ nghỉ ở trước từ *mới*, do đó từ *mới* có quan hệ với cụm từ đi sau và bổ sung ý nghĩa điều kiện cho câu.

Trên đây là một số đặc điểm về mặt cấu tạo của tiếng Việt. Những đặc điểm này đã hình thành dần dần trong lịch sử tồn tại và phát triển của tiếng Việt. Chúng chi phối việc sử dụng tiếng Việt (nói, viết, và cả nghe, đọc, lĩnh hội). Khi sử dụng tiếng Việt mọi người phải tôn trọng và tuân theo. Tuy đó chưa phải là toàn bộ các quy tắc của tiếng Việt. Ngoài các đặc điểm cơ bản

trên, tiếng Việt còn bao gồm một hệ thống các quy tắc thuộc về các phương diện khác nhau : các quy tắc cấu tạo từ, kết hợp từ thành câu, quy tắc cấu tạo câu và liên kết các câu thành các đơn vị cao hơn, các quy tắc biểu hiện các nội dung ý nghĩa và sắc thái tình cảm khác nhau... Tất cả các quy tắc này cũng tạo nên bản sắc của tiếng Việt, và là cơ sở cho việc sử dụng tiếng Việt và cho việc lĩnh hội các sản phẩm giao tiếp bằng tiếng Việt. Một phần chúng sẽ được lần lượt trình bày một cách tương ứng trong các chương của tập giáo trình này nhằm mục đích bồi dưỡng và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt cho người học.

II – GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT VÀ CHUẨN HOÁ TIẾNG VIỆT

1. Trên đây, chúng ta đã thấy tiếng Việt có lịch sử phát triển hàng nghìn năm nay, và càng ngày càng tỏ rõ khả năng lớn lao của nó trong việc đảm nhiệm những chức năng xã hội trọng đại. Nó có địa vị xứng đáng chẳng những trong cuộc sống xã hội ở trong nước mà cả trên trường quốc tế.

Để bảo vệ và phát huy hơn nữa những phẩm chất, ưu thế và tác dụng, hiệu quả của tiếng Việt, một vấn đề đã được đặt ra từ lâu là phải giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, sự giàu đẹp phong phú của nó, và làm cho nó ngày càng trở thành một ngôn ngữ hùng mạnh.

Từ xa xưa, dân tộc ta đã từng có *truyền thống quý trọng tiếng mẹ đẻ của mình và có ý thức đề cao cái hay, cái đẹp trong lời ăn tiếng nói*. Những phẩm chất cao đẹp trong lời nói được đánh giá như là những tiêu chuẩn thẩm mỹ, đồng thời như là một giá trị đạo đức của con người. Và trong thực tiễn sử dụng ngôn ngữ, ông cha ta đã từng sáng tạo nên biết bao lời hay, ý đẹp, đã tạo lập nên một kho tàng ngôn ngữ và văn học giàu có, từ văn chương dân gian đến văn chương bác học hàng bao đời nay. Ngay việc sáng chế ra chữ

Nôm và việc dùng chữ Nôm trong sáng tác văn chương để đạt tới những thành tựu rực rỡ suốt mấy trăm năm, từ thế kỉ XVII đến hết thế kỉ XIX, với những đại biểu ưu tú như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương,... là biểu hiện lòng yêu quý và sự trân trọng đối với tiếng nói dân tộc. Biết bao thế hệ người Việt chúng ta đã vun đắp, chăm sóc, bảo vệ và nâng niu, quý trọng tiếng nói dân tộc để cho nó đạt tới được trình độ phát triển như ngày nay.

Quý trọng và bảo vệ tiếng nói dân tộc đã trở thành một tư tưởng có tính chất chính thống ; đặc biệt trong các thời kì lịch sử mà giai cấp thống trị xã hội giữ vai trò tiên tiến, và phù hợp với lợi ích của nhân dân, của dân tộc. Sử sách cho biết năm 1374, vua Trần Duệ Tông xuống chiếu cho quân dân không được bắt chước tiếng nói của nước Chiêm, nước Lào. Rồi đến năm 1435, khi chủ trì biên soạn sách "Dư địa chí", Nguyễn Trãi cũng chủ trương : người nước ta không được bắt chước ngôn ngữ và y phục các nước Ngô, Chiêm, Lào, Xiêm và Chân Lạp để làm loạn ngôn ngữ và y phục nước ta. Ở thế kỉ XVIII, Quang Trung – Nguyễn Huệ, người anh hùng áo vải, đã muốn đưa tiếng Việt và chữ Nôm lên địa vị ngôn ngữ và văn tự chính thức của quốc gia, thay thế cho chữ Hán. Từ sau ngày Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập (1930) và nhất là từ sau khi nước ta giành được độc lập (1945), Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam đã kế thừa và phát huy tư tưởng có tính chất truyền thống của dân tộc về việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, đã thường xuyên quan tâm đến việc chăm sóc và phát triển tiếng nói và chữ viết (chữ quốc ngữ) của dân tộc. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng khẳng định : "Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, quý trọng nó, làm cho nó phổ biến ngày càng rộng khắp".

2. Vậy giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt bao gồm những nội dung cụ thể như thế nào ? Và chúng ta cần phải làm gì để góp phần vào việc giữ gìn sự trong sáng ấy ?

a) Trước hết, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt là phải có *tình cảm yêu quý và thái độ trân trọng* đối với tiếng nói và chữ viết của dân tộc, phải tìm tòi và phát hiện ra sự giàu đẹp, cùng bản sắc, tinh hoa của tiếng nói dân tộc ở tất cả các phương diện của nó : ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, phong cách, ... Tình cảm yêu quý và thái độ trân trọng đó là tình cảm và thái độ đối với một tài sản thiêng liêng và vô cùng quý báu mà cha ông, tổ tiên đã để lại. Cần bồi dưỡng những tình cảm và thái độ đó thành những phẩm chất văn hoá, thành những giá trị đạo đức trong mỗi người, đồng thời phê phán những biểu hiện xem thường, coi khinh tiếng nói và chữ viết của dân tộc.

b) Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt phải trở thành *một ý thức thường trực và một thói quen trong việc sử dụng tiếng Việt*. Nói và viết tiếng Việt phải đạt tới sự đúng đắn, chính xác, phải sáng sủa, mạch lạc, hơn nữa phải đạt tới hiệu quả giao tiếp cao.

Khi sử dụng tiếng Việt, trước hết cần xây dựng được một thói quen, một nề nếp lựa chọn và thận trọng trong dùng từ, đặt câu, viết chữ, cấu tạo bài, ... Đồng thời luôn luôn bồi dưỡng năng lực sử dụng tiếng Việt, coi việc "học nói", việc "lựa lời" như một việc làm thiết yếu. Mỗi người có thể nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt bằng nhiều con đường, nhiều biện pháp khác nhau với mục đích cuối cùng là nắm vững và sử dụng thành thạo tiếng Việt theo những chuẩn mực nhất định. Sự chuẩn hoá tiếng Việt là công việc của mỗi người nói tiếng Việt, đồng thời là sự nghiệp của cả xã hội.

Sử dụng tiếng Việt cho trong sáng là *sử dụng theo các chuẩn mực của tiếng Việt*. Các chuẩn mực này được hình thành trong thực tế sử dụng tiếng Việt suốt quá trình phát triển lịch sử của nó, và được cả cộng đồng ngôn ngữ chấp nhận. Nó là cơ sở cho người nói hay người viết tạo lập lời nói (hay văn bản), cũng là cơ sở cho người nghe hay người đọc lĩnh hội được lời nói (hay văn bản) đó. Các chuẩn mực bao gồm :

– *Chuẩn mực về phát âm và chữ viết* : Khi nói cần nói theo các chuẩn mực về ngữ âm (âm thanh và ngữ điệu), khi viết cần viết theo đúng các chuẩn mực hiện hành về chữ viết (dạng chữ, kiểu chữ, chính tả, viết hoa, các dấu câu, các kí hiệu chữ viết, các cách phiên âm hoặc chuyển tự tiếng nước ngoài... Xem chi tiết ở chương VII).

– *Chuẩn mực về từ ngữ* : Chuẩn mực về từ đòi hỏi việc sử dụng từ (dùng từ và lĩnh hội từ) phải đạt được những yêu cầu về các phương diện : âm thanh, hình thức cấu tạo, kết hợp ngữ pháp, nội dung ngữ nghĩa, màu sắc phong cách... Đồng thời nhiệm vụ giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ còn đòi hỏi phát triển vốn từ của tiếng Việt sao cho vừa giàu có, vừa phong phú, lại vừa giữ gìn bản sắc tinh hoa của tiếng Việt, tránh lạm dụng từ ngữ nước ngoài một cách tùy tiện, không cần thiết, tránh phiên âm tiếng nước ngoài một cách thiếu nhất quán, thiếu thống nhất (Xem chi tiết về việc dùng từ ở chương VI)

– *Chuẩn mực về ngữ pháp* : Những chuẩn mực này biểu hiện ở việc cấu tạo các từ, ở việc kết hợp các từ thành cụm từ và câu, ở việc cấu tạo và sử dụng các kiểu câu, ở việc cấu tạo các phần của văn bản và văn bản thuộc các loại khác nhau. Các chuẩn mực này được đúc kết thành các quy tắc ngữ pháp và các quy tắc sử dụng (ngữ pháp học và ngữ dụng học). Chúng rất cần thiết cho sự hiểu biết về tiếng Việt và cho việc sử dụng tiếng Việt. (Xem chi tiết hơn ở các chương V, IV và II).

– *Chuẩn mực về phong cách* : Những chuẩn mực này xác định những đặc điểm tất yếu của việc dùng tiếng Việt trong các lĩnh vực giao tiếp và các tình huống giao tiếp khác nhau của cuộc sống xã hội. Mỗi lĩnh vực và mỗi tình huống như vậy có những nhiệm vụ và mục đích giao tiếp nhất định, do đó cũng đòi hỏi những nhân tố và những phương tiện ngôn ngữ đặc thù. Có những chuẩn mực thuộc ngôn ngữ nói, có những chuẩn mực của ngôn ngữ viết, có những chuẩn mực thuộc các phong cách

sinh hoạt hàng ngày, phong cách nghệ thuật, phong cách khoa học, phong cách nghị luận, phong cách hành chính và phong cách báo. Nói và viết tiếng Việt còn phải tuân theo đúng các chuẩn mực phong cách ấy (Xem chi tiết ở chương I, chương III và các phần tương ứng trong các chương).

Như vậy, công cuộc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt đặt ra cho mỗi người nhiệm vụ sử dụng tiếng Việt theo các chuẩn mực của tiếng Việt. Đồng thời cũng đặt ra cho cả xã hội nhiệm vụ chuẩn hoá tiếng Việt về các phương diện trên, sao cho tiếng Việt ngày càng hoàn thiện hơn, ngày càng trở thành một ngôn ngữ văn hoá với những phẩm chất cao quý của một công cụ tư duy và giao tiếp xã hội.

Tuy nhiên, *việc sử dụng tiếng Việt theo chuẩn mực không hề phủ nhận và thủ tiêu những sự sáng tạo trong sử dụng, những cách dùng độc đáo, những đóng góp mới mẻ và sự uyển chuyển, linh hoạt trong sử dụng.* Có điều, những đóng góp và sáng tạo đó phải dựa trên những quy luật ; những sự uyển chuyển, linh hoạt đó phải được thực hiện trong những điều kiện nhất định. Có như thế sự giao tiếp xã hội mới không hỗn loạn và người đọc hay người nghe mới có cơ sở để lĩnh hội được cái mới sáng tạo. Chẳng hạn trong giao tiếp hàng ngày (không cứ trong tác phẩm văn học !) có nhiều từ lần đầu tiên được dùng theo nghĩa mới, hoặc có từ lần đầu tiên được tạo ra, nhưng cái mới đó có thể được chấp nhận ngay nếu nó được tạo ra theo quy luật vốn có (so sánh cách dùng từ *sống* với nghĩa thông thường và cách dùng nó với nghĩa mới trong lời quảng cáo : "Thực hành trên máy *sống*")

c) Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt còn hàm chứa cả nội dung *luôn luôn tiếp nhận những yếu tố ngôn ngữ có giá trị tích cực từ các tiếng bên ngoài, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay* khi mà sự giao lưu quốc tế và sự tiếp xúc văn hoá được mở rộng và phát triển cao độ hơn bao giờ hết. Tiếp xúc và tiếp nhận

trong văn hoá, cũng như trong ngôn ngữ là một trạng thái thường xuyên. Chỉ cần lưu ý rằng :

- Chỉ tiếp nhận những yếu tố ngôn ngữ cần thiết (khi tiếng Việt còn thiếu) để làm giàu có, phong phú cho tiếng Việt.

- Yếu tố tiếp nhận phải được Việt hoá (về hình thức, về ngữ nghĩa, về sắc thái phong cách...) để trở thành yếu tố của hệ thống tiếng Việt. Đây là sự tiếp biến.

- Tránh sự lạm dụng (mượn tràn lan, ngay cả khi không cần thiết), tránh bệnh sinh dùng tiếng nước ngoài. Đồng thời cũng tránh cả hiện tượng lai tạp, hỗn độn. Ví dụ : hiện nay có hiện tượng nhiều từ cấu tạo theo kiểu nửa Việt, nửa nước ngoài.

Yếu tố tiếp nhận có thể thuộc bình diện ngữ âm, từ vựng và cả ở bình diện ngữ pháp (các kiểu câu, các cách diễn đạt...)

III – MÔN TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH – MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ

Cùng với sự trưởng thành và phát triển của tiếng Việt, cùng với những thành tựu đạt được trong lĩnh vực nghiên cứu tiếng Việt, thì môn Tiếng Việt trong nhà trường cũng ngày càng được khẳng định vị trí và vai trò của nó.

Trước đây, tiếng Việt chủ yếu được dạy và học ở cấp Tiểu học, và cấp Trung học cơ sở (c.II). Từ năm học 1990 – 1991, nó được dạy thành một môn học độc lập ở cấp III, đồng thời môn Làm văn vốn có được quan niệm là môn học rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt trong việc viết bài văn.

Đến năm học 1995 – 1996, tiếng Việt được đưa vào chương trình Đại học ở giai đoạn đại cương thuộc tất cả các Trường Đại học dưới tên gọi là môn Tiếng Việt thực hành. Điều đó là xuất phát từ vai trò của tiếng Việt : đối với người sinh viên đại học, tiếng Việt chẳng những là phương tiện nhận thức, tư duy và phương tiện giao tiếp trong sinh hoạt hàng ngày, mà còn là một công cụ để học tập, nghiên cứu khoa học, tích lũy kiến thức

thuộc mọi chuyên ngành, mọi lĩnh vực khoa học. Hơn nữa sau khi tốt nghiệp, trong quá trình làm việc suốt cuộc đời, người sinh viên còn tiếp tục sử dụng tiếng Việt trong sinh hoạt, trong việc làm, trong việc tự bồi dưỡng hoặc học hỏi nâng cao trình độ. Nó luôn luôn là công cụ không thể thiếu được trong cuộc đời con người, đặc biệt là trong các hoạt động của tư duy trừu tượng.

Môn Tiếng Việt thực hành ở Đại học hướng tới các mục tiêu sau đây :

- Bồi dưỡng tình cảm yêu quý và thái độ trân trọng đối với tiếng Việt, một di sản văn hoá quý báu của cha ông. Đồng thời rèn luyện thói quen và ý thức thường xuyên sử dụng tiếng Việt một cách cẩn trọng, có sự cân nhắc, lựa chọn thấu đáo.

- Tiếp tục nâng cao những hiểu biết có cơ sở khoa học về tiếng Việt. Đó là những tri thức về cơ cấu, tổ chức của tiếng Việt, nhưng thiết thực hơn là những tri thức về các quy tắc vận hành, về quy luật hoạt động để thực hiện chức năng của tiếng Việt. Những tri thức này là cần thiết cho việc sử dụng tiếng Việt trong hoạt động giao tiếp, nhất là hoạt động giao tiếp bằng văn bản (tạo lập và lĩnh hội văn bản). Những tri thức này thuộc về việc sử dụng tiếng Việt ở tất cả các cấp độ : chữ viết, từ, câu, đoạn văn, văn bản ; và ở các bình diện nội dung ngữ nghĩa, hình thức tổ chức, màu sắc phong cách...

- Tiếp tục rèn luyện và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp hàng ngày, và nhất là trong việc học tập, nghiên cứu và làm việc thông qua các văn bản tiếng Việt. Đây là một mục tiêu rất cơ bản của môn Tiếng Việt thực hành ở Đại học. Các mục tiêu khác, ở mức độ nhất định cũng là để phục vụ cho mục tiêu này. Chẳng hạn, việc nâng cao các tri thức về tiếng Việt (nhất là các tri thức về tiếng Việt trong hoạt động) là tạo cơ sở để vận dụng các tri thức đó vào việc sử dụng. Năng lực sử dụng tiếng Việt bộc lộ ở tất cả các phương diện : nói, nghe, viết, đọc (hiểu). Song, với thời gian có hạn (trong phạm vi 60 tiết học),

môn Tiếng Việt thực hành ở Đại học tập trung trước hết vào việc rèn luyện các năng lực viết (tạo lập) và đọc hiểu (lĩnh hội) các văn bản, nhất là các văn bản khoa học, hành chính và nghị luận.

– Trong mối quan hệ gắn bó giữa ngôn ngữ và tư duy, môn Tiếng Việt thực hành ở Đại học còn góp phần rèn luyện tư duy khoa học cho sinh viên. Rèn luyện năng lực sử dụng tiếng Việt một cách chính xác, mạch lạc, chặt chẽ và trong sáng cũng chính là góp phần rèn luyện khả năng nhận thức và tư duy của con người.

– Ngoài ra những tri thức và kĩ năng sử dụng tiếng Việt còn là cơ sở để sinh viên học tập và nghiên cứu ngoại ngữ, một công cụ cần thiết cho học tập, nghiên cứu khoa học và làm việc. Bộ môn Tiếng Việt thực hành, vì thế, còn có mục tiêu tạo nên sự tương tác, hỗ trợ giữa môn Tiếng Việt và môn ngoại ngữ.

Thực hiện các mục tiêu trên đây, môn Tiếng Việt thực hành ở Đại học còn góp phần vào công cuộc rộng lớn của cả xã hội – công cuộc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, góp phần nâng cao phẩm chất văn hoá của tiếng Việt và của sự giao tiếp bằng tiếng Việt.

Hướng tới các mục tiêu như trên, môn Tiếng Việt thực hành ở Đại học phải thực hiện được những nhiệm vụ khá lớn lao. Nó vừa phải làm nhiệm vụ bồi dưỡng tình cảm, thái độ, ý thức đối với tiếng Việt ; cung cấp những kiến thức cần thiết về tiếng Việt, lại phải thực hiện được nhiệm vụ rèn luyện kĩ năng sử dụng tiếng Việt và kĩ năng tư duy. Để thực hiện được các mục tiêu và nhiệm vụ như vậy, trong khi thực hiện môn học (dạy cũng như học) cần coi trọng thực hành và cần tiến hành môn học theo quan điểm giao tiếp trong dạy học ngôn ngữ. Hơn nữa rất cần thiết là sự phối hợp giữa các phương diện khác nhau của hoạt động dạy và học : phối hợp giữa việc nhận diện và phân tích các ngữ liệu có sẵn với việc tạo lập sản phẩm ; phối hợp giữa việc phân tích và sửa lỗi sai với việc tạo lập sản phẩm đúng ; phối hợp giữa hoạt động tạo lập với hoạt động lĩnh hội ; phối hợp giữa các hoạt động dùng từ, đặt câu, dựng đoạn với cấu tạo văn bản...

Chương I

KHÁI QUÁT VỀ VĂN BẢN

I – GIAO TIẾP VÀ VĂN BẢN

1. Giao tiếp là hoạt động tiếp xúc giữa con người và con người trong xã hội, ở đó diễn ra sự trao đổi thông tin, sự trao đổi nhận thức, tư tưởng, tình cảm và sự bày tỏ mối quan hệ, sự ứng xử, thái độ của con người đối với con người và đối với những vấn đề cần giao tiếp.

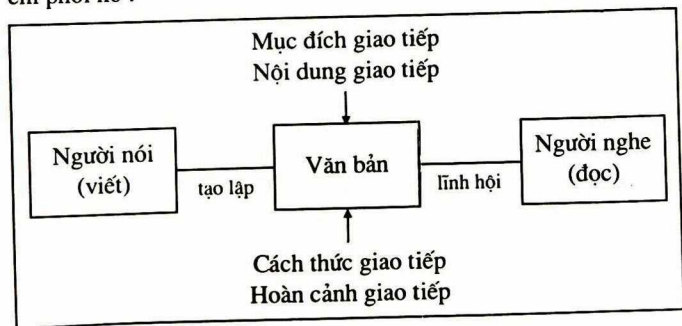
Con người và xã hội loài người không thể không có hoạt động giao tiếp. Nhờ có giao tiếp mà hình thành con người và xã hội loài người. Cũng nhờ có giao tiếp mà mỗi con người được trưởng thành để có được những đặc trưng xã hội, còn xã hội loài người nhờ có giao tiếp mà hình thành, tồn tại và phát triển.

Hoạt động giao tiếp có ngay từ khi có con người và xã hội loài người. Đồng thời cùng với sự phát triển về mọi mặt của xã hội loài người thì hoạt động giao tiếp của con người cũng ngày một phong phú, với nhiều cách thức và phương tiện đa dạng, với hiệu quả giao tiếp ngày một cao hơn.

2. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người và xã hội loài người. Ngay từ khi có con người và xã hội loài người, ngôn ngữ đã được dùng làm phương tiện giao tiếp. Nó được dùng để con người giao tiếp ở mọi nghề nghiệp, mọi lứa tuổi, mọi lĩnh vực hoạt động với mọi nội dung nhận thức, tư tưởng, tình cảm. Khi có chữ viết, ngôn ngữ viết lại còn giúp con người thực hiện được sự giao tiếp ở những khoảng không gian rộng lớn và cách biệt, và giao tiếp giữa các thế hệ đã qua với các thế hệ đang và sẽ tồn tại (qua các văn bản lưu giữ được).

3. Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ luôn luôn diễn ra theo hai quá trình : quá trình phát và quá trình nhận. Quá trình phát là quá trình người nói (hay người viết) sản sinh hay tạo lập các ngôn bản (sản phẩm ngôn ngữ) nhờ các yếu tố của hệ thống ngôn ngữ. Còn quá trình nhận là quá trình người nghe (hay người đọc) tiếp nhận và lĩnh hội được các ngôn bản với những nội dung giao tiếp nhất định. Hai quá trình này luôn luôn có quan hệ qua lại và tác động lẫn nhau. Mỗi con người muốn tham dự được vào hoạt động giao tiếp bình thường bằng ngôn ngữ phải có năng lực thực hiện được cả hai quá trình này, nghĩa là phải hình thành và hoàn thiện được các năng lực nói, nghe, đọc, viết, hiểu được một ngôn ngữ.

4. Hai quá trình của hoạt động giao tiếp luôn luôn chịu tác động chi phối của nhiều nhân tố. Các nhân tố này tác động đến quá trình tạo lập, đến quá trình lĩnh hội và đến cả sản phẩm của hoạt động giao tiếp – ngôn bản. Có thể tạm thời quy ước gọi ngôn bản tồn tại ở dạng ngôn ngữ âm thanh là các lời nói, còn dưới dạng chữ viết là các văn bản. Từ đó có thể trình bày bằng sơ đồ sau đây các quá trình của hoạt động giao tiếp bằng văn bản với các nhân tố chi phối nó :



Sơ đồ này thể hiện sự tác động chi phối đến hoạt động giao tiếp và sản phẩm giao tiếp (văn bản) của các nhân tố giao tiếp sau đây :

a) Những nhân vật tham gia hoạt động giao tiếp. Đó là người nói, người viết và người nghe, người đọc cùng các mối quan hệ của họ. Nhân tố này trả lời cho các câu hỏi được đặt ra khi tạo lập và lĩnh hội văn bản : Ai viết ? Viết cho ai ?

b) Nội dung giao tiếp : Hoạt động giao tiếp hướng về vấn đề gì, về sự vật, hiện tượng nào, về nội dung tư tưởng hay tình cảm nào ?

Nhân tố này trả lời cho câu hỏi : Viết cái gì ? Viết về cái gì ? Tuy nhiên, chính nội dung giao tiếp của văn bản cũng bị chi phối bởi các nhân tố khác : phụ thuộc vào việc viết cho ai, vào hoàn cảnh giao tiếp, vào mục đích giao tiếp, và phụ thuộc vào vốn hiểu biết của chính bản thân mình mà người viết lựa chọn nội dung giao tiếp thích hợp...

c) Hoàn cảnh giao tiếp : là hoàn cảnh thời gian, không gian cụ thể và cả hoàn cảnh xã hội lịch sử rộng lớn, cả môi trường văn hoá, xã hội... Đây là nhân tố trả lời cho câu hỏi : Viết trong hoàn cảnh nào ? Chính nhân tố hoàn cảnh này chi phối sự lựa chọn và tổ chức các chất liệu nội dung, các yếu tố và cách thức biểu đạt trong văn bản, đồng thời cũng là cơ sở cho sự lĩnh hội văn bản được thấu đáo.

d) Mục đích giao tiếp : hoạt động giao tiếp và sản phẩm giao tiếp (văn bản) nhằm vào những mục đích gì ? Nhân tố này trả lời cho câu hỏi : Viết để làm gì ? nhằm mục đích gì ? Mục đích luôn luôn chi phối bản thân hoạt động giao tiếp, chi phối sự tổ chức văn bản.

e) Cách thức giao tiếp : Hoạt động giao tiếp được thực hiện bằng công cụ và phương tiện nào, trực tiếp hay gián tiếp, nhờ đường kênh thông tin nào ? Bản thân nhân tố này cũng bị chi phối bởi các nhân tố khác. Chẳng hạn, phụ thuộc vào người đọc, vào mục đích giao tiếp,... mà người viết phải lựa chọn phương tiện ngôn ngữ thích hợp, lựa chọn thể hiện văn bản, lựa chọn cách nói, cách viết thích hợp.

Tóm lại : Giao tiếp bằng ngôn ngữ là một hoạt động mà sản phẩm của nó là ngôn bản (viết : văn bản). Hoạt động giao tiếp và

văn bản luôn luôn chịu tác động chi phối của các nhân tố giao tiếp. Chính vì thế, khi sử dụng ngôn ngữ vào giao tiếp, hoặc nói riêng, khi viết văn bản, người viết cần tính đến các nhân tố này, để cho văn bản thích hợp với các nhân tố giao tiếp và đạt được hiệu quả giao tiếp tốt nhất; còn khi lĩnh hội thì cần căn cứ vào chúng để lĩnh hội được chính xác, thấu đáo.

Khi sử dụng tiếng Việt (nói, viết) chính là chúng ta dùng tiếng Việt vào một hoạt động giao tiếp nhất định. Vì thế học môn Tiếng Việt chính là học để sử dụng tốt một phương tiện giao tiếp, một công cụ học tập, nghiên cứu và làm việc. Ở môn Tiếng Việt thực hành này, vì hạn chế của thời gian, nên sự chú ý trước tiên dành cho các kĩ năng dùng tiếng Việt để tạo lập các văn bản viết và để lĩnh hội (đọc, hiểu) văn bản.

II – VĂN BẢN – KHÁI NIỆM VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN

1. Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ. Nó vừa là sản phẩm, vừa là phương tiện của hoạt động giao tiếp.

Có khi từ văn bản được dùng để chỉ sản phẩm giao tiếp cả ở dạng nói, cả ở dạng viết. Nhưng thường nó chỉ biểu hiện sản phẩm ở dạng viết (một bài viết). Nó thường bao gồm một tập hợp nhiều câu, nhưng trường hợp tối thiểu chỉ có một câu (một câu ca dao, một câu châm ngôn, tục ngữ, một câu khẩu hiệu... được ghi lại). Còn tối đa, văn bản có thể là cả một tập sách, hoặc một bộ sách nhiều tập.

2. Dù dung lượng của văn bản thế nào thì nó cũng cần phải là một sản phẩm ngôn ngữ mang *tính chỉnh thể*. Văn bản là sự tập hợp của nhiều câu, nhiều đoạn, nhiều chương, nhiều phần... nhưng các bộ phận này phải tạo thành một thể thống nhất hoàn chỉnh. Tính chỉnh thể của văn bản được bộc lộ ở:

a) Tính chất trọn vẹn về nội dung. Nghĩa là, văn bản dù ngắn hay dài cũng trình bày được một nội dung trọn vẹn, khiến cho người khác hiểu được một sự việc, một tư tưởng hay cảm xúc nào

đó. Tính trọn vẹn này có tính chất tương đối và ở nhiều mức độ khác nhau, phụ thuộc vào các nhân tố của hoạt động giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp...

Tính chỉnh thể về nội dung còn bộc lộ ở tính nhất quán về chủ đề : mỗi văn bản tập trung vào việc thể hiện một chủ đề nhất định. Chủ đề này có thể được phát triển qua các chủ đề bộ phận, nhưng toàn văn bản vẫn đảm bảo tính nhất quán về chủ đề chung.

Tính trọn vẹn về nội dung và tính nhất quán về chủ đề khiến cho văn bản dù lớn đến đâu vẫn mang cùng một tiêu đề, hoặc có khả năng đặt một tiêu đề (tên gọi) chung.

b) Tính chất hoàn chỉnh về hình thức : Tính chỉnh thể của văn bản bộc lộ ở kết cấu : tiêu đề, phần mở, phần thân, phần kết (ở các văn bản đủ lớn) ; ở các thể thức mở đầu và thể thức kết thúc (như trong văn bản hành chính), ở dấu hiệu chữ viết. Nó còn thể hiện ở chỗ : không cần thêm vào trước hoặc sau văn bản một câu hay một bộ phận nào khác để cho văn bản "hoàn chỉnh" hơn.

3. Một đặc trưng cơ bản khác của văn bản là *tính liên kết*. Đó là những mối quan hệ qua lại chặt chẽ giữa các câu, giữa các đoạn, giữa các phần, các bộ phận của văn bản. Chính tính liên kết này cũng là cơ sở để tạo nên tính chỉnh thể của văn bản. Tính liên kết thể hiện ở cả hai phương diện của văn bản : liên kết nội dung và các phương tiện hình thức của sự liên kết (xem cụ thể thêm ở chương II).

4. Mỗi văn bản hướng tới một mục tiêu nhất định. Đó chính là mục đích giao tiếp của văn bản và trả lời cho câu hỏi : văn bản viết ra nhằm mục đích gì ? Viết để làm gì ? Mục tiêu của văn bản quy định việc lựa chọn chất liệu nội dung, việc tổ chức chất liệu nội dung, việc lựa chọn phương tiện ngôn ngữ và tổ chức văn bản theo một cách thức nhất định (phong cách chức năng).

Như vậy, qua sự phân tích các đặc trưng cơ bản trên đây có thể đi đến nhận định rằng :

Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp ngôn ngữ ở dạng viết, thường là tập hợp của các câu, có tính trọn vẹn về nội dung, tính hoàn chỉnh về hình thức, có tính liên kết chặt chẽ và hướng tới một mục tiêu giao tiếp nhất định.

Sau đây là một ví dụ về văn bản :

NGUỒN LAO ĐỘNG Ở NƯỚC TA

Nguồn lao động của nước ta rất dồi dào. Theo thống kê năm 1990 là 32,9 triệu người. Với mức gia tăng người lao động hàng năm khoảng 3% như hiện nay, lực lượng lao động nước ta hàng năm được bổ sung thêm khoảng 1,1 triệu người.

Người lao động Việt Nam cần cù, khéo tay, có những truyền thống, kinh nghiệm sản xuất được tích lũy qua nhiều thế hệ, có khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật. Chất lượng nguồn lao động ngày càng cao do đội ngũ lao động có chuyên môn kỹ thuật ngày càng đông đảo. Hiện nay, số lao động có chuyên môn kỹ thuật là 3,5 triệu người, trong đó số người có trình độ đại học và cao đẳng trở lên chiếm 20%.

Tuy nhiên từ một nước nông nghiệp đi lên, người lao động nước ta nhìn chung còn thiếu tác phong công nghiệp. Đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật, công nhân có tay nghề cao vẫn còn mỏng trước yêu cầu ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học, kỹ thuật hiện nay.

Lực lượng lao động đặc biệt là lao động có kỹ thuật tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ, nhất là ở các thành phố lớn (Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng...). Đó là điều kiện thuận lợi để phát triển ở đây các ngành dịch vụ, các ngành công nghiệp đòi hỏi trình độ cao.

Tuy nhiên, sự tập trung quá cao lực lượng lao động ở vùng đồng bằng và duyên hải có thể gây căng thẳng cho việc giải quyết việc làm. Trong khi đó, vùng núi và trung du giàu tài nguyên lại thiếu lao động, đặc biệt là lao động có kỹ thuật.

(Theo Địa lí 12 – 1992)

III – GIẢN YẾU VỀ MỘT SỐ LOẠI VĂN BẢN

Nói và viết là các hoạt động giao tiếp diễn ra trong các hoàn cảnh cụ thể, thuộc các lĩnh vực nhất định của cuộc sống xã hội. Khi viết một văn bản, người viết phải tính đến nhiều nhân tố giao tiếp mà ở trên đã đề cập đến.

Tất cả các nhân tố đó đã quy định sự lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ và tổ chức các yếu tố theo những cách thức nhất định trong một văn bản. Mỗi văn bản được dùng trong một phạm vi giao tiếp nhất định, giữa các nhân vật giao tiếp nhất định và nhằm vào những mục tiêu giao tiếp nhất định. Do đó mỗi văn bản cũng có sự lựa chọn và tổ chức các phương tiện ngôn ngữ nhất định (các phương tiện từ ngữ, câu, bố cục, chữ viết...). Tất cả các văn bản có những đặc điểm giống nhau về các phương tiện trên đây hợp thành một loại, một kiểu, hay một phong cách văn bản.

Người ta thường phân biệt các loại văn bản : văn bản khoa học, văn bản hành chính, văn bản nghị luận, văn bản báo, văn bản nghệ thuật và văn bản sinh hoạt. Cần phải nắm được đặc điểm cơ bản của các loại văn bản này để tạo lập và lĩnh hội tốt các văn bản phù hợp với các hoàn cảnh và mục đích giao tiếp. Dưới đây trình bày một số điểm khái quát về ba loại văn bản thường dùng trong quá trình học tập và làm việc của người sinh viên đại học.

1. Văn bản khoa học

a) Đó là các văn bản dùng trong lĩnh vực hoạt động khoa học, với chức năng chủ yếu là thông tin – nhận thức. Nó bao gồm các văn bản khoa học chuyên sâu (như các chuyên luận, luận án, luận văn, các công trình khoa học...), các văn bản khoa học giáo khoa (trong các sách giáo khoa hoặc tài liệu dạy học ở nhà trường), các văn bản phổ cập khoa học (các bài báo, các tài liệu phổ biến, truyền thụ một cách sơ giản, dễ hiểu về các kiến thức khoa học...)

b) Đặc trưng cơ bản của văn bản khoa học (về mặt nội dung và cả về mặt hình thức biểu hiện) là sự biểu hiện rõ rệt và ở mức độ cao của các tính trí tuệ, tính logic và tính khái quát, trừu tượng. Văn bản khoa học phản ánh hoạt động và thành quả của tư duy trừu tượng của con người. Nó thuyết phục người đọc bằng những lập luận, những luận điểm, luận cứ vững chắc, chính xác, có mạch lạc với những khái niệm xác định. Do đó ngôn ngữ trong văn bản khoa học là ngôn ngữ của tư duy trừu tượng, có tính khái quát cao, có tính khách quan và trung hoà về sắc thái cảm xúc.

c) Về đặc điểm trong cách thức diễn đạt :

Văn bản khoa học sử dụng hệ thống các thuật ngữ khoa học, các từ ngữ với tính đơn nghĩa (nghĩa đen), các cấu trúc câu phức tạp nhưng chuẩn mực, các hệ thống kí hiệu, công thức, sơ đồ, mô hình, bảng biểu,... (Về đặc điểm trong việc dùng từ và đặt câu trong văn bản khoa học, xem cụ thể ở chương V và chương VI).

Ví dụ về một văn bản khoa học nhỏ (một mục từ trong từ điển) :

NGOẠI CẢM (F : EXTÉROCEPTION)

Cảm giác do những kích thích từ bên ngoài tác động lên những giác quan : mắt thấy, tai nghe, da cảm nóng lạnh, mũi ngửi, lưỡi nếm. Đối lập với nội cảm (intéroception) là cảm giác từ nội tạng, tim, gan, ruột... và tự cảm (proprioception) từ cơ khớp và tiền đình. Những cảm giác truyền đến vỏ não kết hợp với nhiều tín hiệu khác thành tri giác.

Ngoại cảm còn có nghĩa là khả năng có những cảm giác dị thường, ngoài những cảm giác kể trên như là có những giác quan đặc biệt (giác quan thứ sáu). Đây còn là vấn đề đang tranh luận, có người cho rằng không có những hiện tượng như vậy, còn một số người khác lại xem đây là một ngành khoa học mới rất quan trọng, cần nghiên cứu, mà gọi là tâm lí học ngoại cảm (parapsychologie).

(Nguyễn Khắc Viện – Từ điển Tâm lí)

2. Văn bản nghị luận

a) Văn bản nghị luận là loại văn bản dùng để trình bày, bình luận, đánh giá theo một quan điểm nhất định những sự kiện, những vấn đề về chính trị, xã hội, tư tưởng, văn hoá... Chức năng cơ bản của nó là thuyết phục, lôi cuốn, động viên. Nó bao gồm các văn bản hiệu triệu, kêu gọi, cương lĩnh, tuyên ngôn, các bài bình luận, xã luận trên các phương tiện thông tin đại chúng, hoặc các tham luận hội nghị...

b) Đặc trưng cơ bản của văn bản nghị luận là tính trí tuệ, tính thuyết phục và tính đại chúng. Văn bản nghị luận là sản phẩm của trí tuệ. Nó thuyết phục người đọc, người nghe bằng các lí lẽ sắc bén, lập luận chặt chẽ, dẫn chứng tin cậy và cả bằng tình cảm, cảm xúc. Do đó, khác văn bản khoa học, trong văn bản nghị luận được sử dụng thường xuyên các biện pháp tu từ, các nghệ thuật hùng biện. Hơn nữa, văn bản nghị luận hướng tới đông đảo người đọc là quần chúng nhân dân, nên nó lại thường dùng những cách diễn đạt dễ hiểu, gần gũi với mọi người.

c) Về đặc điểm trong cách thức diễn đạt

Văn bản nghị luận, ngoài lớp từ toàn dân, còn dùng nhiều các từ ngữ thuộc các lĩnh vực chính trị, xã hội, tư tưởng, văn hoá, kinh tế... Nó sử dụng một cách đa dạng các kiểu câu, nhưng để phục vụ cho lập luận, thì các kiểu câu dài, có nhiều vế, gắn bó với nhau bởi các quan hệ từ (các kết từ và tác từ lập luận) là rất thích hợp. Hơn nữa, các biện pháp tu từ, các phương tiện diễn cảm thường được sử dụng để tăng cường tính thuyết phục, hấp dẫn. Về mặt kết cấu, văn bản nghị luận có kết cấu mạch lạc, chặt chẽ : các đoạn, các phần tách bạch rõ ràng nhưng lại có liên kết chặt chẽ (xem cụ thể thêm ở chương V và chương VI).

Ví dụ : xem bản *Tuyên ngôn độc lập* ở phần *Phụ lục*, và đoạn trích sau đây :

"Có người nói cả mười kì họp Quốc hội trong thời gian qua đều nêu vấn đề tiền tệ, tín dụng ra bàn bạc, giải quyết nhưng vẫn chưa gỡ ra được. Điều đó hoàn toàn đúng, bởi lẽ, lĩnh vực này cũng nằm

trong sự vận động chung của nền kinh tế. Chúng ta không muốn đồng tiền mất giá nhưng cứ xảy ra vì nền kinh tế còn khó khăn, thu không đủ chi. Không muốn có những cú sốc về giá vàng và đô la nhưng cứ xảy ra vì còn buôn lậu, còn lợi ích cục bộ đặt trên lợi ích toàn cục... Không muốn phân biệt đối xử lãi suất tín dụng đối với các thành phần kinh tế của ngành hàng, không muốn khoan nợ, treo lãi, gia hạn nợ... nhưng vẫn phải sử dụng các biện pháp tình thế. Không muốn căng thẳng tiền mặt trong dịp cuối năm nhưng vẫn cứ xuất hiện vì cơ chế thanh toán chậm trễ hoặc vì còn có những tiêu cực, nhiều khe trong ngành ngân hàng, buộc khách hàng phải đối phó, né tránh... Khắc phục các mặt yếu kém đã và đang tồn tại nói trên là một quá trình nhưng phải hết sức khẩn trương để tiền tệ và tín dụng thực sự là máu và mạch máu của nền kinh tế quốc dân".

(Hiếu Hạnh – *Tiền tệ, tín dụng và cơ chế thị trường*. 1992)

3. Văn bản hành chính

a) Đó là loại văn bản dùng trong các hoạt động tổ chức, quản lí, điều hành xã hội và thực hiện sự giao tiếp giữa các cơ quan Nhà nước với nhân dân và ngược lại ; giữa các cơ quan Nhà nước với nhau ; giữa các tổ chức đoàn thể xã hội với nhau, và với quần chúng. Nó bao gồm các văn bản luật, các văn bản hội nghị (như biên bản, nghị quyết, báo cáo hoặc đề án công tác...), các văn bản về thủ tục hành chính (đơn từ, công văn, chỉ thị, quyết định).

b) Đặc trưng cơ bản của văn bản hành chính là tính khuôn mẫu, tính chính xác, minh bạch và tính hiệu lực cao. Các văn bản hành chính cần bộc lộ rõ tính pháp lí, thể chế kỉ cương của hoạt động công vụ trong các hoàn cảnh giao tiếp nghiêm chỉnh, trang trọng. Hơn nữa cần đạt tới sự chính xác để mọi người lĩnh hội và thực thi. Điều đó cũng gắn liền với tính có hiệu lực rõ rệt của loại văn bản này.

c) Về đặc điểm trong cách thức trình bày, diễn đạt.

Văn bản hành chính được trình bày, sắp xếp theo các khuôn mẫu quy định và trong nhiều trường hợp đã có bản in sẵn, chỉ cần điền nội dung cần thiết. Về từ ngữ, văn bản hành chính dùng nhiều các từ

hành chính và các quán ngữ, đồng thời từ ngữ mang tính khách quan, tính toàn dân (không dung nạp các từ địa phương, các biệt ngữ, các từ có sắc thái khẩu ngữ). Về cú pháp, văn bản hành chính yêu cầu những cách đặt câu rõ ràng, rành rọt (câu văn thường được tách từng vế, có xuống dòng) (xem thêm ở chương V và VI)

Ví dụ về văn bản hành chính.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
SỐ 3856/GD VÀ ĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội ngày 14 tháng 12 năm 1994

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY ĐỊNH
VỀ GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ TIỂU HỌC

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

- Căn cứ Nghị định 29/CP ngày 30/3/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Căn cứ Luật phổ cập giáo dục tiểu học ban hành ngày 12/8/1991 ;
- Căn cứ Nghị định 338/HĐBT ngày 26/10/1991 của Hội đồng Bộ trưởng về thi hành Luật phổ cập giáo dục tiểu học và Nghị định 90/CP ngày 24/11/1993 của Chính phủ quy định cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống văn bằng chứng chỉ về giáo dục và đào tạo của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ;
- Theo đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Tiểu học, Vụ trưởng Vụ Giáo viên và Vụ trưởng Vụ Tổ chức – cán bộ ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Nay ban hành Quy định về giáo viên và cán bộ quản lý tiểu học áp dụng thống nhất cho tất cả các loại hình trường tiểu học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân CHXHCN Việt Nam.

Điều 2 : Quy định này có hiệu lực từ ngày kí. Những quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

Ông Vụ trưởng Vụ Tiểu học có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện quy định này.

Điều 3 : Các Ông (bà) chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Giáo dục – Đào tạo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận :

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

– Văn phòng Chủ tịch nước

– Văn phòng Quốc hội

– Văn phòng Chính phủ

TRẦN HỒNG QUÂN

BÀI TẬP THỰC HÀNH CHƯƠNG I

1. Phân tích các nhân tố giao tiếp đã chi phối sự hình thành của văn bản sau đây :

Lời cảm ơn

Gia đình chúng tôi xin chân thành cảm ơn Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, UBND tỉnh Quảng Ngãi, Bộ Giáo dục – Đào tạo, các cơ quan đoàn thể thân bằng cố hữu gần xa, các bên thông gia, họ hàng thân thuộc, sinh viên và nghiên cứu sinh... đã đến chia buồn, dự lễ viếng, truy điệu và đưa tang chồng, cha, ông chúng tôi là :

Giáo sư tiến sĩ, Nhà giáo ưu tú Lê Công Dường

Mất ngày 11-6-1996 tại Ma-lai-xi-a về nơi an nghỉ cuối cùng tại Toà Bách Linh, Đài hoá thân hoàn vũ, Hà Nội. Trong lúc tang gia bối rối có gì sơ suất xin được lượng thứ.

Bà quả phụ Trần Thị Diễm và trưởng nam Lê Công Thành.

2. Cho đoạn văn (văn bản nhỏ) sau đây :

"Giữa cơ thể và môi trường có ảnh hưởng qua lại với nhau. Môi trường ảnh hưởng tới mọi đặc tính của cơ thể. Chỉ cần so sánh những lá mọc trong các môi trường khác nhau là thấy rõ điều đó. Để thực hiện những nhiệm vụ thứ yếu hoặc do ảnh hưởng của môi trường, lá mọc trong không khí có thể biến thành tua cuốn như ở cây đậu Hoà lan, hay tua móc có gai bám vào trụ leo như ở cây mây. Ở những miền khô ráo, lá có thể biến thành gai giảm bớt sự thoát hơi nước như ở cây xương rồng, hay dày lên và chứa nhiều nước như ở cây lá bỏng"

- Có thể đặt tiêu đề như thế nào cho đoạn văn ?
- Đoạn văn thuộc loại văn bản nào ? Hãy phân tích một số đặc điểm của loại văn bản đó được biểu lộ trong đoạn văn.
- Có thể coi đoạn văn trên có tính chỉnh thể và tính liên kết không ? Hãy phân tích điều đó.

3. Hãy đọc văn bản thơ sau đây :

CẢNH RỪNG VIỆT BẮC

Cảnh rừng Việt Bắc thật là hay
Vượn hót chim kêu suốt cả ngày
Khách đến, thì mời ngô nếp nướng
Săn về, thường chén thịt rừng quay
Non xanh, nước biếc tha hồ dạo
Rượu ngọt, chè tươi mặc sức say
Kháng chiến thành công ta trở lại
Trăng xưa hạc cũ với xuân này.

HỒ CHÍ MINH

- Tính chỉnh thể của văn bản này được thể hiện như thế nào ?
- Hãy chuyển thành một văn bản văn xuôi, đảm bảo giữ được ở mức tối đa nội dung, kết cấu và mục đích giao tiếp của văn bản.

4. Đọc lại văn bản hành chính đã dẫn ở cuối chương I (Quyết định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và :

– Phân tích những đặc trưng của văn bản hành chính thể hiện qua văn bản đó.

– Căn cứ vào văn bản đó, hãy viết một văn bản nhằm thuật lại sự việc ra quyết định này của ông Bộ trưởng và nội dung cơ bản của bản quyết định.

– So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2 văn bản đó về các phương diện giao tiếp : nội dung, mục đích, đối tượng, hoàn cảnh.

5. Đọc đoạn văn nghị luận sau :

"Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu".

HỒ CHÍ MINH

– Phân tích đặc điểm diễn đạt của các phương tiện ngôn ngữ trong đoạn.

– Cách thức diễn đạt đó nhằm những mục đích gì ?

6. Đoạn văn sau đây có đặc điểm gì trong cách thức diễn đạt, trong nội dung giao tiếp và mục đích giao tiếp ? Có thể xác định nó thuộc loại văn bản nào ?

"Văn hoá – đó có phải là sự phát triển nội tại bên trong một con người hay không ? Tất nhiên rồi. Đó có phải là cách ứng xử của anh ta với người khác không ? Nhất định là phải. Đó có phải là khả năng hiểu người khác không ? Tôi cho là thế. Đó có phải là khả năng làm người khác hiểu mình không ? Tôi cho là như vậy. Văn hoá nghĩa là tất cả những cái đó. Một người không thể hiểu được quan điểm của người khác tức là trong chừng mực nào đó anh ta có hạn chế về trí tuệ và văn hoá, bởi vì, trừ một vài bậc siêu nhân không kể, không ai có thể tự mình có một kiến thức và một sự lịch duyệt đầy đủ".

(NÊRU)

7. Hãy viết một đơn xin luyện tập và sinh hoạt tại Câu lạc bộ thể thao sinh viên (chú ý thể thức của văn bản hành chính và sự diễn đạt cho thích hợp)

8. Trong một văn bản nghị luận về truyền thống giặc ngoại xâm, bảo vệ đất nước của dân tộc ta, có đoạn văn sau. Hãy phân tích và sửa lại các lỗi :

"Lịch sử dân tộc ta đã ghi lại biết bao trang sử hào hùng với những tên tuổi sáng chói muôn đời không quên. Ngô Quyền đánh tan quân xâm lược Nam Hán. Nguyễn Huệ đánh tan quân xâm lược nhà Thanh. Lê Lợi phá tan quân Nguyên. Ai Chi Lăng mãi mãi là nơi mồ chôn quân xâm lược. Rồi Trần Hưng Đạo lãnh đạo nhân dân đánh đuổi quân Minh giành lại nền độc lập cho Tổ quốc. Cửa biển Bạch Đằng lập chiến công lừng lẫy non sông. Những tên tuổi đó sẽ sống mãi cùng non sông đất nước."

(Theo Nguyễn Quang Ninh)

Chương II

THỰC HÀNH PHÂN TÍCH VĂN BẢN

Hàng ngày chúng ta luôn luôn tiếp xúc với nhiều loại văn bản khác nhau. Muốn hiểu và đánh giá được giá trị của chúng, cần tiến hành phân tích văn bản. Phân tích văn bản chính là hoạt động nằm trong quá trình lĩnh hội văn bản, một trong hai quá trình giao tiếp. Sau đây là một số thao tác cần thiết để tiến hành phân tích.

I – TÌM HIỂU KHÁI QUÁT VỀ VĂN BẢN

1. Tìm hiểu một số nhân tố có liên quan đến nội dung văn bản

a) Người viết văn bản và đối tượng giao tiếp mà văn bản hướng tới

Văn bản là sản phẩm được người viết tạo lập ra một cách có ý thức. Văn bản nào cũng mang đậm dấu vết của người viết. Những

đặc điểm như sở thích cá nhân, thói quen nghề nghiệp, trình độ văn hoá,... của người viết ảnh hưởng trực tiếp đến nội dung và hình thức của văn bản. Bởi vậy, để hiểu văn bản người đọc cần thiết phải tìm hiểu và nắm chắc người viết là ai.

Viết văn bản, người viết bao giờ cũng hướng tới đối tượng giao tiếp cụ thể, tùy thuộc vào đối tượng giao tiếp mà chọn lựa nội dung và hình thức giao tiếp phù hợp. Hiểu đối tượng giao tiếp cũng là điều kiện để ta hiểu văn bản nhanh chóng và chính xác hơn.

b) Hoàn cảnh giao tiếp của văn bản

Giao tiếp bao giờ cũng xảy ra trong một hoàn cảnh giao tiếp nhất định, phụ thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp. Để nắm được hoàn cảnh giao tiếp, đặc biệt là hoàn cảnh giao tiếp hẹp, người đọc cần phải tìm hiểu thời gian, không gian, hoàn cảnh lịch sử – xã hội làm bối cảnh cho văn bản ra đời.

c) Loại hình văn bản

Văn bản được viết ra thuộc nhiều phạm vi sử dụng khác nhau nên chúng có chức năng và các đặc điểm khác nhau. Cách thể hiện nội dung của từng kiểu loại văn bản theo đó cũng mang nhiều nét khác nhau. Bởi vậy, tìm hiểu văn bản, không thể không tìm hiểu và nắm được các kiểu loại của chúng. Ở phần trên, ta đã biết văn bản gồm các loại : văn bản hành chính, văn bản khoa học, văn bản nghị luận, văn bản báo chí và văn bản nghệ thuật. Khi tìm hiểu văn bản, ta hãy xem xét và xác định văn bản đó thuộc loại nào trong các loại vừa nêu trên. Và nếu cần, ta có thể tìm hiểu kĩ hơn các loại nhỏ của chúng.

2. Tìm hiểu khái quát nội dung văn bản

a) Đề tài của văn bản

Mỗi văn bản chỉ có khả năng đề cập tới một lĩnh vực nào đấy của hiện thực khách quan. Đề tài của văn bản chính là nội dung hiện thực khách quan được phản ánh trong văn bản ấy. Để xác định đề tài, ta thường trả lời câu hỏi : văn bản viết về vấn đề gì.

Dựa vào những cơ sở nào để xác định đề tài của văn bản ? Trong một văn bản, thường có những vị trí người ta thường gọi là vị trí mạnh. Đó là tên văn bản, các tiêu đề trong nội bộ văn bản và hệ thống từ ngữ chủ đề của văn bản đó. Ta tạm hiểu những từ ngữ được nhắc đi nhắc lại nhiều lần, được thế bằng đại từ và các từ ngữ đồng nghĩa, những từ ngữ tạo thành một hệ thống dựa trên cơ sở liên tưởng nào đó là từ ngữ chủ đề của văn bản. Xem xét văn bản, chú trọng đến các vị trí mạnh vừa nói trên, ta có thể khái quát và rút ra đề tài của chúng.

b) Chủ đề của văn bản

Văn bản nào cũng hướng tới một đích nhất định. Nắm được đề tài chưa đủ. Người đọc cần phải phân tích cách xử lí đề tài của người viết như thế nào, từ đó mà đoán định ý đồ của họ. Ý đồ của người viết hay đích hướng tới của văn bản chính là chủ đề của văn bản ấy. Mỗi kiểu loại văn bản khác nhau có cách thể hiện chủ đề riêng của mình. Chủ đề của văn bản nghị luận chính là luận đề trong văn bản. Còn luận điểm là các ý kiến, quan niệm của tác giả làm sáng tỏ luận đề được bàn bạc đến. Luận điểm sẽ được sáng tỏ nhờ hệ thống các luận cứ, hệ thống các ý bộ phận triển khai từ luận điểm, trực tiếp làm sáng tỏ cho luận điểm.

Người đọc có thể nắm được luận đề và hệ thống các luận điểm nhờ vào việc tập trung tìm hiểu phần mở đầu, phần kết luận và hệ thống các câu chủ đề của các đoạn văn trong toàn văn bản.

Để làm sáng tỏ những vấn đề vừa được trình bày trên đây, chúng ta hãy phân tích một văn bản làm ví dụ :

TUYÊN TRUYỀN

Anh Tăng, học trò cụ Khổng, là một người đạo đức, được mọi người kính yêu. Một hôm, Tăng đi đón củi, quá trưa mà chưa về. Một người bà con đến nói với mẹ Tăng : "Nghe nói Tăng phạm tội giết người".

Mẹ Tăng im lặng nói : "Chắc là họ đồn nhảm, con tôi hiền lành lắm, chắc nó không bao giờ giết người".

Lát sau, một người khác lại nói : – Nghe nói Tăng bị bắt rồi...

Bà cụ Tăng bắt đầu lo sợ, nhưng vẫn bình tĩnh.

Vài phút sau, một người khác lại nói : – Nghe nói Tăng bị giải lên huyện rồi...

Bà cụ Tăng vất cả công việc và chạy cuống cuống.

Không ai hiền lành bằng anh Tăng. Không ai tin tưởng anh bằng mẹ anh. Thế mà vì người đồn qua, kẻ đồn lại, dù không đúng sự thật, mẹ Tăng cũng đâm ra lo ngại hoang mang.

Ảnh hưởng của tuyên truyền là như thế.

*

*

*

Đế quốc Pháp – Mĩ không những chiến tranh xâm lược bằng quân sự chúng còn chiến tranh bằng tuyên truyền.

Chúng dùng báo chí và phát thanh hàng ngày, tranh ảnh và sách vở in rất đẹp, các nhà hát, các trường học, các lễ cúng bái ở nhà thờ và chùa chiền, các cuộc họp... để tuyên truyền.

Chúng lợi dụng tôn giáo, phong tục, tập quán, chúng bịa đặt những cái xấu và những tin đồn nhảm – để tuyên truyền.

Nhất là chúng lợi dụng những sai lầm khuyết điểm của cán bộ ta – để tuyên truyền.

Nói tóm lại, chúng dùng đủ mọi cách, mọi dịp để tuyên truyền, để hòng phá hoại tâm lí và tinh thần của nhân dân ta, cũng như chúng dùng bom đạn đi phá hoại mùa màng và giao thông của ta.

Thế mà có nhiều cán bộ ta xem khinh việc tuyên truyền của địch. Các đồng chí ấy nói : "– Ai chẳng biết đế quốc Pháp – Mĩ là độc ác. Việt gian bù nhìn là xấu xa. Ai chẳng biết dân ta, Chính phủ ta, Cụ Hồ ta một lòng vì dân vì nước, và kháng chiến nhất định thắng lợi. Cho nên dù địch tuyên truyền mấy cũng chẳng ai nghe".

Nghĩ như vậy là họ lắm to, là chủ quan khinh địch, là rất nguy hiểm, là để một thứ vũ khí rất sắc bén cho địch chống lại ta.

Nhân dân ta tốt thật. Nhưng ta nên ghi nhớ câu chuyện anh Tăng. Địch tuyên truyền xảo quyệt và bền bỉ, ngày này đến ngày khác, năm này đến năm khác, "giọt nước nhỏ lâu, đá cũng mòn". Cho nên không khỏi có một số đồng bào bị địch tuyên truyền mãi mà hoang mang.

Trách nhiệm của mỗi cán bộ, của mỗi người yêu nước là tìm mọi cơ hội, dùng mọi hình thức, để đập tan tuyên truyền giả dối và thâm độc của địch.

Chúng ta phải đánh thắng địch về tuyên truyền cũng như bộ đội ta đánh thắng địch về mặt quân sự.

(C.B – Báo Nhân dân năm 1954)

Người viết văn bản trên là Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ của cách mạng Việt Nam, một nhà lãnh đạo chiến lược luôn luôn sâu sát, phát hiện và uốn nắn kịp thời mọi biểu hiện lệch lạc của cán bộ cách mạng. Bài văn được viết trong thời kì kháng chiến chống Pháp, khi Chủ tịch phát hiện ra một số sơ hở, mất cảnh giác của cán bộ ta đối với mặt trận tuyên truyền. Đề tài về công tác tuyên truyền được thể hiện qua chính tên gọi của văn bản qua các từ ngữ "tuyên truyền" và hàng loạt các từ ngữ khác của văn bản như "đồn qua, đồn lại", "hoang mang", "báo chí", "phát thanh", "tranh ảnh", "âm lí", "tinh thần", "đồn nhảm", "tin tưởng", "sự thật"... Viết về tuyên truyền, Chủ tịch Hồ Chí Minh muốn nhắc nhở cán bộ ta không được lơ là, mất cảnh giác coi khinh luận điệu tuyên truyền của địch, thấy được tuyên truyền cũng là một mặt trận và quyết tâm thắng địch trên mặt trận đó cũng như bộ đội thắng địch về mặt quân sự. Chủ đề đó được thể hiện rõ ở phần mở đầu văn bản và đặc biệt là phần kết thúc : "Trách nhiệm của mỗi cán bộ... về mặt quân sự". Chủ đề đó còn thể hiện ở luận điểm của Bác phân tích thủ đoạn tuyên truyền nham hiểm của địch, thái độ mất cảnh giác của cán bộ ta và những hậu quả nặng nề mà cách mạng ta phải gánh chịu về mặt này.

II – PHÂN TÍCH ĐOẠN VĂN

Khi phân tích, tìm hiểu khái quát về văn bản, ta mới sơ bộ hình thành được những dự cảm ban đầu về văn bản trên những nét lớn. Muốn hiểu rõ thêm, muốn khẳng định chắc chắn những dự cảm ban đầu trên, ta cần tiếp tục đi sâu phân tích các cấp độ khác nhau của văn bản. Đầu tiên, chúng ta phân tích các đoạn văn trong văn bản vì chúng là đơn vị trung gian tạo ra văn bản. Khi phân tích đoạn văn, chúng ta cần lần lượt làm sáng tỏ một số vấn đề sau :

- Ý chính của từng đoạn văn.
- Lập luận và kết cấu của đoạn văn.
- Sự liên kết các câu trong đoạn văn.

1. Tìm ý chính của đoạn văn

a) Về quan niệm đoạn văn

Hiện nay, trong nhà trường còn tồn tại nhiều cách hiểu khác nhau về đoạn văn.

– Đoạn được dùng với ý nghĩa chỉ sự phân đoạn nội dung, phân đoạn ý của văn bản. Theo quan điểm này mỗi đoạn văn phải có sự hoàn chỉnh nhất định nào đó về mặt ý, mặt nội dung. Không có sự hoàn chỉnh ấy không coi là đoạn văn. Cái khó xác định đoạn văn trong quan niệm này là ở chỗ : thế nào là một nội dung, một ý hoàn chỉnh ? Khái niệm "hoàn chỉnh rất rộng", lại thường dựa vào dự cảm nên việc xác định đoạn văn trở nên mơ hồ.

– Đoạn văn được hiểu là sự phân đoạn hoàn toàn mang tính hình thức : muốn có một đoạn văn ta phải chấm xuống dòng, mỗi chỗ chấm xuống dòng cho ta một đoạn văn. Nếu quan niệm đoạn văn như vậy, có nghĩa là bất chấp nội dung như thế nào, khi cần thiết, cứ chấm xuống dòng là ta có một đoạn văn. Như vậy, phải chăng đoạn văn được xây dựng một cách tùy tiện, không dựa vào cơ sở ngữ nghĩa nào ?

– Hiện nay có một cách hiểu thoả đáng hơn cả là coi đoạn văn vừa là sự phân đoạn nội dung, vừa là sự phân đoạn hình thức. Đoạn văn là đơn vị cơ sở của văn bản. Về mặt nội dung, đoạn văn phải đảm nhận một chức năng nào đấy về nghĩa, có thể hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn chỉnh. Về hình thức, đoạn văn luôn hoàn chỉnh. Tính hoàn chỉnh này thể hiện ở chỗ sau mỗi đoạn văn phải có dấu chấm xuống dòng, chữ đầu đoạn bao giờ cũng phải viết hoa và lùi vào phía trong.

– Dựa vào sự phân tích trên, có thể quan niệm :

Đoạn văn là đơn vị cơ sở cấu thành văn bản, trực tiếp đứng trên câu, diễn đạt một nội dung nhất định, được mở đầu bằng chỗ lùi đầu dòng, viết hoa và kết thúc bằng dấu chấm ngắt đoạn.

b) Ý chính của đoạn văn

Ý chính của đoạn văn là ý bao trùm, ý chung mà tất cả các câu trong đoạn đều tập trung thể hiện. Ý chính thường được vạch rõ ở đề cương (dàn ý) của văn bản, nhất là ở dạng đề cương chi tiết.

Có hai trường hợp thể hiện ý chính : Trường hợp đoạn văn có câu chủ đề và trường hợp đoạn văn không có câu chủ đề (câu chủ đề ẩn).

****) Đoạn văn có câu chủ đề***

Câu chủ đề là câu nêu nội dung khái quát, gần trùng với ý chính của cả đoạn văn. Câu chủ đề thường có cấu tạo tương đối ngắn gọn, thường đầy đủ các thành phần cơ bản, chứa nhiều từ ngữ có nội dung khái quát. Câu chủ đề có thể đứng đầu, đứng cuối hoặc rải ra đứng ở cả hai vị trí này trong đoạn văn. Như vậy, đối với trường hợp đoạn văn có câu chủ đề, ta chỉ cần tìm câu chủ đề và nội dung của những câu chủ đề đó.

Sau đây là một số ví dụ :

– Trường hợp câu chủ đề đứng đầu đoạn :

"Nhật kí trong tù" canh cánh một tấm lòng nhớ nước. Chân bước đi trên đất Bắc mà lòng vẫn hướng về Nam, nhớ đồng bào

trong cảnh lâm than, có lẽ nhớ cả tiếng khóc của bao nhiêu em bé Việt Nam qua tiếng khóc của một em bé Trung Quốc, nhớ người đồng chí đưa tiễn đến bến sông, nhớ lá cờ nghĩa đang tung bay phất phới. Nhớ lúc tỉnh và nhớ cả trong lúc mơ.

(Hoài Thanh)

– Trường hợp câu chủ đề đứng cuối đoạn :

Nhân dân ta tốt thật. Nhưng ta nên nhớ câu chuyện anh Tăng. Định tuyên truyền xảo quyệt và bền bỉ, ngày này đến ngày khác, năm này đến năm khác, "giọt nước nhỏ lâu đá cũng mòn". *Cho nên không khỏi có một số đồng bào bị định tuyên truyền mãi mà hoang mang.*

(Hồ Chí Minh)

– Trường hợp câu chủ đề vừa đứng đầu, vừa đứng cuối đoạn văn :

Tiếng Việt của chúng ta rất đẹp, đẹp như thế nào đó là điều rất khó nói. Chúng ta không thể nói tiếng ta đẹp như thế nào, cũng như không thể nào phân tích cái đẹp của ánh sáng của thiên nhiên. Nhưng đối với chúng ta là người Việt Nam, chúng ta cảm thấy và thưởng thức một cách tự nhiên cái đẹp của tiếng nước ta, tiếng nói của quần chúng nhân dân trong ca dao và dân ca, lời văn của các nhà văn lớn. *Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp, bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp".*

(Phạm Văn Đồng)

**) Đoạn văn không có câu chủ đề*

Đoạn văn không có câu chủ đề là đoạn văn không chứa câu nào biểu hiện ý chính của đoạn. Chủ đề của loại đoạn văn này được thể hiện rải ra trong tất cả các câu, mỗi câu thể hiện một khía cạnh nào đấy của ý chính cả đoạn. Đối với loại đoạn văn này, muốn tìm ý chính của chúng, ta cần tìm hiểu các ý bộ phận của từng câu rồi

khái quát thành ý chung nhất bằng cách dồn nén thông tin vào trong một câu. Sau đây là một số ví dụ.

Ví dụ 1 :

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước và thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

(Hồ Chí Minh)

Ý chính của cả đoạn : Thực dân Pháp gây ra nhiều tội ác đối với phong trào yêu nước của nhân dân ta.

Ví dụ 2 :

Chúng ồ ạt mang gần 30 vạn quân viễn chinh vào miền Nam nước ta. Chúng nuôi dưỡng nguy quyền nguy quân làm công cụ phản dân hại nước. Chúng dùng những phương tiện chiến tranh cực kỳ man rợ như chất độc hoá học, bom napan, v.v... Chúng dùng chính sách đốt sạch, giết sạch, phá sạch. Bằng những tội ác ấy, chúng hòng khuất phục đồng bào miền Nam ta.

(Hồ Chí Minh)

Ý chính của cả đoạn : Đế quốc Mĩ dùng trăm phương ngàn kế đã man hòng khuất phục đồng bào miền Nam ta.

2. Tìm hiểu cách lập luận trong đoạn văn

a) Về khái niệm lập luận

Hãy so sánh hai cách viết sau đây :

(1) Nhật Bản là nước công nghiệp đứng hàng thứ hai trong thế giới tư bản chủ nghĩa, nhưng lại là nước hầu như duy nhất thiếu nguồn tài nguyên cơ bản. Nên công nghiệp Nhật Bản luôn luôn nằm trong tình trạng khó khăn, phụ thuộc vào nước ngoài.

(2) Nhật Bản là nước công nghiệp đứng hàng thứ hai trong thế giới tư bản chủ nghĩa, nhưng lại là nước hầu như duy nhất thiếu

nguồn tài nguyên cơ bản. Vì vậy, nền công nghiệp Nhật Bản luôn luôn nằm trong tình trạng khó khăn, phụ thuộc vào nước ngoài.

Quan sát hai cách viết trên, ta thấy ở trường hợp (1), người viết trình bày các sự kiện mà anh ta quan sát được ở Nhật Bản. Ở trường hợp (2), người viết không đơn thuần nhắc tới các sự việc trên mà chủ yếu là nêu mối quan hệ giữa hai sự việc đó. Đầu tiên người viết nêu lí do thông qua một sự việc hiện thực cụ thể : Nhật Bản tuy công nghiệp đứng hàng thứ hai trong thế giới tư bản chủ nghĩa nhưng "thiếu nguồn tài nguyên cơ bản". Từ đó, người viết đi đến nhận định Nhật Bản "luôn luôn nằm trong tình trạng khó khăn, phụ thuộc vào nước ngoài". Trường hợp (2) là một lập luận. *Vậy, lập luận là đưa ra một hoặc một số luận cứ (lí do) nhằm dẫn dắt người nghe, người đọc đến một kết luận nào đấy mà người viết, người nói muốn đạt tới.*

Trong khi lập luận, cần dùng các lí lẽ, dẫn chứng (thuộc các loại khác nhau) để khẳng định (hoặc bác bỏ) một nhận xét, một kết luận. Các lí lẽ, dẫn chứng phải có sức thuyết phục. Mỗi đoạn văn thường thể hiện một ý, một luận điểm, trong đó có cả quan điểm, cách nhìn nhận đánh giá của người viết. Do đó, trong đoạn văn người viết cần phải lập luận. Phát hiện lập luận là công việc không thể không làm khi ta phân tích đoạn văn.

b) Các kiểu lập luận thường gặp trong đoạn văn.

Lập luận chỉ có giá trị thuyết phục khi có các luận cứ tin cậy, bảo đảm sự tương hợp giữa luận cứ và kết luận. Tuy nhiên, các điều kiện đó chưa đủ. Để làm rõ tính thuyết phục của lập luận, đoạn văn cần phải sắp xếp trình tự các câu theo những tiến trình hợp logic.

****) Quy nạp***

Quy nạp là quá trình lập luận đi từ cái riêng đến cái chung, từ sự quan sát, nghiên cứu các hiện tượng đối tượng cụ thể, riêng biệt, đơn nhất, tiến đến những kết luận tổng quát, từ luận chứng riêng suy ra nguyên tắc, nguyên lí phổ biến. Hay nói cách khác, đó là quá trình suy nghĩ vận động từ việc xem xét những hiện

tượng, đối tượng riêng lẻ, tìm ra mối liên hệ bản chất giữa chúng với nhau, từ đó nâng lên thành nhận định khái quát, trừu tượng về những dấu hiệu chung của chúng. Ví dụ :

Ai trồng cây đào, cây mận thì mùa hè được bóng mát nghỉ, mùa thu được quả ngon ăn. Ai trồng cây lựu thì mùa hè bóng mát không có, mùa thu chỉ được những chông gai. Cứ như vậy thì có phải là tại do cây mình trồng lúc trước không ? Nay ông sở dĩ đến nỗi thế, là vì ông gây dựng cho những kẻ không ra gì. Cho nên người quân tử phải chọn người trước rồi sau mới gây dựng.

**) Diễn dịch*

Diễn dịch là phương pháp ngược với quy nạp. Vận dụng phương pháp này, chúng ta đi từ cái chung, cái khái quát, đến cái riêng, cái cụ thể, vận dụng nguyên lí chung để xem xét những sự vật riêng biệt. Sau đây là một ví dụ :

Phạm bệnh gì cũng vậy, lúc mới phát ra, biết mà chữa ngay thì còn dễ, chứ để lâu ngày thì tất khó hơn hoặc có khi nguy, không sao chữa được nữa. Suy rộng ra, ta lại có thể lấy việc bệnh tật mà so với việc thân, việc nhà, việc nước, đại khái đều như thế cả. Nghĩa là bất cứ việc gì, nếu đã gọi là hư hỏng thì phải sớm biết lo xa ngay đi, hoặc còn chữa chạy được, chớ nếu để lâu ngày quá, đợi khi nước đã đến chân thì dù có muốn cũng không sao kịp được nữa, vì trễ quá rồi.

**) Phối hợp diễn dịch với quy nạp*

Quy nạp và diễn dịch luôn luôn đi đôi với nhau và trong thực tế lập luận ít khi thấy quy nạp hay diễn dịch tồn tại như một phương pháp duy nhất. Người ta thường kết hợp vận dụng chúng với nhau để gây nhận thức thêm cao, thêm sâu. Kiểu lập luận này tương ứng với bố cục ba phần (mở bài, thân bài, kết bài) của một văn bản chính luận hoặc đoạn văn có kết cấu tổng – phân – hợp. Sau đây là một ví dụ :

Sau cùng hỏi đến Hồ tinh, thì Hồ tinh đáp : Ta chỉ sợ hồ tinh.

Ài nấy đều cười, bảo rằng : Người ta sợ hồ tinh mới phải, anh là đồng loại can gì mà sợ ? Phạt anh một chén rượu.

Hồ tinh cười nói : Thiên hạ duy có đồng loại là sợ nhau. Con cùng nhau mới tranh nhau gia sản, gái cùng chồng mới hay ghen tuông, kẻ tranh quyền tất là quan lại trong triều, kẻ tranh lợi nhau tất là lái buôn một chỗ. Bức nhau thì trở ngại nhau, trở ngại nhau thì khuyhnh loát nhau. Nay lại còn người bán con trĩ thì dùng con trĩ làm mối, không dùng con gà con ngỗng, người săn hươu thì dùng con hươu làm mối, không dùng con dê con lợn. Phàm những việc phản gián đều là phải dùng đồng loại cả. Cứ thế mà suy thì tài nào hồ tinh mà chẳng sợ hồ tinh ?

**) Nếu phản đề*

Bản chất của lập luận là có tính chất tranh luận và thuyết phục, tranh luận với những ý kiến quan điểm trái quan điểm, ý kiến của mình. Nếu phản đề tức là nêu ý kiến phản bác lại kết luận, ý kiến của mình. Nếu người lập luận "cao tay" bác bỏ được các ý kiến đó thì sự khẳng định càng có giá trị thuyết phục hơn. Có thể bác bỏ bằng việc phủ định căn cứ của các ý kiến đó là sai lầm, phi lí hoặc ý kiến đó sẽ đưa đến hậu quả xấu, hậu quả tai hại. Hãy xét lập luận :

Lâu nay, nói về những nhân cách cao thượng, người ta thường nhấn mạnh đến tinh thần gang thép, đến cái "vô úy", cái không biết sợ trước những lực lượng thù địch. Thiên hướng ấy thực ra cũng dễ hiểu đối với một dân tộc luôn luôn phải đương đầu với những bọn xâm lược, với bạo lực hung hãn nhất.

Ba nhân vật Huấn Cao, quản ngục và thơ lại đều có cái "vô úy" ấy !...

Nhưng thử nghĩ xem, con người không biết sợ cái gì trên đời này cả liệu có phải là con người không ? Cái gì cũng "vô úy", cũng tỏ thái độ sắt thép, nghĩa là không biết mềm lòng trước bất cứ một cái gì, đấy là loài quỷ sứ chứ đâu phải là người. Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân dạy cho ta hiểu rằng, muốn nên người, phải biết

kính sợ ba điều này : cái tài, cái đẹp và cái thiên tính tốt của con người. Vậy, kẻ nào không biết sợ cái gì hết, đó là loài quỷ sứ. Loại người này thực ra rất hiếm hoi. Nhưng loại người sau đây thì chắc không ít : sợ rất nhiều thứ, nhất là quyền thế và đồng tiền, nhưng đối với cái tài, cái đẹp, cái thiên lương thì lại không biết sợ, thậm chí sẵn sàng lãng mạ giấy xéo. Phân tích chữ người tử tù, không những cần đề cao thái độ không biết sợ của Huân Cao, người quản ngục và viên thơ lại mà còn phải biết ca ngợi cái "biết sợ" vào những nhân vật này nữa.

*) *So sánh*

– *So sánh tương đồng.* Từ một chân lí đã biết, đã được công nhận, suy ra một chân lí tương tự, có chung logic bên trong, ví dụ :

Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được ; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.

Lời bất hủ ấy trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của Mĩ. Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là : tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

– *So sánh tương phản.* Đối chiếu các mặt trái ngược với nhau (trắng – đen, phải – trái, cũ – mới, xấu – tốt...) để làm nổi bật điều mình muốn hướng tới. Ví dụ :

Bản tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng viết :

"Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi".

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.

**) Nhân quả*

Dựa trên mối quan hệ nhân quả, phương pháp lập luận nhân – quả nhằm vạch rõ nguồn gốc của các hiện tượng cụ thể và cũng là nhằm dự kiến các hiện tượng xảy ra. Phương pháp luận nhân – quả có thể có các dạng sau :

– Trình bày nguyên nhân trước, chỉ ra kết quả sau :

Người quân tử chỉ cốt suy nghĩ định liệu công việc của mình, lúc chưa làm được vui rằng mình có ý định làm, lúc đã làm được thì lại vui rằng mình có tài làm được việc. Thế cho nên người quân tử có cái vui thú suốt đời, không có cái lo sợ một ngày nào cả.

– Trình bày kết quả trước, nguyên nhân sau :

Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp, bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp.

– Trình bày hàng loạt sự việc theo quan hệ nhân – quả liên hoàn :

Khi lập luận, ta đưa ra hàng chuỗi sự kiện. Các sự kiện vừa là kết quả của sự kiện trước, đồng thời lại là nguyên nhân của sự kiện sau. Có thể hình dung điều đó theo mô hình sau :

Nhân 1 $\longrightarrow$ quả 1

nhân 2 $\longrightarrow$ quả 2

nhân 3 $\longrightarrow$ quả 3

nhân 4 $\longrightarrow$

Ví dụ :

Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì phải tăng gia sản xuất. Muốn tăng gia sản xuất tốt thì phải có kĩ thuật cải tiến. Muốn sử dụng tốt kĩ thuật thì phải có văn hoá. Vì vậy, công việc bổ túc văn hoá là cực kì quan trọng.

3. Phân tích sự liên kết giữa các câu trong đoạn văn

Để thấy được mối quan hệ ý nghĩa giữa các câu trong đoạn, cần phân tích các phương tiện ngôn ngữ phục vụ cho sự liên kết. Các phương tiện liên kết thuộc về các phương thức sau :

a) Phương thức lặp

Lặp từ ngữ : Câu đi sau lặp lại một số từ ngữ của câu đi trước.
Ví dụ :

– *Pháp lệnh này* có hiệu lực thi hành từ ngày công bố. *Những* quy định trước đây trái với *pháp lệnh này* đều bãi bỏ.

Lặp cấu trúc : Câu sau lặp lại cấu trúc (mô hình câu) của câu đi trước. Ví dụ :

– Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để xây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hoà.

(Hồ Chí Minh)

Hai câu trên của đoạn văn có cùng một mô hình : CN – VN (động từ). Việc lặp cấu trúc ở đây lại kèm với hiện tượng lặp từ vựng (lặp : "dân ta đánh đổ") nên tính chất liên kết giữa chúng lại càng chặt chẽ hơn.

b) Phương thức thế

*) *Thế bằng đại từ*. Câu đi sau dùng đại từ thay thế cho một từ, một ngữ ở câu trước. Ví dụ :

– Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. *Đó* là một truyền thống quý báu của ta.

(Hồ Chí Minh)

– Những bất bình đẳng về kinh tế thường dẫn đến sự bùng nổ của đấu tranh cách mạng. Chúng ta cần giữ quan điểm *ấy* khi nghiên cứu lịch sử các nước.

*) *Thế bằng từ đồng nghĩa, gần nghĩa*

Ông Tám Xẻo Đước *chết* làm cho quân giặc khiếp sợ. Sự *hi sinh* của ông khiến cho đồng bào quyết tâm hơn.

c) Phương thức liên tưởng

Liên tưởng là quan hệ giữa các từ mà khi một từ xuất hiện thì làm cho người ta nghĩ đến từ khác. Các từ có quan hệ liên tưởng

thường biểu hiện những sự vật, hoạt động, tính chất, trạng thái, số lượng... thuộc cùng một phạm trù, một phạm vi của thực tế khách quan. Việc dùng các từ đó ở các câu kế tiếp nhau trong văn bản có tác dụng liên kết các câu với nhau. Cũng căn cứ vào hệ thống các từ có quan hệ liên tưởng này, ta có thể phát hiện ra đề tài, cũng như chủ đề của văn bản nói chung, đoạn văn nói riêng. Có một số kiểu liên tưởng sau :

**) Liên tưởng đồng loại*

Triệu Thị Trinh 19 tuổi đứng dậy diệt thù. *Nguyễn Huệ* 18 tuổi phất cao cờ đào khởi nghĩa.

**) Liên tưởng bộ phận với toàn thể hoặc ngược lại*

Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp *lợi dụng* lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến *cướp* nước ta, *áp bức* đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.

(Hồ Chí Minh)

**) Liên tưởng định vị*

Sau khi mở cửa *phòng mổ*, đèn bật sáng trưng. *Bác sĩ* đang rửa tay thay áo. Các *y tá* lăng xăng chạy đi chạy lại.

d) Phương thức nối

Các từ, ngữ có ý nghĩa quan hệ vừa có tác dụng nối, vừa có tác dụng biểu thị quan hệ ý nghĩa giữa các câu trong đoạn văn. Phương thức nối có thể được thực hiện bằng các phương tiện sau :

**) Nối bằng các quan hệ từ*

Chúng ta phải chống tất cả những thói rỗng tuếch. *Nhưng* trước hết phải chống thói đã rỗng lại dài.

(Hồ Chí Minh)

**) Nối bằng các từ ngữ có tác dụng chuyển tiếp*

Từ đó nhân dân ta càng cực khổ, nghèo nàn. *Kết quả* là cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói.

(Hồ Chí Minh)

d) Phương thức dùng câu hỏi

Ngoại trừ câu hỏi đối thoại, trong văn bản đơn thoại, câu hỏi tu từ và câu hỏi đơn thoại có chức năng liên kết rõ rệt. Câu hỏi có thể đặt ở đầu đoạn mà cũng có thể đặt ở cuối đoạn văn.

Ví dụ 1 :

Hạnh phúc là gì ? Một số người cho đó là sự thoả mãn. Trong một chừng mực nhất định thì họ đúng. Một ngụm nước mát đối với những người sắp chết khát – đó không đơn thuần chỉ là sự thoả mãn. Đó là hạnh phúc. Và ngay một mẩu bánh mì đối với những người sắp chết đói, một túp lều ấm cúng đối với người lữ khách lỡ độ đường cũng là hạnh phúc... còn hạnh phúc của chúng tôi và các bạn – đó chẳng lẽ chỉ là sự thoả mãn thôi sao ? Dĩ nhiên không phải.

(Theo *Tâm lí học lí thú*)

Ví dụ 2 :

Nguyễn Du có lẽ không từng viết kịch hay đóng kịch nhưng rõ ràng Nguyễn Du biết "nhập vai". Nguyễn Du từng hoà với Kiều làm một. Nhưng hoà làm một với Kiều mà vẫn là Nguyễn Du, người sáng tạo ra cả thế giới Truyện Kiều vẫn nhìn Kiều và nhìn mọi người trong truyện với cái nhìn của Nguyễn Du. Cái khó trong nghệ thuật viết truyện cũng như trong nghệ thuật sân khấu, phải chăng là ở chỗ này ?

(Hoài Thanh)

III – PHÂN TÍCH BỐ CỤC VÀ LẬP LUẬN TOÀN VĂN BẢN

1. Bố cục của văn bản

Các ý của văn bản phải được thể hiện trong một bố cục nhất định. Văn bản thường có kết cấu ba phần rõ rệt. Trong những loại hình văn bản khác nhau sự thể hiện kết cấu ba phần có những điểm khác nhau. Và ngay trong từng phần, sự thể hiện cụ thể ở những loại hình văn bản khác nhau cũng không phải là thuần nhất.

Tuy vậy, về cơ bản, chúng ta có thể thấy những đặc điểm chung nhất của từng phần như sau :

a) Phần mở đầu

Đây là phần có nhiệm vụ giới thiệu chủ đề, xác lập mối quan hệ giữa tác giả với đối tượng giao tiếp.

Phần mở đầu này chỉ ra đối tượng, nội dung và phạm vi... bàn bạc của văn bản. Trong các văn bản khoa học, phần mở đầu thường mang nhiệm vụ thông tin thuần túy và nghiêng về cách trình bày nêu những vấn đề cần nghiên cứu. Nhưng trong các văn bản mang tính chất giao tiếp công cộng rộng lớn như tin tức, bài báo, tường thuật... thì phần mở đầu ngoài nhiệm vụ thông tin những nội dung sẽ trình bày còn có nhiệm vụ tâm lí. Đó là việc vào đề sao cho thu hút sự chú ý, tăng sức hấp dẫn và lôi cuốn ngay được người đọc, người nghe. Để thực hiện nhiệm vụ tâm lí này, phần vào đề thường sử dụng cách nói hình tượng bằng việc đưa ra câu chuyện, dẫn ra một sự kiện độc đáo, một hiện tượng trái với lệ thường... Điều này sẽ lôi cuốn hấp dẫn đối với người đọc, người nghe đến với nội dung bài viết, bài nói của mình.

b) Phần phát triển

Đây là phần làm nhiệm vụ phát triển những tư tưởng chủ yếu đã được vạch ra ở phần mở đầu cho đầy đủ, trọn vẹn.

Nếu phần mở đầu mang những thông tin tổng luận thì phần này mang những thông tin chi tiết, cụ thể, đáp ứng sự chờ đợi của người đọc. Ở đây diễn ra mọi quá trình trong sự phát triển tư tưởng, sự triển khai nội dung của văn bản : thông báo, giải thích, bình luận, bác bỏ, rẽ nhánh, bắc cầu... Để đáp ứng thông tin một cách đầy đủ, trọn vẹn cho người đọc, phần phát triển bao giờ cũng phong phú về nội dung, đa dạng về hình thức và dài về dung lượng (các câu chữ trong văn bản).

Được đặc biệt chú ý trong phần phát triển là mối tương quan giữa vấn đề chung và riêng, giữa cái khái quát và cái cụ thể, giữa những sự kiện và các con số... Trong các văn bản nghị luận, khoa

học... việc trình bày rõ các *luận điểm, luận cứ, lập luận*... có tầm quan trọng đặc biệt. *Luận điểm* là phán đoán tạo thành nội dung bài viết hay đoạn văn theo quan điểm chung của toàn bài. *Luận cứ* là các lí lẽ, dẫn chứng làm chỗ dựa cho luận điểm. *Lập luận* là quá trình xác lập và phương pháp tổ chức các yếu tố của bài văn nghị luận để thuyết phục người đọc, để dắt dẫn người đọc đến với điều cần kết luận và chấp nhận kết luận được đưa ra trong bài viết. Trong phần triển khai này, các luận điểm không được trùng lặp, mâu thuẫn, đối lập nhau. Nói một cách khác, toàn bộ phần phát triển, triển khai phải tạo thành một khối thống nhất, hoàn chỉnh. Về mặt tâm lí, phần này có nhiệm vụ đảm bảo duy trì tới mức tối đa sự hứng thú của người đọc. Cần hết sức tránh tình trạng gây sự căng thẳng không cần thiết và sự quá tải về dung lượng khiến người đọc mệt mỏi, không đủ sức để theo dõi hết văn bản.

c) Phần kết thúc

Đây là phần nhiệm vụ đặt dấu chấm cuối cùng cho nội dung văn bản, thông báo về sự hoàn chỉnh, trọn vẹn của văn bản.

Có thể kết thúc văn bản theo nhiều cách cụ thể khác nhau nhưng về cơ bản chúng ta có thể quy về hai cách kết thúc : kết thúc khép và kết thúc mở. Kết thúc khép là kết thúc theo kiểu tóm tắt lại những vấn đề chính đã được trình bày trong suốt phần phát triển của văn bản. Thông thường đối với những văn bản mà phần phát triển có dung lượng tương đối lớn, người đọc khó nhớ hết các điểm đã được trình bày, phổ biến là sử dụng cách kết thúc khép. Còn kết thúc mở là kết thúc theo kiểu dựa vào những điểm đã được trình bày ở phần phát triển mà đưa ra những lời đề nghị, khuyến cáo, kêu gọi, cảm nghĩ... trong phần kết thúc. Thường những văn bản ngắn sử dụng kiểu kết thúc mở. Tất nhiên, nói như vậy không có nghĩa là độ dài ngắn, phức tạp hay đơn giản của nội dung... quyết định kiểu kết thúc văn bản. Tuy vậy, cả hai kiểu kết thúc khép và mở đều phải thực hiện cùng một nhiệm vụ cuối cùng của văn bản : giải toả sự căng thẳng tâm lí một cách thành công.

Ở đây cần chú ý là, trong văn bản, cái quan trọng không phải chỉ là tự thân nội dung của từng phần mà còn là mối tương quan giữa các phần, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa từng phần đó nữa. Chẳng hạn, phần mở đầu tốt không phải chỉ được quyết định bởi việc đặc sắc, hấp dẫn hay buồn tẻ mà được quyết định bởi cả việc nó có thành công hay không thành công trong việc cho phép triển khai các luận điểm, làm sáng tỏ chủ đề chung của văn bản.

2. Tái tạo đề cương văn bản

Tái tạo đề cương văn bản là khôi phục lại toàn bộ nội dung chi tiết, bố cục, quá trình lập luận của văn bản dưới dạng khái quát nhất. Nội dung của đề cương (dàn ý chi tiết) là sự tóm tắt ngắn gọn các luận điểm, luận cứ, quá trình lập luận theo tầng bậc, theo trật tự trên dưới trước sau, theo quan hệ bao hàm hoặc tương quan kế cận.

Có thể diễn đạt nội dung của dàn ý chi tiết bằng một hệ thống các câu hỏi lớn nhỏ theo một trật tự nhất định. Cũng có thể diễn đạt theo các kiểu câu tường thuật ngắn gọn hoặc chỉ bằng những nhóm từ như dạng các tiêu đề cô đúc. Điều chú ý ở đây là người tái tạo đề cương cần phải bảo đảm sự nhất quán trong sự trình bày, tối thiểu các ý bình đẳng nhau về cấp độ phải được trình bày bằng những hình thức ngôn ngữ giống nhau (hoặc là bằng câu hỏi, hoặc bằng câu tường thuật, hoặc đều bằng các nhóm từ khái quát như tiêu đề của văn bản).

Để phân biệt rành mạch các ý lớn, ý nhỏ người ta thường dùng cách xuống dòng, các dòng kế tiếp nhau được trình bày lùi dần về phía tay phải của trang giấy và được kí hiệu tuần tự bằng chữ số La Mã (I, II, III, IV, v. v...), chữ cái in (A, B, C, ...), chữ số Ả Rập rồi các con chữ nhỏ (a, b, c, d...). Nếu phát triển chi tiết hơn nữa có thể dùng thêm các kí hiệu gạch đầu dòng (–) và dấu chữ thập (+). Ví dụ có thể dùng A, B, C để kí hiệu bố cục ba phần của văn bản, kế đó là các chữ số Ả Rập để ghi lại và phân biệt các luận điểm (các ý lớn) của văn bản. Trong các luận điểm đó lại có thể

lần lượt triển khai thành các mục a, b, c, d... Tiếp đó có thể dùng các kí hiệu (-) và (+).

Sau đây là đề cương của văn bản Tuyên truyền chúng ta đã có dịp xét đến trên.

TUYÊN TRUYỀN

A – PHẦN MỞ ĐẦU

1. Câu chuyện về mẹ anh Tăng.
2. Lời dẫn vào đề về tuyên truyền.

B – PHẦN TRIỂN KHAI

1. Thủ đoạn tuyên truyền thâm độc của đế quốc Pháp – Mĩ.
 - a) Hình thức tuyên truyền đa dạng
 - b) Thời gian và địa điểm tuyên truyền thường xuyên, rộng khắp
 - c) Nội dung tuyên truyền thâm độc
 - Lợi dụng tôn giáo, phong tục
 - Phao tin đồn nhảm, nói xấu ta
 - Lợi dụng sai lầm và khuyết điểm của ta
2. Phê phán thái độ lơ là mất cảnh giác của cán bộ ta
 - a) Thái độ lơ là mất cảnh giác của cán bộ ta
 - b) Hậu quả tai hại của thái độ lơ là, mất cảnh giác của cán bộ ta.

C – PHẦN KẾT THÚC

Trách nhiệm và nhiệm vụ của cán bộ trong công tác tuyên truyền.

BÀI TẬP THỰC HÀNH CHƯƠNG II

1. Sau đây là hai văn bản, anh (chị) hãy phân tích và chỉ ra :
 - Người viết và người tiếp nhận văn bản, ảnh hưởng của chúng đến văn bản.

- Xác định thể loại của văn bản.
- Tìm đề tài và chủ đề của từng văn bản.

CHỐNG THÓI BA HOA

X.Y.Z

I – THÓI BA HOA LÀ GÌ ?

Chúng ta chống bệnh chủ quan, chống bệnh hẹp hòi, đồng thời cũng phải chống thói ba hoa. Vì thói này cũng hại như hai bệnh kia. Vì ba thứ đó thường đi với nhau. Vì thói ba hoa còn, tức là bệnh chủ quan và bệnh hẹp hòi cũng chưa khỏi hẳn.

Thói ba hoa từ đâu ra ?

Vì chúng ta trước kia học chữ Hán, sau này học chữ Pháp, cho nên khi nói, khi viết, hay dùng chữ Hán và theo cách Pháp. Thành thử dài dòng mà khó hiểu, khó nghe. Lại cũng vì chủ quan và hẹp hòi.

Thói ba hoa tỏ ra nhiều vẻ.

1. Dài dòng, rộng tuếch

Nhiều anh em hay viết dài. Viết dòng này qua dòng khác, trang này qua trang khác. Nhưng không có ích cho người xem. Chỉ làm tốn giấy tốn mực, mất công người xem. Khác nào vải băng bó mụn lở, đã thối lại dài.

Viết làm gì dài dòng và rộng tuếch như thế ? Chỉ có một cách trả lời : là quyết không muốn cho quần chúng xem. Vì đã dài lại rộng, quần chúng trông thấy đã lắc đầu, ai còn dám xem nữa ? Kết quả chỉ để cho những ai vô công rồi nghề xem, và người xem cũng mắc phải thói xấu như người viết.

Trong lúc kháng chiến này, chiến sĩ trước mặt trận phải đánh giặc, đồng bào ở hậu phương phải tăng gia sản xuất. Ai có thời giờ đâu mà xem những bài dài quá.

Viết dài mà rỗng, thì không tốt. Viết ngắn mà rỗng, cũng không hay. Chúng ta phải chống tất cả những thói rỗng tuếch. Nhưng trước hết phải chống thói đã rỗng lại dài.

Thế những sách lí luận, hoặc cuốn sách này⁽¹⁾ chẳng hạn, không phải dài sao ?

Phải. Nó dài, nhưng mỗi câu, mỗi chữ có một ý nghĩa, có một mục đích, không phải rỗng tuếch.

Tục ngữ nói : "Đo bò làm chuồng, đo người may áo".

Bất kì làm việc gì cũng phải có chừng mực. Viết và nói cũng vậy. Chúng ta chống là chống nói dài, viết rỗng. Chứ không phải nhất thiết cái gì cũng phải ngắn mới tốt.

Viết và nói cố nhiên phải vắn tắt. Song trước hết phải có *nội dung*. Phải chữa cho hết bệnh nói dài, viết rỗng.

2. Có thói "cẩu kì"

Trên các báo, sách, bức tường, thường có những bức vẽ, những khẩu hiệu, nhiều người xem không ra, đọc không được.

Họ cho thế là "mĩ thuật". Kì thực, họ viết, họ vẽ, để họ xem thôi.

Người tuyên truyền bao giờ cũng phải tự hỏi : Viết cho ai xem ? Nói cho ai nghe ? Nếu không vậy, thì cũng như cố ý không muốn cho người ta nghe, không muốn cho người ta xem.

Nhiều người tưởng : mình viết gì, nói gì, người khác cũng đều hiểu được cả. Thật ra, hoàn toàn không như thế. Dùng cả đoạn chữ Hán, dùng từng đóng danh từ lạ, nói hoặc viết theo cách Tây mỗi câu dài dằng dặc, thì quần chúng hiểu sao được ?

Tục ngữ đã nói "*gậy đòn tai trâu*" là có ý chế người nghe không hiểu. Song những người tuyên truyền mà viết và nói khó hiểu, thì chính người đó là "trâu".

Muốn làm bạn, phải hiểu nhau. Nếu không hiểu nhau, không thành bạn. Người tuyên truyền không điều tra, không phân tích,

(1) Tức là cuốn *Sửa đổi lối làm việc* (chú thích của N.X.B).

không nghiên cứu, không hiểu biết quần chúng, chỉ gặp sao nói vậy, bạ gì viết nấy, nhất định thất bại.

3. Khó khan, lúng túng

Nói đi nói lại, cũng chẳng qua kéo ra những chữ "*tích cực, tiêu cực, khách quan, chủ quan*", và một xóc danh từ học thuộc lòng. Thậm chí những danh từ đó dùng cũng không đúng. Chỉ làm cho quần chúng chán và ngủ gật.

Chúng ta muốn tuyên truyền quần chúng, phải học cách nói của quần chúng, mới nói lọt tai quần chúng.

Tục ngữ có câu : "*học ăn, học nói, học gói, học mở*". Nói cũng phải học, mà phải chịu khó học mới được. Vì cách nói của dân chúng rất đầy đủ, rất hoạt bát, rất thiết thực, mà lại rất giản đơn. Anh em đi tuyên truyền chưa học được cách nói đó, cho nên khi viết, khi nói khô khan, cứng nhắc, không hoạt bát, không thiết thực.

Tiếng ta còn thiếu, nên nhiều lúc phải mượn tiếng nước khác, nhất là tiếng Trung Quốc. Nhưng phải có chừng có mực. Tiếng nào ta sẵn có thì dùng tiếng ta.

Có nhiều người có bệnh "dùng chữ Hán", những tiếng ta sẵn có không dùng mà dùng chữ Hán cho bằng được. Thí dụ : *ba tháng*, không nói *ba tháng* mà nói "*tam cá nguyệt*". Xem xét, không nói *xem xét* mà nói "*quan sát*". v.v...

Nhưng sẽ "tả" quá nếu những chữ Hán đã hoá thành tiếng ta ai cũng hiểu, mà cố ý không dùng. Thí dụ : *Độc lập* mà nói "*đứng một*", *du kích* thì nói "*đánh chơi*". Thế cũng là tếu.

Chúng ta không chống mượn tiếng nước ngoài để làm cho tiếng ta đầy đủ thêm. Nhưng chúng ta phải chống cách mượn không phải lối, mượn đến nỗi bỏ cả tiếng ta, đến nỗi quần chúng không hiểu.

Chẳng những các người phụ trách tuyên truyền, những người viết báo, viết sách, những người nghệ sĩ là người tuyên truyền, mà

tất cả cán bộ, tất cả đảng viên, hễ những người có tiếp xúc với dân chúng đều là người tuyên truyền của Đảng. Vì vậy, ai cũng phải học nói, nhất là học nói cho quần chúng hiểu.

Nhiều người, trước khi nói không sắp sửa kĩ càng. Lúc nói ra, hoặc lặp lại những cái người trước đã nói, hoặc lặp đi lặp lại cái mình đã nói rồi. Lúng túng như gà mắc tóc. Thôi đi thì trên. Nói nửa thì chán tai.

4. Báo cáo lòng bông

Một là báo cáo *giả dối*. Thành công ít, thì xuýt ra nhiều. Còn khuyết điểm thì giấu đi, không nói đến. Thành thử cấp trên không hiểu rõ tình hình mà đặt chính sách cho đúng. Hoặc báo cáo *chậm trễ*. Thành thử khi cấp trên nhận được báo cáo, thì việc đã trễ rồi, không đối phó kịp.

Hai là trong báo cáo chỉ thấy 1, 2, 3, 4, hoặc a, b, c v.v... Không nêu rõ vấn đề ra. Không phân tách, không đề nghị cách giải quyết các vấn đề. Không nói rõ tán thành hoặc phản đối.

Sao gọi là vấn đề ? Khi việc gì có mâu thuẫn, khi phải tìm cách giải quyết, tức là có vấn đề. Khi đã có vấn đề, ta phải nghiên cứu cho rõ cái gốc mâu thuẫn trong vấn đề đó là gì. Phải điều tra, phải nghiên cứu cái mâu thuẫn đó. Phải phân tách rõ ràng và có hệ thống, phải biết rõ cái nào là mâu thuẫn chính, cái nào là mâu thuẫn phụ. Phải đề ra cách giải quyết.

Gặp mỗi vấn đề, đều phải kinh qua ba bước : đề nó ra, phân tách nó (điều tra, nghiên cứu, sắp đặt), giải quyết nó.

Khi viết một bài hoặc khi diễn thuyết cho khỏi rỗng tuếch, cũng phải như thế.

5. Lụp chụp, cầu thả

Những tệ kể trên, một phần vì thiếu kinh nghiệm, mà một phần vì tính lụp chụp, cầu thả.

Một thí dụ rất rõ ràng : mỗi ngày, chúng ta ai cũng rửa mặt. Rửa mặt rồi, thì chải đầu. Nhiều người chải đầu rồi, còn soi gương

xem đã sạch, đã mượt chưa. Nếu viết bài và diễn thuyết cũng cần thận như thế thì chắc không đến nỗi có nhiều khuyết điểm.

Không biết rõ, hiểu rõ, chớ nói, chớ viết.

Khi không có gì cần nói, không có gì cần viết, chớ nói, chớ viết cần.

Khi viết xong một bài báo, một bản báo cáo, hoặc thảo một bài diễn văn, nhất định phải đọc lại vài lần. Mình tự phê bình bài của mình, hỏi ý kiến đồng chí khác. Những câu những chữ thừa, vô ích, bỏ đi.

Rửa mặt phải kì sát vài ba lần mới sạch. Viết văn, diễn thuyết cũng phải như vậy.

6. Bệnh theo "sáo cũ"

Chẳng những viết, nói, có thói ba hoa, mà huấn luyện, khai hội cũng mắc chứng đó.

Mở lớp huấn luyện là một việc rất tốt, rất cần. Nhưng phải hiểu rằng : *học* cốt để *làm*. Học mà không làm được, học mấy cũng vô ích.

Vì vậy huấn luyện phải *thiết thực*, sao cho những người đến học, học rồi, về địa phương họ có thể thực hành ngay. Nhiều đồng chí ta không hiểu cái lẽ rất giản đơn đó. Cho nên họ đã đưa "*thặng dư giá trị*" nhồi sọ cho thanh niên và phụ nữ nông dân. Họ đã đưa "*tân dân chủ chủ nghĩa*" nhồi sọ các em nhi đồng. Họ đã đưa "*biện chứng pháp*" nhồi sọ công nhân đang học quốc ngữ. Chỉ trong một cuộc *khai hội* ở địa phương, chúng ta đã có thể thấy rất nhiều khuyết điểm.

a) *Kém chuẩn bị* : Đảng viên đến chỗ khai hội rồi, mà cũng chưa biết vì việc gì mà khai hội. Đến khi chủ tịch mời mọi người phát biểu ý kiến thì quần chúng ai có sẵn ý kiến mà phát biểu ?

b) *Nói mênh mông* : Thường thường đại biểu cấp trên đến khai hội với cấp dưới, trong lúc khai hội, chỉ một mình "ông" đại biểu, hay "bà" đại biểu nói, nói hàng hai, ba giờ đồng hồ. Nói mênh

mông trời đất. Nói gì cũng có. Nhưng chỉ chưa một điều không nói đến là những việc thiết thực cho địa phương đó, những việc mà dân chúng ở đó cần biết, cần hiểu, cần làm, thì không nói đến !

c) *Không đúng giờ* : Hẹn khai hội 8 giờ thì 9, 10 giờ mới đến. Làm mất thời giờ của những người khác. Họ không hiểu rằng : giữ đúng thời giờ là một tính tốt của người cách mạng, nhất là trong lúc kháng chiến này.

d) *Giữ nếp cũ* : Bất kì bao giờ, bất kì ở đâu, cũng khư khư giữ theo nếp cũ :

1. Tình hình thế giới.
2. Tình hình Đông Dương.
3. Báo cáo công tác.
4. Thảo luận.
5. Phê bình.
6. Giải tán.

Hiểu biết tình hình thế giới và trong nước, cố nhiên là việc hay, việc cần. Nhưng khổ thay ! Nếu có đại biểu cấp cao đến, thì ông ấy kéo hàng giờ nào kế hoạch Mác-san (Marshall), nào xứ Pa-ra-goay (Paraguay), nào gì gì, mà bà con không hiểu chi hết ! Thế mà điểm thứ nhất cứ phải là tình hình thế giới.

Kết quả là việc thiết thực, việc đáng làm thì không bàn đến.

7. Nói không ai hiểu

Đảng thường kêu gọi khoa học hoá, dân tộc hoá, đại chúng hoá. Khẩu hiệu đó rất đúng. Tiếc vì nhiều cán bộ và đảng viên, có hoá gì đâu ! Vẫn cứ chứng cũ, nếp cũ đó. Thậm chí, miệng càng hô "đại chúng hoá", mà trong lúc thực hành thì lại "tiểu chúng hoá". Vì những lời các ông ấy nói, những bài các ông ấy viết, đại chúng không xem được, không hiểu được. Vì họ không học quần chúng, không hiểu quần chúng.

Nhiều tờ truyền đơn, nhiều bản nghị quyết, nhiều khẩu hiệu của Đảng, mục đích và ý nghĩa rất đúng. Nhưng viết một cách cao xa,

màu mè, đến nỗi chẳng những quần chúng không hiểu, mà cả cán bộ cũng không hiểu.

Thí dụ : vừa rồi đây đi đến đâu cũng thấy dán những khẩu hiệu :

"Chống cô độc".

"Chống chủ quan".

"Chống địa phương".

Nhưng khi hỏi kĩ, thì hơn 9 phần 10 cán bộ cấp dưới không hiểu gì hết. Họ nói : "Cấp trên bảo dán cứ phải dán, chứ thật ra chúng tôi không hiểu". Thậm chí có người luôn miệng đọc là "chống quan địa phương".

Than ôi ! Khẩu hiệu cách mạng của Đảng mà hoá ra là bùa của thầy cúng. Lỗi đó tự ai ? Thế mà bảo "đại chúng hoá", "dân tộc hoá" thì hoá cái gì ?

Mỗi khẩu hiệu của Đảng phải là cái ý nguyện và mục đích của hàng ức đảng viên và của hàng triệu dân chúng. Mà muốn như thế, phải làm cho dân chúng đều hiểu, phải học cách nói của dân chúng. Nếu không, hàng vạn khẩu hiệu cũng vô ích.

8. Bệnh hay nói chữ

Tiếng ta có thì không dùng, mà cứ ham dùng chữ Hán. Dùng đúng, đã là một cái hại, vì quần chúng không hiểu. Nhiều người biết không rõ, dùng không đúng, mà cũng ham dùng, cái hại lại càng to.

Tục ngữ nói : "Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ".

Cái bệnh nói chữ đó đã lây ra, đã làm hại đến quần chúng. Vì vậy, có người đã nói :

"Chúng tôi xin *thông phong*" (xung phong).

"Các đồng chí phải *luyện ái* nhau" (thân ái nhau) v.v...

Không, đó không phải là những chuyện cười, đó là những chuyện thật. Những chuyện thật đáng đau lòng, do bệnh hay nói chữ sinh ra hoặc do bệnh dốt sinh ra.

Trên đây đã kể qua những chứng ba hoa. Mỗi đảng viên, mỗi cán bộ đều phải ra sức chữa bệnh đó. Nếu không, sẽ có hại to cho công việc của Đảng.

Sau đây là liệu thuốc chữa thối ba hoa. Mọi người phải hiểu, phải nhớ, phải thực hành :

1. Phải học cách nói của quần chúng. Chớ nói như cách giảng sách.

Mỗi tư tưởng, mỗi câu nói, mỗi chữ viết, phải tỏ rõ cái tư tưởng và lòng ước ao của quần chúng.

2. Phải luôn luôn dùng những lời lẽ, những thí dụ giản đơn, thiết thực và dễ hiểu.

3. Khi viết, khi nói, phải luôn luôn làm thế nào cho ai cũng hiểu được. Làm sao cho quần chúng đều hiểu, đều tin, đều quyết tâm theo lời kêu gọi của mình. Bao giờ cũng phải tự hỏi : "Ta viết cho ai xem ? Nói cho ai nghe ?".

4. Chưa điều tra, chưa nghiên cứu, chưa biết rõ, chớ nói, chớ viết.

5. Trước khi nói, phải nghĩ cho chín, phải sắp đặt cẩn thận. Phải nhớ câu tục ngữ : "Chó ba quanh mới nằm. Người ba năm mới nói".

Sau khi viết rồi, phải xem đi xem lại 3, 4 lần. Nếu là một tài liệu quan trọng, phải xem đi xem lại 9, 10 lần.

Làm được như thế – đảng viên và cán bộ ta quyết phải làm như thế – thì thối ba hoa sẽ bớt dần dần cho đến khi hoàn toàn hết sạch mà công việc của Đảng, tư cách của cán bộ và đảng viên đã do đó mà tăng thêm.

Tháng 10 năm 1947

(Sửa đổi lời làm việc.

Nhà xuất bản Sự thật, 1959)

CÔNG VĂN SỐ 1652 CỦA VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

Số : 1652/HC

V/v thẩm quyền kí văn bản

gửi Thủ tướng Chính phủ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 1992

Kính gửi : – Các Bộ, cơ quan ngang Bộ,
cơ quan thuộc Chính phủ,
– Ủy ban Nhân dân các tỉnh,
thành phố trực thuộc Trung ương

Thời gian gần đây, có một số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi văn bản trình Thủ tướng Chính phủ không do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan, Chủ tịch hoặc cấp Phó được ủy quyền kí thay mà để cán bộ cấp Vụ, Chánh văn phòng kí thừa lệnh, đóng dấu Bộ, Ủy ban nhân dân.

Những việc làm như trên là thiếu nghiêm túc trong quan hệ công tác giữa Thủ tướng Chính phủ với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

Ngoài ra, nhiều văn bản gửi Thủ tướng Chính phủ nội dung thiếu rõ ràng, mạch lạc và đánh máy mờ, khó đọc.

Để chấn chỉnh tình hình trên, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu từ nay trở đi các văn bản cấp Bộ, cấp Tỉnh và tương đương gửi Thủ tướng Chính phủ phải do Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố kí, trong trường hợp cấp Trưởng đi công tác nước ngoài hoặc trong nước dài ngày phải ủy nhiệm cho cấp Phó (Thứ trưởng, Phó thủ trưởng, Phó Chủ tịch) làm nhiệm vụ thường trực kí thay và báo cáo Thủ tướng biết việc ủy quyền đó. Chánh Văn phòng các cơ quan phải kiểm tra kĩ về nội dung và

hình thức văn bản. Trong trường hợp Thủ tướng Chính phủ có yêu cầu Liên hiệp xí nghiệp, Tổng công ti, Công ti thuộc Bộ báo cáo, thì Tổng giám đốc Liên hiệp, Công ti phải kí văn bản báo cáo đó, không ủy quyền cho cấp Phó kí thay.

Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần căn cứ vào Quy chế làm việc của Chính phủ (điều 8) ban hành kèm theo Nghị định số 13/CP, ngày 1 tháng 12 năm 1992 của Chính phủ và tinh thần chỉ đạo trên đây của Thủ tướng để rút kinh nghiệm về các thiếu sót trên và chấn chỉnh ngay việc kí văn bản của cơ quan, địa phương mình, cần có quy chế thích hợp để bảo đảm việc thực hiện một cách nghiêm túc công tác văn phòng ở các cấp.

Văn phòng Chính phủ thông báo để các cơ quan ở Trung ương và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố biết, thực hiện.

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM V.P.C.P
LÊ XUÂN TRINH

2. Hãy phát hiện câu biểu hiện ý quan trọng nhất và sau đó tìm thêm các câu có ý quan trọng bậc hai.

a) Trong xã hội Truyện Kiều, đồng tiền đã trở thành một sức mạnh tác quái rất ghê. Nguyễn Du không phải không nhắc tới tác dụng tốt của đồng tiền. Có tiền, Thúc Sinh, Từ Hải mới chuộc được Kiều, Kiều mới cứu được cha và sau này mới báo được ơn cho người này người nọ. Đó là những khi đồng tiền nằm trong tay người tốt. Nhưng chủ yếu, Nguyễn Du vẫn nhìn về mặt tác hại. Vì Nguyễn Du thấy rõ cả một loạt hành động gian ác bất chính đều là do đồng tiền chi phối. Quan lại vì tiền mà bất chấp công lí, sai nha vì tiền mà làm nghề buôn thịt bán người. Sở Khanh vì tiền mà tâng tặn lương tâm; Khuyển ưng vì tiền mà làm những điều ác. Cả xã hội chạy theo đồng tiền.

(Hoài Thanh)

b) Thành đọc sách nhiều nhưng cũng chơi nhiều. Chú thích đánh đáo, đánh cờ, đánh cù, thích lên núi Chung. Trên đó có những bãi đất bằng đánh cù rất tiện. Lại có lúc thẩn thơ một mình trước cửa đền Thánh Cả. Đứng đó nhìn ra xung quanh rất đẹp. Lại có những lúc mấy anh em kéo nhau đi chơi thành xa, đi lên Rú Mượu, đi qua đền Độc Lôi, đi đến tận Rú Thành cách làng vài chục cây số.

(Hoài Thanh – Thanh Tịnh)

c) Kỹ thuật tranh làng Hồ đã đạt tới sự trang trí tinh tế. Những bộ tranh tổ nữ áo màu, quần hoa trên nền đen lĩnh, một thứ màu đen rất Việt Nam. Màu đen không pha bằng thuốc mà luyện bằng bột than của những chất liệu gợi nhắc tha thiết đến đồng quê đất nước : than của rơm nếp, than của cội chiếu và than của lá tre mùa thu rụng lá. Có màu trắng điệp cũng là một sự sáng tạo góp vào kho tàng màu sắc của dân tộc trong hội họa. Màu trắng ấy càng ngấm càng ưa nhìn. Những hạt cát của điệp trắng nhấp nháy muôn ngàn hạt phấn làm tăng thêm vẻ thâm thúy cho khuôn mặt, tăng thêm sức sống cho dáng người trong tranh.

(Nguyễn Tuân)

3. Hãy khái quát ý chính của đoạn văn cho mỗi câu sau đây :

a) Hồ Chủ tịch đã qua đời. Nhưng người đã để lại cho chúng ta một di sản vô cùng quý giá. Đó là thời đại Hồ Chí Minh, thời đại rực rỡ nhất trong lịch sử quang vinh của dân tộc. Đó là kỉ nguyên độc lập tự do của Tổ quốc, kỉ nguyên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

(Điếu văn của BCH TƯ

Đảng lao động Việt Nam)

b) Con gà rừng có lông vũ nhiều sắc nhưng chỉ bay được trăm bước, đó là vì thịt và xương của nó quá nhiều, mà sức của nó ít. Con chim ưng, con diều ó thiếu màu sắc, nhưng bay thì tung trời, đó là vì xương nó cứng và khí mạnh. Tài sức trong văn chương cũng giống như vậy. Nếu có phong cốt mà thiếu vẻ đẹp thì cũng như chim ưng trong rừng bút. Nếu cái đẹp mà thiếu phong cốt thì

cũng như con gà rừng nhảy ở giữa vườn hoa. Chỉ có vũ đẹp mà lại bay cao thì mới là con phượng hoàng cất tiếng trên văn đàn vậy.

(Lưu Hiệp)

4. Hãy phân tích quan hệ ý nghĩa và các phương tiện liên kết giữa các câu, các đoạn trong văn bản sau :

ĐỨC TÍNH GIẢN DỊ CỦA BÁC HỒ

Điều rất quan trọng cần phải làm nổi bật là sự nhất quán giữa đời hoạt động chính trị lay trời chuyển đất với đời sống bình thường vô cùng giản dị và khiêm tốn của Hồ Chủ tịch.

Rất lạ lùng, rất kì diệu là trong 60 năm của một cuộc đời đầy sóng gió diễn ra ở rất nhiều nơi trên thế giới cũng như ở nước ta, Bác Hồ vẫn giữ nguyên phẩm chất cao quý của một người chiến sĩ cách mạng, tất cả vì nước, vì dân, vì sự nghiệp lớn, trong sáng, thanh bạch, tuyệt đẹp.

Con người của Bác, đời sống của Bác giản dị như thế nào, mọi người chúng ta đều biết : bữa cơm, đồ dùng, cái nhà, lối sống. Bữa cơm chỉ có vài ba món rất giản đơn, lúc ăn Bác không để rơi vãi một hột cơm, ăn xong, cái bát bao giờ cũng sạch và thức ăn còn lại thì được sắp xếp tươm tất. Ở việc làm nhỏ đó, chúng ta càng thấy Bác quý trọng biết bao kết quả sản xuất của con người và kính trọng như thế nào người phục vụ. Cái nhà sàn của Bác vốn chỉ có vài ba phòng, và trong lúc tâm hồn của Bác lộng gió và ánh sáng, phảng phất hương thơm của hoa vườn, một đời sống như vậy thanh bạch và tao nhã biết bao. Bác suốt đời làm việc, suốt ngày làm việc, từ việc rất lớn : việc cứu nước, cứu dân đến việc rất nhỏ, trồng cây trong vườn, viết một bức thư cho một đồng chí, nói chuyện với các cháu miền Nam, đi thăm nhà tập thể của công nhân, từ nơi làm việc đến phòng ngủ, nhà ăn... Trong đời sống của mình, việc gì Bác tự làm được thì không cần người giúp, cho nên bên cạnh Bác, người giúp việc và phục vụ có thể đếm trên đầu ngón tay, và Bác đã đặt cho số

đồng chí đó những cái tên mà gộp lại là ý chí chiến đấu và chiến thắng : Trường, Kì, Kháng, Chiến, Nhất, Định, Thắng, Lợi !

Nhưng chớ hiểu lầm rằng Bác sống khắc khổ theo lối nhà tu hành, thanh tao theo kiểu nhà hiền triết ẩn dật. Bác Hồ đời sống giản dị, thanh bạch như vậy, bởi vì Người sống sôi nổi, phong phú đời sống và cuộc đấu tranh gian khổ và ác liệt của quần chúng nhân dân. Đời sống vật chất giản dị càng hoà hợp với đời sống tâm hồn phong phú, với những tư tưởng, tình cảm, những giá trị tinh thần cao đẹp nhất. Đó là đời sống thực sự văn minh mà Bác Hồ nêu gương sáng trong thế giới ngày nay.

Trong 60 năm của cuộc đời chiến đấu, Hồ Chủ tịch luôn luôn ung dung và thư thái, giặc đến bên cạnh vẫn bình thản và chính trong lúc nguy biến như vậy, Người cầm lái lại càng sáng suốt, kiên cường, vững chắc, trấn tĩnh mọi người và vượt khỏi gian nguy. Ngay trong lúc ở tù, tay chân bị trói buộc, thì người chiến sĩ sôi nổi đó vẫn ung dung thư thái, và tâm hồn đó cùng cảnh ngộ đó đã sinh ra những bài thơ tuyệt đẹp :

*Thơ xưa yêu cảnh thiên nhiên đẹp,
Mây, gió, trăng, hoa, tuyết, núi, sông,
Nay ở trong thơ nên có thép,
Nhà thơ cũng phải biết xung phong.*

Và khi mới ra tù, tập leo núi :

*Núi ấp ôm mây, mây ấp núi,
Lòng sông gương sáng bụi không mờ,
Bồi hồi dạo bước Tây Phong Lĩnh,
Trông lại trời Nam, nhớ bạn xưa.*

Sự ung dung, thư thái đó toả ra trong bản Di chúc thiêng liêng của Hồ Chủ tịch, mà mọi người đọc Di chúc ở nước ta cũng như nước ngoài đều thấm thía. Giản dị trong đời sống, trong quan hệ với mọi người, trong tác phong, Hồ Chủ tịch cũng rất giản dị trong lời nói và bài viết, vì muốn cho quần chúng nhân dân hiểu được, nhớ được, làm được. Suy cho cùng, chân lí, những chân lí lớn của

nhân dân ta cũng như của thời đại là giản dị : "Không có gì quý hơn độc lập tự do", "nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lí ấy không bao giờ thay đổi"... Những chân lí giản dị mà sâu sắc đó lúc thâm nhập vào quả tim và bộ óc của hàng triệu con người đang chờ đợi nó, thì đó là sức mạnh vô địch, đó là chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

PHẠM VĂN ĐỒNG

(*Chủ tịch Hồ Chí Minh – Tinh hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm của thời đại* – Nhà xuất bản Sự thật – 1970)

5. Hãy phân tích và xác định nội dung của các trích đoạn dưới đây được lập luận theo phương pháp (dạng) gì ?

a) Kiều không biết mấy lần nhìn trăng nhưng cảnh trăng cũng mỗi lần một khác : khi rạo rực yêu đương, khi gần gũi âu yếm, khi bát ngát bao la, khi ám ảnh như một lời trách móc, khi cô đơn, khi tàn tạ, khi mong manh. Có thể nói thiên nhiên trong *Truyện Kiều* cũng là một nhân vật, một nhân vật thường vẫn kín đáo, lặng lẽ, nhưng không mấy khi không có mặt và luôn luôn thấm đượm tình người.

(Trích HOÀI THANH, *Nguyễn Du : một trái tim lớn, một nghệ sĩ lớn*)

b) Toả ánh sáng của một tâm hồn lớn, *Nhật kí trong tù* cũng toả ánh sáng của một trí tuệ lớn. Đó là ánh sáng của thế giới quan, nhân sinh quan Mác – Lênin, là ánh sáng của những kinh nghiệm đấu tranh cách mạng phong phú được tổng kết sâu sắc của một lãnh tụ vĩ đại. "Học đánh cờ" là tư tưởng chỉ đạo chiến lược, chiến thuật quân sự được hình tượng hoá mà thành thơ. "*Cảm tưởng đọc Thiên gia thi*" là tuyên ngôn bằng thơ của thơ ca cách mạng và nhà thơ cách mạng. "*Cột cây số*", "*Nghe tiếng gĩa gạo*" là những bài học lớn về đạo đức cách mạng. Thơ "*Nhật kí trong tù*" bài nào cũng lấp lánh ánh sáng của trí tuệ lớn.

(*Trích giảng văn học lớp 12*)

c) Và khi nhân nghĩa đã bị xúc phạm thì nhân nghĩa lại mang sức quật khởi ghê gớm. Đó là lúc Trưng Trắc nghe tin Tô Định

giết chồng mình. Đó là lúc Nguyễn Trãi một đêm nào đó đã đem hết trí tuệ và tâm hồn mình ra viết "*Bình Ngô đại cáo*". Đó là lúc những gốc dừa, bờ kinh vốn quen mắt thường ngày bỗng biến thành máu thịt và tiếng mẹ hiền ru ta thời thơ ấu bỗng trở thành mệnh lệnh cho chúng ta lên đường. Có phải thói quen ấy, thói quen Việt Nam giàu nhân nghĩa không chịu và không sợ bất cứ một sức mạnh nào đè lên cổ mình, đã giúp cô Nguyệt Nga kiên nhẫn ngồi hoạ tượng người yêu, đã làm cho cô Tấm bị những năm dài dày dụa trở thành hoàng hậu ? Có phải từ sức sống mãnh liệt đó mà mỗi lần đất nước bị xâm lấn, đất nước lại chuyển mình ghê gớm, một sự đổ nát lại trở dậy trăm vạn niềm tin ?

(Trích NGUYỄN THI, *Dòng kinh quê hương*)

d) Nhưng nếu *Kiều* là một người yếu đuối thì *Từ* là kẻ hùng mạnh, *Kiều* là một người tủi nhục thì *Từ* là kẻ vinh quang. Ở trong cuộc sống, mỗi bước chân *Kiều* đều vấp phải một bất trắc thì trên quãng đường ngang dọc ; *Từ* không hề gặp khó khăn. Suốt đời *Kiều* sống chịu đựng, *Từ* sống bất bình, *Kiều* quen tiếng khóc, *Từ* quen tiếng cười. *Kiều* lội trên đầu nào trung, nào hiếu thì trên đầu *Từ* chỉ là một khoảng trống không, "*nào biết trên đầu có ai*". Nếu *Kiều* lê lết trên mặt đất liềm đầy những éo le trói buộc thì *Từ* vùng vẫy trên cao phóng túng, tự do. *Kiều* là hiện thân của mỗi mặc cảm tự ti, còn *Từ* là nguyên hình của mỗi mặc cảm tự tôn.

(Trích VŨ HẠNH)

e) Đối với chúng ta, một tác phẩm văn nghệ có tính đảng là một tác phẩm thể hiện chân thật cuộc sống muôn màu muôn vẻ theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và dưới ánh sáng đường lối của Đảng. Từ nội dung tư tưởng của tác phẩm đó phải toát ra nhiệt tình chân thật đối với lí tưởng cộng sản chủ nghĩa, đối với mục đích xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh để thực hiện thống nhất nước nhà. Tác phẩm có đầy đủ tính chiến đấu, thể hiện hồn nhiên thái độ yêu và ghét, xây dựng và đả phá một cách đúng đắn và rõ ràng. Tác phẩm có tính đảng còn là một tác phẩm mang tính

nghệ thuật cao ; (...) Nói tóm lại, tính đảng của một tác phẩm văn nghệ của ta chính là ở nội dung tư tưởng yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội được thể hiện dưới những hình thức nghệ thuật phong phú, sinh động và trong sáng, phục vụ cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và của nhân dân, gây lòng tin tưởng đối với Đảng ta và chế độ ta.

(Trích TRƯỜNG CHINH, *Thể hiện một cách chân thật và hùng hồn cuộc sống mới và con người mới*)

6. Hãy phân tích, đánh giá cách chọn lựa và sắp xếp dẫn chứng trong đoạn trích sau đây :

... Niềm an ủi duy nhất trước tất cả những suy diễn ghê gớm đó là nhận thức được rằng việc bảo tồn sự sống trên trái đất ít tốn kém hơn là "dịch hạch" hạt nhân. Chỉ sự tồn tại của nó không thôi, cái cảnh tận thế tiềm tàng trong các bộ phóng, cái chết cũng đã làm tất cả chúng tôi mất đi khả năng sống đẹp hơn.

Năm 1981, UNICEP đã định ra một chương trình để giải quyết những vấn đề cấp bách cho 500 triệu trẻ em nghèo khổ nhất trên thế giới. Chương trình này dự kiến cứu trợ về y tế, giáo dục sơ cấp, cải thiện điều kiện vệ sinh và tiếp tế thực phẩm nước uống. Nhưng tất cả đã tỏ ra là một giấc mơ không thể thực hiện được, vì tốn kém 100 tỉ đô la. Tuy nhiên số tiền này cũng chỉ bằng những chi phí bỏ ra cho 100 máy bay ném bom chiến lược BIB của Mỹ và cho dưới 7000 tên lửa vượt đại châu.

Và đây là một ví dụ khác trong lĩnh vực y tế : giá của 10 chiếc tàu sân bay mang vũ khí hạt nhân kiểu tàu Nimitz trong số 15 chiếc mà Hoa Kỳ dự định đóng từ nay đến năm 2000 cũng đủ để thực hiện một chương trình phòng bệnh trong cùng 14 năm đó và sẽ bảo vệ cho hơn một tỉ người khỏi bệnh sốt rét và cứu hơn 14 triệu trẻ em, riêng cho châu Phi mà thôi.

Một ví dụ trong lĩnh vực tiếp tế thực phẩm. Theo tính toán của FAO năm 1985, người ta thấy trên thế giới có gần 575 triệu người thiếu dinh dưỡng. Số lượng calo trung bình cần thiết cho những

người đó chỉ tốn kém không bằng 140 tên lửa MX... ; chỉ cần 27 tên lửa MX là đủ trả tiền nông cụ cần thiết cho các nước nghèo để họ có được thực phẩm trong bốn năm tới.

Một ví dụ khác trong lĩnh vực giáo dục : chỉ hai chiếc tàu ngầm mang vũ khí hạt nhân là đủ tiền xóa nạn mù chữ cho toàn thế giới...

(GÁC XIA MACKET)

(Trích làm văn 10 (Ban KHXH) – NXB GD. H.1996)

7. Hãy tái lập đề cương chi tiết cho hai văn bản :

a) Chống thói ba hoa (bài tập 1)

b) Đức tính giản dị của Bác Hồ (bài tập 4)

Chương III

THUẬT LẠI NỘI DUNG TÀI LIỆU KHOA HỌC

I – TÓM TẮT MỘT TÀI LIỆU KHOA HỌC

1. Mục đích và yêu cầu của việc tóm tắt

Trong học tập và nghiên cứu, chúng ta không ngày nào là không tiếp xúc với các tài liệu khoa học. Việc đầu tiên, ta phải phân tích để hiểu và đánh giá được chúng. Ở chương II, chúng ta đã đề cập đến vấn đề này. Yêu cầu đặt ra tiếp tục là phải tóm tắt các tài liệu đó như thế nào ? Trước khi bắt tay vào tóm tắt, cần xác định mục đích của việc tóm tắt. Việc tóm tắt tài liệu khoa học có nhiều mục đích khác nhau : lưu trữ tài liệu ở dạng ngắn gọn nhất dùng để trích dẫn khi cần thiết, giới thiệu một công trình khoa học trên báo chí, từ điển hoặc báo cáo lại cho người khác. Cũng có lúc, người ta chỉ cần tóm tắt một phần, một luận điểm nào đó của văn bản để phục vụ cho một ý kiến nào đấy. Trong nhà trường, mỗi khi

học xong một chương, hoặc cả giáo trình, ta cũng có thể tóm tắt để nắm chắc phần được học hơn. Việc tóm tắt các tài liệu khoa học vừa giúp ta hệ thống hoá được kiến thức đã học, vừa góp phần rèn luyện các thao tác tư duy khoa học.

Dù với mục đích nào chăng nữa, khi tóm tắt cũng không được xuyên tạc nguyên bản, phải phản ánh trung thành quan niệm, cách giải thích và chứng minh trong nguyên bản. Bài tóm tắt càng ngắn gọn mà vẫn thoả mãn được mục đích đề ra thì càng tốt.

2. Những cách tóm tắt thường sử dụng

Để tóm tắt tài liệu khoa học, ta thường sử dụng hai hình thức : tóm tắt thành đề cương chi tiết và tóm tắt thành văn bản ngắn, hoàn chỉnh.

a) Tóm tắt thành đề cương

Tóm tắt văn bản thành đề cương là quá trình đi ngược lại với quá trình viết văn bản. Nếu như xây dựng đề cương, ta xác định cái khung của văn bản để sau đó làm đầy đủ thành văn bản ; thì tóm tắt thành đề cương, ta lại từ văn bản mà tóm tắt lại, chỉ giữ lại khung của văn bản. Dù theo kiểu gì, đề cương vẫn là cái cốt, phản ánh kết cấu và bố cục của văn bản. Đặc biệt đối với văn bản khoa học, đề cương phản ánh quá trình lập luận nhằm minh giải cho vấn đề khoa học được trình bày. Tuy vậy, giữa hai cách làm này cũng có khác nhau : một bên, người làm đề cương phải tự mình suy nghĩ để lập ý và phát triển ý, còn một bên, cần phải tìm hiểu và nắm chắc quá trình lập luận, phát triển ý trong văn bản mà rút ra đề cương cần thiết. Những nội dung cần tóm tắt là :

– *Tên tài liệu.* Tài liệu khoa học thường có đầu đề. Đầu đề cần được viết giữa dòng, với khổ to hơn, kiểu chữ khác để phân biệt với các phần của văn bản. Sau đó ghi tên tác giả, xuất xứ của văn bản (trích ở đâu, nếu là cả quyển thì tên sách là gì, nhà xuất bản nào, nơi xuất bản và năm xuất bản)

– *Phần mở đầu.*

Phần mở đầu của văn bản khoa học thường có các nội dung : xác định đối tượng nghiên cứu, lí do và mục đích nghiên cứu, tình hình nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu được sử dụng. Tuy nhiên, không phải mọi tài liệu đều có đầy đủ các nội dung trên, khi tóm tắt, ta cần căn cứ vào văn bản cụ thể mà lựa chọn một trong những nội dung kể trên.

– *Phần triển khai.*

Thông thường, văn bản khoa học chuyên sâu triển khai hệ thống luận điểm, luận cứ bằng một hệ thống các đề mục ở nhiều tầng bậc khác nhau. Người tóm tắt chỉ cần ghi lại các đề mục đó theo một hệ thống là có thể khôi phục các luận điểm và luận cứ chính của tài liệu khoa học cần tóm tắt. Nếu văn bản không có hệ thống các đề mục, người tóm tắt phải tự tìm ra đề mục bằng cách tìm trong hệ thống các câu chủ đề của các đoạn văn. Trường hợp một ý được diễn đạt bằng nhiều đoạn thì phải tóm tắt các đoạn đó thành một câu khái quát hoặc một ngữ nêu được vấn đề được trình bày.

Như vậy, trong đề cương tóm tắt, cần sử dụng các kí hiệu số La mã (I, II, ...), chữ số Ả Rập (1, 2, 3, ...) các con chữ hoa, con chữ thường, các dấu gạch đầu dòng một cách hợp lí và thống nhất để chia các ý thành các cấp bậc thể hiện hệ thống các luận điểm, luận cứ của văn bản. Cũng có thể sử dụng một hệ thống kí hiệu khác bằng cách ghép các chữ số Ả Rập lại với nhau theo kiểu :

1.

1.1

1.2

1.2.1

1.2.2

2

2.1

để ghi lại hệ thống lập luận của văn bản.

Trường hợp cần tóm tắt đến các chi tiết mà trong văn bản không được ghi lại bằng các đề mục, ta cần phải rút ra ý chính của đoạn bằng cách nhặt các câu chủ đề hoặc tự tóm tắt ý của cả đoạn văn.

– *Phần kết luận.*

Phần kết luận của văn bản khoa học thường tóm tắt những kết quả tìm tòi nghiên cứu, những đóng góp đáng kể, nêu phương hướng ứng dụng cũng như phương hướng triển khai tiếp tục đề tài nghiên cứu.

Ta có thể căn cứ vào những nội dung này để khái quát thành nội dung tóm tắt (tuy nhiên chỉ nêu những nội dung được trình bày trong tài liệu khoa học).

Thông thường, mỗi nội dung kết luận được trình bày thành một đoạn hoặc một câu.

Ở trường hợp đầu, chúng ta có thể dựa vào các câu chủ đề của đoạn, còn trường hợp sau, ta tìm cách tóm lược nội dung cơ bản của các câu trong nguyên bản.

Những điều trình bày trên đây chỉ ứng với việc tóm tắt thành đề cương cho một văn bản hoàn chỉnh. Trong thực tế, có khi chỉ cần tóm tắt một phần, hoặc một luận điểm nào đó của một tài liệu khoa học, lúc đó, đề cương tóm tắt không cần thiết phải có đầy đủ các phần như đã trình bày.

b) Tóm tắt thành văn bản hoàn chỉnh

Giống như tóm tắt thành đề cương, ta cũng cần bám sát vào ba phần chính trong bố cục của tài liệu. Lời tóm tắt phần mở đầu và phần kết luận có thể lấy từ các câu chủ đề của các đoạn trong hai phần đó rồi rút bớt hoặc thêm vào một số từ ngữ thích hợp. Nếu các phần đó không có câu chủ đề thì chúng ta bắt buộc phải tìm cách diễn đạt ý khái quát đó bằng một hoặc vài câu khác.

Đối với phần triển khai, ta nên lần lượt tóm tắt theo các luận điểm và luận cứ được thể hiện ở hệ thống các đề mục trong tài liệu

cần tóm tắt. Nếu các đoạn văn có câu chủ đề, ta có thể bám sát hệ thống câu chủ đề để tóm tắt các ý. Trường hợp các đoạn văn không có câu chủ đề hoặc nhiều đoạn văn mới tạo thành ý đầy đủ, ta cần khái quát ý của các đoạn thành một hoặc vài câu ngắn gọn. Các câu chủ đề hoặc câu tự tạo ra cần có thêm phương tiện liên kết để nối chúng với nhau.

Ngoài ra, khi tóm tắt văn bản, cần lưu ý thêm một số điều sau :

Thứ nhất, cần sử dụng đúng các thuật ngữ chuyên ngành được sử dụng trong tài liệu. Thứ hai, để bảo đảm tính khách quan và chính xác, nhiều lúc trong văn bản tóm tắt phải trích dẫn nguyên văn. Việc trích dẫn nguyên văn còn làm cho văn bản tóm tắt phản ánh được bản thân nguyên bản, và khi cần, người tóm tắt có thể dùng làm tài liệu trích dẫn trong các bài viết của mình. Thông thường, các câu văn kết luận chương, phần hoặc toàn bộ văn bản, các câu hoặc đoạn thể hiện những phát hiện mới, đặc sắc của tác giả nên được trích dẫn nguyên văn vào văn bản tóm tắt. Sau đây, chúng ta sẽ tóm tắt phần văn bản có tiêu đề "Những quy củ về nội dung của một luận văn khoa học" theo hai cách : Tóm tắt thành đề cương và tóm tắt thành văn bản hoàn chỉnh.

QUY CỬ VỀ NỘI DUNG CỦA MỘT LUẬN VĂN KHOA HỌC

Một bản luận văn gồm có 3 phần : đặt vấn đề, giải quyết vấn đề, kết thúc vấn đề (hay kết luận).

1. Đặt vấn đề

Phần đặt vấn đề phải có các mục sau đây :

a) *Quan niệm về đề tài* : Người làm luận văn phải xác định rõ đối tượng nghiên cứu của mình. Quan niệm về đề tài có nghĩa là quan niệm về đối tượng của luận văn.

Thí dụ, đề tài : "Phong cách giản dị của thơ nghệ thuật Hồ Chí Minh". Đối tượng nghiên cứu là : một trong những nét

phong cách cơ bản của thơ nghệ thuật của Hồ Chí Minh. Phong cách giản dị ở đây chỉ bàn về thơ nghệ thuật, thơ tuyên truyền minh họa chính trị không nằm trong diện nghiên cứu của đề tài.

b) Lí do chọn đề tài hay ý nghĩa của đề tài

– Ý nghĩa khoa học

– Ý nghĩa thực tiễn

(Điều này đã nói rõ ở trên)

c) Lịch sử vấn đề

Điều này cũng đã nói ở trên.

Cần chú ý thêm : khi duyệt lại có phân tích, phê phán, đánh giá các bài viết liên quan đến đề tài, để cho được rành mạch và dễ theo dõi cần phân loại các bài viết theo nội dung của chúng, đồng thời phải duyệt chúng lần lượt theo trật tự thời gian, từ bài viết sớm nhất đến bài viết gần đây nhất. Sự duyệt lại các bài viết không nên bình quân : bài quan trọng đối với đề tài cần dừng lại phân tích, đánh giá kĩ hơn. Bài không quan trọng thì chỉ lướt qua.

d) Giới hạn của đề tài

Tuỳ theo điều kiện tư liệu, điều kiện thời gian cho phép và điều kiện về khả năng của người làm luận văn, có thể xác định rõ giới hạn hay phạm vi đối tượng nghiên cứu của đề tài. Thí dụ, về đề tài : "Phong cách giản dị của thơ nghệ thuật Hồ Chí Minh" có thể giới hạn : chỉ nghiên cứu phong cách giản dị của những bài thơ của Hồ Chí Minh trong *Nhật kí trong tù* mà thôi.

d) Phương pháp nghiên cứu của luận văn

Luận văn nào cũng phải vận dụng hàng loạt phương pháp tư duy khoa học khác nhau. Trong mục này, người viết luận văn cần nêu lên những phương pháp chủ yếu được vận dụng trong quá trình giải quyết đề tài.

– Đề tài về lí luận văn học thì chủ yếu phải vận dụng phương pháp logic. Phương pháp này xem xét các quy luật văn học ở dạng

thuần túy, trừu tượng, dạng trung bình – lí tưởng, gạt bỏ những sự ngẫu nhiên, chỉ chú ý đến những tri thức bản chất, những sự kiện tiêu biểu điển hình.

– Đề tài về văn học sử thì phải kết hợp phương pháp logic với phương pháp lịch sử (chủ yếu sử dụng phương pháp lịch sử). Phương pháp lịch sử quan tâm tới những biểu hiện cụ thể – lịch sử của những quá trình văn học, kể cả những sự ngẫu nhiên, những bước đi quanh co phức tạp. Nó tìm quy luật riêng biệt của những quá trình văn học cụ thể. Nó kết hợp mô tả hiện tượng với giải thích bản chất và quy luật, mô tả trên cơ sở giải thích. Giải thích là giải thích bản chất và quy luật tất nhiên phải cần đến tư duy lôgic, nhưng không phải để soi sáng những bản chất và quy luật chung của văn học mọi nơi, mọi thời, mà để làm sáng tỏ bản chất và quy luật riêng của một quá trình văn học cụ thể của một dân tộc, trong những giai đoạn lịch sử cụ thể của nó.

Thí dụ : nhà lí luận văn học dùng phương pháp lôgic xác định khái niệm tiểu thuyết. Ông ta khái quát từ những đặc trưng thuần túy nhất của các cuốn tiểu thuyết đông và tây, gạt bỏ những yếu tố pha tạp không tiêu biểu, không điển hình của chúng. Khái niệm tiểu thuyết này sẽ ứng với cả *Ana Karenina*, *Chiến tranh và hoà bình* của L. Tônxtôi, *Tội ác và trừng phạt* của Đốtxtôiépki, *Những người khốn khổ* của V. Huygô cũng như *Nửa chừng xuân* của Khái Hưng, *Giông tố* của Vũ Trọng Phụng, *Sóng mòn* của Nam Cao v.v...

Nhà văn học sử, nghiên cứu tiểu thuyết của Vũ Trọng Phụng chẳng hạn, tuy cũng phải vận dụng khái niệm tiểu thuyết của lí luận văn học làm công cụ tư duy, nhưng lại chú trọng những gì làm nên tính độc đáo riêng biệt của tiểu thuyết Vũ Trọng Phụng với tất cả những biểu hiện không điển hình của chúng. Ông ta phải vừa mô tả, vừa giải thích để làm nổi rõ kiểu dạng và phong cách riêng của những cuốn tiểu thuyết của Vũ Trọng Phụng... Ở đây yếu tố không điển hình, ít tiêu biểu có khi lại là bản chất cần khẳng định.

– Trong nghiên cứu văn học, người ta cũng hay vận dụng phương pháp tiếp cận hệ thống. Nghĩa là nhìn đối tượng nghiên cứu như một hệ thống để khảo sát, phân tích, tìm ra bản chất và quy luật. Chẳng hạn, tác phẩm văn học là một hệ thống. Phong cách nghệ thuật nhà văn là một hệ thống. Trào lưu văn học là một hệ thống. Giai đoạn lịch sử văn học cũng là một hệ thống v.v...

– Nghiên cứu văn học hiện nay đang có phong trào vận dụng phương pháp tiếp cận thi pháp học. Đây cũng là một dạng tiếp cận hệ thống. Tiếp cận thi pháp học là tiếp cận hệ thống các phương thức biểu hiện đời sống bằng hình tượng nghệ thuật của văn học bắt nguồn từ một quan niệm thẩm mỹ nhất định về thế giới (có thi pháp một tác phẩm, một tác giả, một trào lưu, một thời đại văn học v.v...).

– Phương pháp so sánh văn học cũng được vận dụng rộng rãi trong nghiên cứu văn học. Có thể nói, mọi phán đoán của con người dù nhỏ nhất cũng phải dựa trên sự so sánh. So sánh để thấy cái chung và cái riêng của các hiện tượng văn học. Những đề tài đòi hỏi phát hiện đặc điểm riêng của một hiện tượng văn học nào đấy thì nói chung đều phải dùng đến phương pháp so sánh văn học như một phương pháp cơ bản.

– Phương pháp phân loại, thống kê cũng rất bổ ích đối với nghiên cứu văn học. Một phán đoán nào đấy mà có những con số làm luận cứ thì bao giờ cũng có sức thuyết phục lớn. Nói chung tính quy luật thể hiện ở sự lặp đi lặp lại. Sự phát hiện ra thi pháp, phong cách văn học cũng dựa trên nhận xét về những yếu tố nghệ thuật lặp đi lặp lại. Điều ấy rất cần đến những con số thống kê.

Tất nhiên không thể kể hết các loại phương pháp trong nghiên cứu văn học. Trên đây chỉ dẫn ra một số phương pháp quan trọng thường thấy được vận dụng trong các loại luận văn khoa học mà thôi.

*

*

*

Nhìn chung, phần đặt vấn đề hết sức quan trọng trong kết cấu một bản luận văn. Đặt vấn đề tốt chứng tỏ người viết thật sự nắm vững đề tài, thật sự làm chủ đề tài của mình.

2. Giải quyết vấn đề

Đây là phần trình bày các luận điểm cấp I, cấp II và các luận cứ để chứng minh cho các luận điểm ấy. Điều này đã trình bày ở trên.

Cần chú ý thêm :

a) Luận điểm cùng một cấp thì một mặt phải đồng hạng, đồng đẳng nhưng mặt khác lại phải khác loại. Nghĩa là không thể luận điểm này lại có thể bao gồm, hay dẫm đạp lên luận điểm kia.

Thí dụ, đề tài "Phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân", có thể nêu 4 luận điểm cấp I như sau :

1— Đứng ở đỉnh cao của tài hoa và uyên bác mà trêu ghẹo thiên hạ.

2— Mĩ học "vang bóng một thời" (hay mĩ học "hoài cựu")

3— Khao khát cảm giác mãnh liệt (Để có cảm hứng trước những hiện tượng đập mạnh vào giác quan nghệ sĩ).

4— Sử dụng rộng rãi lối văn tùy bút – độc tấu.

Bốn luận điểm là đồng hạng, đồng đẳng vì cùng chi phối toàn bộ thế giới nghệ thuật của Nguyễn Tuân. Chúng đồng thời khác loại với nhau, không bao gồm được nhau, vì mỗi luận điểm là một phán đoán riêng về một phương diện cơ bản nào đấy của phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân, không luận điểm nào trùm lên hay dẫm chân sang địa hạt của luận điểm nào.

Những luận điểm cấp I có nhiệm vụ làm sáng tỏ vấn đề do đề tài luận văn nêu ra (luận đề). Những luận điểm cấp II có nhiệm vụ làm sáng tỏ các luận điểm cấp I. Những luận điểm cấp III có nhiệm vụ làm sáng tỏ các luận điểm cấp II v.v... và v.v...

b) Những luận điểm trong cùng một cấp phải được tổ chức trong một quan hệ chặt chẽ, hợp lí, theo một logic nào đấy. Thí dụ : từ nội dung đến hình thức (hay ngược lại), từ nguyên nhân đến kết quả v.v...

c) Một luận văn không nên có quá nhiều luận điểm cùng cấp. Dĩ nhiên điều này tùy thuộc vào yêu cầu của mỗi đề tài luận văn. Tuy nhiên, kinh nghiệm cho thấy, đưa ra quá nhiều luận điểm cùng cấp chứng tỏ người viết trình độ khái quát tổng hợp chưa cao, hoặc suy nghĩ chưa chín, còn tỏ ra bối rối, chưa quan niệm được vấn đề một cách sáng sủa, rõ ràng.

3. Kết thúc vấn đề (hay kết luận)

Phần này người làm luận văn phải trình bày một cách vắn tắt, cô đúc nhưng rõ ràng kết quả tìm tòi của luận văn, nghĩa là những đóng góp đáng kể của luận văn đối với khoa học.

4. Vấn đề trích dẫn và chú thích trích dẫn

a) Để chứng minh cho các luận điểm, luận văn phải cần đến nhiều luận cứ. Đó là những lí lẽ và những bằng chứng. Để tăng sức thuyết phục của luận cứ, luận văn cần đến những trích dẫn ý kiến của một nhà lí luận, một nhà nghiên cứu có uy tín nào đấy hoặc trích dẫn những câu, những đoạn của một tác phẩm văn học vào đây thuộc đối tượng nghiên cứu.

b) Những đoạn trích dẫn phải đặt trong ngoặc kép và phải chú thích xuất xứ với đầy đủ các yếu tố sau đây :

Tên tác giả, tên sách, tên nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, số trang có đoạn trích.

Thí dụ : Trần Đình Sử : *Thi pháp thơ Tố Hữu*, Nhà xuất bản Tác phẩm mới, Hà Nội, 1987, trang 35.

Nếu là bài báo thì phải ghi :

Tên tác giả, tên bài báo, tên tờ báo hay tạp chí, số báo, ngày ra báo, số trang (tạp chí).

Thí dụ : Hoàng Ngọc Hiến : *Nhà phê bình cần phải có văn* Tập chí Văn học, Viện văn học, Hà Nội, số 2, 1989, trang 38.

c) Trích dẫn dài hay ngắn tùy thuộc ở nhu cầu của mỗi luận cứ. Không nhất thiết phải trích trọn vẹn cả câu hay cả đoạn văn. Có thể dùng hình thức lược bớt. Đoạn lược bớt thay bằng ba dấu chấm đặt trong ngoặc đơn (...)

Thí dụ : "Không mở rộng và suy ngẫm về con người (...) chúng ta chấp nhận làm sao đây sự du nhập ào ạt vào đời sống thẩm mỹ của người Việt Nam ngày hôm nay những cây bút phương Tây thiên hình vạn trạng" (Văn Tâm : *Góp lời thiên cổ sự*, NXB Văn học, Hà Nội, 1991, tr. 155).

*
* *

Khoa học yêu cầu chặt chẽ "nói có sách, mách có chứng". Vì thế những quy củ trên đây về trích dẫn và chú thích trích dẫn đặt ra rất nghiêm đối với những người tập sự nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên cần tránh khuynh hướng trích dẫn không phải do luận cứ cần đến mà chỉ cốt để khoe sự uyên bác. Những người mới nghiên cứu, mới viết thường hay mắc vào khuynh hướng ấu trĩ này.

(Nguyễn Đăng Mạnh – *Muốn viết*
được một bài văn hay. NXBGD. H, 1993)

Tóm tắt thành đề cương

QUY CỬ VỀ NỘI DUNG CỦA MỘT LUẬN VĂN KHOA HỌC

(Nguyễn Đăng Mạnh ; *Muốn viết*
được một bài văn hay ; NXBGD ; H. 1993)

Một bản luận văn gồm 3 phần : đặt vấn đề, giải quyết vấn đề, kết thúc vấn đề.

1. Đặt vấn đề. Phần này gồm :

a) Quan niệm về đề tài : xác định đối tượng nghiên cứu của luận văn.

- b) Lí do chọn đề tài.
 - Ý nghĩa khoa học
 - Ý nghĩa thực tiễn.
- c) Lịch sử vấn đề.
 - Mục đích của phần lịch sử vấn đề.
 - Cách thức viết lịch sử vấn đề.
- d) Giới hạn của đề tài.
- đ) Phương pháp nghiên cứu của luận văn.
 - Đề tài về lí luận văn học thì chủ yếu vận dụng phương pháp logic.
 - Đề tài văn học sử thì phải kết hợp phương pháp logic và phương pháp lịch sử.

Khi nghiên cứu văn học, thường sử dụng các phương pháp sau :

- Phương pháp tiếp cận hệ thống.
- Phương pháp tiếp cận thi pháp.
- Phương pháp so sánh văn học.
- Phương pháp phân loại thống kê.

2. Giải quyết vấn đề

a) Nội dung : Luận điểm cấp I, cấp II và các luận cứ chứng minh.

b) Chú ý thêm

- Luận điểm cùng cấp phải đồng đẳng và khác biệt
- Những luận điểm cùng cấp có quan hệ chặt chẽ
- Luận văn không nên quá nhiều luận điểm cùng cấp.

3. Kết thúc vấn đề : Những đóng góp đáng kể của luận văn

4. Vấn đề trích dẫn và chú thích trích dẫn.

a) Luận văn cần có trích dẫn.

b) Trích dẫn phải đặt trong ngoặc kép và có chú thích.

c) Có thể trích dẫn nguyên văn hoặc lược bớt.

QUY CỬ VỀ NỘI DUNG CỦA MỘT LUẬN VĂN KHOA HỌC

(Nguyễn Đăng Mạnh, *Muốn viết được một bài văn hay*, NXBGD, H. 1993)

Một bản luận văn gồm 3 phần : đặt vấn đề, giải quyết vấn đề, kết thúc vấn đề.

Phần đặt vấn đề phải có một số mục sau : quan niệm về đề tài, lí do chọn đề tài, lịch sử vấn đề, giới hạn đề tài, phương pháp nghiên cứu. Đặt vấn đề tốt chứng tỏ người viết nắm vững đề tài, thực sự làm chủ đề tài của mình.

Phần giải quyết vấn đề trình bày các luận điểm cấp I, cấp II và các luận cứ để chứng minh cho các luận điểm ấy. Ngoài ra, cần lưu ý :

- Luận điểm cùng một cấp thì một mặt cần phải đồng hạng nhưng mặt khác cần phải khác loại.

- Những luận điểm trong cùng một cấp phải được tổ chức trong quan hệ chặt chẽ, hợp lí, theo một lôgic nào đấy.

- Một luận văn không nên quá nhiều luận điểm cùng cấp.

Phần kết thúc vấn đề trình bày cô đúc những đóng góp của luận văn đối với khoa học.

Ngoài 3 phần trên, khi viết luận văn cần phải lưu ý trích dẫn và chú thích trích dẫn : Những ý kiến của người khác có uy tín, đoạn trích trong tác phẩm thuộc đối tượng nghiên cứu. Trích dẫn cần để trong ngoặc kép và có chú thích rõ ràng xuất xứ. Trích dẫn phụ thuộc vào nhu cầu của các luận cứ.

II – TỔNG THUẬT CÁC TÀI LIỆU KHOA HỌC

1. Mục đích và yêu cầu của việc tổng thuật

Tổng thuật các tài liệu khoa học là công việc thường gặp trong hoạt động khoa học. Để giới thiệu các công trình khoa học, hoặc

một khuynh hướng, một vấn đề khoa học nào đấy, giúp người đọc hình dung một cách khái quát diện mạo của vấn đề từ các thành tựu đến những vấn đề đang được đặt ra. Lại nữa, nhiều khi muốn phân tích, học hỏi hoặc phê phán một tài liệu khoa học nào đấy, chúng ta cũng cần thiết tổng thuật lại tài liệu đó.

Tổng thuật tài liệu khoa học có những nét tương tự như tóm tắt tài liệu khoa học nhưng với yêu cầu cao hơn : khái quát cao hơn, đối tượng phức tạp hơn, nội dung nhiều hơn : các tác giả, các công trình nghiên cứu, những nội dung chủ yếu được đề cập đến cũng như những vấn đề đặt ra cần tiếp tục được nghiên cứu.

2. Cách tổng thuật các tài liệu khoa học

Như đã nói ở phần trên, đối tượng tổng thuật rất phức tạp : một công trình khoa học hoặc nhiều công trình của nhiều nhà khoa học khác nhau. Bởi vậy, khái quát hoá là yêu cầu cơ bản của việc tổng thuật. Để bảo đảm yêu cầu này, chúng ta phải lần lượt tiến hành một số công việc sau đây.

- Đọc và suy ngẫm tất cả tài liệu cần tổng thuật để nắm được, các nhà nghiên cứu, các công trình có liên quan đến đề tài tổng thuật, các nội dung đã được triển khai.

- Khái quát hoá để rút ra các mặt nội dung cơ bản của vấn đề.

- Lần lượt tổng thuật về các khía cạnh nội dung đã khái quát bằng cách nêu những tác giả, tác phẩm chủ yếu (nếu vấn đề được nhiều tác giả và nhiều công trình bàn đến). Sau đó, người tổng thuật cần nêu lên những luận điểm cơ bản được trình bày trong các tài liệu. Nếu tổng thuật nhiều tài liệu, cần nêu những quan điểm chung cũng như những khác biệt giữa các quan điểm ấy. Để bản tổng thuật sinh động và gắn với các tài liệu tổng thuật, người viết cần biết chọn và trích dẫn một số từ ngữ, câu, đoạn ngắn, các số liệu điển hình thể hiện "cái thần" trong quan niệm của các nhà nghiên cứu.

Chúng ta hãy xem xét bài tổng thuật sau về các chương trình dạy tiếng mẹ đẻ của một số nước trên thế giới hiện nay.

NHỮNG KHUYNH HƯỚNG XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH
DẠY NGÔN BÀN NÓI VÀ NGÔN BÀN VIẾT
TRONG CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG MẸ ĐỂ
Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Trẻ em cần được học tiếng mẹ đẻ một cách khoa học, cẩn thận để có thể sử dụng công cụ này suốt những năm tháng học tập ở nhà trường cũng như trong suốt cuộc đời. Chương trình dạy tiếng mẹ đẻ các nước đều chú ý một số phương diện sau.

1. Mục tiêu môn học là yếu tố đầu tiên được quan tâm đến

Chương trình Malaysia quan niệm "Sự thành thạo ngôn ngữ làm cho học sinh học tập có kết quả. Khi học xong tiểu học, học sinh biết sử dụng ngôn ngữ phù hợp với trình độ phát triển của mình". Mạnh mẽ hơn cả, chương trình tiếng Pháp năm 1985 khẳng định : "Việc nắm vững tiếng Pháp quyết định thành quả học tập ở tiểu học". Chương trình 1995 tiếp tục tinh thần đó "Tiếng Pháp là công cụ đầu tiên của tự do... Làm chủ ngôn ngữ là điều kiện thành công trong học tập và tạo cơ sở cho việc hoà nhập vào xã hội và tư duy một cách thoải mái".

"Sự thành thạo ngôn ngữ", "biết sử dụng ngôn ngữ", "khả năng dùng ngôn ngữ", "làm chủ ngôn ngữ..." các cách diễn đạt trên cùng nhiều cách diễn đạt khác ở chương trình tiếng mẹ đẻ của nhiều nước đã chỉ rõ mục tiêu học tập của môn này : chiếm lĩnh một công cụ sắc bén để tư duy, học tập và giao lưu, đó là mục tiêu phần đầu chung của chương trình dạy tiếng mẹ đẻ các nước.

2. Dạy ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết là xu hướng chung trong việc dạy tiếng mẹ đẻ ở nhiều nước trên thế giới

Các chương trình có hai cách cấu tạo : cấu tạo theo phân môn (Đức, Pháp, Nga, Việt Nam), cấu tạo theo năng lực ngôn ngữ (Anh, Úc, Mĩ, Xrilanca...). Dù cấu tạo theo cách nào, các chương trình cũng đều lấy dạy nói và dạy viết làm trọng tâm. Đức có phân

môn "diễn đạt nói và viết", Pháp : "Thực hành ngôn ngữ nói và diễn đạt viết".

3. Dạy ngôn bản nói và ngôn bản viết trong giao tiếp và để giao tiếp

Chương trình tiếng Pháp của bang Quebec (Canada) nhấn mạnh "cơ bản là phải đặt học sinh trong một tình huống giao tiếp làm sản sinh lời nói hoặc sự thông hiểu". Ở Pháp, chương trình 1985 cũng khẳng định : "Việc dạy tiếng Pháp" phải đặt học sinh vào "môi trường phong phú đa dạng". Chương trình CHDC Đức xác định : "nguyên tắc chỉ đạo việc quy hoạch và tổ chức dạy học tiếng mẹ đẻ ở nhà trường... là triệt để phục vụ cho năng lực giao tiếp của họ".

Những tuyên ngôn trên khẳng định : dạy tiếng trong giao tiếp là phương hướng của giảng dạy tiếng mẹ đẻ. Theo phương hướng đó, việc dạy ngôn bản viết và nói cũng lấy giao tiếp làm môi trường và phương pháp, lấy việc phục vụ giao tiếp làm nhiệm vụ và mục đích.

4. Xây dựng hai mạch chương trình để dạy ngôn bản nói và viết là xu thế chung của đa số chương trình dạy tiếng mẹ đẻ

Có hai cách xây dựng mạch chương trình dạy ngôn bản : xây dựng một mạch chương trình bao gồm cả nội dung tập nói và tập viết (Đức, Việt Nam, ...). Theo cách này nội dung tập nói bị lu mờ, nội dung dạng viết được nhấn mạnh hơn ; xây dựng hai mạch chương trình riêng (Pháp, Anh, Mĩ, Ôt-xtrây-li-a, Xri-lan-ca, ...).

Theo cách thứ hai, việc dạy ngôn bản nói không bị xem nhẹ vì nó trở thành một bộ phận độc lập, bình đẳng với việc dạy ngôn bản viết. Cả hai mạch chương trình đều được chia thành các giai đoạn tương ứng với các khối lớp để thực hiện. Chương trình Pháp, Ma-lai-xi-a, Trung, Tamin, ... chia hai giai đoạn, chương trình của Anh, Ôt-xtrây-li-a lại chia thành ba giai đoạn.

III – TRÌNH BÀY LỊCH SỬ VẤN ĐỀ

1. Mục đích yêu cầu của việc trình bày lịch sử vấn đề

Trình bày lịch sử vấn đề là một sự duyệt lại một cách có hệ thống tất cả những công trình khoa học lớn nhỏ có liên quan đến đề tài nghiên cứu. Sự duyệt lại như thế nhằm mục đích khẳng định đề tài nghiên cứu cho đến thời điểm bàn đến chưa có công trình nào bàn đến theo đúng yêu cầu và đề tài đặt ra, hoặc tuy có đề cập đến nhưng sự giải quyết theo một góc độ khác hoặc chưa thoả đáng, chưa đầy đủ và toàn diện. Đó là một cách khẳng định sự cần thiết của đề tài đối với khoa học, sự cần thiết phải có công trình nghiên cứu của tác giả.

Mặt khác, muốn làm nổi rõ sự đóng góp mới của công trình nghiên cứu, người viết cần làm cho người đọc thấy điểm nào người ta đã giải quyết, điểm nào do chính bản thân người viết góp phần giải quyết, có đóng góp để cho khoa học tiến lên. Muốn bảo đảm yêu cầu này, người viết cũng lại cần phải biết trình bày lịch sử vấn đề. Việc trình bày lịch sử vấn đề còn giúp người viết tránh lặp lại những điều đã được giải quyết, xác định được chính xác nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài.

Như vậy, khi trình bày lịch sử vấn đề, người viết cần bảo đảm các yêu cầu sau :

– Dựng lại bức tranh toàn cảnh và khái quát tình hình nghiên cứu đề tài : các tác giả, các công trình chủ yếu, nội dung nghiên cứu và kết quả của chúng.

– Phân tích, phê phán, đánh giá các tài liệu khoa học có liên quan đến đề tài. Trên cơ sở đó, đề xuất nhiệm vụ nghiên cứu.

– Phân lịch sử vấn đề cần viết đầy đủ nhưng ngắn gọn, bảo đảm tính khái quát cao.

Chẳng hạn : Về đề tài "không gian làng quê trong thơ Nguyễn Bính" đã có khá nhiều bài viết. Các bài viết về thơ ông có nói đến cảnh quê, tình quê, hồn nhiên hay cái gọi là "chân quê" của thơ ông, nhưng chưa có công trình nào miêu tả và phân tích riêng về

không gian làng quê trong các tác phẩm của thi sĩ như một phạm trù thi pháp học.

2. Cách trình bày phần lịch sử vấn đề

Để tăng tính khái quát và súc tích, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho sự tiếp thu của người đọc, khi viết phần lịch sử vấn đề, cần phân loại các bài viết theo các nội dung của chúng rồi sau đó lần lượt trình bày theo các nội dung đó. Chẳng hạn, muốn trình bày lịch sử vấn đề "Các tiểu từ tình thái dứt câu trong tiếng Việt hiện đại" có thể chia làm ba nội dung cơ bản : xác định khái niệm tiểu từ tình thái, phân loại tiểu từ tình thái và các đặc điểm chức năng của tiểu từ tình thái.

Khi trình bày các phần nội dung nên lần lượt điểm các tài liệu theo thứ tự thời gian, từ bài viết sớm nhất, đến bài viết gần đây nhất. Trình bày lịch sử vấn đề, như trên đã nói, không phải chỉ là việc liệt kê và kể lại nội dung các công trình nghiên cứu, mà phải phân tích và đánh giá chúng. Phổ biến nhất là nên giới thiệu các công trình và tác giả liên quan đến nội dung trình bày, sau đó tổng thuật lại nội dung cơ bản và kết thúc bằng việc đánh giá nhận xét những đóng góp và hạn chế của chúng. Cũng cần lưu ý thêm là không nên bình quân chủ nghĩa mà đối với các bài quan trọng cần dừng lại phân tích đánh giá kĩ hơn. Bài không quan trọng thì chỉ lướt qua. Kết thúc mỗi phần nội dung nên có tiểu kết đánh giá chung những bài viết liên quan đến vấn đề cần điểm.

Sau khi đã điểm toàn bộ các vấn đề có liên quan, người viết cần có tổng kết đánh giá khái quát những thành tựu đã đạt được, những vấn đề cần tranh luận và nghiên cứu thêm, những vấn đề mới cần triển khai nghiên cứu. Làm được như vậy, ta có cơ sở để xác định nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài, làm người đọc thấy được sự cần thiết phải tiếp tục nghiên cứu đề tài chúng ta đang quan tâm.

Sau đây là một ví dụ về cách trình bày lịch sử đề tài nghiên cứu về "tiểu từ tình thái dứt câu trong tiếng Việt hiện đại" :

"Đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là 10 tiểu từ tình thái dứt câu (TTTTDC) dùng để hỏi : à, ư, hả, sao, phỏng, chắc, chẳng, chứ, nhỉ, nhé. Trong lịch sử nghiên cứu tiếng Việt chưa có tác giả nào chỉ tập trung nghiên cứu riêng nhóm TTTTDC đó. Bởi vậy, chúng tôi sẽ điểm lại tình hình nghiên cứu các TTTTDC tiếng Việt nói chung, trong đó có các TTTTDC dùng để hỏi.

Điểm lại tình hình nghiên cứu của các tác giả qua các tài liệu đã công bố, chúng tôi thấy cần phải đề cập đến các vấn đề sau :

- Xác định khái niệm tiểu từ tình thái.
- Phân loại tiểu từ tình thái.
- Các đặc điểm – chức năng của tiểu từ tình thái.

Sau đây chúng tôi lần lượt trình bày cách hiểu các vấn đề trên của các tác giả theo trình tự thời gian từ trước đến nay.

1. Xác định khái niệm tiểu từ tình thái.

Từ trước đến nay, trong lịch sử nghiên cứu tiếng Việt có khá nhiều cách gọi tên lớp từ mà luận án của chúng tôi đề cập tới. Điểm lại, chúng tôi thấy có 9 cách gọi tên như sau :

- 1) *Ngữ khí hiện từ* : cách gọi của Bùi Đức Tịnh [71]
- 2) *Trợ ngữ từ* : cách gọi của Trần Trọng Kim [50]
- 3) *Tiểu từ hậu trí* : cách gọi của Hoàng Tuệ [8]
- 4) *Ngữ khí từ* : cách gọi của Nguyễn Kim Thản [61], Trương Văn Chình – Nguyễn Hiến Lê [18], Nguyễn Anh Quế [56].
- 5) *Phụ tự cảm thán* : cách gọi của Lê Văn Lý [47]
- 6) *Trợ từ* : cách gọi của Nguyễn Tài Cẩn [11], Hoàng Phê [54], Hồ Lê [40], Hoàng Văn Thung [75], các tác giả của Ngữ pháp tiếng Việt [79].
- 7) *Từ đệm cuối câu* : cách gọi của Đái Xuân Ninh [51].
- 8) *Tiểu từ tình thái* : cách gọi của Diệp Quang Ban [2], Đinh Văn Đức [26], Nguyễn Tài Cẩn [11], Lê Biên [7], Phan Mạnh Hùng [48].

9) *Trợ từ câu* : cách gọi của Phạm Hùng Việt [80].

Như vậy, việc điếm qua – mà chắc chắn là chưa đầy đủ, cho thấy lớp từ mà chúng tôi lấy làm đối tượng khảo sát được gọi với 9 cái tên khác nhau. Sự khác nhau đó không chỉ đơn thuần là hình thức âm thanh mà ẩn náu sau chúng là những cách quan niệm, cách nhìn nhận khác nhau của các tác giả về bản tính từ loại cũng như ngữ nghĩa, chức năng của nhóm từ này.

Ví dụ : thuật ngữ "trợ từ" được khá nhiều tác giả sử dụng với một phạm vi bao hàm không giống nhau : Nguyễn Tài Cẩn, Hoàng Phê, Hoàng Văn Thung và các tác giả Ngữ pháp tiếng Việt dùng thuật ngữ "trợ từ" để gọi chung cho hai nhóm sau :

(1) *ngay, cả, chính, cái, đích thị, chính ngay v.v...*

(2) *à, ư, nhỉ, nhé, hả, chẳng, chứ, thôi, mà v.v...*

– Hồ Lê gọi chung những từ như : *à, ư, nhỉ, nhé, đi, rồi, chứ v.v...* cùng với các từ : *chẳng lẽ ... sao, chẳng phải ... là gì, có lẽ v.v...* đều là "*trợ từ*" [40, 95]

– Nguyễn Anh Quế chỉ coi nhóm (1) là "trợ từ" còn nhóm (2) được gọi ở cái tên là "tiểu từ tình thái".

– Trương Văn Chình – Nguyễn Hiến Lê lại xếp chung tất cả những loại mà ngữ pháp truyền thống vẫn gọi là *thán từ, bổ ngữ, trợ từ (hay ngữ khí từ)* vào cùng một loại, gọi là "*trợ từ*" [18, 180].

Trong số 9 tên gọi kể trên, trong luận án, chúng tôi sử dụng thuật ngữ "tiểu từ tình thái" – đơn giản vì thuật ngữ này đang được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng.

– Tiểu từ tình thái (modal particles), theo cách định nghĩa của F. Keifer [92] là "những tiểu từ có hiệu lực tạo tính tình thái".

2. Việc phân loại tiểu từ tình thái

a) Thời kì đầu, tiểu từ tình thái chỉ được bàn đến dưới dạng nêu khái niệm và dẫn ví dụ minh họa, việc phân loại chưa được đặt ra.

b) Thời kì sau, việc phân loại tiểu từ tình thái thường được dựa trên 2 cơ sở : tác dụng – chức năng và vị trí.

* Dựa vào tác dụng – chức năng : các tác giả Nguyễn Kim Thản, Diệp Quang Ban, Nguyễn Anh Quế đã chia tiểu từ tình thái thành 2 nhóm :

– Các tiểu từ tạo câu : *à, ư, nhỉ, chứ, đi, đã, với, thay...*

– Các tiểu từ biểu thị thái độ : *a, kia, vậy, mà, đấy...*

Riêng nhóm tiểu từ tình thái tạo câu lại được chia thành 3 nhóm nhỏ, dựa theo chức năng tạo dạng câu mà chúng đảm nhận :

– Các tiểu từ tạo dạng cho câu nghi vấn : *à, ư, nhỉ, né v.v...*

– Các tiểu từ tạo dạng cho câu cầu khiến : *đi, nào, thôi, né v.v...*

– Các tiểu từ tạo dạng câu cảm thán : *thay, thật v.v...*

* Dựa vào vị trí của tiểu từ tình thái ở trong câu, các tác giả Đinh Văn Đức, Lê Biên, Phan Mạnh Hùng phân thành :

– Những tiểu từ có thiên hướng đứng đầu các phát ngôn như : *à, à mà, thế, ấy, thế, thế mà, đấy, này, này né v.v...*

– Những tiểu từ có thiên hướng đứng cuối các phát ngôn như : *ư, nhỉ, né, ấy, vậy, hả, hử, đấy, à, a v.v...*

– Những tiểu từ đứng được cả ở đầu và cuối phát ngôn, như : *ấy, đấy, đó, kia, vậy v.v...*

Như vậy, mười TTTTDC – đối tượng nghiên cứu của luận án thuộc loại : *tiểu từ tình thái cuối câu, dùng để hỏi.*

3. Đặc điểm – chức năng của các tiểu từ tình thái

Xét ở khía cạnh mức độ, có thể chia :

a) Mức độ sơ lược

– Qua cách định nghĩa của Bùi Đức Tịnh, Trần Trọng Kim, chức năng của tiểu từ tính thái mới chỉ được gọi lên một cách mơ hồ, chung chung là "làm cho câu có vẻ hoạt động và mạnh mẽ" [50, 139].

– Tối Lê Văn Lý và Đái Xuân Ninh, chức năng của tiểu từ tình thái được cụ thể hơn một chút : Lê Văn Lý cho rằng "chúng – tiểu từ tình thái – được dùng để diễn tả một tình cảm, một cảm tưởng như : vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, thoả mãn v.v... trong ngôn ngữ tình cảm [47, 147]".

Còn Đái Xuân Ninh cho rằng : "chúng chuyên dùng để biểu thị thái độ của người nói" [51, 157].

b) Mức độ chi tiết hơn có các tác giả : Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Kim Thản, Hoàng Trọng Phiến, Diệp Quang Ban, Lê Biên, Nguyễn Anh Quế, Phan Mạnh Hùng, Hồ Lê, Cao Xuân Hạo v.v... Trong số các tác giả này, đi sâu miêu tả cách dùng của các tiểu từ tình thái tương đối chi tiết và sáng rõ hơn là ba tác giả : Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Anh Quế và Phan Mạnh Hùng. Cụ thể :

– Về chức năng của tiểu từ tình thái : Nguyễn Kim Thản đã xác định hai chức năng cơ bản của *ngữ khí từ* (cách gọi của tác giả) là "phục vụ cho việc tạo hình thức của các câu nghi vấn, mệnh lệnh, cảm thán hoặc việc tỏ thái độ của người nói" [61, 410].

– Về ý nghĩa, Nguyễn Kim Thản cho rằng : "Ngữ khí từ không có ý nghĩa từ vựng. Không ai định nghĩa được à, *nhé*, v.v... là gì cả. Nhưng đặt vào trong câu thì nó có tác dụng làm cho loại hình của câu được xác định [61, 411] và nó "không phục vụ cho một từ nào riêng biệt trong câu mà phục vụ cho cả câu" [61, 412]

– Về miêu tả cách dùng của tiểu từ tình thái : điều trùng hợp là cả ba tác giả : Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Anh Quế và Phan Mạnh Hùng đều miêu tả một con số : 22 tiểu từ (tuy nhiên, giữa ba tác giả, chỉ có 20 tiểu từ giống nhau. Các tiểu từ khác nhau là : *thế, chắc, ấy, đâu, thay*).

Song cũng giống như phân đông các tác giả khác, ba tác giả này cũng mới chỉ nghiên cứu các tiểu từ một cách độc lập trong câu mà nó xuất hiện, nên việc miêu tả tuy có chi tiết hơn, nhưng kết quả vẫn còn hạn chế.

Tóm lại, các tác giả thừa nhận tiểu từ tình thái là một tập hợp rất nhỏ về mặt số lượng, nhưng lại có vai trò quan trọng trong tiếng Việt và được sử dụng rộng rãi. Vì bằng cách sử dụng tiểu từ tình thái ở cuối câu, dù không dùng các dấu chấm câu khác nhau, dù không rõ ngữ điệu, người nghe vẫn phân biệt được thái độ của người nói và mục đích của phát ngôn. Nhưng về mặt phương pháp, các tác giả chủ yếu chỉ xét tiểu từ tình thái trong câu mà nó xuất hiện, chưa đặt chúng vào một ngữ cảnh rộng trong mối quan hệ với các câu trước – câu sau, với các nhân vật tham gia giao tiếp : người nói, người nghe, quan hệ vai xã hội, trạng thái tâm lí tình cảm của những người tham gia đối thoại – mặc dù đó đây có người nhắc đến yếu tố này.

Có lẽ do phương pháp tiếp cận đối tượng như vậy, nên các kết quả nghiên cứu thường dừng ở mức xác nhận một cách chung chung : tiểu từ tình thái cuối câu có thể đảm nhận được hai chức năng cơ bản là :

- Tạo kiểu câu.
- Biểu thị thái độ tình cảm của người nói.

Việc điểm tình hình nghiên cứu các tiểu từ tình thái cũng cho thấy cho đến nay, chưa có công trình nào dành riêng cho việc nghiên cứu nhóm TTTTDC dùng để hỏi một cách có hệ thống. Một số các tác giả như : Nguyễn Kim Thản, Hoàng Phê, Hoàng Trọng Phiến, Nguyễn Anh Quế, Hồ Lê, Phan Mạnh Hùng, Cao Xuân Hạo cũng có bàn đến nhóm tiểu từ này khi đề cập đến :

– Vấn đề *tiểu từ tình thái* với tư cách là một trong số các từ loại của tiếng Việt.

– Vấn đề *các phương tiện biểu thị câu nghi vấn tiếng Việt*. Nhưng cũng như kết quả nghiên cứu nhóm tiểu từ tình thái nói chung, các từ để hỏi : *à, ư, hử, sao, phỏng, chắc, chứ, chẳng, nhỉ, né* mới được xem xét một cách rất khái quát, chung chung dưới dạng :

– Nêu định nghĩa, như "à là trợ từ, dùng ở cuối câu, biểu thị ý hỏi thân mật để làm rõ thêm về điều gì đó" [78]

– Chỉ ra một số cách dùng. Ví dụ, Nguyễn Kim Thản [61] nêu :

+ *Nhỉ* dùng để hỏi có ý thân mật : Mơ đâu *nhỉ* ?

+ *Nhỉ* còn có tác dụng tạo câu cảm thán, tỏ sự ngạc nhiên hoặc tình cảm vui mừng, buồn rầu. Cũng có khi nó có tác dụng tỏ ý muốn được sự đồng tình của người nói về tình cảm, nhận xét của mình. Ví dụ : Bó mảy khôn *nhỉ* ?

+ *Nhỉ* còn có thể đặt sau lời gọi : Ví dụ : *Nhỉ*, nhà *nhỉ*, giới cho ta cứ được món bở thế như thế này thì chẳng mấy chốc tậu được nhà gạch.

Nói chung, kết quả nghiên cứu còn ở mức sơ lược, chung chung.

BÀI TẬP THỰC HÀNH CHƯƠNG III

1. Nếu rút gọn đoạn văn sau đây tới mức tối giản (chỉ còn một câu), anh (chị) chọn câu nào ? Tại sao ?

Các bạn ơi ! Hơn năm thế kỉ rồi thơ Nguyễn Trãi không bao giờ ngủ... trong thơ Việt Nam, vời vợi cái lo âu điển hình của Nguyễn Trãi. Tóc bạc trên đầu, hoà lẫn với đêm khuya không ngủ, thơ Nguyễn Trãi thao thức một nỗi niềm gì ? Người thi sĩ trước năm trăm năm đốt tâm hồn cháy vời vợi ở giữa trời đất... Khắc khoải như con cuốc suốt một đời, cho dầu chết rồi lòng ưu ái của ông vẫn cứ còn cháy ran trên trang thơ, trong lịch sử.

(Xuân Diệu)

2. Hãy phân tích ý chính, ý phụ trong đoạn văn sau và rút gọn lần lượt theo các tầng ý cho đến khi tối giản.

Kĩ thuật tranh làng Hồ đã đạt tới sự trang trí tinh tế. Những bộ tranh tố nữ áo màu, quần hoa trên nền đen lĩnh, một thứ màu đen rất Việt Nam. Màu đen không pha bằng thuốc mà luyện bằng bột

than của những chất liệu gợi nhắc tha thiết đến đồng quê đất nước : than của rơm nếp, than của cói chiếu và than của lá tre mùa thu rụng lá. Có màu trắng điệp cũng là một sự sáng tạo góp vào kho tàng màu sắc của dân tộc trong hội họa. Màu trắng ấy càng ngấm càng ưa nhìn. Những hạt cát của điệp trắng nhấp nháy muôn ngàn hạt phấn làm tăng thêm vẻ thâm thúy cho khuôn mặt, tăng thêm sức sống cho dáng người trong tranh.

(Nguyễn Tuấn)

3. Nếu mỗi đoạn dưới đây cần bỏ 2 câu, anh (chị) chọn câu nào ? Tại sao ?

a) Trong giai đoạn này, chúng ta thấy xuất hiện nhiều thể thơ. Ở thời kì đầu, thể thơ bảy chữ phát triển. Tuy nhiên cách làm thơ còn thô sơ. Thơ sơ tới mức mộc mạc. Sau này, thơ bảy chữ dần dần được dân tộc hoá và phát triển song song với các thể thơ lục bát, song thất lục bát.

b) Phan Bội Châu rất tích cực tham gia các hoạt động yêu nước. Ông vào Huế vận động giới quan trường, nhất là giới sĩ phu như Nguyễn Thượng Hiền, Phan Chu Trinh... Năm 1902, ông ra Bắc liên lạc với Hoàng Hoa Thám. Sau đó, ông viết bản "Lưu cầu huyết lệ tâm thư". Bức thư nhằm kêu gọi lòng yêu nước của các nhân sĩ trong nước. Lời lẽ của bức huyết thư đã làm cho nhiều nhân sĩ bừng tỉnh.

4. Hãy rút gọn các đoạn văn dưới đây bằng hai cách :

- Lược bỏ những câu phụ.
- Tóm tắt lại thành một câu.

a) Tản Đà ra đời, thơ Tản Đà ra đời đáp ứng một đòi hỏi, một khát vọng của thế hệ trẻ. Khát vọng đó, như Hoài Thanh đã viết, khát vọng thoát li ra khỏi cái tù túng, cái giả dối, cái khô khan của khuôn sáo. Tản Đà mang đến cho thơ văn đương thời một bản lĩnh, một giọng thơ phóng túng, độc đáo.

(Huy Cận)

b) Hồ Chủ Tịch đã qua đời. Nhưng Người đã để lại cho chúng ta một di sản vô cùng quý giá. Đó là thời đại Hồ Chí Minh, thời đại rực rỡ nhất trong lịch sử quang vinh của dân tộc. Đó là kỉ nguyên độc lập, tự do của Tổ quốc, kỉ nguyên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

(Điều văn của BCHTU)

5. Hãy tóm tắt thành đề cương và thành văn bản hoàn chỉnh (dài 1 trang rồi rút xuống còn nửa trang) một chương của một trong các giáo trình về khoa học xã hội mới được học.

6. Hãy đọc một quyển sách tham khảo nào đấy rồi tổng thuật để chuẩn bị báo cáo ngoại khoá trước lớp.

7. Chọn một vấn đề nào đấy làm đề tài nghiên cứu cho một "bài tập lớn". Hãy sưu tầm các tài liệu khoa học có liên quan rồi nghiên cứu và viết phân trình bày lịch sử vấn đề cho bài tập của mình.

Chương IV

TẠO LẬP VĂN BẢN

Tạo lập văn bản là một trong hai quá trình lớn của hoạt động giao tiếp bằng văn bản (tạo lập và lĩnh hội). Nó không đơn thuần chỉ là việc viết văn bản, mà bao gồm nhiều giai đoạn, tạo nên một quy trình. Đó là các giai đoạn sau đây :

I – ĐỊNH HƯỚNG – XÁC ĐỊNH CÁC NHÂN TỐ GIAO TIẾP CỦA VĂN BẢN

Trước khi viết một văn bản nào đó cần định hướng rõ rệt cho văn bản. Việc định hướng này chính là việc xác định các nhân tố giao tiếp của văn bản. Ở trên đã nói các nhân tố giao tiếp gồm : nhân vật giao tiếp (ai viết ? Viết cho ai ?), nội dung giao tiếp (viết cái gì ? Viết về cái gì ?), mục đích giao tiếp (viết để làm gì ?), hoàn cảnh giao tiếp (viết trong hoàn cảnh thời gian, không gian, văn hoá – xã hội, ... như thế nào ?) và do đó nên viết như thế nào (cách thức giao tiếp).

Ngay một nhân tố là *người viết* tưởng là đơn giản, nhưng vẫn cần xác định rõ : viết trong tư cách nào ? Nhiều khi người ta quen thuộc với việc viết nên không đặt thành vấn đề tư cách khi viết. Nhưng, thật ra, mỗi khi viết một văn bản, người viết luôn luôn xuất hiện trong một tư cách nhất định. Chẳng hạn, cùng một người nhưng mỗi lần viết thư (loại văn bản sinh hoạt) lại có thể trong mỗi tư cách khác nhau : khi là người con (viết thư cho bố mẹ), khi là người bạn (viết thư cho bạn), khi là học trò (viết thư cho thầy, cô), khi là một công chức (viết thư cho thủ trưởng cơ quan)...

Các nhân tố kể trên đều tác động đến chính quá trình tạo lập văn bản, đến văn bản, và đến cả quá trình lĩnh hội văn bản. Chính sự tác động này lý giải sự cần thiết phải tiến hành những thao tác hay việc làm nào đó trong quá trình tạo lập văn bản.

Chẳng hạn : ở trên có nói đến việc trình bày lịch sử vấn đề **trong** quá trình tạo lập một văn bản khoa học. Ngoài những mục **dịch** khác, việc trình bày lịch sử vấn đề còn có cả mục đích : **đặt văn bản** khoa học hữu quan vào trong một hoàn cảnh nhất định : **tình hình** nghiên cứu vấn đề từ trước đến nay ở một ngành khoa học. **Việc** trình bày lịch sử vấn đề chẳng những góp phần định hướng hợp lí và chính xác cho việc tiến hành hoạt động nghiên cứu, cho việc **trình bày** nội dung trong văn bản khoa học mà còn góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho sự lĩnh hội văn bản khoa học đó.

Trong quá trình tạo lập văn bản, ở giai đoạn xác định các nhân tố giao tiếp cho văn bản, có thể diễn ra hai trường hợp :

a) Một số các nhân tố đã được xác định sẵn. Đây là trường hợp văn bản được tạo lập theo một đề cho trước, hoặc theo một đề tài nhất định.

Ví dụ : các đề bài tập làm văn trong nhà trường đã xác định sẵn một số nhân tố giao tiếp cho bài văn :

- nhân vật giao tiếp : người học sinh viết bài ; còn người đọc trước hết là các giáo viên chấm bài.

- mục đích : thể hiện kiến thức đã tích lũy được và các kĩ năng tạo lập văn bản (dùng từ, đặt câu, dựng đoạn và bài, cả kĩ năng viết chữ, kĩ năng lập luận và tư duy...)

- Nội dung : đề bài nào cũng nêu ra một vấn đề nội dung cần trình bày, có thể có cả những giới hạn cần thiết.

- cách thức : các yêu cầu hoặc gợi ý về thể loại của văn bản.

Có thể thấy một số các nhân tố trên trong đề bài sau đây :

"Dựa vào các tác phẩm *Truyện và kí, Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh, hãy giải thích và chứng minh ý kiến :

"Văn thơ của Hồ Chí Minh có một phong cách nghệ thuật hết sức phong phú và đa dạng".

(*Làm văn 12* – NXBGD. 1992. tr. 158)

Ngoài các nhân tố nhân vật giao tiếp và mục đích giao tiếp chung của các bài tập làm văn trong nhà trường, đề bài này còn định hướng cho văn bản về 2 phương diện (nhân tố) :

– Nội dung : Phong cách nghệ thuật hết sức phong phú và đa dạng trong văn thơ Hồ Chí Minh qua các tác phẩm *Truyện và kí*, *Nhật kí trong tù*.

– Cách thức (thể loại của văn bản) : giải thích và chứng minh (tức là văn bản thuộc phong cách nghị luận)

Chính vì thế khi làm bài văn trong nhà trường cần thiết phải phân tích kĩ đề bài để xác định được chính xác các nhân tố giao tiếp đã được quy định. Trên cơ sở đó mà tạo lập được một văn bản đáp ứng đúng các yêu cầu của đề bài và đạt hiệu quả giao tiếp cao.

b) Người tạo lập văn bản phải tự xác định các nhân tố giao tiếp của văn bản. Trường hợp này thường xuyên diễn ra đối với sinh viên đại học và những người đã trưởng thành, có thể làm việc độc lập. Đó là khi triển khai các tiểu luận hoặc luận văn khoa học, viết các tham luận khoa học, viết bài cho các báo và tạp chí, viết các bài tham luận trong các hội nghị,...

Lúc này người viết phải tự xác định (có thể trên cơ sở một gợi ý, một hợp đồng, một sự phân công...) các nhân tố giao tiếp cho văn bản. Việc xác định cần tiến hành trước khi bắt tay viết (có thể điều chỉnh trong khi viết), và càng xác định hợp lí và chính xác bao nhiêu thì văn bản được tạo ra càng đạt hiệu quả giao tiếp cao bấy nhiêu. Hồ Chủ tịch trong cuốn "Cách viết" đã từng chỉ rõ : khi viết cần đặt ra và xác định rõ các vấn đề : viết cho ai ? Viết để làm gì ? Viết cái gì ? Viết như thế nào ? Và viết rồi phải thế nào ?

Tóm lại, trong cả hai trường hợp trên đây (một số các nhân tố giao tiếp đã được quy định ; hoặc tự định hướng cho văn bản về các nhân tố giao tiếp), khi tạo lập văn bản người viết cần xác định rõ :

– Văn bản hướng tới nhân vật giao tiếp nào và người viết ở vai trò và tư cách nào khi viết văn bản ?

- Văn bản trình bày nội dung gì, hoặc trình bày về vấn đề gì ?
- Văn bản nhằm đạt đến mục đích gì trong giao tiếp ?
- Văn bản được viết trong hoàn cảnh và tình huống như thế nào ?
- Nên lựa chọn cách thức giao tiếp như thế nào, lựa chọn và sử dụng các phương tiện ngôn ngữ nào trong văn bản ?

II – LẬP ĐỀ CƯƠNG CHO VĂN BẢN

1. Đề cương – Mục đích và yêu cầu

Đề cương (hay còn gọi là dàn ý, dàn bài, kết cấu) là một bản thiết kế cho việc tạo lập văn bản. Tuy mới chỉ bao gồm những ý chính, những luận điểm cơ bản cùng những luận cứ cần thiết, nghĩa là những điều cốt yếu trong nội dung của văn bản cần xây dựng, nhưng là cơ sở cho việc viết văn bản. Cũng giống như trước khi xây một ngôi nhà, cần có bản thiết kế cho ngôi nhà đó. Ngôi nhà càng to lớn, càng hiện đại bao nhiêu thì càng cần có bản thiết kế chi tiết, chính xác bấy nhiêu. Người thợ xây, dựa vào bản thiết kế để xây dựng ngôi nhà, còn người viết văn bản dựa trên cơ sở đề cương để viết văn bản.

Đối với việc viết văn bản, đề cương có những mục đích và ích lợi như sau :

- Phác ra một cái nhìn bao quát, tổng thể về văn bản, trước khi tiến hành những công việc cụ thể (dùng từ, đặt câu, viết từng đoạn, từng phần...). Nhờ đó mà gần toàn bộ công việc tạo lập văn bản với những yêu cầu chung về chủ đề, về kết cấu, về thể loại, về mục đích, ... của văn bản và có thể tránh cho văn bản bị xa đề, lệch trọng tâm, không trúng đích hay lạc đề...

- Qua việc lập đề cương, người viết có điều kiện suy nghĩ, cân nhắc, lựa chọn, sắp xếp các bộ phận sao cho đáp ứng được các yêu cầu đã được định hướng, để thích ứng với các nhân tố giao tiếp của văn bản. Lúc lập đề cương thường diễn ra việc sắp xếp, bổ sung,

điều chỉnh hoặc loại bỏ các ý nào đó nảy sinh trong quá trình xác lập nội dung. Thực chất của quá trình lập đề cương là quá trình lập ý, chọn ý, sắp xếp ý, và bước đầu hình thành trình tự cùng các mối quan hệ trong nội dung của văn bản.

– Tạo cơ sở vững chắc cho việc viết văn bản. Nếu đề cương xây dựng tốt là một đảm bảo chắc chắn cho việc viết văn bản. Hơn nữa, dựa vào đề cương, người viết có thể chủ động trong việc triển khai viết các phần của văn bản, nhất là ở các văn bản lớn mà việc viết có thể diễn ra trong một thời gian dài hàng năm tháng. Đề cương sẽ luôn luôn "nhắc gợi" người viết thực hiện theo những "định hướng" đã được xác lập.

Chính vì mục đích và ích lợi như trên mà từ việc viết một bài luận, một bản tham luận, đến việc làm một luận văn, một công trình nghiên cứu, viết một cuốn sách,... đều yêu cầu việc lập đề cương (và hơn nữa phải duyệt đề cương hoặc thông qua đề cương bởi một hội đồng chuyên môn, hoặc một hội đồng chức năng).

Để lập được một đề cương tốt, cần đảm bảo *những yêu cầu* sau đây :

– Đề cương phải thể hiện được sự triển khai nội dung của văn bản thích hợp với các nhân tố giao tiếp mà ở giai đoạn định hướng đã xác định.

– Các bộ phận nội dung của đề cương (các ý lớn, ý nhỏ, các luận điểm, luận cứ lớn nhỏ...) phải được xác lập, lựa chọn và sắp xếp cho chặt chẽ, hợp lôgích, thành một hệ thống có quan hệ hợp lí (phù hợp với các quy luật trong thực tế khách quan và những quy luật của nhận thức, tư duy của con người).

– Các bộ phận trong đề cương cần cân đối, hài hoà, thích hợp với vai trò và vị trí của chúng trong tổng thể văn bản. Sự trình bày của đề cương cần sáng sủa, mạch lạc (trong cách đặt tiêu mục, trong cách dùng các số thứ tự hoặc chữ cái đánh dấu thứ tự hay quan hệ, trong cách dùng các kí hiệu văn tự khác : dấu gạch đầu dòng, dấu cộng (+), dấu hoa thị (*), ...)

2. Một số loại đề cương thường dùng

Người ta thường dùng hai loại đề cương :

a) *Đề cương sơ giản* : Đề cương này chỉ nêu lên nội dung cơ bản của các phần, các chương, các mục thông qua tên gọi của chúng. Đối với một văn bản lớn thường chỉ dùng đề cương sơ giản. Có thể thấy đề cương sơ giản của các văn bản lớn giống như bản mục lục trong một quyển sách, tuy có điểm khác là : đề cương được xác lập trước khi viết văn bản, còn bản mục lục thì lập ra sau khi viết (và in) xong văn bản và có ghi số trang.

Đề cương sơ giản của một văn bản nhỏ chỉ bao gồm các ý lớn, các luận điểm mà chưa được cụ thể hoá bằng các ý nhỏ, các luận cứ (lí lẽ, dẫn chứng) cụ thể.

Ví dụ : có thể giả định rằng trước khi được cụ thể hoá thì văn bản "Tuyên ngôn độc lập" của Hồ Chủ tịch có đề cương sơ giản như sau :

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

(I) Phần đặt vấn đề : Xuất phát từ lời khẳng định về quyền bình đẳng của mọi người (suy ra : quyền bình đẳng của các dân tộc) trong các bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791.

(II) Phần giải quyết vấn đề :

1. Hành động trái với nhân đạo và chính nghĩa của thực dân Pháp trong hơn 80 năm ở Việt Nam.

2. Hành động của thực dân Pháp từ 1940 : hàng Nhật, bán nước ta và khủng bố Việt Minh.

3. Hành động của đồng bào ta : khoan hồng và nhân đạo với thực dân Pháp ; nổi dậy giành chính quyền từ tay Nhật, lập nên chế độ mới.

(III) Phần kết luận :

– Tuyên bố độc lập.

– Khẳng định quyết tâm giữ vững độc lập.

b) Đề cương chi tiết.

Đây là đề cương không chỉ bao gồm những ý lớn, những luận điểm cơ bản, mà còn có các ý nhỏ, các luận cứ, các dẫn chứng cụ thể. Đề cương chi tiết thể hiện khá đầy đủ nội dung của văn bản. Do đó dễ dàng chuyển đề cương chi tiết thành văn bản. Có thể nói, đề cương chi tiết là dạng tóm tắt văn bản, nhưng khác ở chỗ : đề cương chi tiết được xác lập trước khi viết văn bản, còn tóm tắt văn bản (dưới dạng đề cương) là kết quả rút ra từ văn bản đã có sẵn. Chẳng hạn từ văn bản "Sự sống trong vũ trụ" (Trần Bá Hoàng – Nguyễn Minh Công, Sinh học 12. NXB GD, H. 1992) ta rút ra bản tóm tắt sau đây, bản này cho ta hình ảnh đề cương chi tiết trước khi xây dựng văn bản :

SỰ SỐNG TRONG VŨ TRỤ

(I) Phân đặt vấn đề :

– Trên trái đất có sự sống và đó là kết quả tiến hoá của các hợp chất của các bon.

– Phải chăng chỉ riêng trên trái đất mới có sự sống ?

(II) Phân giải quyết vấn đề :

1) Lịch sử vấn đề :

– Truyền thuyết tôn giáo quan niệm quả đất là trung tâm của vũ trụ và là cái nôi duy nhất của sự sống.

– Còpecních và Galilê quan niệm quả đất chỉ là một hành tinh quay chung quanh mặt trời.

– J. Brunô phản bác quan niệm cho quả đất là cái nôi duy nhất của sự sống và cho rằng sự sống là phổ biến (ở nhiều nơi trong vũ trụ).

(2) Cách giải quyết vấn đề (mà tác giả văn bản đi theo) :

– Trong vũ trụ, vật chất vận động theo con đường phân li mà giai đoạn đầu của con đường này có thể diễn ra ở nhiều thiên thể.

– Giai đoạn sau của con đường đó phân li thành nhiều nhánh nhỏ tùy thuộc điều kiện của mỗi thiên thể.

– Con đường tiến hoá của các hợp chất của các bon (một nhánh của con đường phân li của sự vận động vật chất) đòi hỏi một số điều kiện :

+ Chỉ tồn tại trên các hành tinh chứ không thể trên các ngôi sao nóng sáng.

+ Hành tinh phải nhận được một lượng bức xạ tương đối ổn định từ ngôi sao ở giữa.

+ Khoảng cách từ hành tinh tới sao trung tâm phải vừa chùng.

+ Khối lượng của hành tinh phải vừa chùng.

+ Tuổi của hành tinh phải đủ lớn.

– Số hành tinh có sự sống (đáp ứng các điều kiện trên) trong vũ trụ không hiếm.

(III) *Phân kết luận* : Sự sống trong vũ trụ là phổ biến.

3. Các thao tác lập đề cương cho văn bản

Muốn lập đề cương, cần phải tiến hành một số thao tác. Trong một số loại văn bản (văn bản hành chính, luận văn khoa học....), văn bản có những thể thức và khuôn mẫu nhất định. Khi tạo lập các loại văn bản này, ở bước lập đề cương, cần chú ý theo các thể thức quy định đó. Chẳng hạn, ở các luận văn khoa học, phần mở đầu luôn dành để trình bày về đề tài (lí do, mục đích, giới hạn...), về tính thời sự và ý nghĩa của đề tài, về nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu... Còn ở văn bản hành chính, thì phần thể thức mở đầu bao gồm : quốc hiệu ; địa điểm và thời gian ban hành văn bản ; cơ quan (hay cá nhân) nhận văn bản ; tên loại của văn bản và cả trích yếu nội dung của văn bản...

Ngoài những thể thức của một số loại văn bản như vậy, các văn bản thường có kết cấu 3 phần : phần mở đầu (đặt vấn đề), phần thân (giải quyết vấn đề) và phần kết (kết luận). Mỗi phần như vậy có nhiệm vụ và mục đích nhất định mà chương I và chương II trên

đây đã phân tích. Ở đây chủ yếu nói về phần chính trong đề cương của văn bản.

Muốn lập được đề cương, cần xác định được các thành tố nội dung và quan hệ của chúng ; sắp xếp chúng theo một trình tự hợp lí.

a) Xác lập các thành tố nội dung

Các thành tố nội dung là các bộ phận của chủ đề văn bản, các ý lớn, ý nhỏ, các luận điểm lớn nhỏ, và cả các luận cứ thuộc các loại khác nhau. Việc xác lập các thành tố nội dung này phụ thuộc vào nội dung chung của văn bản (chủ đề), vào mục đích của văn bản, vào loại hình văn bản (thể loại văn bản)... Khi xác lập các thành tố nội dung của văn bản cần căn cứ vào trong lĩnh vực hữu quan và tiến hành hoạt động tư duy (lập luận) để phân xuất được một hệ thống luận điểm phù hợp. Có thể lưu ý đến một số vấn đề như sau khi xác lập các thành tố nội dung trong đề cương :

– *Các phương diện khác nhau* của vấn đề cần trình bày. Vấn đề cần trình bày trong văn bản có thể bao gồm một số phương diện khác nhau, do đó có thể phân tích để trình bày mỗi phương diện đó thành một thành tố nội dung. Thao tác này có thể tiếp tục ở các cấp độ khác nhau để phân xuất thành các thành tố lớn nhỏ khác nhau (các ý lớn nhỏ khác nhau).

Ví dụ : trong văn bản "Tuyên ngôn độc lập" đã nói trên đây, để có cơ sở tuyên bố về nền độc lập của đất nước, thì việc trình bày về hai phương diện : hành động của địch (thực dân Pháp) và hành động của ta (đồng bào ta và Việt Minh) là rất cần thiết. Hành động của thực dân Pháp lại được xét ở hai giai đoạn :

+ Trong 80 năm đô hộ Việt Nam.

+ Từ năm 1940 đến năm 1945 (lúc tuyên bố độc lập).

Hành động của thực dân Pháp trong 80 năm đô hộ Việt Nam lại tiếp tục được xét ở hai phương diện cơ bản :

* Về chính trị.

* Về kinh tế.

Cứ như thế, việc xem xét các phương diện khác nhau, ở các cấp độ khác nhau sẽ dẫn đến việc xác lập các thành tố nội dung trong đề cương của văn bản.

– Các mối quan hệ khác nhau của vấn đề cần trình bày. Cần đưa vấn đề định trình bày vào trong nhiều mối quan hệ, rồi phân tích lí giải các mối quan hệ đó. Từ đó mà xác lập các thành tố nội dung của văn bản. Các mối quan hệ càng được xem xét đa dạng, sâu sắc và chính xác bao nhiêu thì các thành tố nội dung của văn bản càng được phân xuất phong phú, hợp lí và có sức thuyết phục bấy nhiêu. Một số ví dụ :

(1) Để bình luận về ý tưởng cao đẹp "Không có gì quý hơn độc lập tự do", có thể đặt "độc lập, tự do" trong mối quan hệ so sánh với những cái mà con người thường coi là quý giá : tài sản, của cải, hạnh phúc, tính mạng. Từ đó, trong đề cương, có thể xây dựng 3 luận điểm :

- + Độc lập tự do quý hơn tài sản, của cải.
- + Độc lập tự do quý hơn hạnh phúc riêng tư.
- + Độc lập tự do quý hơn tính mạng của cá nhân.

(2) Trong văn bản "Sự sống trong vũ trụ mà trên đây đã nói tới, để đi đến kết luận : "Sự sống trong vũ trụ là phổ biến" tác giả đặt vấn đề sự sống trong nhiều mối quan hệ, và từ đó xác lập được các thành tố nội dung :

- + Sự sống và sự vận động của vật chất nói chung.
- + Sự sống và quá trình tiến hoá của các hợp chất của các bon nói riêng.

Đến lượt mình, con đường tiến hoá của các hợp chất của các bon lại được xem xét ở nhiều phương diện, nhiều mối quan hệ để xác định thành các điều kiện của sự sống :

- + Chỉ có thể diễn ra trên các hành tinh.
- + Lượng bức xạ (của hành tinh) phải tương đối ổn định.
- + Khoảng cách (từ hành tinh đến sao trung tâm) phải vừa chùng.
- + Khối lượng (của hành tinh) phải vừa chùng.

+ Tuổi (của hành tinh) phải đủ lớn.

Ở đây việc xác định các thành tố nội dung thực chất là một quá trình lập luận của tư duy khoa học.

b) Sắp xếp các thành tố nội dung

Trong nhiều trường hợp việc xác lập và việc sắp xếp thứ tự các thành tố nội dung là hai việc cần tiến hành đồng thời, đặc biệt khi các thành tố đó có những mối quan hệ chặt chẽ mà việc trình bày chúng cần tuân thủ theo đúng chiều hướng của mối quan hệ. Chẳng hạn, các thành tố nội dung có mối quan hệ như là những điều kiện *cần và đủ* của một sự kiện thì cần sắp xếp thành tố *cần* trước và thành tố *đủ* sau (con đường tiến hoá của các hợp chất của các bon chỉ có trên các hành tinh – điều kiện cần –, nhưng trên các hành tinh, nó cũng chỉ có thể có trong những điều kiện nhất định – điều kiện đủ).

Trong những trường hợp khác, việc sắp xếp trật tự các thành tố nội dung cần dựa vào những phương diện khác :

– Sắp xếp theo *trình tự trong thực tế khách quan*. Chẳng hạn, các thành tố nội dung có thể sắp xếp theo trình tự thời gian, hoặc vị trí không gian.

Ví dụ : Trong bản Tuyên ngôn độc lập, việc trình bày các hành động tội ác của thực dân Pháp ở Việt Nam được sắp xếp theo trình tự thời gian :

+ Hành động tội ác trong 80 năm đô hộ Việt Nam

+ Hành động tội ác từ năm 1940 đến 1945.

Trong văn bản về "sự sống trong vũ trụ", trước hết trình bày về sự sống trên trái đất, sau đó mở rộng ra, xem xét về sự sống trong vũ trụ.

– *Sắp xếp theo một hệ thống lôgic*. Hệ thống này căn cứ vào các mối quan hệ mà người tạo lập văn bản tự xác lập cho là hợp lí, là chặt chẽ và có hiệu quả giao tiếp cao.

Một số ví dụ :

(1) Một văn bản viết về khu rừng nguyên sinh (khu rừng còn giữ được trạng thái cổ xưa, ít bị khai phá) có thể xác lập hai thành

tổ nội dung quan trọng là thế giới thực vật (cây cỏ) và thế giới động vật (các loài thú) trong rừng và các thành tố này có thể được sắp xếp như sau :

+ Thế giới thực vật trong rừng : những loài cây lớn và những loài cây cỏ.

+ Thế giới động vật trong rừng : các loài thú hiếm, quý.

(2) Một văn bản viết về lòng yêu nước như một truyền thống quý báu của dân tộc, khi lập đề cương, có thể xác lập và sắp xếp thứ tự các thành tố nội dung theo các mối quan hệ ngang hàng và quan hệ cấp độ của chúng như sau :

(a) Lòng yêu nước biểu lộ trong suốt lịch sử phát triển của dân tộc :

+ Trong lịch sử xa xưa

+ Trong thời kì cận, hiện đại

+ Trong giai đoạn hiện nay.

(b) Lòng yêu nước biểu lộ trong công cuộc xây dựng đất nước và trong công cuộc bảo vệ đất nước.

+ Trong công cuộc xây dựng đất nước

+ Trong công cuộc bảo vệ đất nước.

(c) Lòng yêu nước được biểu hiện ở các thành phần xã hội ;

+ Ở các thế hệ, các lứa tuổi khác nhau, các giới khác nhau.

+ Ở người miền xuôi và người miền núi, ở các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam

+ Ở người trong nước và Việt kiều ở nước ngoài

....

– Đối với các văn bản khoa học, nghị luận và hành chính, việc sắp xếp các thành tố nội dung cần phục vụ cho một quá trình lập luận chặt chẽ, mang hiệu quả thuyết phục. Đó chính là *hệ thống của các luận điểm nhằm hướng tới một kết luận nhất định*. Ở đây khi sắp xếp các thành tố nội dung trong đề cương cần làm nổi bật giá trị của các luận điểm, mối quan hệ lôgic của chúng.

Một số ví dụ :

(1) Khi lập đề cương cho văn bản bình luận về ý tưởng "không có gì quý hơn độc lập tự do", có thể xác lập và sắp xếp các thành tố nội dung theo vai trò và giá trị của chúng đối với kết luận (theo mức độ tăng dần trong sự so sánh với độc lập và tự do) :

- + Độc lập tự do quý giá hơn tài sản, của cải
- + Độc lập tự do quý giá hơn hạnh phúc riêng tư.
- + Độc lập tự do quý giá hơn tính mạng cá nhân.

(2) Trong một văn bản viết về "sự phát triển của khoa học – kĩ thuật sau chiến tranh thế giới thứ hai", hệ thống các thành tố nội dung được xác lập và sắp xếp như sau :

(a) Nguồn gốc của cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật lần thứ hai :

- + Yêu cầu của cuộc sống, của sản xuất.
- + Những tiền đề trong khoa học và kĩ thuật trước đó.

(b) Nội dung và thành tựu :

- + Những phát minh trong lĩnh vực khoa học cơ bản.
- + Những phát minh lớn trong công cụ sản xuất mới (đặc biệt là máy tính, hệ thống máy tự động).
- + Việc tìm ra những nguồn năng lượng mới (nguyên tử, nhiệt hạch, mặt trời, thủy triều,...)
- + Việc sáng chế các vật liệu mới (như chất pôlime – chất dẻo)
- + Cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp.
- + Những tiến bộ thần kì trong giao thông và thông tin.
- + Thành tựu chinh phục vũ trụ.

(c) Vị trí và ý nghĩa :

- + Làm thay đổi một cách cơ bản các nhân tố sản xuất (quan trọng nhất là về công cụ và công nghệ).
- + Đưa loài người sang một nền văn minh mới (văn minh hậu công nghiệp – văn minh truyền tin hay văn minh trí tuệ).

+ Quốc tế hoá nền kinh tế thế giới, hình thành thị trường toàn thế giới.

+ Gây ra những hậu quả tiêu cực (vũ khí huỷ diệt, ô nhiễm môi trường, bệnh tật và tai hoạ)

(Theo Nguyễn Anh Thái – *Lịch sử 12*, GD.1992)

c) Trình bày đề cương

Việc xác lập các thành tố nội dung và việc sắp xếp thứ tự của chúng tạo nên một kết cấu hợp lí, chặt chẽ, mạch lạc. Đó không phải chỉ là những việc làm thuộc bình diện nội dung, mà còn tạo nên hình thức – kết cấu của đề cương, và của văn bản. Song, về mặt hình thức, đề cương còn cần được trình bày sáng rõ, biểu hiện được các mối quan hệ và tiến trình triển khai nội dung. Muốn thế, cần chú ý đến một số phương diện như sau :

– Đặt tiêu đề cho các phần, các chương, các mục, đặt tên cho các ý, các luận điểm một cách cân xứng, "hỗ ứng" với nhau, nhất là khi chúng thuộc về cùng một bình diện, cùng một cấp độ (chú ý sao cho các tiêu đề và tên gọi đó cùng một kiểu cấu tạo về ngữ pháp).

– dùng các kí hiệu chỉ thứ tự và chỉ quan hệ của các tiêu đề, các tên gọi một cách nhất quán, hợp lí, phản ánh được thứ tự trình bày, quan hệ ngang cấp hay khác cấp, bình đẳng hay phụ thuộc của chúng (các số La mã, số Ả rập, các chữ cái lớn nhỏ, các dấu -, +, *, ... các chữ hoa, chữ thường, các cách viết giữa dòng hay đầu dòng, và việc gạch dưới hay không gạch dưới...) Có thể tham khảo việc sắp xếp và trình bày các thành tố nội dung qua bản mục lục một văn bản lớn (trên 500 trang) sau đây. Bản mục lục này cho ta hình ảnh đề cương sơ giản của văn bản :

CƠ SỞ VĂN HOÁ VIỆT NAM

Chương I : Văn hoá học và Văn hoá Việt Nam

Chương II : Văn hoá nhận thức

- Chương III : Văn hoá tổ chức cộng đồng : đời sống tập thể.
 Chương IV : Văn hoá tổ chức cộng đồng : đời sống cá nhân.
 Chương V : Văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên.
 Chương VI : Văn hoá ứng xử với môi trường xã hội.
 Chương cuối cùng bao gồm các mục lớn nhỏ như sau :

§21. Giao lưu với Ấn Độ : văn hoá Chăm.

- 21.1. Bàlamôn giáo từ Ấn Độ và ba nguồn gốc của văn hoá Chăm
- 21.2. Những đặc điểm của kiến trúc Chăm.
- 21.3. Những đặc điểm của điêu khắc Chăm.
- 21.4. Sức mạnh bản địa hoá ảnh hưởng Bàlamôn giáo và Hồi giáo

§22. Phật giáo và văn hoá Việt Nam

- 22.1. Sự hình thành và nội dung cơ bản của Phật giáo
- 22.2. Quá trình thâm nhập và phát triển của Phật giáo ở Việt Nam.
- 22.3. Những đặc điểm của Phật giáo Việt Nam.

§23. Nho giáo và văn hoá Việt Nam

- 23.1. Sự hình thành của Nho giáo.
- 23.2. Nội dung cơ bản, ngọn nguồn và sự phát triển của Nho giáo
- 23.3. Quá trình thâm nhập, phát triển và những đặc điểm của Nho giáo Việt Nam.

§24. Đạo giáo và văn hoá Việt Nam

- 24.1. Từ Đạo gia đến Đạo giáo
- 24.2. Đạo giáo ở Việt Nam.

§25. Phương Tây với văn hoá Việt Nam.

- 25.1. Kitô giáo và văn hoá Việt Nam.
- 25.2. Ảnh hưởng của Phương Tây đối với văn hoá Việt Nam trên các phương diện.

§26. Văn hoá đối phó với môi trường xã hội. Tính dung hợp như một đặc trưng điển hình của văn hoá ứng xử với MTXH.

26.1. Văn hoá đối phó với MTXH : lĩnh vực quân sự, ngoại giao.

26.2. Dung hợp và dung hợp văn hoá khu vực.

26.3. Dung hợp văn hoá Đông – Tây.

26.4. Tích hợp văn hoá Đông – Tây với lí tưởng xã hội chủ nghĩa.

(Trần Ngọc Thêm – Cơ sở văn hoá Việt Nam
Trường ĐH Tổng hợp T.P. Hồ Chí Minh. 1995)

Tóm lại, giai đoạn lập đề cương là giai đoạn thứ hai trong quá trình tạo lập mọi văn bản, nhất là các văn bản lớn, có nội dung phức tạp.

4. Một số lỗi thường mắc khi lập đề cương

Đề cương tuy chưa phải là văn bản, nhưng là cơ sở để viết văn bản. Cho nên nếu việc xác lập đề cương phạm phải những sai sót, lỗi lầm thì sẽ dẫn tới những sai sót trong văn bản. Khi xác lập đề cương cho văn bản cần tránh phạm phải những lỗi sau đây :

a) *Xa đề hoặc lạc đề* : Ở bước định hướng, người viết đã xác định nội dung và chủ đề cho văn bản, đồng thời cũng xác định cả mục đích của văn bản. Khi lập đề cương luôn luôn cần quán triệt các nhân tố đó. Nếu không, đề cương của văn bản dễ rơi vào tình trạng xa đề, lạc đề. Biểu hiện cụ thể của loại lỗi này là :

– Có thành tố nội dung không phù hợp với nội dung và mục đích của toàn văn bản.

– Có thành tố nội dung phát triển quá chi tiết, quá xa (với dung lượng lớn), không thích hợp với vai trò của nó trong toàn văn bản.

b) *Nội dung phát triển không đầy đủ* (thiếu ý) :

Vấn đề cần trình bày trong văn bản phải được triển khai qua các thành tố nội dung trong đề cương (các ý lớn, ý nhỏ, các luận

điểm lớn nhỏ, các luận cứ...). Các thành tố đó cần được xác lập đầy đủ, cho phù hợp với mục đích và yêu cầu của văn bản. Nếu không, nội dung của văn bản sẽ phiến diện và do đó văn bản kém sức thuyết phục đối với người đọc.

Ví dụ : để lập đề cương cho một văn bản trình bày về tinh thần yêu nước như một truyền thống của dân tộc thì cần xác định ít nhất là hai thành tố nội dung lớn như sau :

– Tinh thần yêu nước được biểu hiện trong công cuộc chống ngoại xâm, bảo vệ đất nước.

– Tinh thần yêu nước được biểu hiện trong sự nghiệp xây dựng và kiến thiết đất nước.

Nếu chỉ trình bày phương diện thứ nhất thì không đầy đủ.

Hơn nữa việc triển khai các ý lớn, các luận điểm lớn thành các ý nhỏ, các luận điểm nhỏ trong một đề cương chi tiết cũng cần đảm bảo yêu cầu đầy đủ, toàn diện, tránh thiên lệch, phiến diện.

c) Nội dung trùng lặp

Các thành tố nội dung (lớn, nhỏ) trong đề cương cần được xác lập đúng, đủ, đồng thời cần tránh sự trùng lặp. Mỗi thành tố nội dung cần được trình bày đúng vị trí và khai triển đầy đủ, tránh lặp lại dù dưới một hình thức hoặc tên gọi khác. Ví dụ, khi phân tích tư tưởng "Không có gì quý hơn độc lập tự do, có người xác lập các thành tố nội dung trong đề cương như sau :

(1) Độc lập tự do quý hơn tài sản, của cải.

(2) Độc lập tự do quý hơn hạnh phúc riêng tư.

(3) Độc lập tự do quý hơn cuộc sống giàu sang, sung sướng.

(4) Độc lập tự do quý hơn tính mạng cá nhân.

Trong sự xác lập đề cương này, thành tố (3) tuy diễn đạt bằng một hình thức khác nhưng là sự lặp lại thành tố (1) và thành tố (2).

d) Nội dung mâu thuẫn, không hợp logic

Các thành tố nội dung trong một đề cương cho văn bản là sự khai triển chủ đề chung của văn bản và phục vụ cho tiến trình lập luận chung của văn bản để đi tới cùng một kết luận chung. Do đó, các thành tố này (dù ở cấp độ lớn hay nhỏ) không được mâu thuẫn với nhau. Nếu có mâu thuẫn thì lập luận trong văn bản chẳng những không chặt chẽ, mà còn không có sự thuyết phục, và không đạt được hiệu quả giao tiếp. Ví dụ, khi xác lập đề cương cho một văn bản phân tích nhân vật Mai An Tiêm trong truyện "Quả dưa đỏ", có học sinh đã xây dựng các thành tố sau : 1) Con người ngang tàng, bướng bỉnh ; 2) Con người tự trọng, biết tự lực cánh sinh ; 3) Con người cần cù lao động ; 4) Con người thông minh. Ở đây thành tố (1) có mâu thuẫn với thành tố (2) : ngang tàng, bướng bỉnh không thể là con người biết tự trọng.

d) Nội dung lộn xộn ; trình tự không hợp lí.

Các thành tố nội dung trong đề cương chẳng những cần được phân xuất, xác lập hợp lí, mà còn cần sắp xếp chặt chẽ, theo một trình tự có sức thuyết phục, phục vụ cho lập luận trong văn bản. Ví dụ, khi xác lập đề cương cho một văn bản trình bày về tình cảm của con người Việt Nam bộc lộ qua ca dao, có thể xây dựng một số thành tố nội dung chính như sau :

- (1) Tình cảm gia đình đầm ấm.
- (2) Tình làng xóm quê hương thấm thiết.
- (3) Tình yêu thiên nhiên thiết tha
- (4) Tình yêu nam nữ (lúa đôi) mộc mạc mà sâu nặng...

Song, thành tố thứ (4) nên đặt vào vị trí thứ (3) và ngược lại vì như thế tạo nên sự liên kết chặt chẽ : sau khi trình bày quan hệ tình cảm của con người với con người (giữa những người trong gia đình, trong làng xóm và những lúa đôi), thì mới chuyển sang trình bày về quan hệ tình cảm của con người với thiên nhiên.

III – VIẾT ĐOẠN VĂN VÀ VĂN BẢN

Sau giai đoạn định hướng và xác lập đề cương là đến giai đoạn viết văn bản. Việc viết văn bản chính là việc hiện thực hoá đề cương. Đề cương mới là bộ khung, là bản thiết kế chứ chưa phải là văn bản. Muốn viết văn bản, cần phải dựa vào đề cương, từ đề cương mà chuyển hoá thành văn bản. Trong quá trình viết văn bản cần đồng thời hoặc lần lượt tiến hành các hoạt động viết chữ, dùng từ, đặt câu, dựng đoạn và tạo văn bản. Tuy thế, để thuận tiện cho sự trình bày ở đây, các hoạt động viết chữ, dùng từ, đặt câu sẽ được nói tới ở các chương sau. Ở chương này chỉ đề cập đến việc viết đoạn văn và văn bản.

1. Yêu cầu về đoạn văn trong văn bản

Ở chương I và chương II trên đây đã nói tới đơn vị đoạn văn và khái niệm đoạn văn. Khi viết văn bản cần phải tạo dựng được đơn vị đoạn văn, đáp ứng khái niệm văn bản. Cần phải thoả mãn một số yêu cầu như sau về đoạn văn :

– Đoạn văn tạo thành một bộ phận của văn bản, có thể chỉ có một câu, nhưng thường bao gồm một số câu. Điều cốt yếu là các câu đó phải luôn luôn tập trung thể hiện cùng một ý, một chủ đề, luôn luôn phục vụ cho cùng một luận điểm (một thành tố nội dung của văn bản). Cần tránh viết những câu xa đề, lạc ý.

– Sự triển khai nội dung của đoạn qua các câu cần phải mạch lạc, chặt chẽ, hợp logic. Muốn thế, các câu trong đoạn cần có sự liên kết cả về nội dung và cả về hình thức. Về nội dung, các câu cần phải vừa duy trì, vừa phát triển một cách hợp lí một thành tố nội dung nào đó của văn bản. Các câu cần được sắp xếp theo một trình tự phù hợp với sự triển khai nội dung, với quá trình lập luận. Nhờ đó, đoạn văn có một kết cấu nhất định. Cần tránh tình trạng các câu thiếu sự liên kết hoặc viết lộn xộn, tùy tiện.

– Mỗi câu trong đoạn cần được cấu tạo phù hợp với quy tắc ngữ pháp của tiếng Việt, cần biểu đạt được một nội dung hợp lí, đồng thời cần có sự liên kết chặt chẽ với các câu khác trong đoạn.

– Mỗi đoạn văn cần được tách ra một cách rõ ràng, mạch lạc và đúng chỗ (kết thúc đoạn cần chấm xuống dòng, viết thụt dòng và viết hoa chữ cái đầu tiên của đoạn tiếp theo), đồng thời các đoạn văn cần có sự liên kết chặt chẽ với nhau và sự chuyển tiếp tự nhiên, hợp lí.

Ví dụ về một đoạn văn đáp ứng được các yêu cầu trên :

"*Thời gian văn hoá* được xác định từ khi một nền văn hoá hình thành cho đến khi tàn lụi. Ở đất Mĩ đã từng tồn tại hai khoảng thời gian văn hoá : thời gian của nền văn hoá Indien và thời gian của nền văn hoá Mĩ, hai khoảng thời gian này giao nhau. Nói chung, thời gian văn hoá không thể có ranh giới rạch ròi, nó là một khái niệm mờ. Thời điểm khởi đầu của một nền văn hoá là do thời điểm hình thành dân tộc (chủ thể văn hoá) quy định".

(Trần Ngọc Thêm, Sdd, tr 44)

Còn đây là đoạn văn không đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu trên :

"Về chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước chưa có chính sách đầu tư hợp lí và tạo nguồn ngân sách để duy trì hoạt động và phát triển tổ chức y tế cơ sở, nhất là chính sách về tiền lương, Nghị định 123 HĐBT quy định lương cán bộ y tế cơ sở : 50% kinh phí huyện trả, 50% kinh phí xã trả toàn tỉnh chỉ có khoảng 30% số xã thực hiện được, còn nói chung các xã không thực hiện được, lí do đơn giản là xã nghèo, không có nguồn thu cho nên cán bộ y tế chỉ được trả 50% do kinh phí huyện cấp. Cho nên cán bộ y tế phải tự thân vận động, từ đó dẫn đến việc quản lí họ lỏng lẻo."

2. Các thao tác viết đoạn văn

a) Căn cứ vào đề cương đã xác lập, mỗi thành tố nội dung trong đề cương nên viết thành một đoạn văn. Các thành tố nội dung có

tính cấp độ (có ý lớn, ý nhỏ ; ý lớn bao hàm nhiều ý nhỏ, ý nhỏ nằm trong ý lớn), do đó các đoạn văn cũng mang tính cấp độ : trong đoạn lớn có đoạn nhỏ đoạn lớn bao hàm các đoạn nhỏ, đoạn nhỏ nằm trong đoạn lớn. Các đoạn nhỏ cần được tách ra bằng chỗ chấm xuống dòng ; và đoạn lớn cũng cần tách bạch bằng chỗ chấm xuống dòng.

Ví dụ : các thành tố nội dung trong văn bản "Sự sống trong vũ trụ" mà trên đã nói tới, được viết thành các đoạn như sau :

"Trước hết sự sống không thể tồn tại trên các ngôi sao nóng sáng mà *chỉ tồn tại trên các hành tinh*. Các nhà thiên văn cho biết chỉ 5% số ngôi sao là có hành tinh. Trong 100 ngôi sao ở gần quả đất chỉ 7 sao có hệ hành tinh.

Hành tinh phải nhận được một *lượng bức xạ tương đối ổn định* từ ngôi sao ở giữa. Muốn vậy quỹ đạo hành tinh phải tương đối tròn. Chỉ 0,1 số hành tinh đáp ứng điều kiện này. Trong hệ mặt trời của ta chỉ 3 hành tinh có điều kiện đó là Sao Kim, Quả Đất và Sao Hoả. Ngôi sao ở giữa phải tương đối già thì nhiệt bức xạ mới ổn định. Mặt trời thuộc loại này.

Khoảng cách từ hành tinh tới sao trung tâm phải vừa chùng vì nếu gần quá sẽ quá nóng, nếu xa quá sẽ quá lạnh. Chỉ 10% số hành tinh thoả mãn điều kiện này. Trong hệ mặt trời chỉ quả đất đủ điều kiện đó.

Khối lượng của hành tinh phải vừa chùng. Nếu bé quá sẽ không giữ nổi khí quyển và thuỷ quyển. Nếu quá lớn thì sức hút lớn sẽ làm khí quyển quá dày đặc, lượng thiên thạch bị hút sẽ quá lớn và phá huỷ mặt đất. Chỉ 1% số hành tinh đạt điều kiện này.

Tuổi của hành tinh phải đủ lớn để sự tiến hoá hữu cơ đạt tới các đại phân tử và có môi trường thuận lợi cho sự sống phát triển. Quả đất phải trải qua hơn 2 tỉ năm mới xuất hiện các sinh vật đầu tiên."

(Trần Bá Hoành..., Sđd. tr. 79)

Việc căn cứ vào đề cương để viết đoạn văn giúp ta tránh những viết đoạn văn theo đúng yêu cầu về nội dung (về chủ đề), về vị trí

của đoạn văn trong văn bản, mà còn viết đoạn trên cơ sở của **mối** quan hệ với các thành tố nội dung của các đoạn trước và sau đó.

b) Lựa chọn hướng triển khai nội dung trong đoạn, cách lập luận trong đoạn và kết cấu của đoạn.

Ở chương II trên đây đã trình bày về cách lập luận trong đoạn và kết cấu của đoạn. Theo đó, đoạn văn thường có 5 loại hình kết cấu với 2 nhóm lớn : có câu chủ đề (diễn dịch, quy nạp, móc xích, tổng phân hợp) và không có câu chủ đề (song hành).

Việc lựa chọn loại hình kết cấu của đoạn phụ thuộc vào :

– Nội dung vấn đề trình bày trong đoạn và cách lập luận trong đoạn.

– Vị trí và quan hệ của đoạn văn đó với các đoạn văn trước.

– Phong cách chức năng của văn bản và phong cách ngôn ngữ của người viết.

c) Viết đoạn văn không có câu chủ đề :

Khi lựa chọn cách triển khai nội dung đoạn văn theo hướng này thì các câu trong đoạn nằm trong quan hệ song hành với nhau. Không có câu nào chứa đựng trọng tâm nội dung của đoạn. Nội dung của đoạn trải đều ở tất cả các câu. Mỗi câu trình bày một phương diện của nội dung của đoạn. Về cấu tạo, các câu thường có thể viết theo kiểu lập cấu trúc. Nhưng viết đoạn theo hướng này lại vẫn đòi hỏi lựa chọn thứ tự sắp xếp các câu theo một căn cứ nhất định.

Một số ví dụ :

+ "Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong các bể máu"

(Hồ Chí Minh)

Các câu được sắp xếp theo mức độ tội ác tăng dần.

+ "Xưa kia, các truyền thuyết tôn giáo đã từng khẳng định quả đất là trung tâm vũ trụ và là cái nôi duy nhất của sự sống. Nhưng

Côpecnic (1473 – 1543) và Galilê (1564 – 1612) đã quan niệm quả đất chỉ là một hành tinh xoay quanh mặt trời. J.Brunô (1548 – 1600) viết những dòng bất hủ : "Thật là nực cười nếu nghĩ rằng quả đất là cái nôi duy nhất của sự sống. Quả đất chỉ là một hạt cát trong vũ trụ bao la và sự sống là phổ biến."

(Trần Bá Hoàn – Sdd. tr.79)

Nhìn chung, người ta viết đoạn văn theo quan hệ song hành (không có câu chủ đề) khi cần :

- Liệt kê các sự kiện (của cùng một chủ thể hoặc các chủ thể khác nhau) có liên quan với nhau về một mặt nào đó.

- Liệt kê các sự kiện đối lập, tương phản với nhau.

- Liệt kê các sự kiện theo hướng tăng cấp...

d) Viết đoạn văn có câu chủ đề.

Khi lựa chọn cách viết này thì nội dung cô đọng và khái quát của đoạn được diễn đạt tập trung ở một câu. Còn các câu khác chỉ làm nhiệm vụ triển khai cụ thể, hoặc nêu luận cứ, trình bày lập luận để tiến tới kết luận được trình bày ở câu chủ đề. Về cấu tạo : câu chủ đề thường đầy đủ thành phần câu. Về vị trí, câu chủ đề thường ở đầu, ở cuối, hoặc vừa ở đầu, vừa ở cuối đoạn (câu chủ đề kép).

- *Câu chủ đề ở đầu đoạn văn* : Trường hợp này thường xuyên gặp thấy trong các văn bản khoa học, nghị luận hoặc hành chính. Lúc này câu đầu của đoạn văn đồng thời thực hiện một vài nhiệm vụ : nêu cô đọng và khái quát nội dung của cả đoạn, báo trước nội dung của các câu đi sau, liên kết với các đoạn khác trong văn bản,...

Ví dụ :

"Trên cơ thể người có những cơ quan thoái hoá tức là di tích của những cơ quan xưa kia khá phát triển ở động vật có xương sống. Ruột thừa là vết tích ruột tịt đã phát triển ở động vật ăn cỏ. Nếp thịt nhỏ ở khoeo mắt là dấu vết mi mắt thứ ba ở bò sát và chim.

Mấu lồi ở mép vành tai phía trên của người là di tích đầu nhọn của vành tai thú"

(Trần Bá Hoàng, Sdd. tr. 116)

Sau khi đã viết câu chủ đề với nội dung khái quát, người viết dùng các câu đi sau để thực hiện các thao tác giải thích, chứng minh (bằng ví dụ, bằng dẫn chứng), hoặc nêu các bộ phận, các chi tiết trong nội dung của câu chủ đề,... Các câu đi sau có thể không cần đầy đủ các thành phần câu.

– *Câu chủ đề ở cuối đoạn văn :*

Khi chọn hướng phát triển nội dung của đoạn là từ cụ thể đến khái quát, từ các luận cứ đến luận điểm (kết luận) thì người viết dùng các câu đầu của đoạn để nêu các nội dung cụ thể, để trình bày các dẫn chứng, các luận cứ, và dành câu cuối đoạn cho việc tổng kết, khái quát hoá, cho kết luận của lập luận. Câu cuối đoạn là câu chủ đề. Kết quả là viết được một đoạn văn có kết cấu quy nạp hoặc móc xích. Ví dụ :

+ "Chính quyền nhân dân ta vững chắc. Quân đội nhân dân ta hùng mạnh. Mặt trận nhân dân rộng rãi. Công nhân, nông dân và trí thức được rèn luyện thử thách và tiến bộ không ngừng. *Nói tóm lại, lực lượng của chúng ta to lớn và ngày càng to lớn*".

(Hồ Chí Minh)

– "ADN có khả năng tự sao đúng mẫu của nó, tuy nhiên dưới ảnh hưởng phức tạp của nhiều tác nhân trong cơ thể và trong ngoại cảnh, cấu trúc của nó bị biến đổi về chi tiết và những biến đổi này được sao chép lại. Do đó cấu trúc ADN ngày càng phức tạp hơn và biến hoá đa dạng so với nguyên mẫu. *Đó là quá trình tích lũy thông tin di truyền, cơ sở phân tử của sự tiến hoá*."

(Trần Bá Hoàng, ... Sdd. tr.57)

+ "Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì phải tăng gia sản xuất. Muốn tăng gia sản xuất thì phải có kĩ thuật cải tiến. Muốn sử dụng

tốt kĩ thuật thì phải có văn hoá. *Vậy việc bố cục văn hoá là cực kì cần thiết*".

(Hồ Chí Minh)

– *Câu chủ đề kép* (một câu ở đầu đoạn văn, một câu ở cuối đoạn văn)

Khi chọn hướng triển khai nội dung của đoạn văn theo kiểu này thì thực chất ta thực hiện một quy trình 3 bước : tổng – phân – hợp. Viết câu đầu của đoạn để nêu một nhận xét chung, sau đó các câu tiếp theo (ở giữa đoạn) triển khai nội dung này, và dùng câu cuối đoạn để nâng lên thành một kết luận.

Ví dụ :

"Sau chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc đã nổ ra mạnh mẽ ở khu vực Trung Đông. Năm 1946, dưới áp lực đấu tranh của nhân dân, đế quốc Pháp đã buộc phải công nhận nền độc lập của Xi-ri, Libăng và rút quân đội khỏi hai nước này. Cuộc cách mạng của nhân dân Irắc ngày 14-7-1958 xoá bỏ chế độ quân chủ tồn tại lâu đời, lật đổ chính quyền độc tài tay sai đế quốc Nuri Xait và phá vỡ khối quân sự xâm lược Bátđà do các đế quốc Anh, Mĩ lập ra ở Trung Đông. Cuộc cách mạng Iran ngày 11-2-1979 thủ tiêu chế độ quân chủ chuyên chế Palêvi và lật đổ nền thống trị thực dân kiểu mới của Mĩ ở Iran. Đó là những thắng lợi hết sức to lớn và có ảnh hưởng sâu rộng của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở khu vực Trung Đông"

(Nguyễn Anh Thái, Sđd. tr. 44)

đ) *Tách đoạn, chuyển đoạn và liên kết đoạn :*

– *Tách đoạn* : Khi đã triển khai nội dung của đoạn ở mức độ đầy đủ cần thực hiện thao tác tách đoạn :

+ Tách đoạn nhằm mục đích tạo cho văn bản tính mạch lạc, khúc chiết trong sự trình bày, đồng thời tạo cơ sở thuận lợi cho sự lĩnh hội văn bản. Bởi vì, như đã nói, mỗi đoạn văn (lớn hoặc nhỏ) là sự hiện thực hoá một thành tố nội dung (lớn hoặc nhỏ) của văn

bản. Việc tách đoạn là dấu hiệu hình thức của các thành tố nội dung trong văn bản.

Có hai xu hướng cần tránh :

- * không tách đoạn trong văn bản mà viết liền.

- * tách tùy tiện, ngẫu hứng, không dựa trên cơ sở nào.

+ Trong các văn bản khoa học, nghị luận và hành chính, việc tách đoạn dựa trên cơ sở tính trọn vẹn (với các mức độ khác nhau) trong sự trình bày một thành tố nội dung. Ở đây, như người ta thường nói, mỗi đoạn văn trùng với một đoạn ý.

Ví dụ :

"*Vía* là cái làm hoạt động các quan năng – những nơi cơ thể tiếp xúc với môi trường xung quanh. Đàn ông có 7 *vía* cai quản 7 "lỗ" trên mặt : hai tai, hai mắt, hai lỗ mũi và miệng. Phụ nữ thì có thêm 2 *vía* cai quản nơi sinh đẻ và nơi cho con bú.

Ba *hồn*, theo một cách giải thích uyên bác, gồm tính, khí và thần. Tính là sự tinh anh trong nhận thức (nhờ các quan năng, các *vía* mang lại). Khí là khí lực, là năng lượng làm cho cơ thể hoạt động. Thần là thần thái, là sự sống nói chung."

(Trần Ngọc Thêm, Sđd, tr 198)

Hai đoạn văn trên cần tách bạch vì chúng trình bày hai thành tố nội dung : *vía* và *hồn*. Cách tách đoạn như thế còn gọi là tách đoạn theo chủ đề. Cách đó phổ biến trong các văn bản khoa học, nghị luận hoặc hành chính.

Trong các văn bản (nhất là văn bản nghệ thuật, báo chí) các đoạn còn được tách dựa theo sự khác biệt về thời gian, về địa điểm, về nhân vật, về phương diện... Ví dụ :

"Ngày 19-8-1991, một số người lãnh đạo Đảng, Nhà nước Xô viết đã tiến hành cuộc đảo chính lật đổ tổng thống Goochbachốp. (...)

Ngày 21-12-1991, những người lãnh đạo 11 nước cộng hoà trong Liên bang Xô viết cũ đã kí hiệp định thành lập Cộng đồng các quốc gia độc lập. (...)"

(Nguyễn Anh Thái, Sđd, tr. 17)

– Một số cách liên kết đoạn và chuyển đoạn trong văn bản :

+ Dùng các phương tiện liên kết câu ở các câu giáp giới giữa hai đoạn (câu cuối đoạn trước và câu đầu đoạn sau). Ví dụ :

"Cùng với sự phát triển của khoa học kĩ thuật, loài người đang trở thành một nhân tố mới làm biến đổi căn bản các điều kiện vô cơ và hữu cơ trên quả đất. Đã xuất hiện thuật ngữ "*trí quyền*" để chỉ lớp vỏ trái đất chịu tác động của hoạt động trí tuệ của xã hội loài người.

Sự xuất hiện "*trí quyền*" có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, chi phối không những tương lai của sinh quyển mà cả tương lai của loài người. Ngày nay sự tiến hoá của sinh quyển cũng như địa quyển, thuỷ quyển, khí quyển phải được điều khiển một cách có ý thức bởi năng lực trí tuệ của con người"

(Trần Bá Hoành, Sdd. tr. 114)

Trong ví dụ này, sự liên kết giữa hai đoạn được thực hiện thông qua các phương tiện thuộc phương thức lập. Các phương tiện thuộc các phương thức thế, phương thức nối, phương thức liên tưởng, ... cũng có thể được sử dụng vào nhiệm vụ đó.

+ Các phương tiện liên kết đoạn có thể được sử dụng ở các câu mở đầu cho các đoạn. Các câu này tuy xa cách nhau nhưng nhờ các từ ngữ lặp lại, nhờ cấu trúc lặp lại, nhờ các từ chỉ thứ tự, chỉ sự chuyển tiếp, ... mà chúng lại có tác dụng liên kết các đoạn của chúng. Ví dụ :

"Nét bất biến *thứ nhất* của thời đại này, làm thành phong cách của thời đại, đó là mọi người đều cảm thấy xã hội cũ đang bị tan vỡ, mọi giá trị của nó bị đứt tung không tài nào cứu vãn nổi. (...).

Nét tiêu biểu *thứ hai* của thời đại này là mọi người đều ý thức về cái tài của mình, đều khoe tài, và đều đòi hỏi phải đãi ngộ họ xứng đáng với cái tài của họ." (...)

(Theo Phan Ngọc)

+ Câu có chức năng chuyển đoạn. Câu này có thể đứng tách bạch khỏi các đoạn và thường gồm 2 phần : phần đầu tóm lược

nội dung của đoạn đi trước, phần sau mở ra nội dung của đoạn tiếp theo.

Ví dụ : ở giữa 2 đoạn : đoạn trước nói về thơ chữ Hán, đoạn sau nói về thơ tiếng Việt của Hồ Chủ tịch, có thể viết câu chuyển đoạn như sau : "Ngoài những bài thơ viết bằng chữ Hán, Hồ Chủ tịch còn thường làm thơ bằng tiếng Việt".

Nếu câu chuyển đoạn đặt ở đầu đoạn đi sau, thì nó vừa làm nhiệm vụ chuyển đoạn, vừa là câu mở đoạn và thể hiện chủ đề khái quát của đoạn sau đó. Ví dụ : đoạn đi trước nói về "chu trình tuần hoàn vật chất", đoạn tiếp theo nói về "quá trình biến hoá năng lượng". Đoạn sau có thể mở đầu bằng câu có nhiều chức năng như sau :

"Song song với chu trình tuần hoàn vật chất là quá trình biến hoá năng lượng. Hai nguồn năng lượng chủ yếu trên quả đất là năng lượng phóng xạ và năng lượng mặt trời. (...)"

(Trần Bá Hoàn, Sdd. tr 113)

IV – SỬA CHỮA VÀ HOÀN THIỆN VĂN BẢN

Sau khi viết xong văn bản, cần tiến hành công việc cuối cùng là đọc lại văn bản, kiểm tra lại để phát hiện các lỗi, các sai sót và tiến hành sửa chữa, điều chỉnh những chỗ cần thiết. Sự sửa chữa và điều chỉnh có thể liên quan cả đến bình diện nội dung, cả đến bình diện hình thức tổ chức của văn bản. Công việc này là cần thiết và bổ ích, vì nó được tiến hành sau khi đã viết xong văn bản. Lúc này có thể đọc toàn bộ văn bản và có cơ sở để phát hiện những thiếu sót đã mắc phải khi viết từng bộ phận, từng chi tiết của văn bản. Đồng thời việc sửa chữa lúc này cũng là việc sửa chữa các chi tiết, các bộ phận trong mối quan hệ với toàn văn bản.

Các lỗi khi viết văn bản có thể thuộc nhiều loại khác nhau. Riêng ở bình diện hình thức biểu đạt cũng có thể gồm nhiều loại : lỗi về chính tả, về dùng từ, về đặt câu, về cấu tạo đoạn văn và văn bản. Các lỗi về chính tả, về dùng từ, về đặt câu sẽ được phân tích ở

các chương tương ứng dưới đây (chương VII, VI và V). Ở đây chỉ phân tích chủ yếu là các lỗi khi viết đoạn văn và văn bản.

1. Các lỗi trong đoạn

a) *Lạc chủ đề* : Các câu trong đoạn không tập trung vào cùng một chủ đề, mà phân tán hoặc đột ngột chuyển sang một phạm vi khác. Thường gặp nhất là trường hợp câu mở đoạn nêu một chủ đề khái quát, các câu đi sau trong đoạn không tiếp tục chủ đề này mà lại chuyển sang nói về những vấn đề khác. Ví dụ :

+ Trong ca dao Việt Nam, những bài về tình yêu nam nữ là những bài nhiều hơn tất cả. Họ yêu gia đình, yêu cái tổ ấm cùng nhau chung sống, yêu nơi chôn nhau cắt rốn. Họ yêu người làng, người nước, yêu từ cảnh ruộng đồng, đến công việc trong xóm, ngoài làng. Tình yêu đó nồng nhiệt, đậm thắm và sâu sắc."

(Theo Nguyễn Quang Ninh)

Câu đầu mở ra nội dung của đoạn là tình yêu nam nữ trong ca dao, nhưng các câu sau lại nói đến những tình cảm khác.

+ "Mọi tác phẩm nghệ thuật đều bắt đầu từ một cảm xúc. Thơ là loại hình nghệ thuật có ngôn ngữ giàu hình ảnh và nhạc điệu. Thơ có thể có vần, có thể không có vần."

Muốn cho đoạn văn này không phạm lỗi lạc đề, và các câu trong đoạn liên kết chặt chẽ với nhau, cần chữa lại, chẳng hạn :

"Mọi tác phẩm nghệ thuật đều bắt đầu từ một cảm xúc. Thơ là loại hình nghệ thuật *chẳng những giàu cảm xúc*, mà còn có ngôn ngữ giàu hình ảnh và nhạc điệu. Nhạc điệu đó không phụ thuộc vào chỗ thơ có vần hay không có vần."

b) *Thiếu hụt chủ đề* : Nội dung nêu trong câu chủ đề không được triển khai đầy đủ trong đoạn văn.

Ví dụ :

"Thuở nhỏ, Lê Quý Đôn là một đứa trẻ *thông minh* nhưng *ngỗ ngược*. Ngay khi đi học, Lê Quý Đôn đã có ý thức tìm tòi, nghiên

cứu, phê phán những điểm phản khoa học thường được tôn sùng thời bấy giờ. Ông thường tham gia bình văn cùng những người lớn tuổi. Không ai dám coi thường "chú học trò nhãi ranh" học nhiều, biết rộng ấy".

(Theo Nguyễn Quang Ninh).

Đoạn văn chỉ triển khai phương diện *thông minh*, mà không hề nói đến phương diện *ngỗ ngược* của Lê Quý Đôn.

c) *Lập chủ đề* : Các câu trong đoạn lập ý hoặc ý luẩn quẩn. Ví dụ :

"Mọi vật đều như ngưng đọng trong bài thơ "Câu cá mùa thu" của Nguyễn Khuyến (1). Cảnh vật phảng phất nỗi buồn man mác (2). Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo cô quạnh (3). Một ngõ trúc vắng vẻ đìu hiu (4). Mọi vật thấm đượm cái buồn cô đơn (5). Nỗi buồn tràn vào cảnh vật (6). Ở chỗ nào cũng chỉ thấy nỗi buồn ngưng đọng (7). Chiếc thuyền buồn, ngõ trúc buồn, và cả chiếc lá vàng rơi cũng buồn (8). Nỗi buồn ẩn dấu trong mọi sự vật (9). Mùa thu ở đây buồn hay chính tâm tư của Nguyễn Khuyến đượm buồn (10).

Chữa đoạn văn này bằng cách lược bỏ một số câu, chẳng hạn các câu (5), (6), (7)...

d) *Lỗi đứt mạch* : ý của các câu trong đoạn bị đứt quãng, từ câu nọ sang câu kia thiếu sự gắn bó, chuyển tiếp. Điều này có thể do thiếu câu chuyển ý. Ví dụ :

"Nam Cao viết nhiều về nông thôn (1). Lão Hạc ăn bả chó tự tử để tránh đói (2). Anh cu Phúc chết lặng lẽ trong xó nhà ẩm ướt trước những đôi mắt "dại di vì quá đói" của hai đứa con (Điều văn) (3). Bà cái Tí chết vì một bữa no, tức là một kiểu chết vì quá đói (Một bữa no) (4). Lại có cả cảnh đám cưới, nhưng cưới để chạy đói..." (5).

Giữa câu (1) và các câu còn lại trong đoạn có hiện tượng "đứt mạch", vì câu (1) mở ra một phạm vi quá rộng, mà các câu sau lại đột ngột thu vào những sự việc quá chi tiết. Cho nên có thể chữa lại bằng cách thêm vào giữa câu (1) và câu (2) một câu chuyển ý, chẳng hạn :

"Dưới ngòi bút của Nam Cao, hình ảnh nông thôn hiện lên với những cảnh đời thê thảm của những người nông dân nghèo đói."

đ) Lỗi mâu thuẫn về ý : Nội dung ý của các câu trong đoạn có mâu thuẫn với nhau, không phù hợp với những mối quan hệ logic. Điều này liên quan đến năng lực tư duy còn non yếu, chưa vững vàng.

Ví dụ :

"Hình tượng người nông dân trong văn học hiện thực phê phán có những nét đẹp truyền thống (1). Nếu đặt họ bên những nhân vật phản diện như Nghị Lai, Nghị Quế, thì họ hoàn toàn đối lập với bản chất kẻch cỡm, nhố nhăng, tàn ác của bọn quan lại (2). Chị Dậu không như Thuý Kiều hay Kiều Nguyệt Nga khi gặp hoạn nạn thì vào cõi Phật để hưởng chút bình an, mà chị đã đấu tranh để bảo vệ nhân phẩm (3)."

(Theo Nguyễn Minh Thuyết)

Đoạn này có những lỗi sai như sau :

– Ý của câu (2) không tiếp nối được ý của câu (1) : câu (1) hướng về "những nét đẹp truyền thống" của người nông dân.

– Ý của câu (3) mâu thuẫn với ý của câu (1), tuy rằng nội dung của từng câu không sai : câu (1) khẳng định "nét đẹp truyền thống", câu (3) lại nêu một chi tiết biểu hiện sự khác biệt của chị Dậu với những nhân vật trong truyền thống văn học Việt Nam : Thuý Kiều và Kiều Nguyệt Nga.

e) Thiếu sự liên kết hoặc liên kết lỏng lẻo : Lỗi liên kết này có thể thuộc bình diện nội dung liên kết hoặc phương tiện liên kết hình thức. Các ví dụ :

+ "Lịch sử dân tộc ta đã ghi lại biết bao trang sử hào hùng với những tên tuổi sáng chói muôn đời không quên (1). Ngô Quyền đánh tan quân xâm lược Nam Hán (2). Nguyễn Huệ đánh tan quân xâm lược nhà Thanh (3). Lê Lợi phá tan quân Nguyên (4). Ải Chi Lăng mãi mãi là nơi mồ chôn quân xâm lược (5). Rồi Trần Hưng Đạo lãnh đạo nhân dân đánh đuổi quân Minh giành lại nền độc lập cho

Tổ quốc (6). Cửa biển Bạch Đằng lập chiến công lừng lẫy non sông (7). Những tên tuổi đó sẽ sống mãi cùng non sông đất nước (8)".

(Theo Nguyễn Quang Ninh)

Đoạn văn này mắc nhiều lỗi :

– Câu (4) và câu (6) sai về nội dung phản ánh.

– Thứ tự sắp xếp các câu lộn xộn, không chặt chẽ, không phản ánh đúng tiến trình lịch sử (câu 2, câu 3, câu 4, câu 6). Cả việc sắp xếp các câu có tên người và tên đất (câu 5, câu 7) cũng không phản ánh đúng các quan hệ trong lịch sử.

Đây là các lỗi về liên kết logic của các câu trong đoạn.

+ "Thuý Kiều và Thuý Vân đều là con gái của ông bà Vương Viên Ngoại (1). Nàng là một thiếu nữ tài sắc vẹn toàn, sống hoà thuận hạnh phúc với cha mẹ. Họ sống êm ấm dưới một mái nhà, cùng có những nét xinh đẹp tuyệt vời (3). Về đẹp của Kiều hoa cũng phải ghen, liễu cũng phải hờn (4). Còn Vân lại có nét đẹp đoan trang thùy mị (5). Còn về tài thì nàng hơn hẳn Thuý Vân (6). Thế nhưng nàng đâu có được hưởng hạnh phúc (7)."

Đoạn văn này có những lỗi sai về liên kết câu, nhất là các phương tiện liên kết :

– Câu (2) chỉ nói về một người và dùng từ *nàng* là không liên kết được với câu (1). Cần chữa lại câu (2) : "Họ là những thiếu nữ..."

– Câu (6) dùng từ *nàng* không đúng và phá vỡ mối liên kết với câu (5). Cần chữa lại : "Còn về tài thì *Kiều* hơn hẳn..."

2. Các lỗi về cấu tạo văn bản

Văn bản có thể phạm các lỗi giống như các lỗi trong một đoạn văn. Nghĩa là trong văn bản, giữa các phần, các mục các đoạn cũng có thể có tình trạng lạc đề, thiếu hụt chủ đề, lặp chủ đề, đứt mạch ý, mâu thuẫn về ý hoặc thiếu sự liên kết chặt chẽ. Chỉ có điều các lỗi này không giới hạn trong một đoạn, mà là giữa các đoạn, các mục, các phần... Chúng khác các lỗi trong đoạn về phạm vi, về cấp độ,

nhưng giống về bản chất. Do đó ở đây không trình bày thêm về chúng. Khi gặp các lỗi trên đây ở cấp độ trên đoạn văn, ta cũng có thể phân tích và chữa lại như các lỗi tương ứng ở cấp độ đoạn văn.

Ở phần này chỉ đề cập đến 3 loại lỗi sau đây :

a) *Lỗi không tách đoạn* : Nghĩa là khi viết văn bản, các thành tố nội dung khác nhau của văn bản không được tách ra bằng các dấu hiệu hình thức : không tách đoạn bằng cách chấm xuống dòng. Lỗi này phương hại đến cả quá trình tạo lập văn bản, lẫn quá trình lĩnh hội văn bản. Ví dụ : đây là một phần của văn bản mà người viết không tách đoạn, đã viết liền các thành tố nội dung có sự khác nhau :

"Đối với các Trường sư phạm đào tạo giáo viên tiểu học cần phải được đầu tư, mở rộng quy mô đào tạo, phù hợp với đặc điểm yêu cầu của miền núi, của vùng dân tộc. Nhằm tăng nhanh số lượng giáo viên được đào tạo theo chương trình chuẩn hoá, phù hợp với giai đoạn hiện nay. Đồng thời chú ý tuyển sinh theo vùng đáp ứng thiết thực nhu cầu sử dụng. Hiện nay số giáo viên ra trường ở thành phố chưa phân công công tác còn nhiều, vì thành phố không có nhu cầu tuyển giáo viên tiểu học, mà đầu vào vẫn tiếp tục đào tạo. Còn các huyện thường tuyển sinh không đủ chỉ tiêu hoặc tiêu chuẩn tuyển vào rất thấp so với thành phố. Nhiều xã vùng cao hơn chục năm nay không có học sinh cấp 3, lác đác có học sinh cấp 2, một số bỏ học nửa chừng. Cho nên cần chú ý tuyển số học sinh ở vùng cao vào các trường sư phạm (*). Cần không ngừng cải tiến phương pháp dạy học cho phù hợp với thực tế địa phương nhưng vẫn đảm bảo chất lượng chung của toàn ngành. Phương pháp giáo dục cũng phải chú ý đến cá tính của từng người, từng dân tộc. Học sinh dân tộc nói chung còn nghèo vốn liếng từ ngữ phổ thông. Vì vậy giáo viên ở các vùng này cần biết tiếng dân tộc để giải thích thêm khi cần thiết, đồng thời để làm công tác dân vận. Trong giáo dục cần chú ý đến đặc điểm tâm lí của học sinh dân tộc để động viên khích lệ đúng mực để các em học tốt. Ngoài ra có thể thông qua các hoạt động thể

thao, văn nghệ, các điệu múa dân tộc. Việc tâm lí hoá quá trình giáo dục cũng là một xu thế của thời đại."

(Trích từ bài viết của một cán bộ giáo dục)

Phần văn bản này chưa phải là dài nhưng trong đó mắc nhiều lỗi về dùng từ và diễn đạt (lỗi về câu). Các lỗi đó làm cho việc hiểu và lĩnh hội chính xác nội dung của phần văn bản rất khó khăn. Tuy thế vẫn có thể thấy rằng người viết định trình bày hai ý :

- Việc tuyển chọn để đào tạo giáo viên miền núi ở các trường sư phạm cần chú ý đến nguồn học sinh vùng cao, vùng dân tộc thiểu số.

- Phương pháp giáo dục (dạy học) đối với học sinh miền núi cần phù hợp với thực tế địa phương : tâm lí học sinh, sở thích (thể thao, văn nghệ, múa dân tộc) của học sinh, tiếng dân tộc của học sinh, ...

- Khi viết đoạn văn, trình bày xong ý thứ nhất, người viết không tách đoạn. Do đó, cần chữa lại bằng cách tách đoạn ở vị trí có đánh dấu (*) (tức là sau câu : "Cho nên cần chú ý tuyển học sinh vùng cao vào các trường sư phạm"). Dĩ nhiên cần chữa cả những lỗi về từ ngữ và câu trong cả hai đoạn đó.

b) Lỗi tách đoạn tùy tiện, ngẫu hứng : Người viết không căn cứ vào một cơ sở nào, mà tùy tiện tách dòng, nhất là khi còn trình bày đang dở một ý. Ví dụ :

"Tổng kết sự phát triển kinh tế của nhiều nước trong những thập kỉ qua, nhiều nhà kinh tế học đã nhấn mạnh vai trò của nhân tố con người (1). Thực tế phát triển của nền kinh tế nước ta vừa qua cũng chứng minh rằng không thể coi nhẹ nhân tố con người (2). Nói đến con người là nói đến văn hoá (3).

Vì toàn bộ các giá trị văn hoá làm nên những phẩm chất, những năng lực tinh thần của con người (4).

Những phẩm chất và năng lực đó được vật chất hoá trong quá trình sản xuất (5)

Ai cũng thừa nhận vai trò của kĩ thuật đối với kinh tế (6).

Khó khăn đang đặt ra đối với nước ta hiện nay là nhiều trang thiết bị hiện đại chưa được sử dụng hết công suất vì tay nghề và sức khoẻ của công nhân chưa được nâng cao (7)".

Trong ví dụ này có 7 câu mà có tới 5 lần tách đoạn. Thật ra các câu từ (1) đến (5) đều nói tới vai trò của con người trong sự phát triển kinh tế. Các câu (6) và (7) thực ra vẫn nói về con người (công nhân) nhưng nói riêng về trình độ kĩ thuật. Do đó, nếu cần, chỉ nên tách đoạn ở sau câu (5), hoặc tách đoạn sau câu (7)

c) *Lỗi không chuyển đoạn, liên kết đoạn* : Mỗi đoạn trong văn bản trình bày về một ý, một thành tố nội dung. Nhưng các đoạn luôn luôn cần sự liên kết với nhau và cần sự chuyển đoạn. Sự liên kết và sự chuyển đoạn còn thể hiện tiến trình lập luận trong văn bản. Nếu thiếu sự liên kết, hoặc sự chuyển đoạn, văn bản rơi vào tình trạng rời rạc và sự lập luận thiếu chặt chẽ, thiếu mạch lạc. Ví dụ :

"Đế Mèn được em yêu thích trước hết vì chú có ý chí muốn sống độc lập từ thuở bé. Chú đã cần cù làm việc và vui thích khi được mẹ cho ở riêng. Đáng yêu biết bao là hình ảnh chú đế cường tráng, tay chân nở nang, thân hình vạm vỡ vì chú chăm chỉ rèn luyện thân thể.

Chúng ta khó có thể chấp nhận được việc chú ưa gây gổ với mọi người, đặc biệt là hay bắt nạt kẻ yếu. Hành động trêu chọc chị Cốc của chú mới đáng trách làm sao ! Và chính trò nghịch ngợm của chú đã khiến Đế Choắt phải trả nợ oan."

Hai đoạn văn trên đây cùng nói về Đế Mèn, nhưng mỗi đoạn nói về một phương diện : đoạn trước nói tới những ưu điểm, đoạn sau nói tới những khuyết điểm. Giữa hai đoạn văn này cần có sự chuyển tiếp, bởi vì đó là hai phương diện trái ngược nhau ; nếu không có sự chuyển đoạn thì đoạn sau xuất hiện đột ngột, thiếu sự liên mạch với đoạn trước. Ở đây có thể chuyển đoạn bằng từ chuyển tiếp "Tuy thế" đặt ở đầu câu thứ nhất của đoạn sau, hoặc bằng một câu chuyển đoạn đặt giữa hai đoạn :

"Bên cạnh những ưu điểm như thế, chú Đế Mèn có những khuyết điểm của một chàng trai mới lớn."

BÀI TẬP THỰC HÀNH CHƯƠNG IV

Bài tập 1 : Hãy đọc phần văn bản sau đây, xác định các nhân tố giao tiếp và các thành tố nội dung ở các cấp độ khác nhau của chúng :

"Những điểm giống nhau giữa người và động vật có vú.

Cấu tạo cơ thể người rất giống thể cấu tạo chung của động vật có xương sống : bộ xương gồm những phần tương tự, các nội quan sắp xếp giống nhau. Người đặc biệt giống động vật có vú : có lông mao, tuyến sữa, đẻ con và nuôi con bằng sữa, bộ răng phân hoá thành răng cửa, răng nanh, răng hàm.

Trên cơ thể của người có những cơ quan thoái hoá tức là di tích của những cơ quan xưa kia khá phát triển ở động vật có xương sống. Ruột thừa là vết tích ruột tịt đã phát triển ở động vật ăn cỏ. Nếp thịt nhỏ ở khoeo mắt là dấu vết mí mắt thứ ba ở bò sát và chim. Máu lồi ở mép vành tai phía trên của người là di tích đầu nhọn của vành tai thú.

Sự phát triển của phôi người lặp lại những giai đoạn lịch sử của động vật. Khi phôi được 18 – 20 ngày còn dấu vết phần khe mang ở phần cổ, được 2 tháng phôi vẫn còn cái đuôi khá dài. Đến tháng thứ 6 trên toàn bề mặt của phôi vẫn còn có một lớp lông mịn, chỉ trừ ở môi, gan bàn tay và gan bàn chân, 2 tháng trước lúc sinh lớp lông đó mới rụng đi. Ở phôi người thường có vài ba đôi vú, về sau chỉ có một đôi ở ngực phát triển. Cho đến khi phôi được 3 tháng ngón chân cái vẫn nằm đối diện với các ngón khác, giống như ở vượn.

Bộ não trong phôi người lúc 1 tháng còn có 5 phần rõ rệt, giống như não cá. Về sau các bán cầu não mới trù lên các phần sau, xuất hiện các khúc cuộn và nếp nhăn.

Trong một số trường hợp, do sự phát triển không bình thường của phôi, tái hiện một số đặc điểm của động vật, gọi là hiện tượng lại giống. Ví dụ người có đuôi dài 20 – 25 cm, có lông rậm khắp mình và kín mặt, có 3 – 4 đôi vú.

Những dấu hiệu trên đây chứng minh quan hệ nguồn gốc giữa người với động vật có xương sống, đặc biệt quan hệ rất gần gũi giữa người với động vật có vú".

(Trần Bá Hoành, Sđd. tr. 116)

Bài tập 2 : Từ văn bản ở bài tập 1, có thể rút ra đề cương của nó như sau. Hãy phân tích cơ sở để cấu tạo và sắp xếp một đề cương như vậy :

"Những điểm giống nhau giữa người và động vật có vú.

(1) Giống về *thể thức cấu tạo chung* (với động vật có xương sống và đặc biệt với động vật có vú)

(2) Những *cơ quan thoái hoá* ở người là di tích các cơ quan ở động vật (ruột thừa, nếp thịt nhỏ ở khoé mắt, máu lồi ở mép vành tai)

(3) Sự phát triển của *phôi người lặp lại những giai đoạn* lịch sử ở động vật, nhất là bộ não trong phôi.

(4) *Hiện tượng lại giống* cũng là 1 bằng chứng về sự giống nhau.

(5) Kết luận : *quan hệ nguồn gốc*.

Bài tập 3 : Đoạn văn thứ ba trong văn bản ở bài tập 1 mở đầu bằng một câu nêu luận điểm : "Sự phát triển của phôi người lặp lại những giai đoạn lịch sử của động vật", sau đó nêu ra các luận cứ chi tiết. Hãy tách bạch các luận cứ đó và trình bày chúng dưới dạng gạch đầu dòng.

Bài tập 4 : Trong phần văn bản ở bài tập 1, sự liên kết về nội dung của các đoạn văn rất chặt chẽ (sự giống nhau giữa người và động vật có vú ở các phương diện khác nhau : từ thể thức cấu tạo chung đến các bộ phận cấu tạo bên ngoài và các biến đổi của phôi ở người và động vật). Còn phương tiện liên kết hình thức giữa các đoạn chủ yếu là thuộc phương thức lặp (lặp các từ : cơ thể, người, động vật, phôi...)

Hãy sử dụng thêm các phương tiện liên kết thuộc các phương thức khác (thế, nối, câu chuyển đoạn...) để thể hiện sự liên kết

giữa các đoạn văn mà vẫn giữ được quan hệ ý nghĩa của các đoạn và nội dung của toàn văn bản.

Bài tập 5 : Phần văn bản sau đây ghi lại nội dung của một văn bản hành chính. Hãy căn cứ vào nội dung của nó và đặc điểm của một văn bản hành chính mà tách dòng, tách đoạn cho phù hợp :

Trong trường tiểu học, giáo viên là lực lượng giáo dục chính, giữ vai trò chủ đạo trong mọi hoạt động giáo dục. Giáo viên tiểu học phải có tư cách, đạo đức gương mẫu, có năng lực thực hiện giáo dục toàn diện và có trình độ đào tạo sư phạm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Giáo viên các lớp học gia đình và lớp học linh hoạt được hành nghề nếu được Phòng Giáo dục – Đào tạo cho phép.

(Theo *Điều lệ trường tiểu học*, chương IV, điều 15)

Bài tập 6 : Dựa vào nội dung sau đây, hãy viết một văn bản hành chính theo đúng thể thức và phong cách ngôn ngữ đặc trưng của loại văn bản đó :

Ngày 8-11- năm 1994, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành quyết định về "Điều lệ trường tiểu học" mang số 3257/GD-ĐT. Bộ trưởng đã căn cứ vào Nghị định 29/CP ngày 30/3/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Giáo dục và Đào tạo ; vào Nghị định 15/CP ngày 2/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lí Nhà nước của Bộ và cơ quan ngang Bộ ; vào Luật phổ cập giáo dục tiểu học ngày 12/8/1991 và Nghị định 90-CP ngày 24-11-1993 của Chính phủ quy định cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống văn bằng chứng chỉ về giáo dục và đào tạo nước Cộng hoà XHCN Việt Nam. Đồng thời Bộ trưởng đã xét theo đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Tiểu học.

Bản Quyết định đã nêu rõ "Điều lệ trường tiểu học" áp dụng thống nhất cho tất cả các loại hình trường tiểu học trong giáo dục phổ thông thuộc hệ thống giáo dục quốc dân nước Cộng hoà XHCN Việt Nam và có hiệu lực từ ngày kí (Những văn bản trước

đây trái với Điều lệ đó đều bãi bỏ). Bản Quyết định cũng xác định trách nhiệm thi hành đối với các ông (bà) Chủ tịch UBND Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Giáo dục – Đào tạo.

(Theo Quyết định của Bộ trưởng Trần Hồng Quân
v/v ban hành Điều lệ trường tiểu học)

Bài tập 7 : Phần văn bản sau đây trích trong một văn bản hành chính nhưng lại viết liền. Hãy căn cứ vào nội dung của nó và đặc điểm của văn bản hành chính để tách dòng, tách đoạn cho mạch lạc :

Chính phủ thống nhất quản lí Nhà nước về dân quân tự vệ trong phạm vi cả nước. Bộ Quốc phòng giúp Chính phủ quản lí Nhà nước về tổ chức, xây dựng, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ ; hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị – xã hội trong việc tổ chức, xây dựng và hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ. Tư lệnh Quân khu giúp Bộ Quốc phòng trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc triển khai thực hiện công tác dân quân tự vệ của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên địa bàn quân khu. Các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lí Nhà nước về tổ chức, xây dựng, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ ; theo dõi và đôn đốc các đơn vị cơ sở trong ngành mình xây dựng tự vệ theo kế hoạch của cơ quan quân sự địa phương ; giải quyết những vấn đề có liên quan đến tổ chức, xây dựng và hoạt động của dân quân tự vệ.

(Theo *Pháp lệnh về dân quân tự vệ* – Báo Nhân dân 8/2/96)

Bài tập 8 : Phần văn bản sau đây chép lại không đúng chỗ tách đoạn của văn bản gốc. Hãy tách đoạn cho mạch lạc và chặt chẽ :

Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta.

Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước. Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta.

Chúng ta có quyền tự hào về những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, v.v...

Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.

Bài tập 9 : Từ văn bản "Các nhân tố chi phối quá trình phát sinh loài người" (Trần Bá Hoàn, sách "Sinh học 12". NXBGD. 1992, tr. 125 – 129) có thể rút ra đề cương chi tiết sau đây.

– Hãy nhận xét về đề cương đó.

– Dựa vào đề cương, hãy tự viết một văn bản khác có cùng nội dung

(a) *Đặt vấn đề* :

– S. Đác-uyn cho rằng các nhân tố tiến hoá sinh học (biến dị, di truyền, chọn lọc tự nhiên) chi phối quá trình đó.

– F. Ăng-ghe-nh cho rằng cần phải bổ sung bằng vai trò chủ đạo của các nhân tố xã hội (lao động, tiếng nói, ý thức).

(b) *Giải quyết vấn đề* :

(I). Lao động – đặc điểm cơ bản phân biệt người và động vật.

– Vượn người chỉ biết sử dụng những công cụ lao động sẵn có, và chỉ biết cải tiến đôi chút bằng các cơ quan cơ thể.

– Con người tối cổ đã biết chế tạo công cụ lao động bằng một vật trung gian.

(II). Các sự kiện quan trọng trong quá trình phát sinh loài người.

(1). Bàn tay trở thành cơ quan chế tạo công cụ lao động.

– Vượn người dùng chi trước để nắm bắt, hái quả, đưa thức ăn vào miệng ; chi sau để đỡ cơ thể, di chuyển.

– Vượn người chuyển xuống mặt đất, với dáng đứng thẳng nên dễ phát hiện đối tượng từ xa.

– Dáng đứng thẳng kéo theo hàng loạt biến đổi khác trên cơ thể, nhưng quan trọng nhất là giải phóng hai chi trước và hai chi đó (đôi bàn tay) dần dần được hoàn thiện.

(2). Sự phát triển tiếng nói có âm tiết.

– Lao động tập thể thúc đẩy nhu cầu trao đổi ý kiến.

– Từ những tiếng hú kéo dài có nội dung thông tin nghèo nàn dần hình thành tiếng nói âm thanh tách bạch từng âm tiết và có nội dung thông tin phong phú.

– Sự phát triển của tiếng nói, và sau đó là chữ viết, có vai trò quan trọng trong giao tiếp và tích lũy kinh nghiệm.

(3). Sự phát triển bộ não và sự hình thành ý thức

– Sự phát triển của lao động và tiếng nói kích thích sự phát triển của bộ não và các giác quan.

– Bộ não của người có khả năng phản ánh thực tế khách quan dưới dạng trừu tượng khái quát. Do đó hình thành ý thức.

(4). Sự hình thành đời sống văn hoá.

– Dùng thức ăn động vật và việc phát hiện, sử dụng lửa làm tăng hiệu suất tiêu hoá, làm xương hàm và bộ răng bớt thô, răng nanh thu nhỏ.

– Công cụ và hình thức lao động càng ngày càng hoàn thiện : săn bắn, chăn nuôi, trồng trọt, dệt vải, làm đồ gốm, chế tạo kim loại... Hình thành và phát triển công nghệ, thương mại, tôn giáo, văn hoá nghệ thuật, khoa học. Hình thành dân tộc, quốc gia với chính trị, luật pháp, ...

(III). Vai trò của các nhân tố sinh học và các nhân tố xã hội.

1. Các nhân tố sinh học đã đóng vai trò chủ đạo trong giai đoạn vượt người hoá thạch.

2. Các nhân tố xã hội đóng vai trò chủ đạo từ giai đoạn người tối cổ trở đi.

(c) *Kết thúc vấn đề :*

– Ngày nay tất cả các quy luật sinh học đặc trưng cho động vật có vú vẫn phát huy tác dụng đối với cơ thể con người nhưng tác dụng chủ đạo trong sự phát triển của xã hội loài người là các quy luật xã hội.

– Loài người sẽ không biến đổi thành một loài nào khác nhưng xã hội loài người vẫn không ngừng phát triển.

Bài tập 10 : Dựa vào đề cương sơ giản dưới đây, hãy viết một văn bản nói về vai trò của ngôn ngữ là "phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người" :

(a) Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp có lịch sử lâu đời nhất :

+ Ngôn ngữ có từ khi có con người và xã hội loài người.

+ Các phương tiện khác ra đời muộn hơn (bản vẽ, pháo hiệu...)

(b) Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp ở mọi nơi, mọi lúc, mọi lứa tuổi, mọi nghề nghiệp, mọi lĩnh vực... (các phương tiện khác có phạm vi sử dụng hạn chế hơn).

c) Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp giúp cho người ta biểu hiện được mọi nội dung tư tưởng và cả mọi sắc thái tình cảm sâu sắc, tế nhị (các phương tiện khác hạn chế hơn nhiều).

d) Ngôn ngữ là cơ sở để hình thành, tồn tại, phát triển và phát huy hiệu quả cho các phương tiện giao tiếp khác.

Bài tập 11 : Hãy dùng các câu sau đây làm các câu chủ đề và mở đầu cho đoạn văn. Viết các đoạn văn có kết cấu diễn dịch và tiếp nối câu mở đầu đó :

1. Ngày nay, vấn đề bảo vệ môi trường là vấn đề được cả thế giới quan tâm đến.

2. Mỗi người công dân đều có quyền lợi và nghĩa vụ bầu cử Quốc hội.

Bài tập 12 : Hãy dùng các câu sau đây làm câu chủ đề và đặt ở vị trí kết thúc đoạn văn. Viết các đoạn có kết cấu quy nạp :

1. Yêu nước, chống ngoại xâm là một truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam.

2. Văn hoá, khoa học đóng vai trò vô cùng quan trọng trong sự phát triển kinh tế – xã hội.

Bài tập 13 : Cho đoạn văn sau đây :

"Những phát hiện của các nhà khảo cổ nước ta chứng tỏ Việt Nam xưa kia đã từng là nơi sinh sống của người vượn. Năm 1960 tìm thấy ở núi Đọ (Thiệu Hoá – Thanh Hoá) nhiều hạch đá, mảnh tước, rìu tay có tuổi 40 vạn năm. Cùng năm đó phát hiện ở núi Voi, cách núi Đọ 3km, một di chỉ xương (vừa là nơi cư trú, vừa là nơi chế tạo công cụ) của người vượn, diện tích 16 vạn m². Ở Xuân Lộc (Đồng Nai) cũng đã tìm thấy công cụ đá của người vượn"

(Trần Bá Hoành)

– Hãy rút gọn đoạn văn chỉ còn có câu chủ đề và đặt cho đoạn văn một tên đề.

– Chuyển đoạn đó thành đoạn có câu chủ đề đặt ở cuối.

Bài tập 14 : Đọc đoạn văn sau đây rồi đặt cho đoạn một tên đề. Đồng thời cấu tạo cho đoạn văn một câu chủ đề, đặt câu chủ đề đó vào vị trí đầu hoặc cuối của đoạn :

"Năm 1968, lần đầu tiên phát hiện 6 chiếc răng ở hang Thẩm Khuyên (Bình Gia, Lạng Sơn) được xác định là trung gian giữa người vượn Xínantróp và người cổ Nêandectan. Ở hang Thẩm Ôm (miền Tây Nghệ Tĩnh cũ) đã tìm thấy răng của dạng người vượn cuối cùng. Ở hang Hùm (Hoàng Liên Sơn) tìm được răng có nhiều đặc điểm người hiện đại, có thể xem là người Crômanhôn đầu tiên ở Việt Nam. Ở hang Keo Lùng (Lạng Sơn) đã phát hiện răng và xương trán của người hiện đại chính thức."

(Trần Bá Hoành, Sdd. tr. 132)

Bài tập 15 : Hãy chuyển đổi đoạn văn có kết cấu quy nạp sau đây thành đoạn có kết cấu diễn dịch, và đặt cho đoạn một tên đề :

"Cũng từ năm 1987, hai nước Mĩ và Liên Xô đã thoả thuận cùng giảm một bước quan trọng cuộc chạy đua vũ trang, từng bước chấm dứt cục diện chiến tranh lạnh giữa hai nước lớn và cùng hợp tác với nhau giải quyết các vụ tranh chấp và xung đột quốc tế. Cuối năm 1989, tại cuộc gặp gỡ không chính thức giữa Bươ và Goochbachop tại đảo Manta, Mĩ và Liên Xô đã chính thức tuyên bố chấm dứt cuộc "chiến tranh lạnh" giữa hai nước lớn này. Như thế "Thời kì chiến tranh lạnh" đã chấm dứt, và quan hệ quốc tế bước vào một thời kì mới, thường được gọi là "thời kì sau chiến tranh lạnh"

(Nguyễn Anh Thái, Sdd. tr. 92)

Bài tập 16 : Có thể rút gọn đoạn văn ở bài tập 15 trên đây như thế nào để chỉ còn lại một câu ngắn gọn ?

Bài tập 17 : Cho đoạn văn sau đây :

"Trong xã hội Truyện Kiều, đồng tiền đã thành một sức mạnh tác quái rất ghê. Nguyễn Du không phải không nhắc đến tác dụng tốt của đồng tiền. Có tiền, Thúc Sinh, Từ Hải mới chuộc được Kiều, Kiều mới cứu được cha và sau này mới báo được ơn cho người này, người nọ. Đó là những khi đồng tiền nằm trong tay người tốt. Nhưng chủ yếu Nguyễn Du vẫn nhìn về mặt tác hại. Vì Nguyễn Du thấy rõ cả một loạt hành động gian ác bất chính đều là do đồng tiền chi phối. Quan lại vì tiền mà bất chấp công lí ; sai nha vì tiền mà làm nghề buôn thịt bán người ; Sở Khanh vì tiền mà táng tận lương tâm ; Khuyển Ưng vì tiền mà làm những điều ác. Cả một xã hội chạy theo tiền."

(Hoài Thanh)

– Rút gọn đoạn văn trên, chỉ giữ lại hai câu.

– Chuyển đoạn văn đó thành đoạn có kết cấu diễn dịch hoặc đoạn có kết cấu quy nạp.

Bài tập 18 : Cho đoạn văn sau đây :

"Nếu các nền văn hoá gần gũi nhau về địa lí thì chúng có thể từ tiếp xúc đến giao lưu với nhau, và trong việc giao lưu ấy có thể xảy ra hiện tượng những yếu tố của nền văn hoá này thâm nhập vào nền văn hoá kia (tiếp thu thụ động) hoặc nền văn hoá này vay mượn những yếu tố của nền văn hoá kia (tiếp thu chủ động) ; rồi trên cơ sở những yếu tố nội sinh (endogenous) và ngoại sinh (exogenous) ấy mà điều chỉnh, biến cải cho phù hợp, gây ra sự tiếp biến văn hoá (acculturation). Các nền văn hoá gần gũi và giao lưu với nhau này tạo nên những vùng văn hoá. Cũng có thể phân biệt vùng văn hoá ngay trong nội bộ một nền văn hoá".

(Trần Ngọc Thêm, Sđd, tr. 32)

– Hãy rút gọn đoạn văn trên chỉ còn một câu.

– Đặt tiêu đề cho đoạn văn đó.

Bài tập 19. Từ các đoạn văn trong phân văn bản sau đây, hãy rút gọn và viết lại thành một đoạn văn, sao cho vẫn đảm bảo được nội dung cơ bản (luận điểm, luận cứ) và tiến trình lập luận của người viết :

"Vượn người rất giống người về hình dạng và kích thước, cao 1,5m – 2m, nặng 70–200kg, không có đuôi, có thể đứng trên hai chân sau, tuy lúc đi vẫn phải chống tay xuống đất. Vượn người cũng có 12 – 13 đôi xương sườn, 5 – 6 đốt sống cùng, 32 răng (chỉ khác là kẽ răng của vượn người thì hở, mà răng người thì xếp sát nhau).

Vượn người cũng có 4 nhóm máu như người. Bộ NST ở người là 46, ở vượn người là 48. Kích thước và hình dạng tinh trùng, cấu tạo của nhau thai giống nhau. Chu kỳ kinh nguyệt 30 ngày. Thời gian có mang 270 – 275 ngày. Mẹ cho con bú đến một năm tuổi mới ngừng tiết sữa. ADN của người và tinh tinh giống nhau ở 92% các nuclêôtit.

Bộ não của vượn người khá to, có nhiều khúc cuộn và nếp nhăn. Hoạt động thần kinh của chúng hơn hẳn mọi động vật khác, biết biểu lộ tình cảm vui buồn, giận dữ, biết dùng cành cây để khuấy thức ăn, dùng gậy để đào củ và nhắc các vật nặng.

Những điểm giống nhau chứng tỏ *vượn người và người có quan hệ thân thuộc rất gần gũi*".

(Trần Bá Hoành, sdd. tr. 118)

Bài tập 20 : Từ phần văn bản ở bài tập 19 trên đây có thể rút ra các thành tố nội dung như sau (đề cương) :

Sự giống nhau giữa người và vượn người :

a) Về hình dạng kích thước : chiều cao, cân nặng, không có đuôi, khả năng đứng trên hai chân, số lượng đôi xương sườn, số lượng đốt sống cùng và răng.

b) Về hệ tuần hoàn và sự sinh sản : về số lượng nhóm máu, số lượng bộ NST, kích thước và hình dạng tinh trùng, cấu tạo của nhau thai, chu kì kinh nguyệt, thời gian mang thai và cho con bú, ADN, ...

c) Về bộ não và hoạt động nhận thức tình cảm : độ lớn và hình dạng của bộ não, hoạt động thần kinh, hoạt động nhận thức và tình cảm.

Kết luận : vượn người và người có quan hệ thân thuộc và gần gũi.

– Hãy nhận xét về việc xác lập và sắp xếp các thành tố nội dung này.

– Hãy dùng bổ sung vào phần văn bản trên đây các phương tiện liên kết các đoạn hoặc các câu chuyển đoạn.

– Dựa vào đề cương trên đây, hãy viết lại văn bản theo cách diễn đạt của bản thân mình, chỉ cần đảm bảo nội dung cơ bản của văn bản đã cho.

Bài tập 21 : Phân tích các lỗi và chữa lại đoạn văn sau đây, sao cho mỗi câu trong đoạn và cả đoạn đạt được sự mạch lạc, chặt chẽ, sáng rõ :

Tuy mỗi trạm y tế xã đã có 3 – 5 cán bộ y tế hoạt động, nhưng năng lực, trình độ còn hạn chế, đại bộ phận có trình độ sơ cấp thậm chí có một số anh chị em hoạt động ở trạm y tế xã, mới được đào tạo chuyên môn 3 tháng, 6 tháng, do đó không thể đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân thêm vào đó có một bộ phận cán bộ tinh thần thái độ phục vụ kém đã không ít trường hợp xảy ra những tai biến không đáng có chỉ vì do thiếu tinh thần trách nhiệm, do kém cỏi về trình độ chuyên môn, tình trạng bố trí cán bộ không đúng ngành nghề đào tạo còn khá phổ biến ở các trạm y tế các xã trong tỉnh vì lí do là thiếu cán bộ như lấy y tá ra bán thuốc, trong khi đó quy định của Nhà nước cán bộ đứng quầy bán thuốc trình độ được tá được đào tạo 12 tháng trở lên, hay y tá đi đỡ đẻ vì không đủ y sĩ sản hay nữ hộ sinh.

(Bài viết của cán bộ y tế)

Bài tập 22 : Yêu cầu như bài tập 21 trên, với đoạn văn sau :

Với mạng lưới y tế cơ sở rộng khắp, trong những năm chống Mĩ, cứu nước, y tế xã, phường, thị trấn đã đóng góp công sức to lớn vào cấp cứu chấn thương tại chỗ, không quản hi sinh gian khổ, cán bộ y tế cơ sở đã có mặt ngay sau loạt bom vừa nổ, đi sát các trận địa pháo của bộ đội, của dân quân để cấp cứu kịp thời cho bộ đội và nhân dân, đã cứu sống hàng vạn người, gương tiêu biểu cho lớp cán bộ y tế cơ sở đó là anh hùng lao động Trần Chữ: y sĩ trưởng trạm y tế xã Quỳnh Giang, huyện Quỳnh Lưu đã ngày đêm bám trụ phà Cầu Giát, một túi bom trên tuyến đường quốc lộ Bắc – Nam để cấp cứu thương binh, góp phần bảo đảm thông suốt giao thông phục vụ chiến trường. (Từ bài viết trên).

Bài tập 23 : Hãy sắp xếp lại các câu văn sau đây để có một đoạn văn có liên kết chặt chẽ và hợp logic :

Trước sức ép đấu tranh của quần chúng nhân dân, tháng 10-1947 đế quốc Anh buộc phải kí kết "Hiệp ước Anh – Miến" công nhận Miến Điện là một nước hoàn toàn độc lập và tự chủ.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, dưới sự lãnh đạo của Liên minh tự do nhân dân chống phát xít, phong trào giải phóng dân tộc lên cao sôi nổi ở Miến Điện (nay gọi là Mianma).

Ngày 4-1-1948, Liên bang Miến Điện tuyên bố chính thức thành lập.

Từ sau khi giành được độc lập đến nay, Miến Điện theo đường lối trung lập – không tham gia bất cứ liên minh quân sự, chính trị nào.

Bài tập 24 : Phân tích lỗi sai trong đoạn văn sau và sửa lại :

"Sơn Tinh và Thủy Tinh đều có sức mạnh ghê gớm. Người thứ nhất có tài vẫy tay về phía đông, phía đông nổi cồn bãi, vẫy tay về phía tây, phía tây mọc lên từng dãy đồi núi. Còn Sơn Tinh thì lại có tài khác : gọi gió, gió đến, gọi mưa, mưa về. Cả hai đều có sức mạnh ghê người và đều tỏ ra quyết liệt trong cuộc giao tranh sống mái. Thủy Tinh hô mưa gọi gió làm giông làm bão rung cả đất trời. Sơn Tinh bốc từng quả đồi, từng dãy núi, dựng bức thành cao chặn đứng dòng nước. Trận chiến diễn ra càng ngày càng giữ dội. Nhưng cuối cùng phần thắng thuộc về Sơn Tinh vì Sơn Tinh có tài nghệ không kém gì Thủy Tinh"

(Theo Nguyễn Quang Ninh)

Bài tập 25 : Đoạn văn sau đây mắc lỗi trong lập luận (liên kết logic) giữa các câu. Hãy phân tích và sửa lại :

"Cảnh vật trong bài thơ "Câu cá mùa thu" của Nguyễn Khuyến thật là vắng vẻ. Ngõ trúc quanh co, sóng nước gợn tí, lá vàng đưa vèo, chiếc thuyền bé tẻo teo. Cảnh vật dường như ngưng đọng, im lìm. Bởi vậy, nét bút của Nguyễn Khuyến đã tạo dựng được rất thành công cảnh sắc im ắng ấy"

(Theo Nguyễn Quang Ninh)

Bài tập 26 : Hãy dùng thêm dấu câu, đặt vào các vị trí cần thiết để cho đoạn văn sau đây được mạch lạc :

"Văn hoá truyền thống của ta là tốt đẹp. Và trong tương lai biết đâu cái màu sắc dịu dàng tươi mát cái không khí thanh bình của nó lại không phải là nơi cần tìm đến trong cuộc sống căng thẳng của nền sản xuất hiện đại thể nhưng trước mắt nó lại có những chỗ khác đến đối lập với văn hoá xã hội chủ nghĩa nông nghiệp chứ không phải công nghiệp làng xã chứ không phải đô thị không phải thể giới gia đình và nhà nước chứ không phải xã hội cho nên quá trình gia nhập của nó vào đời sống xã hội chủ nghĩa không phải là suôn sẻ. Hiểu đặc sắc cả mặt hay và mặt dở là để dự kiến con đường phát triển ý thức đầy đủ về điểm xuất phát của thời kì quá độ để giải quyết vấn đề để lại hay xoá bỏ phát triển hay hạn chế và tìm những hình thức trung gian để dần dặt và lột ỏ cho văn hoá truyền thống thích ứng với điều kiện mới để mở đường cho cái mới ra đời".

Bài tập 27 : Văn bản sau đây thuộc loại thông báo (người viết là chủ thể thông báo). Hãy chuyển văn bản đó thành một văn bản tường thuật (người viết không phải chủ thể thông báo) :

"Chiêu sinh nghiên cứu sinh và cao học luật

Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật thuộc Trung tâm KHXH và nhân văn quốc gia chiêu sinh NCS khoá V (1996 – 2000) hệ chính quy không tập trung và cao học luật (thạc sĩ) khoá IV (1996 – 1999) hệ chính quy không tập trung.

Đối tượng : những người có bằng cử nhân Luật hệ chính quy.

Thời gian ôn thi : tháng 7, tháng 8 năm 1996.

Hồ sơ dự tuyển : 1) đơn xin dự thi NCS hoặc cao học Luật ; 2) Sơ yếu lí lịch (có xác nhận của cơ quan hoặc chính quyền) ; 3) Bản sao bằng tốt nghiệp đại học ; 4) Quyết định của cơ quan đoàn thể cử đi dự tuyển ; 5) Hai phong bì (có địa chỉ và dán tem)

Nơi nộp hồ sơ và liên hệ : Phòng đào tạo Viện, 27 Trần Xuân Soạn".

ĐẶT CÂU TRONG VĂN BẢN

I – YÊU CẦU VỀ CÂU TRONG VĂN BẢN⁽¹⁾

Câu, cũng như bất kỳ một đơn vị ngôn ngữ nào khác, trong quá trình hành chức bị chi phối bởi hai loại quan hệ :

– Quan hệ hướng nội (còn gọi là *quan hệ nội tại trong câu*) : quan hệ giữa các yếu tố cấu thành câu.

– Quan hệ hướng ngoại : quan hệ giữa câu với câu, giữa câu với toàn văn bản, nói một cách khác rộng hơn là quan hệ giữa câu với mọi yếu tố khác ngoài câu đó.

Để thấy rõ yêu cầu cụ thể đối với câu trong văn bản, sau đây chúng ta sẽ lần lượt xem xét câu trong từng mối quan hệ.

A – YÊU CẦU VỀ CÂU XÉT THEO QUAN HỆ HƯỚNG NỘI

1. Câu phải viết đúng quy tắc ngữ pháp tiếng Việt

Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người trong xã hội. Để thực hiện chức năng giao tiếp, trong mỗi ngôn ngữ tồn tại những quy tắc tạo câu đặc trưng cho ngôn ngữ đó. Trong quá trình sử dụng, để giao tiếp đạt hiệu quả, mỗi cá nhân của cộng đồng ngôn ngữ phải tuân thủ các quy tắc đó, nếu không, hoạt động giao tiếp sẽ bị gián đoạn. Vì thế, yêu cầu đầu tiên đối với việc đặt câu là phải **đặt câu đúng với quy tắc tiếng Việt**. Chẳng hạn, những câu như :

– *Trời mưa.* (1)

– *Nếu trời mưa thì chúng ta không đi cắm trại nữa.* (2)

– *Chiếc xe này máy đã hỏng.* (3)

v.v...

(1) Từ đây về sau chúng tôi gọi tắt là *yêu cầu về câu*.

là những câu được đặt đúng với quy tắc đặt câu tiếng Việt. (câu (1) là câu có 1 kết cấu chủ – vị (C-V), được gọi là *câu đơn*; câu (2) là câu có hơn 1 kết cấu chủ – vị trong đó không có kết cấu C – V nào bao hàm kết cấu C – V nào, được gọi là *câu ghép*; câu (3) là câu cũng có hơn 1 kết cấu C – V, nhưng chỉ có 1 kết cấu C – V làm nòng cốt, kết cấu C – V còn lại làm thành phần câu, được gọi là *câu phức thành phần*).

Tuy nhiên, các quy tắc ngữ pháp của tiếng Việt, trong quá trình sử dụng, vẫn có sự linh hoạt uyển chuyển.

a) Phần lớn các câu trong tiếng Việt đòi hỏi phải có đầy đủ hai thành phần nòng cốt là chủ ngữ và vị ngữ. Tuy thế, tùy những hoàn cảnh sử dụng cụ thể, người ta có thể dùng câu một thành phần (còn gọi là câu đặc biệt), ví dụ : *Mưa. Mùa xuân.* v.v... ; hoặc câu có thành phần bị tỉnh lược, ví dụ :

(1)– *Anh đi đâu đấy ?*

– *Đi học.* (tỉnh lược chủ ngữ)

(2)– *Ai là chủ nhà đây ?*

– *Tôi.* (tỉnh lược vị ngữ)

(3)– *Anh ấy đi hôm nào ?*

– *Hôm qua.* (tỉnh lược cả chủ ngữ và vị ngữ)

v.v...

b) Yêu cầu đầy đủ về thành phần câu có thể coi là yêu cầu chung không chỉ đối với tiếng Việt mà đối với tất cả các ngôn ngữ trên thế giới. Tiếng Việt là ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập có đặc điểm quan trọng là từ không biến hình. Do đó, điều quan trọng cần chú ý khi đặt câu tiếng Việt là trật tự từ trong câu. Chẳng hạn, một câu như : *"Tôi ăn cơm"* là một câu đúng ngữ pháp tiếng Việt, nhưng một câu như : *cơm ăn tôi* là một câu không đúng ngữ pháp tiếng Việt. (Khác với các ngôn ngữ biến hình. Vị trí của từ trong câu tiếng Việt quy định chức năng của từ đó trong câu, do đó khi thay đổi vị trí thì đồng thời cũng thay đổi chức năng ngữ nghĩa của từ và từ đó làm thay đổi nghĩa của câu. Chẳng hạn : *chó cắn mèo*,

và *mèo cắn chó* là hai câu có nghĩa khác nhau). Về trật tự từ tiếng Việt cần chú ý một số điểm sau :

Trong phạm vi cụm từ

– **Cụm danh từ** : Cụm danh từ đầy đủ có các yếu tố sau (số thứ tự từ 1 → 5 chỉ trật tự của chúng từ trái sang phải).

(1) Số từ (danh từ chỉ số lượng) ; (2) loại từ ; (3) danh từ ; (4) danh từ, tính từ, động từ làm định ngữ ; (5) định từ chỉ định (số thứ tự). Ví dụ : *Một cái bàn đẹp này ; vài học sinh nữ khoa Ngữ văn v.v...*

Điều đáng lưu ý là trật tự giữa **số từ và danh từ** có thể có những ý nghĩa khác nhau tùy thuộc vào vị trí của chúng. Khi số từ đứng trước danh từ thì số từ có ý nghĩa chỉ số lượng, ví dụ : *hai học sinh, ba thầy giáo v.v...* còn khi số từ đứng sau danh từ thì số từ lại có ý nghĩa chỉ số thứ tự (tương đương với ý nghĩa của thứ (số) + số từ), ví dụ : *bàn ba = bàn thứ ba, bàn số ba ; phòng năm = phòng thứ năm, phòng số năm v.v...* ; trật tự giữa **tính từ và danh từ** : Theo trật tự thông thường, để miêu tả tính chất khách quan của sự vật nêu ở danh từ, tính từ đứng sau danh từ, ví dụ : *sách hay, nhà cao v.v...*, nhưng trong thực tế sử dụng, chúng ta còn gặp trường hợp tính từ có vị trí trước danh từ, ví dụ : *cao tay, tốt bụng, đẹp người v. v...* khi đó tính từ biểu thị sự đánh giá chủ quan của người nói (viết) về sự vật nêu ở danh từ.

– **Cụm động từ** : Các yếu tố của cụm động từ thường được xếp theo trật tự sau (số thứ tự từ 1 → 6 biểu thị trật tự các yếu tố từ trái sang phải).

(1) phụ từ chỉ thời gian (chỉ sự tương hợp, chỉ ý phủ định), (2) động từ, (3) danh từ, (động từ) làm bổ ngữ trực tiếp, (4) danh từ làm bổ ngữ gián tiếp (hoặc chỉ công cụ, phương tiện của hành động), (5) tính từ chỉ cách thức của hành động, (6) phụ từ chỉ ý kết thúc. Ví dụ : *đã đọc báo cho bà xong, cũng ăn cơm bằng đũa v.v...*

Ở phạm vi cụm động từ, đáng chú ý là trật tự giữa **phụ từ phủ định và động từ** : phụ từ phủ định khi đứng trước động từ thì có ý

nghĩa phủ định hành động nêu ở động từ. Ví dụ : *không đọc báo, chưa đọc báo, v.v...*, nhưng khi đứng sau động từ, thì lại có nghĩa nghi vấn, ví dụ : *đọc không, đọc chưa, v.v...* ; giữa **động từ và tính từ chỉ cách thức, đánh giá hành động** : theo trật tự bình thường, tính từ thường đứng sau động từ chỉ sự đánh giá khách quan về hành động, ví dụ : *đọc tốt, hát hay, v.v...*, nhưng khi tính từ đứng trước động từ, thì nó chỉ tần số xảy ra của hành động, ví dụ : *hay hát, ít ăn, v.v...* hoặc chỉ sự đánh giá chủ quan của người nói (viết), ví dụ : *giỏi nói, khéo nói, v.v...*

Mặt khác, cần lưu ý về trật tự từ trong cụm động từ khi đồng thời có nhiều phụ từ, ví dụ : *vẫn đang đọc* (phụ từ chỉ sự tiếp diễn – phụ từ chỉ thời gian), *đọc xong báo rồi* (phụ từ chỉ kết quả – danh từ chỉ đối tượng – phụ từ chỉ kết quả).

– **Cụm tính từ** : Trật tự các yếu tố trong cụm tính từ tiếng Việt thường như sau (số thứ tự từ 1 → 3 chỉ trật tự các yếu tố từ trái sang phải) :

(1) Phụ từ chỉ mức độ, (2) tính từ, (3) phụ từ chỉ mức độ.

Thông thường trong cụm tính từ thường chỉ có mặt một phụ từ chỉ mức độ, ví dụ : *rất đẹp, đẹp quá, đẹp lắm v.v...*

Trong tiếng Việt tồn tại những cụm tính từ có cụm danh từ làm bổ ngữ (cụm danh từ làm bổ ngữ thường đứng sau tính từ), ví dụ : *cao 2 mét, dài 8 mét v.v...* Trong trường hợp này, ở cụm tính từ không thể có mặt các phụ từ chỉ mức độ.

Trong phạm vi câu

– Trật tự giữa hai thành phần nòng cốt : Thông thường trong câu (vế câu) tiếng Việt, chủ ngữ đứng trước vị ngữ. Ví dụ : *Nó ngủ. Quyển sách này rất hay, v.v...*

– Trật tự của các thành phần khác :

+) **Trạng ngữ** của câu có vị trí tương đối tự do (tuỳ theo điều kiện khách quan và dụng ý của người nói). Trạng ngữ có thể đứng đầu câu, ví dụ : *ngày mai, tôi nghỉ học* ; đứng giữa câu, ví dụ :

Tôi, ngày mai, nghỉ học ; đứng cuối câu, ví dụ : *Tôi nghỉ học, ngày mai v.v...*

+) **Đề ngữ** của câu thường có vị trí đứng đầu câu, ví dụ : *phim này, tôi xem rồi. Giàu, tôi cũng giàu rồi v.v...*

+ **Phần chuyển tiếp** thường đứng đầu câu, ví dụ : [...] *Nói tóm lại, chúng ta đang gặp nhiều khó khăn ; Sau đây, chúng tôi sẽ trình bày về [...], v.v...*

+) **Phần hô – đáp** ở trong câu thường có hai vị trí, đầu câu : *Nam ơi, lại đây ; Thưa thầy, chúng em chúc mừng thầy ; v.v...* hoặc cuối câu : *Lại đây, Nam ơi ; Cậu làm bài tập chưa, hả Bình ? v.v...* (Phần hô đáp có thể tự mình làm thành câu, khi đó nó không còn tư cách là phần phụ của câu mà tự nó đã làm thành một câu độc lập).

+) **Phần phụ chú** thường đi kèm ngay với những từ mà nó bổ sung, giải thích, ví dụ : *Nguyễn Du, tác giả Truyện Kiều, là nhà thơ lớn của dân tộc ta ; v.v...*

Như thế, quy tắc ngữ pháp cấu tạo câu vừa có tính chất cứng rắn, vừa uyển chuyển, linh hoạt (xem thêm ở mục III dưới đây) :

2. Câu phải có quan hệ ngữ nghĩa phù hợp với tư duy người Việt

Trong quá trình đặt câu, người viết ngoài việc phải chú ý đến yêu cầu viết đúng ngữ pháp tiếng Việt, còn phải chú ý đến quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ ngữ trong câu. Chẳng hạn, những câu như : *Cái bàn tròn này vuông ; Cái bàn gỗ này làm bằng sắt v.v...* là những câu có quan hệ ngữ nghĩa nội tại không hợp tư duy logic nói chung.

Chú ý đến quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ ngữ trong câu là yêu cầu quan trọng đối với người tạo câu. Thông thường việc tạo câu sai ngữ pháp ít xảy ra hơn so với việc tạo câu sai về ngữ nghĩa. Trong điều kiện sử dụng ngôn ngữ bình thường, yêu cầu về quan hệ ngữ nghĩa được cụ thể hoá bằng quy luật tương hợp ngữ nghĩa, tức là phải chú ý, sao cho các nét nghĩa trong câu không được mâu thuẫn nhau.

Tính không mâu thuẫn giữa các nét nghĩa của từ ngữ trong câu thể hiện ở ba điểm sau :

a) Phản ánh đúng quan hệ trong thế giới khách quan (hiện thực ngoài ngôn ngữ). Những câu phản ánh không đúng hiện thực khách quan là những câu sai. Ví dụ : *Truyện Kiều là tác phẩm kiệt tác của Nguyễn Công Hoan* ; là một câu sai.

b) Quan hệ giữa các thành phần câu, các vế câu phải hợp logic. Những câu có quan hệ không hợp logic là những câu sai. Ví dụ : *Trong thanh niên nói chung và trong bóng đá nói riêng, chúng ta đều làm được rất nhiều [...]* ; hoặc : *Vì trời nắng, nên đường lầy lội v.v...* là những câu sai.

c) Quan hệ giữa các thành phần đẳng lập phải là quan hệ đồng loại (cùng một phạm trù ngữ nghĩa). Những câu có các thành phần này thuộc các loại khác nhau là những câu sai. Ví dụ : *Người chiến sĩ bị hai vết thương một vết ở bên đùi trái và một vết ở Quảng Trị* ; là một câu sai.

3. Câu phải có thông tin mới

Xét về cấu trúc nội tại của câu, hai yêu cầu đã nêu là hai yêu cầu cần nhưng chưa đủ. Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp, mà giao tiếp, về bản chất là quá trình trao đổi thông tin. Quá trình trao đổi thông tin thật sự có hiệu quả chỉ khi người nói (viết) đưa ra những thông tin mới đối với người nghe (đọc). Vì thế khi đặt câu, người viết ngoài việc phải chú ý đến cấu tạo ngữ pháp, quan hệ ngữ nghĩa, còn phải đặc biệt chú ý đến lượng thông tin mà mình nói (viết) ra. Ví dụ : các câu sau : *Nó đá bóng bằng chân ; Nó nhìn tôi bằng mắt v.v...* là những câu tuy thoả mãn cả hai điều kiện về cấu tạo ngữ pháp, quan hệ ngữ nghĩa, nhưng lại không đáp ứng được yêu cầu về thông tin. (Chúng không thông báo được cái gì mới, mà chỉ là câu hiện thực hoá một mô hình ngữ pháp thường gặp trong các giờ dạy ngoại ngữ). Những câu như vậy trong quá trình sử dụng đòi hỏi phải được cụ thể hoá về nghĩa (thêm định ngữ cho danh từ chỉ phương tiện, công cụ), ví dụ : *Nó đá bóng bằng chân trái ; Nó nhìn tôi bằng đôi mắt nghi ngờ ; v.v...*

4. Câu phải được đánh dấu câu phù hợp

Hầu người Việt nam còn nhớ câu truyện tiểu lâm về chuyện một quan huyện phê đơn li dị : *Cho về nhà, lấy chồng mới không được ở với chồng cũ* ; nội dung của câu này rất khác nhau tùy thuộc vào vị trí đặt dấu phẩy trong câu. Chẳng hạn : *Cho về nhà, lấy chồng mới, không được ở với chồng cũ*, thì nội dung của câu hoàn toàn ngược lại so với : *Cho về nhà, lấy chồng mới không được, ở với chồng cũ*.

Do đó, khi đặt câu, người viết phải đặc biệt chú ý đến việc đặt dấu câu làm cho các quan hệ về ngữ pháp, ngữ nghĩa được tách bạch, rõ ràng ; tránh cho người đọc có thể hiểu sai ý nghĩa của câu.

Trong tiếng Việt hiện nay sử dụng một số loại dấu câu chủ yếu sau :

a) *Dấu chấm* : Dấu dùng để đánh dấu sự kết thúc của câu trần thuật.

b) *Dấu chấm hỏi* : Dấu dùng để đánh dấu câu nghi vấn.

c) *Dấu chấm lửng* : Dấu dùng để biểu thị lời nói bị ngắt quãng vì xúc động ; biểu thị chỗ ngắt dài giọng với ý châm biếm, hài hước ; biểu thị chỗ kéo dài về âm thanh, biểu thị khoảng cách khách quan về thời gian, không gian, biểu thị người nói chưa nói (liệt kê) hết ; v.v... (Dấu chấm lửng khi đặt trong ngoặc đơn, ngoặc vuông (...), [...] dùng để biểu thị lời dẫn trực tiếp bị lược bớt một số câu).

d) *Dấu chấm phẩy* : Dấu dùng để phân cách các phần tương đối độc lập trong câu.

đ) *Dấu chấm than* : Dấu dùng để đánh dấu câu cảm thán hoặc câu cầu khiến. (Dấu chấm than đôi khi đặt cùng dấu chấm hỏi : (? !) để biểu thị thái độ mỉa mai, châm biếm).

e) *Dấu ngang cách* : Dấu dùng để phân biệt thành phần chêm xen, đặt trước những lời đối thoại, các bộ phận liệt kê...

g) *Dấu hai chấm* : Dấu dùng để báo hiệu điều trình bày tiếp theo mang ý giải thích, thuyết minh, báo hiệu lời trích dẫn trực tiếp, lời đối thoại...

h) *Dấu ngoặc đơn* : Dấu dùng để tách các phần có tác dụng giải thích, bổ sung ; đóng khung bộ phận chỉ nguồn gốc lời trích dẫn...

i) *Dấu ngoặc kép* : Dấu dùng để đánh dấu lời trích dẫn trực tiếp, đóng khung tên riêng, tên tác phẩm ; đánh dấu những từ ngữ được hiểu theo nghĩa khác...

k) *Dấu phẩy* : Dấu dùng để tách các thành phần cùng loại, các vế câu ; tách các thành phần biệt lập (phân hô – đáp, phần chuyển tiếp, phần chú thích, trạng ngữ...) ; tạo nhịp điệu biểu cảm cho câu...

B – YÊU CẦU VỀ CẤU XÉT THEO QUAN HỆ HƯỚNG NGOẠI

Câu là một đơn vị cấu thành văn bản. Việc tạo câu chịu sự chi phối của tất cả các nhân tố ảnh hưởng đến nội dung và hình thức của văn bản. (X. Chương I : *Khái quát về văn bản*). Cụ thể là :

1. Câu đặt ra phải phục vụ cho mục đích giao tiếp của văn bản. (Có nội dung phù hợp với nội dung chung của văn bản).

2. Câu đặt ra phải phù hợp với quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp.

3. Câu đặt ra phải phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.

a) *Phù hợp với những câu trước và sau nó* :

Câu trong văn bản được sử dụng trong mối quan hệ với hàng loạt câu khác. Do đó, yêu cầu cơ bản là nội dung của các câu không được mâu thuẫn nhau. Ví dụ : *Bình rất thích âm nhạc* (1). *Dũng cũng không thích* (2). Từ *cũng* cho thấy câu (2) có quan hệ với câu (1) chỉ ý : tương đồng, nhưng nội dung của câu (2) lại mâu thuẫn với câu (1) ; Do đó phải chữa lại. *Bình không thích âm nhạc. Dũng cũng rất thích*. hoặc : *Bình rất thích âm nhạc. Dũng cũng rất thích*. (Những câu như câu (2) trong ngữ pháp văn bản gọi là loại *câu không tự nghĩa*.⁽¹⁾ Khi dùng những câu không tự nghĩa phải đặc biệt chú ý đến quan hệ về ngữ nghĩa giữa nó với những câu khác).

(1) Xem thêm : Diệp Quang Ban. *Thực hành ngữ pháp tiếng Việt*. GD. ; 1993. Tr. 254 –259.

Ngoài việc chú ý đến quan hệ ngữ nghĩa giữa các câu, trong quá trình đặt câu, người viết phải làm cho câu mình đặt ra có mối liên kết chặt chẽ với những câu khác trong văn bản. (Biết sử dụng các phương tiện liên kết câu đã học).

b) *Phù hợp với phong cách văn bản*

Việc phân chia văn bản thành các phong cách khác nhau là do hoàn cảnh giao tiếp, phạm vi giao tiếp chi phối. Mỗi loại văn bản có những đặc điểm sử dụng khác nhau. Vì thế, câu đặt ra cũng phải thoả mãn những đặc điểm đó. Có những kiểu câu chỉ phù hợp với loại văn bản này nhưng lại không phù hợp với loại văn bản khác. Chẳng hạn, câu đặc biệt là loại câu có tính biểu cảm, tính hình tượng cao thường thích hợp với văn bản nghệ thuật, nhưng lại ít dùng trong văn bản hành chính hay văn bản khoa học v.v...

II – ĐẶC ĐIỂM CỦA CÂU TRONG CÁC VĂN BẢN KHOA HỌC, NGHỊ LUẬN VÀ HÀNH CHÍNH

Căn cứ vào các lĩnh vực, phạm vi, điều kiện giao tiếp, người ta chia văn bản thành các loại phong cách khác nhau : nghệ thuật, khoa học, nghị luận, báo, hành chính, sinh hoạt⁽¹⁾. Tùy thuộc vào mục đích giao tiếp mà mỗi loại văn bản có những đặc trưng khác nhau. Các đặc trưng này chi phối việc sử dụng từ ngữ, cách đặt câu cho từng loại văn bản. Ở đây trình bày đặc điểm cơ bản của câu trong ba loại văn bản thường dùng ở bậc đại học.

A. ĐẶC ĐIỂM CỦA CÂU TRONG VĂN BẢN KHOA HỌC

1. Câu trong văn bản khoa học có cấu trúc phức hợp để có thể trình bày đầy đủ nội dung nhiều mặt của những khái niệm, định lí v.v...

(1) Chúng tôi tạm dùng các thuật ngữ của phong cách chức năng để áp dụng làm tên gọi cho các loại văn bản.

Ví dụ :

[...] Đối với một tia sáng đi qua, khí quyển có vai trò chẳng khác gì một môi trường quang học trong suốt ; chừng nào mà chiết suất của khí quyển không đổi thì tia sáng vẫn truyền theo đường thẳng ; nhưng nếu giữa hai lớp kế tiếp nhau, thí dụ khi độ cao giảm dần, chiết suất biến thiên do tỉ trọng của môi trường tăng, tia sáng bị lệch đi từ lớp nọ sang lớp kia.

(Từ điển thiên văn học KHKT, 1993. Tr. 208)

2. Các câu dài trong văn bản khoa học có khi được ngắt ra thành từng vế phân biệt nhau làm cho cách trình bày trở nên dễ hiểu, rõ ràng.

Ví dụ :

Phóng đại – lợi ích của việc thay thế quan sát bằng mắt thường bằng một dụng cụ, cho phép ta : a) đưa vào mắt toàn bộ ánh sáng đã đi vào một vật kính rõ ràng hơn, tức là nhìn được những đối tượng mờ hơn ; b) có thể phân tách hai đối tượng hay hai chi tiết của một bề mặt mà mắt nhìn thấy trùng nhau, nhờ khả năng phân giải cao của vật kính.

(Từ điển thiên văn học. KHKT, 1993. Tr. 304).

3. Để đảm bảo cho cách trình bày logic, văn bản khoa học thường sử dụng những câu ghép có đầy đủ quan hệ từ, cặp quan hệ từ...

Ví dụ :

– Nếu số nguyên dương a tận cùng bằng chữ số 5, thì nó chia hết cho 5.

– Nếu tứ giác T là một hình thoi, thì nó có hai đường chéo vuông góc với nhau.

4. Văn bản khoa học thường ưu tiên sử dụng các loại câu : câu đẳng thức, câu bị động, câu khuyết chủ ngữ và câu có chủ ngữ không xác định.

Ví dụ :

Hiđro cacbon là những chất mà phân tử của chúng gồm những nguyên tử cacbon và hiđro. Người ta gọi hiđro cacbon và những dẫn xuất khác của chúng là các hợp chất hữu cơ.

B – ĐẶC ĐIỂM CỦA CÂU TRONG VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

1. Câu trong văn bản nghị luận rất đa dạng. Việc sử dụng kiểu câu nào là do nhu cầu thông tin, tác động chi phối.

Ví dụ :

Hỡi đồng bào toàn quốc !

Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa !

Không ! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.

(Hồ Chí Minh)

2. Một trong những mục đích cơ bản của văn bản nghị luận là thuyết phục. Sức thuyết phục của văn bản nghị luận phần nhiều phụ thuộc vào cách lập luận. Do đó các câu trong văn bản phải được tổ chức logic, mang tính lập luận cao.

Ví dụ :

Tăng trưởng kinh tế luôn luôn là mục tiêu chiến lược của mọi quốc gia, nhưng chủ thể kinh tế lại là con người, mà thước đo trình độ con người lại chính là văn hoá. Vì vậy, phát triển kinh tế phải đi đôi với phát triển văn hoá. Nếu phát triển kinh tế mà không chú ý tới phát triển văn hoá thì dễ dẫn đến tình trạng đánh mất bản sắc văn hoá của dân tộc mình.

(Nhân Dân, 15 – 6 – 1996)

3. Để tăng sức thuyết phục, câu trong văn bản nghị luận ngoài việc phải được tổ chức chặt chẽ, logic ; còn phải mang tính biểu

cảm, tính hình tượng cao (văn bản nghị luận chú trọng việc sử dụng các biện pháp tu từ). Ví dụ :

– [...] Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước.

(Hồ Chí Minh)

– Văn hoá – đó có phải là sự phát triển nội tại bên trong của một con người không ? Tất nhiên rồi. Đó có phải là cách ứng xử, của anh ta với người khác không ? Nhất định là phải. Đó có phải là khả năng hiểu người khác không ? Tôi cho là thế. Đó có phải là khả năng làm cho người khác hiểu mình không ? Tôi cho là như vậy. Văn hoá nghĩa là tất cả những cái đó. Một người không thể hiểu được quan điểm của người khác tức là trong một chừng mực nào đó anh ta có hạn chế về trí tuệ và văn hoá ; bởi vì, trừ một vài bậc siêu nhân không kể, không ai có thể tự mình có một kiến thức và một sự lịch duyệt đầy đủ.

(Nêru)

C – ĐẶC ĐIỂM CỦA CÂU TRONG VĂN BẢN HÀNH CHÍNH

1. Văn bản hành chính ưu tiên sử dụng câu trần thuật. Các kiểu câu nghi vấn, cảm thán không thích hợp với loại văn bản này.

Ví dụ :

Viện tư liệu phim Việt Nam, hệ thống phát thanh truyền hình, hệ thống nhà văn hoá từ trung ương đến địa phương, các Sở VH-TT và tất cả các cơ quan đơn vị không có chức năng phát hành phim và băng video không được chuyển giao phim, băng ra mạng lưới chiếu bóng quốc doanh, sự nghiệp, phúc lợi và mạng lưới đại lý dưới bất kì hình thức nào (cho thuê, cho mượn, trao đổi...) mặc dù có kinh doanh hay không kinh doanh.

(Quy định của Bộ VH – TT – TT – DL)

2. Câu trong văn bản hành chính thường là câu dài để trình bày trọn vẹn nội dung. Các thành phần đồng chức của câu trong văn bản hành chính thường được ngắt thành từng dòng tạo sự mạch lạc rõ ràng.

Ví dụ :

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

– Căn cứ Nghị định số 418/HĐBT ngày 07 tháng 12 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là chính phủ) quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Giáo dục và Đào tạo ;

– Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02 tháng 3 năm 1993 của chính phủ quy định về nhiệm vụ quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ ;

– Theo đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ công tác chính trị và Học sinh (dưới đây gọi tắt là Vụ Học sinh – Sinh viên)

Quyết định

Điều 1 : ...

Điều 2 : ...

Điều 3 : ...

3. Câu trong văn bản hành chính phải mang tính khách quan, không sử dụng các phương tiện biểu cảm. Câu trong văn bản hành chính phải có nghĩa tường minh ; các thành phần câu phải được sắp xếp hợp lý để tránh các cách hiểu khác nhau.

Ví dụ :

Đối với cơ sở đào tạo công lập :

a) Các cơ sở đào tạo phải mở tài khoản "kinh phí hoạt động giải kho bạc" ở kho bạc Nhà nước nơi đang giao dịch để giải tiền học phí thu được. Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm hướng dẫn thủ tục giao dịch, lập kế hoạch tiền mặt và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các cơ sở đào tạo rút tiền chi tiêu theo các nội dung nói ở trên.

b) Vào đầu mỗi năm học chậm nhất là ngày 30 tháng 10, các cơ sở đào tạo phải nộp kế hoạch thu – chi cho cơ quan quản lý giáo dục – đào tạo (theo phân cấp quản lý nêu trên) để phê chuẩn kế hoạch và báo cáo Liên bộ.

[...]

(Thông tư Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo –
Tài chính số 20/TT – LB)

III – MỘT SỐ THAO TÁC RÈN LUYỆN VỀ CÂU

1. Mở rộng và rút gọn câu

a) *Mở rộng câu* : Biện pháp cụ thể hoá ý nghĩa của câu mà vẫn giữ nguyên cấu tạo nòng cốt (C – V).

– Thêm các từ ngữ mở rộng chủ ngữ. Ví dụ :

Nông dân gặt → *Nông dân xã tôi gặt.*

– Thêm các từ ngữ mở rộng vị ngữ. Ví dụ :

Gió thổi → *Gió thổi mạnh.*

– Thêm các từ mở rộng cả chủ ngữ và vị ngữ. Ví dụ :

Nông dân gặt → *Nông dân xã tôi gặt lúa mùa.*

– Thêm các từ ngữ làm thành phần trạng ngữ, đề ngữ của câu.

Ví dụ :

Gió thổi → *Hôm nay, gió thổi mạnh.*

Hôm nay, gió mùa đông bắc thổi mạnh.

b) *Rút gọn câu* : Biện pháp (ngược lại với mở rộng câu) làm cho câu chỉ còn lại hai thành phần chính (C – V).

Ví dụ :

– *Con tàu xinh xinh trườn đi trong đêm tối* → *Con tàu trườn đi.*

– *Hai ngày sau chính một số cảnh sát đã giải anh đi tối hôm trước lại quay trở về nhà thương chợ Quán.* → *Cảnh sát quay trở về.*

2. Tách và ghép câu

a) **Tách câu** : Biện pháp làm cho một câu (có nhiều vế, nhiều bộ phận) trở thành nhiều câu riêng biệt.

Ví dụ :

– *Mưa lâm thâm, gió trở lạnh, bầu trời u ám* → *Mưa lâm thâm. Gió trở lạnh. Bầu trời u ám.*

– *Thầy giáo xem báo, còn học sinh đọc sách* → *Thầy giáo xem báo. Học sinh đọc sách.*

– *Nếu trời mưa to, thì nước dâng cao* → *Trời mưa to. Nước dâng cao. Hoặc : Nước dâng cao. Nếu trời mưa to.*

b) **Ghép câu** : Biện pháp (ngược lại với tách câu) làm cho nhiều câu đơn trở thành một câu.

Ví dụ :

– *Ông nội đến. Mọi người ra đón ông* → *Ông nội đến, mọi người ra đón ông.*

– *Trời nổi gió. Một cơn mưa ập đến* → *Trời nổi gió và một cơn mưa ập đến.*

Lưu ý :

Việc tách hay ghép câu không thể tùy tiện mà phải nhằm những mục đích nhất định : ghép thành một câu thường để thể hiện những ý, những hiện tượng gắn bó với nhau ; tách thành nhiều câu thường để thể hiện các ý độc lập, có giá trị thông báo riêng.

3, Thay đổi trật tự các thành phần câu

Ở mục I.A.1 chúng ta đã biết các thành phần câu trong tiếng Việt được sắp xếp theo một trật tự nhất định. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng cụ thể trật tự đó có thể thay đổi nhằm phục vụ cho những mục đích nhất định. Cụ thể là nhằm :

- Thể hiện được sắc thái biểu cảm hoặc tạo giá trị hình tượng ;
- Làm nổi bật được đối tượng, điều cần thông báo ;

– Tạo sự liên kết chặt chẽ với các câu khác trong văn bản.

Ví dụ :

– *Trong im lặng bỗng cất lên những hồi còi xin đường.*

(Nguyễn Trinh)

(so sánh : *những hồi còi xin đường bỗng cất lên trong im lặng.*)

– *Đẹp biết bao cuộc chiến đấu anh hùng.*

(Tố Hữu)

(so sánh : *Cuộc chiến đấu anh hùng đẹp biết bao.*)

– *Giữa hồi ấy, xảy ra việc không may cho tôi.*

(Vũ Trọng Phụng)

(so sánh : *Giữa hồi ấy, việc không may cho tôi xảy ra.*)

4. Chuyển đổi các kiểu câu

Việc chuyển đổi các kiểu câu trong văn bản để văn bản sinh động hơn, làm cho các câu trong văn bản liên kết với nhau chặt hơn nhằm nâng cao hiệu quả diễn đạt. Có thể chuyển đổi các kiểu câu sau :

a) *Câu không có đề ngữ* → *câu có đề ngữ* (và ngược lại)

Ví dụ :

– *Hạt những bông lúa còn mỏng quá* → *Những bông lúa, hạt còn mỏng quá.* (Trần Đăng)

– *Tôi nói với các đồng chí điều mà ở các giới khoa học tôi cũng thường nói [...]* → *Điều tôi nói với các đồng chí, ở các giới khoa học tôi cũng thường nói [...]* (Phạm Văn Đồng)

b) *Câu chủ động* → *câu bị động* (và ngược lại)

Ví dụ :

Nhằm tạo nguồn tuyển sinh cho đào tạo cao học và NCS của Trường đại học Ngoại thương, được sự đồng ý của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Ngoại thương mở lớp học về nghiệp vụ

ngoại thương và KTĐN dài hạn [...] Lớp học sẽ do các chuyên gia đầu ngành của ĐHNT giảng dạy. (So sánh : Các chuyên gia đầu ngành của ĐHNT giảng dạy lớp học – câu chủ động).

c) Câu khẳng định – câu phủ định (và ngược lại)

Ví dụ :

Dù tôi tin cây, tự hào ở thế hệ trẻ hôm nay và thấy không hiếm những tài năng đáng quý, vẫn không tránh khỏi nỗi lo cạnh tranh.

(Nhân Dân, 15 – 6 – 1996)

(So sánh : Dù tôi tin cây, tự hào ở thế hệ trẻ hôm nay và thấy nhiều tài năng đáng quý nhưng tôi vẫn lo cạnh tranh).

d) Lời dẫn trực tiếp → lời dẫn gián tiếp

Lời dẫn là lời người khác được dẫn lại trong câu nói (viết) có thể dùng hai loại lời dẫn : Lời dẫn trực tiếp (lời dẫn được dẫn lại nguyên văn không thêm bớt được đặt sau dấu hai chấm và trong dấu ngoặc kép) và lời dẫn gián tiếp (lời dẫn được dẫn lại chỉ cần giữ đúng ý có thể đặt sau rằng hoặc là). Ví dụ :

– *Tại đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ IV đồng chí Phạm Văn Đồng khuyên các văn nghệ sĩ : "Người làm văn học nghệ thuật phải sống cuộc sống chiến đấu, sống sự nghiệp cách mạng của dân tộc, nghĩa là sống cái hiện thực vĩ đại của nhân dân ta."* (Lời dẫn trực tiếp).

– *Trong dịp nói chuyện với các thầy cô giáo dạy văn ở Hà Nội, tháng 3 năm 1963, nhà thơ Tố Hữu cho rằng nghề dạy văn thật đáng yêu, học văn thật là một niềm vui mới.* (Lời dẫn gián tiếp)

Trong thực tế sử dụng, một dạng của lời dẫn thường xuyên được dùng là lời nói của người khác được truyền đạt lại. Ví dụ :

– *Thầy nói : "Ngày mai các em đến sớm 10 phút"* (Lời nói trực tiếp)

– *Thầy nói chúng mình ngày mai đến sớm 10 phút* (Lời nói gián tiếp)

Việc chuyển đổi lời nói (lời dẫn) trực tiếp thành lời nói (lời dẫn) gián tiếp đòi hỏi phải chuyển đổi ngôi nhân xưng một cách phù hợp và bỏ các yếu tố tình thái đi.

– Tôi nói :

"Thưa bà, cháu đi công tác ạ". (Lời nói trực tiếp)

– Tôi nói với bà rằng tôi đi công tác. (Lời nói gián tiếp)

Hoặc :

– Cô giáo nói :

"Các em làm bài đi !" (Lời nói trực tiếp)

– Cô giáo bảo chúng tôi làm bài. (Lời nói gián tiếp)

5. Chuyển đổi cách diễn đạt trong câu

a) Tùy thuộc vào lĩnh vực phạm vi giao tiếp, mà cùng một nội dung người viết có thể sử dụng những cách diễn đạt khác nhau nhằm tạo ra những sắc thái ý nghĩa khác nhau.

Ví dụ :

Cùng là nhận xét về "Nhật kí trong tù" nhưng có thể có các cách diễn đạt khác nhau :

– *Bên ý chí, thơ Hồ Chủ tịch còn chứa đựng rất nhiều tình cảm, đặc biệt là tình yêu nước.*

(Trần Huy Liệu)

– *Vẫn thơ của Bác vẫn thơ thép
Mà vẫn mệnh mông bát ngát tình.*

(Hoàng Trung Thông)

b) Trong sử dụng hằng ngày, cùng một mục đích có thể sử dụng nhiều kiểu câu (phân loại theo mục đích nói) khác nhau nhằm biểu thị những sắc thái tình cảm khác nhau (Trong chương trình phổ thông chúng ta đã học các loại câu theo mục đích nói : câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán). Chẳng hạn :

– Nhằm mục đích câu khiến có thể, (ngoài dùng câu cầu khiến) dùng câu nghi vấn. Ví dụ :

Cậu có thể cho mình mượn quyển sách này được không ?

(so sánh : *Đưa cho mình mượn quyển sách này !*)

– Có thể dùng câu trần thuật. Ví dụ :

Tôi mời anh ở lại dùng cơm với gia đình.

(so sánh : *Anh ở lại dùng cơm !*)

– Nhằm mục đích trần thuật, ngoài dùng câu trần thuật còn có thể dùng câu nghi vấn : Ví dụ :

Ai bảo chăn trâu là khổ ?

(so sánh : *Chăn trâu không khổ.*)

v.v...

IV – CHỮA CÂU

Những câu không đáp ứng đầy đủ những yêu cầu như đã nêu ở mục I (yêu cầu về câu trong văn bản) là những câu sai. Thông thường có thể gặp những loại lỗi sau :

1. Lỗi về cấu tạo ngữ pháp của câu

a) *Câu không đủ thành phần :*

– *Qua tác phẩm Tắt đèn cho thấy hình ảnh người phụ nữ nông dân trong chế độ cũ.*

Câu trên là câu thiếu thành phần chủ ngữ. Chữa loại câu sai này bằng hai cách :

+ Bỏ từ *qua* để cho *tác phẩm Tắt đèn* trở thành chủ ngữ : *Tác phẩm Tắt đèn cho thấy hình ảnh người phụ nữ nông dân trong chế độ cũ.*

+ Thêm chủ ngữ cho câu : *Qua tác phẩm Tắt đèn, Ngô Tất Tố đã cho thấy hình ảnh người phụ nữ nông dân trong chế độ cũ.*

Lưu ý : Có những câu về mặt hình thức giống như câu thiếu chủ ngữ : Mọi chi tiết, xin liên hệ theo số điện thoại... (Đây là những câu khuyết chủ ngữ, chúng là những câu đúng).

– Lòng tin sâu sắc của những thế hệ cha anh vào lực lượng măng non và xung kích sẽ tiếp bước mình.

Câu trên là câu thiếu thành phần vị ngữ. Muốn chữa thành câu đúng phải thêm thành phần vị ngữ cho câu : *Lòng tin sâu sắc của những thế hệ cha anh vào lực lượng măng non và xung kích sẽ tiếp bước mình là nguồn động lực kích thích sức sáng tạo của thế hệ trẻ. v.v...*

Cần lưu ý phân biệt những câu sai do thiếu thành phần với những câu đặc biệt, hoặc câu rút gọn. Những câu sau do hoàn cảnh giao tiếp cho phép, vẫn thể hiện chính xác nội dung tư tưởng, và là những câu đúng.

Điều này có thể thấy qua các đầu đề các bài báo. Ví dụ :

– Chiến lược vì sự phát triển của phụ nữ.

– Tặng quà cho trẻ em nghèo vượt khó.

– Xây dựng nếp sống văn hoá trong thanh niên, thiếu niên.

b) *Câu không phân định rõ các thành phần*

– Về cách làm công nghiệp hoá của nhiều cán bộ khoa học, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý, công nhân, viên chức, các nhà doanh nghiệp tập trung kiến nghị : [...]

– Bằng trí tuệ sắc bén, thông minh của người lao động không những đấu tranh trực tiếp mà còn đấu tranh gián tiếp chống chế độ phong kiến.

Những câu trên là những câu không phân định rõ các thành phần. Muốn chữa lại thành các câu đúng phải tách đúng các thành phần của chúng ra, bỏ quan hệ từ của. Ví dụ :

– Về cách làm công nghiệp hoá, nhiều cán bộ khoa học, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý, công nhân, viên chức, các nhà doanh nghiệp tập trung kiến nghị : [...]

– Hoặc : Bằng trí tuệ sắc bén, thông minh, người lao động không những đấu tranh trực tiếp mà còn đấu tranh gián tiếp chống chế độ phong kiến.

c) Câu sắp xếp sai vị trí các thành phần

– Ý kiến phát biểu tại đây, đồng chí Chủ tịch nhấn mạnh : [...] (câu đúng : Phát biểu ý kiến tại đây, đồng chí Chủ tịch nhấn mạnh : [...])

– Nhằm tăng cường các hoạt động giáo dục về bảo vệ thiên nhiên trong nhà trường, ngày 8/5/93 đã diễn ra đại hội thành lập chi hội bảo vệ thiên nhiên [...]

Trong câu này định ngữ trong nhà trường xếp sai vị trí làm cho người đọc lầm tưởng là chỉ bảo vệ thiên nhiên và môi trường trong nhà trường. Câu này sửa lại như sau : Nhằm tăng cường các hoạt động giáo dục trong nhà trường về bảo vệ thiên nhiên và môi trường, ngày [...].

2. Lỗi về quan hệ ngữ nghĩa trong câu

a) Câu phản ánh sai hiện thực khách quan

Trần Hưng Đạo lãnh đạo nhân dân đánh đuổi quân Minh giành lại nền độc lập cho Tổ quốc.

b) Câu có quan hệ giữa các thành phần, các vế câu không logic

– Qua anh, nó là người bạn tốt.

– Với sản xuất, nó là người luôn có sáng kiến.

Những câu trên dùng sai quan hệ từ làm cho quan hệ giữa các thành phần không logic, phải sửa lại thành : Với anh nó là người bạn tốt ; Trong sản xuất, nó là người luôn có sáng kiến.

(Xem thêm mục I.2.c)

c) Câu có các thành phần cùng chức không đồng loại

Hãy tìm các ví dụ trong Tắt đèn, Truyện Kiều và Hồ Xuân Hương để chứng minh : [...]

(Tắt đèn, Truyện Kiều là tên tác phẩm lại đặt cùng với Hồ Xuân Hương là tên tác giả).

3. Lỗi về câu thiếu thông tin

(x. mục I.3)

4. Lỗi về dấu câu

Loại lỗi đầu tiên về dấu câu là không biết đặt dấu câu đúng với loại câu. Chẳng hạn, dùng dấu chấm cho câu nghi vấn, ví dụ : *anh đi đâu đấy*. Ngoài ra, người viết không biết đặt dấu phẩy để ngắt các thành phần câu hợp lí hoặc dùng một loại dấu thay cho các dấu khác. Ví dụ :

Tôi đã đọc nhiều loại báo, Nhân dân, Hà Nội mới, Quân đội nhân dân, nhiều loại tạp chí, Văn học, Sinh viên, Văn nghệ quân đội...

Dùng một loại dấu phẩy như vậy làm cho các thành phần không rõ ràng. Sửa lại như sau : *Tôi đã đọc nhiều loại báo : Nhân dân, Hà Nội mới, Quân đội nhân dân ; nhiều loại tạp chí : Văn học, Sinh viên, Văn nghệ quân đội...*

5. Lỗi về phong cách

Những câu phạm lỗi về phong cách là những câu có cấu tạo không phù hợp với phạm vi lĩnh vực giao tiếp. Chẳng hạn, dùng cấu trúc câu sinh hoạt trong giao tiếp hành chính, giao tiếp khoa học... :

– [...] QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : [...]

Điều 2 : [...]

Điều 3 : Để nghị các đồng chí cố gắng giúp đỡ tôi thực hiện quyết định này với.

v.v...

– Một hôm trời mát mẻ, một người đi xe đạp từ A đến B rất thong thả với vận tốc là 10 km/h. Vì thong thả, nên người đó đi mất những 4 giờ đồng hồ. Tính độ dài quãng đường AB.

Ngược lại, việc dùng những câu có cấu trúc mang tính hành chính, khoa học... trong giao tiếp sinh hoạt hằng ngày, cũng là những câu sai về phong cách. Ví dụ :

Nam thân mến !

[...] *Khu vực Hà Nội đêm nay và ngày mai trời nắng, nhiệt độ thấp nhất từ 23 đến 25 độ, cao nhất từ 32 đến 36 độ, Tổ viết thư thăm cậu. Việc cậu không viết thư cho chúng mình làm xôn xao dư luận, tổ sẽ báo cáo lại cho cán bộ lớp.*

V.V...

BÀI TẬP THỰC HÀNH CHƯƠNG V

Bài tập 1

Xác định các thành phần câu và cho biết trật tự của chúng

- Xe đang lao qua quãng dốc.
- Hai người lặng lẽ rẽ xuống một con đường nhỏ.
- Từ mé trái của đầu nhà kho nhô ra một bóng người.
- Trên sông nhô ra những chiếc thuyền dài, mũi cao.
- Trời chiều, gió to thêm.
- Lâu lâu, ông cúi xuống, rút giấy ra ghi.
- Giữa hồi ấy, xảy ra việc không may cho tôi.

Bài tập 2

Viết lại những câu có trật tự V–C ở bài tập 1 theo trật tự C–V và nhận xét sự khác nhau giữa chúng.

Bài tập 3

Nhận xét về trật tự thành phần câu trong những câu sau.

a) Hôm qua 28–6, tại Hội trường Ba Đình khai mạc trọng thể Đại hội VIII Đảng cộng sản Việt Nam.

b) Chiều qua, tại Trung tâm báo chí của Đại hội VIII, diễn ra cuộc họp báo về chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta.

c) Tối 27-6, tại Li-ông (Pháp) đã khai mạc hội nghị cấp cao lần thứ 22 của nhóm 7 nước công nghiệp phát triển (G-7).

Bài tập 4

Những câu đã cho ở bài tập 3 thường dùng trong loại văn bản nào.

Bài tập 5

Đọc đoạn văn sau, chú ý câu in nghiêng :

Hôm qua, ngày 28-6, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng đã khai mạc trọng thể tại Hội trường Ba Đình lịch sử. Trước giờ khai mạc, gần 1.200 đại biểu ưu tú của Đảng dành những giây phút thiêng liêng của ngày hội vào Lăng kính cẩn nghiêng mình trước anh linh Chủ tịch Hồ Chí Minh – Lãnh tụ vĩ đại, người thầy kính yêu của giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam.

So sánh câu in nghiêng với câu a ở bài tập 3 (*Hôm qua 28-6, tại Hội trường Ba Đình khai mạc trọng thể Đại hội VIII Đảng cộng sản Việt Nam*) ; cho biết chúng có thể thay thế cho nhau được không ? Tại sao ?

Bài tập 6

So sánh trật tự từ của các câu sau. Cho biết sự khác nhau về ý nghĩa giữa chúng.

- a) – Hôm nay, tôi ngồi ở bàn ba.
 - Hôm nay, tôi ngồi ở ba bàn.
- b) – Anh ấy nói giỏi đấy.
 - Anh ấy chỉ giỏi nói.
- c) – Anh ăn ít như thế là không được.
 - Anh ít ăn như thế không tốt đâu.

Bài tập 7

Chọn câu đúng và gạch chéo (×) ở chữ a hoặc b của câu ấy.

– Câu "Với nghệ thuật so sánh của tác giả đã làm nổi bật sự hi sinh to lớn của những người mẹ Việt Nam."

a. Đúng

b. Sai

– Câu "Bằng hình tượng Từ Hải đã nói lên phong trào nông dân khởi nghĩa."

a. Đúng

b. Sai

– Câu "Muốn chiến thắng đòi hỏi ta phải chủ động tiến công."

a. Đúng

b. Sai

– Câu "Muốn chiến thắng, ta phải chủ động tiến công."

a. Đúng

b. Sai

– Câu "Được tham quan danh lam thắng cảnh làm chúng ta yêu thêm đất nước."

a. Đúng

b. Sai

– Câu "Trong khi mọi người đang tích cực để làm việc, em tự thấy mình không được lười biếng trong học tập."

a. Đúng

b. Sai

– Câu "Ngoài cách chào – nó khẽ nghiêng người, kiểu của sinh viên đi học nước ngoài trời ơi, nó giống ông Hai Cũ như đúc!"

a. Đúng

b. Sai

– Câu "Qua hoạt động thực tiễn nên ta rút ra được những kinh nghiệm quý báu."

a. Đúng

b. Sai

– Câu "Nhờ kinh qua hoạt động thực tiễn, nên ta rút ra được những kinh nghiệm quý báu."

a. Đúng

b. Sai

– Câu "Ngày nay, khi khoa học kĩ thuật đã phát triển, đời sống của nhiều người dân đã được nâng cao."

a. Đúng

b. Sai

- Câu "Tập thể dục là bảo vệ sức khỏe."

a. Đúng

b. Sai

Bài tập 8

Đánh dấu × vào ô trống cho những câu đúng

a) Ở châu Úc, diện tích ngô giảm một nửa, nhưng năng suất lại tăng gấp đôi... Tổng sản lượng nhờ thế tăng gần gấp đôi : ☐

b) Anh ta đóng cửa xe ô tô lại, ngồi vào trước vô lăng và nổ máy phóng đi. ☐

c) Vì trời mưa to, nên đường ngập nước. ☐

d) Ở châu Úc, diện tích ngô giảm một nửa, nhưng năng suất lại tăng gấp đôi... nhờ thế mà giữ nguyên tổng sản lượng. ☐

e) Anh ta ngồi vào trước vô lăng, đóng cửa xe ô tô lại và nổ máy phóng đi. ☐

f) Đường ngập nước, vì trời mưa to. ☐

Bài tập 9

Những câu sau đây sai ở chỗ nào ? Hãy chữa lại cho đúng.

a) Trong toàn bộ Truyện Kiều của Nguyễn Du đã miêu tả một cách sâu sắc xã hội phong kiến.

b) Qua bài báo của anh viết về những tiêu cực nảy sinh ở trong huyện.

c) Chúng ta, những học sinh dưới mái trường xã hội chủ nghĩa.

d) Trong nhà trường của chúng ta, nhà trường xã hội chủ nghĩa.

e) Với anh một con người luôn hi sinh hạnh phúc của mình cho những người khác.

f) Tình cảm của anh đối với chúng tôi.

Bài tập 10

Chọn câu đúng và gạch chéo (×) ở chữ a, b, c hoặc d của câu ấy.

- Câu "Qua bài thơ cho biết tâm sự của tác giả."

a. Đúng b. Thừa từ "Qua" c. Thiếu CN d. b, c đều đúng

– Câu "Có được ngôi nhà đã giúp bà ổn định cuộc sống."

- a. Đúng b. Thiếu CN c. Thiếu VN d. b, c đều đúng

– Câu "Diện mạo của một nền văn học Việt Nam giàu tính truyền thống và hiện đại là một chân dung đang hình thành."

- a. Đúng b. Lẫn lộn CN c. Thiếu CN d. Thiếu VN

– Câu "Xuống tận lần vôi cuối sân, Anh Tuấn vượt bóng bằng má ngoài chân trái, chui thẳng vào lưới trong sự ngỡ ngàng của tất cả."

- a. Đúng b. Lẫn lộn CN c. Thiếu CN d. b, c đều đúng

Bài tập 11

Những câu sau có chấp nhận được không ?

a) Mọi chi tiết, xin liên hệ : Trường đại học sư phạm Hà Nội cây số 8 đường Hà Nội – Sơn Tây. Điện thoại : ...

b) Bán gấp 2 xe đạp Pơgiô đời 79, còn 95% và 80% giá phải chăng. Liên hệ : Ông A, 111 phố X.

c) Cần hợp tác với thợ uốn tóc nữ có tay nghề cao. Liên hệ : anh A, 15 phố Y.

Bài tập 12

Những câu ở bài tập 10 thường được dùng trong loại văn bản nào ? Nêu những yếu tố đòi hỏi cấu trúc ngắn gọn của chúng ?

Bài tập 13

Những câu sau sai ở chỗ nào ? Hãy chữa lại cho đúng :

a) Khoa học tự nhiên nói chung, môn Văn nói riêng, đòi hỏi người nghiên cứu phải đọc nhiều, ghi chép nhiều.

b) Ngô Tất Tố đã miêu tả cận kề cuộc sống người nông dân dưới chế độ cũ trong tác phẩm "Bước đường cùng".

c) Những cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta trong đó có cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng vào thế kỉ XI đã chứng tỏ tinh thần anh dũng quật cường của dân tộc Việt Nam.

d) Họ úp cái nón lên mặt, nằm xuống ngủ một giấc cho đến chiều.

Bài tập 14

Những câu sau là những câu chưa có thông tin mới, hãy viết thêm định ngữ cho chúng.

- a) Nó nói bằng mồm.
- b) Bà lão nhai trấu bằng hai hàm răng.
- c) Anh ta đi bộ bằng hai chân.
- d) Nó nghe bằng tai.
- đ) Nó tát tôi một cái bằng tay.

Bài tập 15

Chữa lại những câu sau cho đúng.

a) Cách đây ba năm đứa con trai độc nhất của chị lại lên học trường cấp 3 ở huyện, còn lại một người mẹ ở ba gian nhà gạch trống trải, hiu quạnh.

b) Mới vào bộ đội, chúng ta thường được nghe cán bộ phổ biến : chiến sĩ trai phải cắt tóc ngắn ; chiến sĩ gái thì cuộn, tết tóc lên cao, râu phải cạo nhẵn.

c) Vai trò của giáo viên không phải ở chỗ thuyết trình, giảng giải mà chủ yếu ở chỗ gợi ý, kết luận, động viên sáng tạo, xử lí các tình huống khi có mắc mứu.

d) Tìm thêm những ví dụ trong thơ nôm của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Hồ Xuân Hương, Truyện Kiều... để chứng minh rằng từ thế kỉ XV trở đi, tiếng Việt văn học đã đạt tới chỗ tinh tế, uyển chuyển [...]

Bài tập 16

So sánh những câu sau. Đánh dấu × cho những câu đúng.

- a) – Đợt thi đua của chúng ta kéo dài hai tháng. ☐
- Đợt thi đua kéo dài hai tháng của chúng ta. ☐
- b) – Quyển sách mà bạn mua rất hay. ☐
- Quyển sách hay mà bạn mua. ☐

c) – Anh chữa xe. ☐

– Xe anh chữa. ☐

Bài tập 17

Nhận xét về cách dùng quan hệ từ trong các câu ghép sau :

a) Tuy nó đến muộn, nhưng nó vẫn không kịp chuyển xe đầu tiên.

b) Qua anh, nó là người bạn tốt nhất.

c) Dầu anh có đến, tôi cũng tiếp.

Bài tập 18

Đặt các câu ghép với các cặp quan hệ từ sau :

– Vì ... nên ...

– Tuy ... nhưng ...

– Nếu ... thì ...

– Để ... thì ...

Nêu ý nghĩa quan hệ giữa các vế câu ghép đã đặt.

Bài tập 19

Xét các câu sau : câu nào cần phải chữa lại ? Hãy chữa lại.

a) Mới có 5 giờ, mà nó chưa dậy.

b) Đã 5 giờ, mà nó đã dậy rồi.

c) Các gói này phải nặng đến 20 cân là nhiều.

d) Cái xe này giá chỉ 20 triệu là ít.

d) Có những 40 triệu mà cũng mua được xe cơ à.

Bài tập 20

Điền vào chỗ trống để kết thúc câu :

a) Bây giờ mới 12 giờ trưa...

b) Bây giờ đã 12 giờ trưa...

c) Cái này ít nhất cũng phải...

d) Cái này nhiều nhất cũng chỉ...

- d) Có mỗi 100 ngàn đồng...
- e) Có những 100 ngàn đồng...

Bài tập 21

Đặt các câu có các cặp phụ từ

- a) ... mới ... đã ...
- b) ... chưa ... đã ...
- c) ... ít nhất ... cũng phải ...
- d) ... nhiều nhất ... cũng chỉ ...
- đ) ... có mỗi ... cũng ...
- e) ... có những ... thì ...

Bài tập 22

Chữa lại các câu dưới đây cho đúng, hoặc cho hay.

- a) Vì muốn Từ Hải làm quan trong triều nên đã mắc mưu Hồ Tôn Hiến.

.....

- b) Qua Truyện Kiều kể lại cuộc đời đau khổ của người con gái có tài sắc.

.....

- c) Tình yêu đầu tiên của Thuý Kiều là Kim Trọng.

.....

- d) Kiều gặp một chàng trai thông minh, đó là Kim Trọng

.....

- đ) Mã Giám Sinh một tay buôn người đã mua Kiều với giá 400 lạng

.....

- e) Sống trong một gia đình phong lưu, nhưng Thuý Kiều với em là Thuý Vân là hai người con gái có nhan sắc mà tính tình rất dịu dàng

.....

g) Thúc Sinh cảm thương số phận Thuý Kiều, bỏ tiền cứu thoát và làm vợ lẽ cho hắn.

h) Hình ảnh Thuý Kiều bán mình chuộc cha.

i) Thăng bán tơ vu oan và gia đình Kiều tan nát.

k) Thuý Kiều mắc mưu Hồ Tôn Hiến, nàng khuyên Từ Hải ra hàng.

l) Tú Bà buộc nàng phải tiếp khách, Kiều tự vẫn.

m) Với tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du đã xót thương cho số phận của nàng Kiều.

n) Ở chốn lầu xanh, Kiều làm vợ lẽ Thúc Sinh và bị Hoạn Thư hành hạ.

o) Hai vợ chồng Vương viên ngoại có ba người con : Thuý Vân, Thuý Kiều và Vương Quan, hai người con gái có nhan sắc vẹn toàn, trong lần đi tảo mộ Thuý Kiều gặp Kim Trọng một người bạn của Vương Quan

p) Với một tác phẩm dài 3.254 câu thơ đều đều không thay đổi số chữ sáu trên tám dưới, thơ của Nguyễn Du rất hấp dẫn

Bài tập 23

Điền × vào ☐ cho câu đúng

- a) – Em tôi thông minh và lười. ☐
– Em tôi thông minh nhưng lười. ☐
- b) – Đánh giặc, cứu nước ! ☐
– Đánh giặc cứu nước ! ☐
- c) – Cô giáo đọc sách viết văn. ☐
– Cô giáo đọc sách, viết văn. ☐
- d) – Ai chết vinh buồn chẳng ! ☐
– Ai chết vinh buồn chẳng ? ☐
- d) – Qua bản báo cáo đề cập nhiều vấn đề quan trọng. ☐
– Bản báo cáo đề cập nhiều vấn đề quan trọng. ☐
- e) – Người thừa kế là cha, mẹ, vợ, con mất sức lao động. ☐
– Người thừa kế là cha, mẹ, vợ và kể cả những người con mất sức lao động. ☐
- g) – Không có gì quý hơn độc lập, tự do. ☐
– Không có gì quý hơn độc lập tự do. ☐
- h) – Hình ảnh chị dân quân ngày đêm canh giữ đồng quê . ☐
– Chị dân quân ngày đêm canh giữ đồng quê.
- i) – Văn học nghệ thuật góp phần bồi dưỡng nhân cách và tâm hồn cao đẹp của con người Việt Nam. ☐
– Văn học, nghệ thuật góp phần bồi dưỡng nhân cách và tâm hồn cao đẹp của con người Việt Nam. ☐
- k) – Nếu không bị trùng trị kịp thời, tội ác sẽ gia tăng. ☐
– Nếu không bị trùng trị kịp thời, sẽ làm gia tăng tội ác. ☐

Bài tập 24

Phân tích chỗ sai trong các câu in nghiêng. Chữa lại cho đúng.

a) Trong một Đơn xin nghỉ học, có người viết :

Thưa cô giáo chủ nhiệm lớp kính mến !

*Em bị nhức đầu quá, không đi học được. Mong cô thông cảm.
Em hứa sẽ chép bài đầy đủ.*

Chào cô

b) Trong một đề toán, Có chỗ viết :

Một người đi xe máy rất tốt loại Dream hần hơi, từ A đến B. Vận tốc trung bình của người đó là 40km/ giờ. Từ A đến B người đó đi hết 4 giờ. Có biết được quãng đường AB không ? Nó dài bao nhiêu ?

c) Trong một giấy mời họp, có chỗ viết :

Cuộc họp bắt đầu hơi sớm một chút. Mong đồng chí cố gắng dậy và đến đúng giờ.

d) Trong một bài báo, có chỗ viết :

Tại một cuộc triển lãm xe ô-tô được tổ chức tại Giơ-ne-vơ mới đây, các nhà sản xuất đến trưng bày nhiều mẫu đẹp ơ là đẹp. Cậu mà nhìn thấy thì cứ gọi là mê li.

Bài tập 25

Chuyển những câu đơn sau thành câu phức

a) Phần lớn các nước châu Á có sức lao động tương đối rẻ.

– Các hãng sản xuất xe hơi lớn của thế giới thiết lập các cơ sở sản xuất ở các nước châu Á.

b) Những năm gần đây, tổng giá trị sản phẩm trong nước của nhiều nước đang phát triển tăng ổn định.

– Đời sống nhân dân được nâng cao.

c) Trong xã hội hình thành một lớp bạn đọc mới.

– Trên văn đàn xuất hiện những nhà văn của lớp bạn đọc mới.

Bài tập 26

Biến đổi các câu phủ định thành câu khẳng định mà vẫn giữ lại được ý cơ bản của câu :

- Tôi nay, tôi không đi học.
- Đã một tháng nay, chúng tôi không gặp nhau.
- Không biết bao nhiêu số báo Tết, báo xuân, đặc san hết lời ca ngợi những loài hoa một năm mới được thưởng thức một lần : đào bích, đào phai, cúc đại đoá, quất vòng...
- Ở quê tôi không thiếu các loại hải sản quý.

Bài tập 27

Dùng các kiểu câu phân loại theo mục đích khác nhau để bày tỏ ý cầu khiến : khuyên bảo, nhờ vả, yêu cầu, đe dọa.

Bài tập 28

Chọn một trong hai câu trong ngoặc đơn điền vào chỗ trống cho thích hợp và giải thích lí do sự lựa chọn ấy :

– Bước vào nhà, thấy một chiếc bàn lớn phủ khăn rất đẹp...
(Trên bàn bày la liệt cốc chén/ cốc chén bày la liệt trên bàn).

– Những con ngan nhỏ mới nở ra được ba hôm thật là xinh xắn...
(Chúng có bộ lông vàng óng/ Vàng óng màu bộ lông của chúng !).

– Một bà cụ nông dân một hôm nói với tôi : "Nước mình đẹp nhất có con Kiều... (Mà con Kiều cũng khổ nhất/ Mà khổ nhất cũng con Kiều).

– Chuồn chuồn nước mới đẹp làm sao... (Màu vàng trên lưng chú lấp lánh/lấp lánh màu vàng trên lưng chú !). Bốn cái cánh mỏng như giấy bóng.

Bài tập 29

Biến các câu sau thành câu không mở rộng.

– Tiến vào thời kì mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chúng ta vẫn tiếp tục đường lối đổi mới, nhưng ở tầm cao mới.

– Đã mười mùa xuân nay, như thường lệ, cứ mỗi dịp chúng tôi chuẩn bị bài cho số báo Tết là thế nào cũng nhận được câu đối tết gửi ra từ Thành phố Hồ Chí Minh.

Bài tập 30

Cho hai câu sau :

- Các nhà khoa học lớn viết cuốn sách này.
- Cuốn sách này do các nhà khoa học lớn viết.

Viết hai đoạn văn sử dụng hai câu trên một cách hợp lí.

Bài tập 31

Viết hai đoạn văn sử dụng câu chủ động và câu bị động. Cho biết cách sử dụng từng loại câu.

Bài tập 32

Chọn câu đúng và đánh dấu × vào một trong các chữ a, b, c, d.

– Câu "Người ta gọi gió ấy là giải gió nồng gió quạt mát cho người cày dưới ruộng" thiếu

a. 1 dấu chấm b. 1 dấu chấm phẩy c. 2 dấu phẩy d. 1 dấu ngang

– Câu "Bác Dương thôi đã thôi rồi" thiếu :

a. 1 dấu phẩy b. 1 dấu chấm lửng c. 1 dấu ngang d. a, b, c đều đúng

– Câu "Hãy thấm nhuần tư tưởng cao cả của Chủ tịch Hồ Chí Minh lấy đại nghĩa dân tộc làm trọng lấy mục tiêu chung làm điểm tương đồng xoá bỏ mặc cảm hận thù hướng về tương lai của đất nước". thiếu :

a. 3 dấu phẩy b. 4 dấu phẩy c. 5 dấu phẩy d. 6 dấu phẩy

– Câu "Nguyễn Du là người đầu tiên trong lịch sử văn học cổ điển Việt Nam đã phác ra một bức tranh xã hội toàn diện đã lấy những đau khổ của con người đương thời để đặt thành những vấn đề xã hội chung thành vấn đề của con người trong xã hội có áp bức bóc lột đã đưa nghệ thuật văn học đặc biệt là nghệ thuật thơ ca Việt Nam đến một đỉnh cao vời vợi trước đó chưa từng thấy." thiếu :

a. 4 dấu phẩy b. 5 dấu phẩy c. 6 dấu phẩy d. 7 dấu phẩy

– Đoạn văn "Sống chen chúc ở nơi trần trụi không có chiếc áo giáp sinh học che chở, người kẻ chợ bị cắt đứt mối quan hệ sống còn trực tiếp với cây xanh trở thành nạn nhân của mọi thứ ô nhiễm

môi trường. Giữa bê tông cốt thép nặng nề bị cách biệt với thiên nhiên xanh dịu hiền tươi đẹp người thị dân không thể có nhận thức đúng đắn về giá trị vạn năng cực kì quý báu của thế giới cây và rừng." thiếu :

a.5 dấu phẩy b.6 dấu phẩy c.7 dấu phẩy d.8 dấu phẩy

– Đoạn văn "Trong ánh nắng vàng của buổi chiều tà một người phụ nữ với bàn chân gầy, mù một mắt tay dắt đứa con bước đi trên con đường cát bụi đó là ca sĩ Khánh Vân ngày ấy cô gái Ninh Bình 18 tuổi xuân có giọng hát hay đã làm đơn xin ra mặt trận trong những năm tháng ở Trường Sơn chị đã yêu một chàng trai chiến tranh đã cướp đi hai bàn chân của anh một bàn chân của chị nhưng vẫn không cướp nổi tình yêu của họ giờ đây họ vẫn có nhau tuy cuộc sống vất vả sinh hoạt khó khăn." thiếu :

a.12 dấu phẩy và 4 dấu chấm c.11 dấu phẩy và 5 dấu chấm

b.13 dấu phẩy và 5 dấu chấm d.13 dấu phẩy và 4 dấu chấm

– Câu : "Nhà nước thống nhất quản lí nền kinh tế quốc dân bằng pháp luật kế hoạch chính sách phân công trách nhiệm và phân cấp quản lí nhà nước giữa các ngành các cấp kết hợp lợi ích của cá nhân của tập thể với lợi ích của nhà nước." thiếu :

a. 6 dấu phẩy b. 4 dấu phẩy và 2 dấu chấm phẩy

Bài tập 33

Gạch dưới những phương tiện liên kết câu.

a) Lí luận cốt để áp dụng vào công việc thực tế. Lí luận mà không áp dụng vào thực tế là lí luận suông. Dù xem được hàng vạn quyển lí luận, nếu không biết đem ra thực hành, thì khác nào một cái hòm đựng sách.

b) Mọi việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hoặc kém. Đó là chân lí. Sau đây là những kinh nghiệm rõ ràng.

c) Trong ca dao dân ca Việt Nam có nhiều bài nói đến con Cò. Con Cò là một trong những con vật gần gũi với người nông dân hơn cả. Những lúc cày cuốc, cấy hái, người nông dân Việt Nam

thường thấy con cò ở bên cạnh họ. Con cò lội theo luống cày. Con cò bay trên đồng lúa, Con cò đứng bên bờ ruộng rìa lòng. ngắm nhìn người nông dân làm lụng.

d) Con trâu rất thân thiết với người dân lao động. Nhưng trâu phải cái nặng nề, chậm chạp, sống cuộc sống vật vờ, chẳng mấy lúc thành thơi. Vì vậy chỉ khi nghĩ đến đời sống nhọc nhằn cực khổ của mình, người nông dân mới liên hệ đến con trâu, con vật tiêu biểu nhất cho sức sản xuất nơi đồng ruộng.

Bài tập 34

Đánh dấu × vào một trong các điểm a, b, c, d nếu đủ các phương tiện có tác dụng liên kết câu.

– Ông Tám Xẻo Đước chết để cho quân giặc khiếp sợ. Sự hi sinh của ông làm cho đồng bào quyết tâm hơn.

a) Hi sinh b) Ông c) Chết, hi sinh d) Hi sinh, ông

– Mỗi chữ là một con mắt. Người không có chữ là người mù giữa thế gian.

a) Người, mắt b) Người, chữ c) Chữ, mắt d) Mắt, mù

– Dân là gốc của nước. Dân có giàu thì nước mới mạnh.

a) Dân b) Nước c) Dân, nước d) a và b đúng

– Đối với nhà thơ, một cô gái đẹp có thể là một vùng trăng, một đoá hoa, một nàng tiên hoặc một con mèo nhỏ. Nhưng đứng trước vành móng ngựa, đối với quan toà và các luật sư, kiểu nữ ấy chỉ là một bị cáo.

a) Nhưng, Kiểu nữ ấy b) Cô gái đẹp c) Kiểu nữ d) Ấy

– Vì chưng mang chút nhị vàng. Cho nên cúc phải muện màng sang thu.

a) Cho nên b) Cúc c) Nhị vàng, cúc d) Cho nên, cúc

Bài tập 35

Đánh dấu × vào điểm (a, b, c, d) nếu đúng phương thức liên kết được sử dụng.

– Muốn thu hút đầu tư nước ngoài. Việt Nam cần đưa ra những kích thích bước đầu trong một số lĩnh vực chủ chốt. Đó là đào tạo đội ngũ cán bộ, bảo đảm cơ sở hạ tầng và xây dựng một khuôn khổ pháp lí.

- a) Lập TN b) Thế ĐT c) LT bộ phận d) LT toàn thể

– Tài sản quý nhất của đất nước là con người. Cái quý nhất ở con người là trí tuệ.

- a) Lập TN b) Thế ĐT c) Lập CT d) Nối QHT

– Sau trận mưa rào, mọi vật đều sáng tươi. Những hoa râm bụt thêm màu đỏ chói.

- a) Lập TN b) Thế ĐT c) LT bộ phận d) LT toàn thể

– Gần cái gì ta ghét là khổ. Xa cái gì ta yêu là khổ.

- a) Lập TN b) Lập CT c) LT đồng loại d) Lập TN, lập CT

– Thực dân Pháp hoặc bỏ chạy, hoặc đầu hàng. Thế là trong năm năm, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật.

- a) Nối THT b) Nối QHT c) Thế ĐT d) Nối THT, thế ĐT

– Người ta không thể sống chỉ bằng lí tưởng, văn chương. Nhưng người ta cũng không thể sống thiếu lí tưởng, thiếu văn chương.

- a) Nối QHT b) Lập TN c) Nối QHT, lập TN d) Nối THT

– Trong các nền kinh tế được quản lí tốt, chính phủ thường giải quyết sự mất cân đối bằng biện pháp điều chỉnh chính sách. Trong các nền kinh tế được quản lí kém, chính phủ thường vung tiền ra để bù vào sự mất cân đối.

- a) Lập TN b) Lập CT c) Lập TN, lập CT d) LT đồng loại

(LT : liên tưởng ; TN : từ ngữ, CT : cấu trúc, THT : tổ hợp từ, ĐT : đại từ, QHT : quan hệ từ)

Bài tập 36

– Dùng cách lập từ ngữ để viết lại câu thứ hai, sao cho cấu trúc của hai câu được chặt chẽ hơn.

a) Nguyễn Khuyến là thi sĩ của mùa thu. Bài "Thu điếu" vẽ nên bức tranh có đường nét chọn lọc và màu sắc hoà hợp.

b) Mọi tác phẩm nghệ thuật đều bắt đầu từ một cảm xúc. Thơ là loại hình nghệ thuật có ngôn ngữ giàu hình ảnh và nhạc điệu

Bài tập 37

Dùng các phương thức liên kết đã học để viết lại câu thứ hai sao cho cấu trúc của hai câu được chặt chẽ hơn.

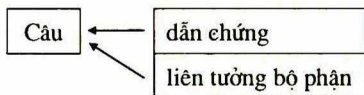
Tôi thích văn nghệ, bạn tôi thích thể thao. Sở thích của chúng tôi không giống nhau.

Thời gian không bao giờ biết ngậm ngừng bước chân để chờ bạn, chờ tôi, chờ người thi sĩ. Chúng ta có thể ngậm ngừng bước chậm để đốt một điếu thuốc nhớ nhà như nhà thơ Hồ Dzếnh.

Bài tập 38

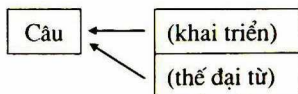
Theo mô hình cấu trúc đã xác định, viết câu liên kết với câu đã cho.

a) Mô hình :



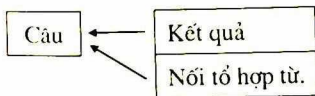
Câu đã cho : Việt Nam là một dân tộc vừa đánh giặc vừa sáng tác thơ văn.

b) Mô hình :



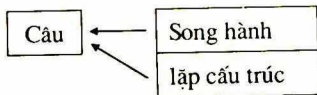
Câu đã cho : Ngày nay có một vấn đề quan trọng đã được đặt ra không những cho văn học nghệ thuật mà còn cho tất cả loài người.

c) *Mô hình :*



Câu đã cho : Cuộc sống không thể tìm lại được và qua đi rất nhanh.

d) *Mô hình :*



Câu đã cho : Điều đáng yêu nhất ở mỗi người là lòng nhân ái.

Bài tập 39

Theo mô hình cấu trúc tự chọn, viết câu liên kết với các câu đã cho.

a) Không có gì quý hơn độc lập, tự do

b) Chỉ vì vài đồng bạc sùu mà anh Dậu bị đánh chết đi sống lại nhiều lần...

c) Ở ngoài Bắc, mỗi lần tiếp khách, người ta pha trà

DỪNG TỪ TRONG VĂN BẢN

I - NHỮNG YÊU CẦU CHUNG VỀ VIỆC DỪNG TỪ TRONG VĂN BẢN

Khi nói hay khi viết đều phải dùng từ. Từ là đơn vị ngôn ngữ đã có sẵn, thuộc kho từ vựng của ngôn ngữ, và tồn tại trong tiềm năng ngôn ngữ của mỗi người – Nó là tài sản chung của xã hội. Khi giao tiếp, mỗi người huy động vốn tài sản đó để tạo ra lời nói hoặc văn bản. Mỗi người có thể có phong cách ngôn ngữ cá nhân, có thể có đóng góp và sáng tạo trong việc dùng từ. Tuy thế, giao tiếp là một hoạt động xã hội, muốn biểu lộ được chính xác ý tưởng của mình và muốn người khác lĩnh hội được chính xác ý tưởng đó, mỗi người lại phải dùng từ theo những yêu cầu chung. Có thể nhận thấy những yêu cầu cơ bản như sau :

1. Dùng từ phải đúng âm thanh và hình thức cấu tạo

Từ là một đơn vị có nhiều bình diện, trong đó không thể thiếu mặt âm thanh và hình thức cấu tạo. Âm thanh và hình thức cấu tạo là mặt vật chất, là cái biểu đạt của từ. Trong chữ viết của ta (chữ quốc ngữ), thứ chữ theo nguyên tắc ghi âm, âm thanh và hình thức cấu tạo của từ được ghi lại bằng các chữ cái. Cho nên khi viết văn bản cần ghi lại đúng âm thanh và hình thức cấu tạo của từ được sử dụng. Nếu không sẽ không biểu hiện được chính xác và không làm cho người đọc văn bản lĩnh hội được chính xác nội dung, ý nghĩa. Và như thế, sự giao tiếp sẽ không đạt được hiệu quả mong muốn.

Có người viết :

"Đến khi ra pháp trường, anh Nguyễn Văn Trỗi vẫn hiên ngang đến phút chót lọt".

Trong câu này, từ "chốt lốt" dùng không đúng âm thanh và hình thức cấu tạo. Trong tiếng Việt, đúng ra, không có từ "chốt lốt", chỉ có một số từ như sau :

– Chốt : phần ở điểm giới hạn, đến đó là hết, là chấm dứt (Màn chốt của vở kịch. Tin giờ chốt...)

– Trót : Lỡ làm hoặc lỡ để xảy ra một việc không hay, mà sau đó thấy ân hận (Trót đánh vỡ cái chén ; Trót hện nó vào sáng nay rồi)

– Trót lốt : tiến hành xong một công việc sau khi đã trải qua khó khăn, cản trở (Chuyến hàng đã chuyển đến nơi trót lốt)

Như thế, khi viết câu trên, người viết đã nhầm lẫn các từ "chốt" với "trót lốt". Nhưng trong câu đó, không thể dùng từ "trót lốt" vì từ này (với nghĩa vốn có của nó) không phù hợp với nghĩa của cả câu. Chỉ còn có thể dùng từ "chốt" với nghĩa là thời điểm cuối cùng. Do đó cần chữa lại : dùng từ "chốt" vào vị trí "chốt lốt".

Thật ra, giữa âm thanh và ý nghĩa của từ chỉ có mối quan hệ quy ước, do xã hội thoả thuận, một sự thoả thuận ngầm trong lịch sử. Nhưng sự quy ước đó được các thế hệ tiếp tục duy trì và tôn trọng. Không ai có thể tùy tiện thay đổi mặt âm thanh và mặt ý nghĩa của từ. Nếu tùy tiện thay đổi thì sẽ tác hại đến chính hoạt động giao tiếp của bản thân mình, hoặc ít ra cũng "làm trò cười cho thiên hạ" như trong câu chuyện nọ mà một nhà sư đã cố tình che dấu thói ăn thịt chó vụng trộm của mình bằng cách gọi thịt chó là "đậu phụ". !

Tuy thế, vẫn cần phân biệt việc dùng từ không đúng âm thanh và hình thức cấu tạo với hai hiện tượng sau đây :

– Việc dùng các từ đồng âm. Trong tiếng Việt có những từ đồng âm – các từ có âm thanh giống nhau nhưng nghĩa khác nhau. Những từ này không thừa, cũng không gây cản trở cho quá trình giao tiếp, vì chúng còn có chỗ dựa là hoàn cảnh giao tiếp, là ngữ cảnh. Chẳng những thế, người ta còn dùng các từ đồng âm làm một biện pháp nghệ thuật, nghệ thuật chơi chữ, dẫn tới những bất

ngờ, thú vị. Hiện tượng này thường xuyên gặp thấy trong sinh hoạt, trong văn học dân gian và cả văn học bác học. Ví dụ :

+ Ca dao :

Bà già đi chợ cầu Đông
Bói xem một quẻ lấy chồng *lợi* chăng
Thầy bói xem quẻ đoán rằng
Lợi thì có *lợi* nhưng rằng chẳng còn.

+ Câu đối viếng người thợ rèn của Nguyễn Khuyến :

"Nhà cửa lấm *than*, con thơ đại biết lấy ai *rèn cặp* ;
Cơ đồ bỏ *bể*, vợ trẻ trung e lấm kẻ *đe loi*".

Không thể cho rằng trong những trường hợp này, các từ được dùng không đúng âm thanh. Cùng một âm thanh nhưng ở đây gợi được hai ý nghĩa khác nhau, không lẫn lộn với nhau, nhưng cũng không triệt tiêu nhau. Cái tài của người chơi chữ bằng các từ đồng âm là ở đó.

– Việc sáng tạo các từ mới. Khi nói hay viết, người ta vẫn thường có thể tạo ra các từ mới, với một hình thức âm thanh và một nội dung ý nghĩa có phần khác và mới so với những từ vốn có. Đây không phải là việc dùng sai một từ vốn có, mà là việc tạo ra một từ mới. Thế nhưng, từ mới này được tạo ra không phải một cách tùy tiện, ngẫu hứng mà trên cơ sở của những từ vốn có, dựa vào những từ vốn có cả ở mặt âm thanh và ý nghĩa, do đó có mối quan hệ theo hệ thống với những từ vốn có. Chính mối quan hệ này làm cho người nghe, người đọc, khi tiếp nhận từ mới đó lần đầu tiên, vẫn có thể lĩnh hội được, hiểu được. Nghĩa là, tuy mới và xuất hiện lần đầu tiên nhưng từ đó vẫn thực hiện được nhiệm vụ giao tiếp.

Ví dụ : khi một người viết : "Đứa bé *nhê nha* khóc" thì không phải là đã dùng sai từ "nhê nha". Về mặt âm thanh. Đúng là trong tiếng Việt, từ lâu đã có những từ như "ê a" , "ê à" (biểu hiện trạng thái đọc, nói hay khóc kéo dài), hoặc các từ như "khê khà", "lê la" (biểu hiện trạng thái ăn uống, đi lại chậm chạp, kéo dài), còn chưa có từ "nhê nha". Tạo ra từ này, chắc chắn người viết đã dựa vào

các từ có sẵn với cặp vần "ê, a" (biểu hiện trạng thái kéo dài) và các từ có sự lặp lại phụ âm đầu nh – (nhề nhại, nhớp nhúa, nhấy, nhụa,...) Do đó từ mới "nhề nha" lột tả được một trạng thái khóc kéo dài với khuôn mặt ướt đẫm nước mắt, nước mũi. Và người đọc dễ dàng lĩnh hội được nội dung này mà không cần (và không thể) tra cứu từ điển hoặc hỏi người khác. Bởi vì từ mới được tạo ra không phải tùy tiện, ngẫu hứng mà có mối quan hệ với các từ vốn có. Như thế yêu cầu dùng từ đúng âm thanh và hình thức cấu tạo không hề mâu thuẫn và cản trở việc sáng tạo từ mới.

Hơn nữa, ngay cả những từ vốn có, trong khi sử dụng, người ta vẫn có thể dùng một cách linh hoạt, uyển chuyển, có thể biến đổi ít nhiều bộ mặt âm thanh và hình thức cấu tạo theo những quan hệ và quy luật chung diễn ra ở nhiều từ : biến âm (nào → nao : Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao – ca dao), tách và chen các thành tố cấu tạo (Biết bao *bướm lá ong lời* – Truyện Kiều), iếc hoá (sách siếc, học hiếc), tạo ra dạng láy (ăn với chả uống), hoặc rút ngắn hay đổi vị trí cấu tạo (hợp tác xã → hợp ; giữ gìn – gìn giữ),...

Như thế, một mặt cần phải tuân thủ nghiêm ngặt yêu cầu dùng từ đúng âm thanh và hình thức cấu tạo, mặt khác không nên hiểu nó một cách máy móc, cứng nhắc. Cần phân biệt nó với việc dùng từ một cách sáng tạo, uyển chuyển, dựa trên những mối quan hệ và quy luật của ngôn ngữ.

2. Dùng từ phải đúng về nghĩa

Nội dung ý nghĩa là một bình diện của từ. Nó là cái được biểu đạt của mỗi từ. Do đó muốn đạt được hiệu quả giao tiếp, khi nói, cũng như khi viết, phải dùng từ cho đúng với ý nghĩa của từ. Khi hướng tới yêu cầu này, cần chú ý đến những phương diện cụ thể như sau :

– Từ được dùng phải biểu hiện được chính xác nội dung cần thể hiện, nghĩa là ý nghĩa của từ phải phù hợp với nội dung định thể hiện. Có những trường hợp không đạt được sự phù hợp này. Ví dụ :

Hoạt động y tế cơ sở là hoạt động *thầm kín*.

"Thăm kín" là trạng thái yên lặng và kín đáo, không để lộ điều bí mật. Với nghĩa này, nó không phù hợp với nội dung định thể hiện trong câu trên, bởi vì hoạt động y tế cơ sở có phần lặng lẽ, không ồn ào, sôi động nhưng không có gì phải giữ kín. Chính xác hơn, trong câu trên cần dùng từ "thăm lặng".

– Nghĩa của từ bao gồm cả thành phần nghĩa sự vật, cả thành phần nghĩa biểu thái (biểu hiện thái độ, tình cảm, cảm xúc của con người). Chẳng hạn : các từ biểu, tặng, dâng, hiến, thí, bố thí, cho... đều có nghĩa sự vật là "chuyển các vật thuộc sở hữu của mình để người khác dùng mà không cần trả lại hoặc đổi bằng vật khác", nhưng mỗi từ lại có sắc thái biểu cảm khác :

+ biểu : cho người trên với thái độ kính trọng.

+ thí : cho kẻ dưới với thái độ khinh bỉ.

+ hiến : cho một sự nghiệp thiêng liêng, cao cả (hiến thân mình cho Tổ quốc).

Vì thế, khi dùng từ cần phải đạt được yêu cầu : vừa đúng về nghĩa sự vật, vừa đúng về nghĩa biểu thái, biểu cảm. Có những trường hợp không đúng về nghĩa biểu thái. Ví dụ : có người viết :

"Người chiến sĩ ấy rất ngoan cường, dũng cảm như *con cá cuồng chết đến đít vẫn còn cay*".

– Nghĩa của từ bao gồm cả nghĩa đen và nghĩa bóng (nghĩa gốc và nghĩa chuyển đổi, nghĩa phái sinh). Mỗi từ, ngoài nghĩa đen, nghĩa gốc, còn có thể có nhiều nghĩa chuyển đổi, nghĩa phái sinh, tạo nên hiện tượng nhiều nghĩa. Các nghĩa này phát triển từ nghĩa gốc và có quan hệ với nhau trên cơ sở duy trì một nét nghĩa giống nhau nào đó. Chúng tạo thành một hệ thống nghĩa của từ. Ví dụ :

đầu : 1) bộ phận thân thể con người hoặc động vật, ở vị trí trên cùng hay trước hết, có chứa bộ não để điều khiển hoạt động của thân thể.

2) bộ phận chiếm vị trí (được coi là) trước tiên của một vật hoặc một khoảng không gian : đầu làng, đầu bàn, đầu nhà, đầu núi, ...

3) thời điểm trước tiên của một khoảng thời gian : đầu năm, đầu tháng, đầu tuần, đầu thế kỉ ...

Vì thế, khi muốn dùng một từ theo cách chuyển đổi ý nghĩa, cần phải dựa vào nghĩa đen, nghĩa gốc của từ, giữ được mối liên hệ với nghĩa gốc. Nếu không, việc dùng từ sẽ mắc lỗi.

Ví dụ : "Tôi cảm thấy sau bộ ngực nở căng ấy một cái gì mạnh mẽ đang *quấy lộn bưng bưng*".

(Mượn từ *Tạp chí Ngôn ngữ* số 3/1972, tr 72)

Hơn nữa, khi đánh giá một từ là dùng đúng hay sai cũng phải căn cứ vào mối liên hệ với nghĩa gốc của từ. Có những từ lần đầu tiên được dùng với một nghĩa chuyển đổi nào đó, nhưng theo đúng quy luật chuyển đổi (có mối liên hệ với nghĩa gốc trên cơ sở một nét nghĩa chung, giống nhau) nên vẫn được coi là dùng đúng, và còn có phần sinh động. Chẳng hạn, đây là lời quảng cáo cho một lớp học đào tạo thợ chữa xe máy :

"Học sinh được thực hành trên máy *sống*".

Từ "sống" ở đây không phải được dùng với nghĩa gốc : "sinh vật ở trạng thái có trao đổi chất với môi trường bên ngoài, có sinh đẻ, lớn lên và chết" mà với nghĩa chuyển đổi. "Ở trạng thái vận động được, làm việc được". Nghĩa chuyển đổi này có liên hệ với nghĩa gốc : sinh vật sống thì tồn tại ở trạng thái "động". "Máy sống" tức là máy còn vận hành được còn hoạt động được, đối lập với những máy móc phế thải, chỉ còn là một đồng sắt vụn. Cho nên từ "sống" trong trường hợp này vẫn được công nhận là đúng, hơn nữa lại là cách dùng sinh động.

Hiện tượng chuyển nghĩa đúng quy luật của từ trong sử dụng còn là cơ sở để lĩnh hội từ khi từ lần đầu tiên được dùng theo một nghĩa mới. Trong giao tiếp, nhiều từ được dùng một cách sáng tạo, mới mẻ, theo những nghĩa chuyển đổi mới. Nhưng dựa vào mối quan hệ với nghĩa gốc, người nói hoặc người viết có cơ sở để sử dụng linh hoạt, còn người nghe hay người đọc có cơ sở để lĩnh hội mà không cần (và không thể) tra cứu từ điển hay đi hỏi người khác. Xét thêm ví dụ sau đây :

Trong lời tường thuật một trận đấu bóng đá có cách diễn đạt : "Khoảng *hỏi* trước khung thành". Từ "hỏi" vốn chỉ có nghĩa gốc là

"bị rụng nhiều hoặc gần hết tóc, làm trơn nhẵn vùng trên trán và đỉnh đầu" (hói trán, hói đầu). Nhưng ở đây nó được chuyển nghĩa để chỉ khoảng sân bãi trước mỗi khung thành bị trơ đất ra, cỏ không mọc được do các cầu thủ quần đảo (vận động) thường xuyên và mạnh. Tuy lần đầu từ "hói" được dùng với nghĩa này, nhưng người nghe, người đọc dễ dàng lĩnh hội được vì mối liên hệ của nó với nghĩa gốc : nét giống nhau giữa hai sự vật được biểu hiện (không có tóc và không có cỏ). Chính mối liên hệ này đảm bảo cho việc dùng từ theo nghĩa mới được chuyển đổi, cho việc lĩnh hội cách dùng mới của từ và cho việc nhận xét, bình giá sự sáng tạo, mới mẻ trong việc dùng từ.

Tóm lại, yêu cầu dùng từ đúng nghĩa cần được hiểu với một phạm vi rộng và linh hoạt. Cần đảm bảo tính chính xác giữa nghĩa vốn có của từ với nội dung định biểu hiện, đảm bảo đúng cả nghĩa sự vật, lẫn nghĩa biểu thái của từ – song, từ có thể được dùng không phải chỉ với nghĩa đen, nghĩa gốc, mà có thể dùng với nghĩa chuyển đổi, hơn nữa có những nghĩa lần đầu tiên được chuyển đổi nhưng nhờ giữ được mối liên hệ với nghĩa gốc nên sự giao tiếp giữa người với người vẫn đạt được hiệu quả tốt.

3. Dùng từ phải đúng về quan hệ kết hợp

Các từ khi được dùng trong câu, trong văn bản, luôn luôn có mối quan hệ với nhau về ngữ nghĩa và ngữ pháp. Chúng nằm trong các mối quan hệ với những từ đi trước và những từ đi sau. Các mối quan hệ này có thể có cơ sở ngay trong bản chất ngữ nghĩa – ngữ pháp của mỗi từ và nó được thể hiện ra bằng sự kết hợp của các từ. Xét ví dụ sau :

"Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên. Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn".

(Hồ Chí Minh)

Ở ví dụ này, trong câu đầu, từ "cho" có quan hệ kết hợp với hai cụm từ đi sau "các nhà tư sản ta" và "ngóc đầu lên", không thể

thiếu cụm từ thứ hai, nếu thiếu cụm từ thứ 2 thì câu mang ý nghĩa khác. Trong câu thứ hai, từ "bóc lột" cũng có quan hệ kết hợp với hai cụm từ đi sau : "Công nhân ta" và "một cách vô cùng tàn nhẫn". Nhưng tùy thuộc hoàn cảnh giao tiếp mà một trong 2 cụm từ này (thậm chí cả hai) có thể vắng mặt. Điều đó là do bản chất ngữ nghĩa – ngữ pháp khác nhau của hai từ "bóc lột" và "cho" (với nghĩa khiên động : cho phép).

Vì thế khi dùng từ trong văn bản cần thiết lập cho đúng các quan hệ kết hợp của các từ, vì các quan hệ này do bản chất ngữ nghĩa – ngữ pháp của các từ quy định. Nếu không sẽ mắc lỗi khi dùng từ. Ví dụ, có người viết những câu như :

+ "Do lượng mưa năm nay kéo dài nên đã gây nhiều thiệt hại cho mùa màng".

Ngoại trừ những lỗi khác, trong câu này, quan hệ kết hợp giữa "lượng mưa" và "kéo dài" là không phù hợp : "lượng mưa" có thể lớn hay nhỏ, nhiều hay ít, chứ không thể "kéo dài". Cần thay từ "lượng mưa" (*mùa mưa năm nay kéo dài*), hoặc từ "kéo dài" (*lượng mưa năm nay lớn*).

+ "Những bệnh nhân không cần phải mổ mắt, được khoa được tích cực pha chế, điều trị bằng những thứ thuốc tra mắt đặc biệt".

Câu trên viết theo kiểu câu bị động. Ở kiểu câu này, đối tượng được biểu hiện ở chủ ngữ đầu câu (bệnh nhân) chịu sự tác động của hoạt động biểu hiện bằng động từ (pha chế, điều trị) ở sau từ chỉ chủ thể (khoa được). Do đó các từ ngữ trong câu trên không phù hợp về quan hệ kết hợp :

Chỉ có thể viết : bệnh nhân được điều trị.

Không thể viết : bệnh nhân được pha chế.

Để câu trên được đúng, cần sửa lại như sau :

"Những bệnh nhân không cần phải mổ mắt, được khoa được tích cực điều trị bằng những thứ thuốc tra mắt đặc biệt do khoa pha chế".

4. Dùng từ phải thích hợp với phong cách ngôn ngữ của văn bản

Mỗi phong cách ngôn ngữ của văn bản (mỗi loại hình văn bản) được sử dụng trong một phạm vi nhất định của cuộc sống xã hội và nhằm thực hiện một chức năng nhất định, hướng tới một mục tiêu giao tiếp nhất định. Do đó mỗi phong cách văn bản đòi hỏi và cho phép việc dùng những lớp (nhóm) từ nhất định, nghĩa là từ trong mỗi phong cách văn bản mang những đặc điểm nhất định.

Có những từ dùng được trong mọi phong cách văn bản, nhưng có những từ chỉ thích hợp hoặc chỉ được dùng trong một phong cách ngôn ngữ nào đó. Lớp từ địa phương chẳng hạn, được dùng trong sinh hoạt hàng ngày, và có thể thích hợp với văn bản nghệ thuật để tạo nên một sắc thái quê hương gần gũi, một tình cảm thân thương của những người cùng nơi chôn nhau cắt rốn :

"*Rúa* là hết ! Chiều *ni* em đi mãi
Còn mong chi ngày trở lại Phước ơi !"

(Tố Hữu)

Nhưng trong một văn bản nghị luận chính trị, hay một văn bản hành chính, hoặc khoa học thì không thể dùng những từ địa phương như vậy. Chẳng hạn, trong đoạn trích Tuyên ngôn độc lập sau đây, ở vị trí của các từ *nay* và *thế* không thể dùng các từ *ni* và *rúa* như trong đoạn thơ trên :

"Ngày 9 tháng 3 năm *nay* (không thể dùng *ni* – BMT), Nhật tước khí giới của quân đội Pháp. Bọn thực dân Pháp hoặc bỏ chạy, hoặc đầu hàng. *Thế* là (không thể dùng *Rúa* là – BMT) chẳng những chúng không "bảo hộ" được ta, trái lại, trong năm năm chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật".

Khi dùng từ trong văn bản, cần ý thức rõ về phong cách văn bản để dùng từ cho phù hợp. Nếu không sẽ mắc lỗi về phong cách. Ví dụ :

"Tính tình anh ấy rất hiền lành nhưng khi ra trận đánh giặc thì *táo tợn* vô cùng (mượn ví dụ của Đinh Trọng Lạc).

Từ "táo tợn" có nghĩa là táo bạo đến liều lĩnh, lộ rõ vẻ thách thức, coi thường mọi hiểm nguy trở ngại. Nó gần nghĩa với các từ "dũng cảm", "anh dũng", "gan dạ". Nhưng trong một văn bản nghị luận thì không nên dùng từ "táo tợn" mà nên dùng một trong các từ sau.

Đặc điểm trong việc dùng từ ở các loại văn bản khác nhau còn được trình bày tiếp trong mục dưới đây (mục II).

5. Dùng từ phải đảm bảo tính hệ thống của văn bản

Một văn bản được tổ chức tốt là một hệ thống chặt chẽ, trong đó mọi yếu tố ngôn ngữ, mọi loại yếu tố ngôn ngữ cần được huy động một cách nhất quán để đảm bảo cho văn bản thành một chỉnh thể, thực hiện được một mục tiêu giao tiếp thống nhất. Về mặt này, các từ trong văn bản cũng cần đảm bảo tính hệ thống nhất quán. Chúng chẳng những phải thoả mãn những yêu cầu nêu trên, mà còn cần cùng nhau phối hợp để tạo nên một chỉnh thể chung. Muốn thế, người viết văn bản, khi dùng từ cần chú ý đến sự thống nhất của các từ ngữ về trường nghĩa, về phong cách văn bản, về sắc thái chuyên môn, nghề nghiệp về sắc thái địa phương hay sắc thái lịch sử...

Ví dụ : Trong một văn bản viết về một phẩm chất trừu tượng như tinh thần yêu nước, Hồ Chủ tịch đã so sánh nó với một vật cụ thể như "của quý" thì cũng huy động hàng loạt các từ ngữ khác thuộc trường nghĩa "của cải".

"Tinh thần yêu nước cũng như các thứ *của quý*, có khi được *trưng bày* trong *tủ kính*, trong *bình pha lê* nhưng cũng có khi *cất giấu* kín đáo trong *rương*, trong *hòm*. *Bốn phận* của chúng ta là làm cho những *của quý* kín đáo ấy đều được đưa ra *trưng bày* nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công cuộc yêu nước, công việc kháng chiến".

Trong một bài nghị luận viết về cuộc khủng hoảng kinh tế, nếu đã nhìn nhận tình trạng khủng hoảng đó như một *căn bệnh* trầm trọng, thì có thể và cần phải sử dụng các từ ngữ khác cùng thuộc lĩnh vực bệnh tật như : *chảy máu* (vàng), *cơn sốt* (gạo), phát triển *què quặt*,

thấp khớp, bất đúng mạch, phương thuốc, chữa chạy, điều trị. ... Còn trong một bài báo viết về cuộc tranh cử tổng thống của nước Mĩ, nếu đã gọi đó là cuộc *chạy đua* vào Nhà Trắng thì có thể và cần phải sử dụng một cách thống nhất các từ nói về cuộc đua thể thao : *địch thủ, sung sức, điểm xuất phát, về đích, đánh bại, thắng điểm, thua cuộc, cổ động viên*, thậm chí cả các từ *do ván, lăm bưng, đánh gục...*

Tính hệ thống của văn bản có quan hệ đến đặc điểm phong cách của văn bản. Do đó những yêu cầu về dùng từ thuộc hai phương diện này có sự thống nhất và đều nhằm phục vụ tốt nhất cho mục đích của văn bản, cho sự giao tiếp bằng văn bản.

6. Dùng từ, cần tránh hiện tượng lặp, thừa từ không cần thiết và bệnh sáo rỗng, công thức

a) Văn bản trong giao tiếp cần cô đọng, vừa đủ về dung lượng. Do đó trong việc dùng từ cần tránh hiện tượng thừa từ hoặc lặp từ khi không cần thiết.

Trong những câu sau đây có hiện tượng thừa từ :

+ "Nghiên cứu màng lưới y tế cơ sở nhằm góp phần cải thiện và nâng cao năng lực hoạt động để *không ngừng ngày một* đáp ứng tốt hơn yêu cầu chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân".

(thừa một trong hai từ *không ngừng ngày một*)

+ "*Qua* hai bảng trên *cho* ta thấy bệnh nhân khám và điều trị tại nhà chiếm trên 50% dân số."

(Thừa từ *qua* hoặc từ *cho*, do đó câu văn sai ngữ pháp. Cần bỏ đi một trong hai từ này).

Các lỗi thừa từ, lặp từ này khác với biện pháp điệp từ, điệp ngữ để tăng thêm hiệu quả biểu đạt. Trong nhiều trường hợp, biện pháp điệp từ, điệp ngữ nhằm mục đích nhấn mạnh, hoặc bổ sung thêm ý nghĩa, hoặc tạo cho câu văn một nhịp điệu thích hợp với nội dung biểu đạt. Ví dụ :

"*Một dân tộc đã gan góc* chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, *một dân tộc đã gan góc* đứng về phe Đồng minh chống phát

xít mấy năm nay, *dân tộc đó phải được tự do ! Dân tộc đó phải được độc lập !*"

(Hồ Chí Minh)

b) Viết văn bản, cũng cần tránh bệnh dùng từ sáo rỗng, công thức ; nghĩa là dùng những từ ngữ mòn, sáo, những chữ sẵn, điệu nói sẵn, như một con vẹt, bất kể nội dung định diễn đạt thích hợp ở mức độ nào với các từ ngữ ấy. Bệnh sáo rỗng, công thức dẫn đến những câu văn "đao to búa lớn" mà chung chung, nghèo nàn :

+ "Anh là nhà thơ vĩ đại đã viết nên những tác phẩm *tuyệt diệu* với một nội dung trữ tình *sâu sắc*, một hình thức nghệ thuật *điên luyện*, xứng đáng ở đỉnh cao *chói lọi* trên văn đàn thơ ca *rực rỡ* của dân tộc" (mượn của Đinh Trọng Lạc)

II – ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN VỀ TỪ TRONG CÁC LOẠI VĂN BẢN KHOA HỌC, NGHỊ LUẬN VÀ HÀNH CHÍNH

1. Các loại văn bản khoa học, nghị luận và hành chính thường xuyên cần sử dụng một lớp từ chuyên biệt với một tần số cao :

– Trong các văn bản khoa học, đó là hệ thống thuật ngữ của các ngành khoa học. Các thuật ngữ này biểu hiện các khái niệm khoa học. Chúng mang tính hệ thống chặt chẽ, và có thể mang tính quốc tế cả về hình thức âm thanh, cả về nội dung khái niệm. Chúng có tính đơn nghĩa và đòi hỏi việc sử dụng chính xác.

Ví dụ : "Đối với từng gen riêng rẽ thì tần số đột biến tự nhiên trung bình là 10^{-6} đến 10^{-4} nghĩa là cứ 1 triệu đến 1 vạn giao tử thì có 1 giao tử mang đột biến về gen nào đó. Ở một số gen dễ đột biến, tần số đó có thể lên tới 10^{-2} "

(Trần Bá Hoàn, ... *Sinh học 12*)

Khi dùng thuật ngữ khoa học vốn có với ít nhiều thay đổi về nội dung, hoặc khi tạo ra một thuật ngữ khoa học mới, trong văn bản khoa học cần có việc xác định khái niệm khoa học.

– Trong các văn bản nghị luận, tùy thuộc vào nội dung vấn đề cần bàn luận, người ta cũng cần thường xuyên sử dụng một lớp từ chuyên biệt thuộc các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội hay quân sự, ngoại giao,...

Ví dụ :

"Bức tranh *kinh tế* Nga năm qua có phần khả quan hơn. Tình hình *kinh tế* của Nga tương đối *ổn định*, *thâm hụt ngân sách* năm 1995 giảm 2,5 lần so với năm 1994, *lạm phát* giảm và tốc độ *suy thoái sản xuất* cũng giảm đáng kể. Các *biện pháp ổn định tài chính* của chính phủ góp phần để năm 1995 trở thành năm đầu tiên *tăng trưởng kinh tế* ở Nga kể từ khi *cải cách*".

(Báo Nhân Dân 8-2-1996)

– Trong các văn bản hành chính, được sử dụng với tần số cao là lớp các từ hành chính mang tính pháp quy chặt chẽ. Các từ ngữ này cũng có tính đơn nghĩa và đòi hỏi việc sử dụng phải chính xác, thích hợp với nội dung của văn bản và mức độ của vấn đề.

Ví dụ :

"Chương VI : *Điều khoản thi hành*."

"*Điều 32 : Pháp lệnh* này có hiệu lực thi hành từ ngày công bố. Những quy định trước đây trái với *Pháp lệnh* này đều bãi bỏ."

Điều 33 : Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này." (Pháp lệnh về dân quân tự vệ)

2. Xét về tính hình tượng và sắc thái biểu cảm, từ ngữ trong các văn bản này có đặc điểm sau :

– Trong các văn bản khoa học và hành chính, từ mang tính đơn nghĩa, mang tính khái niệm, khách quan và trung hoà về sắc thái biểu cảm. Ở đây không sử dụng các biện pháp tu từ. Có thể thấy rõ điều đó qua các ví dụ đã dẫn trên đây về văn bản khoa học và hành chính.

– Trong các văn bản nghị luận, để nâng cao hiệu quả thuyết phục của lập luận và các luận điểm, để thu hút và hấp dẫn người nghe, người đọc, các biện pháp tu từ mang tính hình tượng và biểu cảm rõ rệt lại thường được sử dụng.

Ví dụ :

+ "Chúng lập ra nhà tù *nhều hơn trường học*. Chúng *thắng tay* chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng *tắm* các cuộc khởi nghĩa của ta trong những *bể máu*".

(Hồ Chí Minh – *Tuyên ngôn Độc lập*)

+ "Tuy vậy trong đời sống chính trị của nước Nga năm qua, cũng diễn ra những đợt *sóng ngầm*, làm *chao đảo* cả chính phủ của Thủ tướng V. Tréc-nô-mư-rơ-din (...). Để *tháo gỡ* nỗi, tổng thống B.Enxin ra sắc lệnh cách chức các quan chức thuộc ngành an ninh, nội vụ (...)."

(*Báo Nhân Dân*, 8.2.1996)

3. Trong các văn bản khoa học, văn bản nghị luận và văn bản hành chính, ngoài các từ ngữ có tính chuyên biệt cho từng loại văn bản (các thuật ngữ khoa học, các từ chuyên môn, các từ ngữ hành chính...) thì thường sử dụng lớp từ toàn dân, có tính phổ thông rõ ràng, chính xác, tránh dùng các từ địa phương, các từ của thổ ngữ, tránh các tiếng lóng, các biệt ngữ. Điều này là sự khác biệt với các văn bản sinh hoạt, hoặc các văn bản nghệ thuật, ở đó các lớp từ trên đây có thể được sử dụng thường xuyên và có thể mang giá trị nghệ thuật.

Ví dụ về từ trong văn bản khoa học :

"Quá trình phát sinh loài người đã trải qua các giai đoạn chính sau đây : vượn người hoá thạch, người tối cổ (người vượn), người cổ và người hiện đại. Quá trình này đã được chứng minh bằng các hoá thạch phát hiện ngày càng đầy đủ".

(*Sinh học 12*)

Ví dụ về các từ trong văn bản hành chính :

"Khi hết thời hạn phục vụ, công dân tham gia dân quân tự vệ đã hoàn thành nhiệm vụ được cấp giấy chứng nhận và được chuyển sang đăng ký tại cơ sở để quản lý và sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi có nhu cầu".

(*Pháp lệnh về dân quân tự vệ*)

4. Các văn bản khoa học, nghị luận và hành chính thiên về việc trình bày tư duy logic, và các thông tin duy lí, do đó có nhu cầu lớn trong việc sử dụng các từ thể hiện quan hệ – các quan hệ từ. Đó là các hư từ ngữ pháp biểu hiện quan hệ của các tư tưởng, quan hệ của các ý và phục vụ cho lập luận. Chúng liên kết các bộ phận câu, các câu hoặc các bộ phận lớn hơn của văn bản.

Trái lại trong các loại văn bản trên lại rất ít dùng các hư từ tình thái – các từ bộc lộ cảm xúc, tình cảm, thái độ. Điều này cũng là sự khác biệt trong việc dùng từ giữa 3 loại văn bản trên với văn bản sinh hoạt hàng ngày và văn bản nghệ thuật.

Các ví dụ về việc dùng quan hệ từ :

+ "Ngày 9 tháng 3 năm nay, Nhật tước khí giới *của* quân đội Pháp. Bọn thực dân Pháp *hoặc là* bỏ chạy, *hoặc là* đầu hàng. *Thế là chẳng những* chúng không "bảo hộ" được ta, *trái lại*, trong 5 năm, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật".

(Hồ Chí Minh)

+ "Nền văn hoá cổ, *dù cho* cao uy thế đến mấy, *cũng* không cưỡng lại được chủ nghĩa thực dân. *Để* tồn tại, Việt Nam phải thích ứng với nền văn hoá mới. *Từ đó*, nảy ra nghịch lí sau đây : cuộc đấu tranh *của* nhân dân chống lại chủ nghĩa đế quốc thuộc loại không khoan nhượng nhất, *nhưng* những người yêu nước Việt Nam hoàn toàn chống lại Sechitarisme. Họ chấp nhận tất cả những gì góp phần làm cho đất nước phát triển và hiện đại hoá. *Nhưng* họ cũng là những người phân biệt một cách rành rẽ và dứt khoát *giữa* nước Pháp và chủ nghĩa đế quốc Pháp, *giữa* văn hoá Pháp và chủ nghĩa thực dân phản động".

(Phan Ngọc – *Tiếp xúc giữa văn hoá Việt Nam và văn hoá Pháp*)

Tóm lại, mỗi loại văn bản (mỗi phong cách văn bản) có những yêu cầu riêng về việc dùng từ, nói cách khác, việc dùng từ trong các loại văn bản có những đặc điểm nhất định. Những đặc điểm này là do sự chi phối của chức năng, mục đích của từng loại văn bản. Khi dùng từ để tạo lập các loại văn bản, người viết cần chú ý đến những đặc điểm này. Nếu không việc dùng từ vẫn mắc những lỗi về phong cách văn bản. (Xem thêm ở mục IV dưới đây).

1. Lựa chọn và thay thế từ

Khi viết văn bản, không phải người viết có thể chọn ngay được các từ thích hợp. Thường vẫn diễn ra một sự cân nhắc, lựa chọn và cả sự thay thế từ, ngay trong lúc viết, hoặc khi đọc lại văn bản đã viết xong ; thậm chí điều đó có thể xảy ra sau một thời gian dài (khi tái bản văn bản chẳng hạn). Việc làm đó nhằm mục đích dùng từ cho thật chính xác : chính xác về nghĩa sự vật, nghĩa biểu cảm, lại phù hợp với phong cách văn bản ; hoặc lựa chọn được một từ hàm súc, ý nhị, lại thích hợp với toàn văn bản và phong cách tác giả.

Hãy xét một ví dụ trong bản Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người viết bản di chúc này vào năm 1969, lúc đó công cuộc giải phóng miền Nam còn đang khó khăn, phức tạp và bộn bề công việc. Hơn nữa, lúc đó sức khoẻ của Người cũng đã giảm sút. Vậy mà qua bút tích của bản Di chúc, ta vẫn thấy nhiều từ ngữ được Người cân nhắc, lựa chọn thận trọng và được thay thế một cách tinh vi. Ví dụ :

"... ai mà đoán biết tôi còn phục vụ cách mạng, phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân được bao lâu nữa ?

Vì vậy tôi để sẵn mấy lời này, phòng khi tôi sẽ đi gặp cụ Các Mác, cụ Lênin và các vị cách mạng đàn anh khác..."

Ở vị trí của từ *sẽ* trong câu văn sau, lúc đầu Hồ Chủ tịch dùng từ *phải*. Việc chọn từ *sẽ* và thay từ *phải* bằng từ *sẽ* là thích hợp nhất xét theo mấy phương diện như sau :

– Bác quan niệm cái chết một cách nhẹ nhàng, chỉ như một sự đi vắng, mà không phải như một cái gì nặng nề. Do đó dùng từ *phải* (một từ thường để thể hiện một điều *bắt buộc* không thể không làm, hơn nữa đó lại là điều mà chủ thể không muốn, không ưa) là không thích hợp.

– Hơn nữa, với phong thái dí dỏm, hài hước vốn có, Bác quan niệm việc Bác mất đi lại là một vinh hạnh "đi gặp cụ Các Mác, cụ Lênin và các vị cách mạng đàn anh khác". Đã là vinh hạnh thì không thể dùng từ *phải*, một từ diễn tả một sự bắt buộc nặng nề.

Rõ ràng việc dùng từ *sẽ* trong câu văn trên vừa thích hợp với tư tưởng định diễn đạt (quan niệm nhẹ nhàng về cái chết), vừa phù hợp với sắc thái biểu cảm của câu văn (vinh hạnh được gặp các vị tiền bối cách mạng), vừa thống nhất, hài hoà với phong cách ngôn ngữ của toàn văn bản và phong thái cá nhân của tác giả.

*) Sự lựa chọn thường diễn ra giữa các từ gần nghĩa hay đồng nghĩa. Các từ này có hình thức âm thanh và cấu tạo khác nhau, nhưng nội dung ý nghĩa gần như nhau, hoặc giống nhau. Tuy thế các từ đó vẫn có những sắc thái ý nghĩa khác nhau hoặc phạm vi ý nghĩa khác nhau. So sánh các từ có chung yếu tố *nhỏ* sau đây :

– nhỏ nhoi : nhỏ ở mức độ vừa phải, dễ ưa (Quả cau nhỏ nhoi miếng trâu hôi – Hồ Xuân Hương).

– nhỏ nhắn : chỉ hình dáng nhỏ, cân đối dễ thương.

– nhỏ nhẹ : chỉ sự ăn nói thông thả, chậm rãi, mức độ thấp.

– nhỏ nhoi : chỉ sức lực mỏng manh, yếu ớt hoặc ở thế yếu.

– nhỏ nhặt : cái vụn vặt, nhỏ bé ; hoặc tính tình hay chú ý đến điều vụn vặt.

– nhỏ nhen : quan hệ đối xử hẹp hòi, chỉ chú ý đến cái lợi riêng nhỏ bé của mình, sẵn sàng hại đến người khác.

Đặc biệt là hai từ "nhỏ nhặt" và "nhỏ nhen" đều chuyển sang chỉ đặc điểm bên trong của con người trong quan hệ đối xử, nhưng "nhỏ nhen" biểu hiện một sắc thái tiêu cực hơn : vì cá nhân, vì lợi ích riêng mà có thể làm tổn hại đến người khác, với tâm địa xấu xa, hèn kém.

Trong Di chúc của Hồ Chủ tịch đã diễn ra sự lựa chọn giữa 2 từ "hạng" và "lớp" (người). Lúc đầu Bác dùng từ "hạng" sau thay bằng từ "lớp" trong câu : "Năm nay tôi vừa 79 tuổi, đã là *lớp* người xưa nay hiếm..."⁽¹⁾

(1) Hai từ này đều chỉ một tập hợp các đối tượng có cùng chung những đặc điểm nào đó, nhưng từ *hạng* luôn có nét nghĩa đánh giá : đối tượng được đánh giá và xếp hạng theo tiêu chuẩn, cao thấp, to nhỏ, tốt xấu.... Vì thế, để chỉ những người được tách ra theo tiêu chuẩn tuổi tác nên dùng từ "*lớp*".

*) Sự lựa chọn có thể diễn ra giữa những từ tuy không gần nghĩa, đồng nghĩa, nhưng lại có thể thay thế cho nhau được trong câu văn, trong văn bản. Ở đây cần chọn từ vừa phù hợp trong quan hệ kết hợp với những từ xung quanh, vừa diễn tả chính xác nội dung cần biểu đạt, vừa mang sắc thái tinh tế và đáp ứng các yêu cầu khác của việc dùng từ.

Sự thay thế từ *phải* bằng từ *sẽ* trong Di chúc của Hồ Chủ tịch là thuộc trường hợp này. Có thể lấy thêm ví dụ sau trong thơ Nguyễn Khuyến ở bài *Thu vịnh* :

Nước biếc trông như tầng khói phủ
Song thưa để *mặc* bóng trăng vào

Từ "mặc" đã được lựa chọn để thay thế cho từ *lọt*, mặc dầu đó không phải là các từ gần nghĩa, hay đồng nghĩa. Từ *lọt* chỉ biểu hiện được trạng thái một sự vật (ở đây là bóng trăng) xuyên qua được kẽ hở, hay lỗ thủng của một sự vật khác (cửa sổ) ; cùng lắm thì nó diễn tả được trạng thái yên tĩnh, trong đó các vật tự nhiên đan xen, hoà quyện vào nhau. Trong khi đó "mặc" lại là từ diễn tả một trạng thái tâm lí, một ý thức để cho một đối tượng khác hoạt động tuỳ ý, tự nhiên mà không ngăn trở hay can thiệp vào. Với từ "mặc" khung cảnh như có hồn hơn, có cảm xúc hơn, và sự hoà quyện ở đây là sự hoà quyện có tâm hồn, có cảm xúc.

*) Sự lựa chọn có thể nhằm thoả mãn một nhu cầu phân biệt các mức độ ý nghĩa khác nhau hoặc còn phục vụ cho nhịp điệu của câu văn trong văn bản. Trong trường hợp này lựa chọn và bố trí, sắp xếp giữa các từ một tiếng với các từ hai tiếng lại là điều cần thiết. Hãy so sánh việc dùng các từ *thân*, *thân thuộc*, *thân mật* trong đoạn văn sau :

"Cây tre là người bạn *thân* của nông dân Việt Nam, bạn *thân* của nhân dân Việt Nam.

Nước Việt Nam xanh muôn ngàn cây lá khác nhau. Cây nào cũng đẹp, cây nào cũng quý, nhưng *thân thuộc* nhất vẫn là tre nứa. Tre Đồng Nai, nứa Việt Bắc, tre ngút ngàn Điện Biên Phủ, luỹ tre *thân mật* làng tôi... đâu đâu ta cũng có nứa tre làm bạn".

(Thép Mới)

Mức độ tình cảm được diễn tả tăng dần

2. Nhận xét, phân tích, đánh giá từ ngữ

Việc lựa chọn và thay thế từ là công việc khi nói, khi viết, nghĩa là công việc trong quá trình tạo lập văn bản. Còn trong quá trình lĩnh hội văn bản thì người nghe hay người đọc lại tiến hành việc phân tích, nhận xét, và đánh giá từ ngữ. Việc này nhằm xem xét từ được dùng đúng hay sai, dùng với ý nghĩa và sắc thái biểu cảm như thế nào, hơn nữa có thể coi là dùng hay hay không.

– Muốn đánh giá một từ dùng đúng hay sai, cần căn cứ vào những yêu cầu nêu trên đây. Đó cũng được coi là tiêu chuẩn dùng từ, là cơ sở để cho mỗi người tự xem xét cách dùng từ của mình và phân tích, nhận xét về việc dùng từ của người khác. Xét ví dụ sau đây :

"Tình cảm đầu tiên khi cô nhìn thấy họ là sự kinh ngạc, tưởng như họ vừa từ dưới những kẽ đá chui lên"

(Mượn từ *Tạp chí Ngôn ngữ* số 3/1973)

Thông thường, "sự kinh ngạc" chưa phải là một thứ tình cảm, dù là "tình cảm đầu tiên", mà mới chỉ là "cảm giác". Ở đây dùng từ "tình cảm" là không chính xác, mà phải dùng từ "cảm giác" mới biểu hiện đúng nội dung, mới đúng nghĩa.

– Đối với những từ mới được tạo ra, hoặc những từ cũ nhưng được dùng theo nghĩa mới, việc đánh giá nhận xét cần được tiến hành theo tính hệ thống, theo mối quan hệ với những từ vốn có, hoặc theo mối quan hệ với những nghĩa vốn có của từ.

Ví dụ, có người viết như sau :

"Trời mưa. Chúng tôi đi trong rừng. Vắt nhựa nhúa dưới chân".

Từ "nhựa nhúa" chưa có trong ngôn ngữ toàn dân, chưa được đưa vào từ điển. Lần đầu tiên nó được tạo ra và sử dụng. Từ này có phần giống về hình thức cấu tạo và cả về ý nghĩa với một từ vốn có từ trước là "tua tua" :

+ Cả hai đều là từ láy, lặp phụ âm đầu, còn phần vần thì có biến thanh : -ua – úa ; -ua – ùa,

+ Từ *tua tủa* gợi ra hình dáng của một vật có nhiều mũi cứng, nhọn chĩa ra xung quanh (chông cắm tua tủa. Lông con nhím tua tủa. Râu mọc tua tủa). Thông qua liên tưởng với từ *tua tủa*, ta hiểu nghĩa của từ *nhua nhúa* cũng tương tự : trời mưa, những con vạt trên mặt đất, thấy hơi người đi qua thì vươn dài lên hông bám vào chân người.

Nhưng từ *nhua nhúa* dùng cặp phụ âm đầu nh-, cặp phụ âm này có mặt trong nhiều từ láy khác với nét nghĩa chung là chỉ trạng thái có nước, vật mềm và bắn (nhóp nhúa, nhẩy nhụa, nhoè nhoẹt, nhem nhuốc...). Vì thế cặp phụ âm này cũng mang vào từ *nhua nhúa* nét nghĩa "vật mềm, bắn và dầm nước" này. Cần tạo ra từ *nhua nhúa* cho khác với từ *tua tủa* là vì thế. Đồng thời, nét nghĩa khác biệt này cùng nét nghĩa giống với từ *tua tủa* (có nhiều mũi nhọn chĩa ra xung quanh) làm cho từ *nhua nhúa* thích hợp với sự việc được miêu tả trong câu.

Như thế từ *nhua nhúa* được tạo ra theo hệ thống tiếng Việt và thích hợp với nội dung diễn đạt trong câu. Nó dễ dàng được chấp nhận và dễ dàng được lĩnh hội.

Việc đánh giá một từ cũ được dùng theo nghĩa mới cũng dựa theo nguyên tắc như trên : nghĩa mới có được tạo ra theo tính hệ thống không và có phù hợp với nội dung định trình bày không.

Nguyễn Du viết trong *Truyện Kiều* :

Nách tường bông liễu bay sang láng giềng.

"Nách" vốn chỉ có nghĩa là một vị trí trên thân thể con người, nơi giao nhau giữa cánh tay và thân mình. Ở đây nó được dùng để chỉ một vị trí trên một đồ vật – một bức tường : nơi giao nhau giữa 2 bức tường tạo nên một góc. Việc dùng từ "nách" như vậy là dựa vào những mối quan hệ hệ thống : cả nghĩa gốc và nghĩa mới đều có một nét nghĩa chung (nơi giao nhau giữa 2 bộ phận của vật tạo nên một góc) ; đồng thời từ *nách* cũng chuyển nghĩa như hàng loạt các từ khác (vốn chỉ bộ phận thân thể con người sang chỉ bộ phận

của đồ vật) : đầu tường, chân tường, mi tường, vai tường... Nghĩa mới này của từ *nách* hoàn toàn phù hợp với nội dung định diễn đạt trong câu thơ trên. Vì thế nó dễ dàng được chấp nhận và lĩnh hội.

– Việc nhận xét, đánh giá từ còn có thể nhằm mục đích phát hiện ra những từ dùng hay, dùng có giá trị nghệ thuật. Từ đó người đọc văn bản học tập được nghệ thuật dùng từ, và nâng cao cảm xúc thẩm mĩ trong việc lĩnh hội từ ngữ, văn bản.

Ở những trường hợp này, khi đọc văn bản, cần lĩnh hội được nội dung chung của câu văn, đoạn văn. Sau đó xét xem ở vị trí của từ liên quan có thể dùng được những từ nào (gần nghĩa, đồng nghĩa, hoặc từ có thể thay thế) mà không làm thay đổi ý nghĩa cơ bản của câu. Cuối cùng, đối chiếu, so sánh xem mỗi lần thay thế từ vào vị trí đó thì sắc thái ý nghĩa của câu có những thay đổi gì và từ đó kết luận về vai trò, giá trị của mỗi từ ngữ. Ví dụ xét câu văn sau đây của Hoài Thanh :

"Nhật kí trong tù *canh cánh* một tấm lòng nhớ nước".

Trong câu văn này từ "*canh cánh*" có thể thay thế bằng các từ :

+ thể hiện, biểu hiện, bộc lộ, diễn tả, thấm đượm...

+ thôn thức, thao thức, day dứt, chấy bông,...

Tất cả những từ này không làm sai lệch nội dung cơ bản của câu, nhưng loạt từ thứ nhất chỉ có tác dụng nói đến một đặc điểm nội dung của một tác phẩm văn học như một vật thể mà không phải nói đến một con người, một tâm hồn. Còn loạt từ thứ hai là những từ nói đến trạng thái tình cảm, đến tâm hồn con người nhưng so với từ *canh cánh* vẫn không diễn tả được một trạng thái tâm lí thường xuyên lo nghĩ, không nguôi, lúc nào cũng như một điều nổi cộm, day dứt. Dùng từ *canh cánh*, một mặt, câu văn nói về tác phẩm nhưng chính là nói về con người Bác, tâm hồn Bác (hoán dụ và nhân cách hoá), mặt khác diễn tả được chính xác trạng thái day dứt không nguôi, luôn luôn lo nghĩ về việc nước, luôn luôn nhớ thương đất nước và đồng bào còn đang trong tình trạng lầm than,

đau khổ. Hơn nữa, từ *canh cánh* có một âm hưởng riêng do cấu tạo theo kiểu lấy toàn phần (có biến thanh) với âm chính của phần vần ở hai tiếng là /a/, nên âm thanh của nó gây ấn tượng về một trạng thái kéo dài, thường xuyên như không có chấm dứt.

IV – CHỮA CÁC LỖI VỀ TỪ TRONG VĂN BẢN

Khi tạo lập văn bản, người viết có thể mắc các lỗi về dùng từ. Khi người viết đọc lại văn bản, hoặc người khác đọc văn bản phát hiện ra các lỗi này và cần thiết phải sửa lại.

1. Lỗi về dùng từ trong văn bản là những trường hợp sử dụng từ không đáp ứng được các yêu cầu về dùng từ mà ở đầu chương này đã trình bày. Các yêu cầu đó chính là cơ sở để phân biệt đúng sai, để phát hiện ra lỗi dùng từ, cũng là tiêu chuẩn cần đáp ứng khi chữa lỗi về dùng từ. Căn cứ vào những yêu cầu đó có thể phân loại các lỗi về dùng từ như sau :

a) *Lỗi về âm thanh và hình thức cấu tạo của từ*

Các lỗi này một phần liên quan đến các lỗi về chính tả. Ví dụ :

+ Ở trong tù, người chiến sĩ cách mạng ấy ngâm thơ rất hay, giọng đầy *cảm khoái*.

+ Nó có thái độ *bàng quang* trước thời cuộc.

+ *Yếu điểm* của anh ấy là thiếu quyết đoán trong công việc.

Cần chữa lại : *cảm khái* (câu thứ nhất)

bàng quan (câu thứ hai)

Điểm yếu (câu thứ ba)

b) *Lỗi về nghĩa của từ*

– Trường hợp phổ biến là lỗi thường xảy ra giữa các từ gần nghĩa, hoặc có yếu tố cấu tạo chung. Tuy có phần giống nhau về nghĩa, hoặc cả về yếu tố cấu tạo nhưng nghĩa của các từ đó vẫn có sự khác nhau và cần sử dụng khác nhau. Ví dụ :

+ "Những học sinh trong trường sẽ hiểu sai các vấn đề mà thầy giáo *truyền tụng*" (Với ý của câu này thì cần dùng từ *truyền đạt*, hoặc *truyền thụ*, còn *truyền tụng* thì có nghĩa là truyền miệng từ người này sang người khác và tỏ ý ca ngợi, khâm phục).

+ "Tiếng Việt rất giàu âm thanh và hình ảnh cho nên có thể nói là một thứ tiếng nói rất *linh động* và phong phú."

Từ "*linh động*" có nghĩa là ở trạng thái động và có sự biến đổi khéo léo tùy theo tình thế. Với ý trong câu trên thì dùng từ *linh động* là không đúng, cần thay bằng từ *sinh động* (có nghĩa là có sức sống, với nhiều dạng vẻ khác nhau).

– Có từ dùng sai về nghĩa biểu thái, nghĩa biểu cảm. Ví dụ :

+ "Ngày xưa tiếng trống *thúc thuế* là nỗi kinh hoàng của người nông dân lao động. Còn ngày nay tiếng trống *thúc thuế* của chúng ta đã khác hẳn".

Từ *thúc* vốn có nét nghĩa xấu : chỉ một hoạt động giục giã, ép buộc đối tượng làm một việc gì đó mà không phải là đối tượng tự giác hoặc tự nguyện làm. Dưới chế độ ta ngày nay, việc đóng thuế "đã khác hẳn" ngày xưa thì dùng từ *thúc thuế* (ở câu thứ hai) là không đúng. Có thể sửa là : Còn ngày nay *tiếng trống* trong ngày hội nộp thuế của chúng ta đã khác hẳn.

+ "Trên cánh đồng khô cằn của xóm xanh, những khóm lúa vẫn trở đồng, nhưng không phải chỉ chịu đựng một thiên nhiên *khắc nghiệt* mà còn phải chống đỡ với cả sự tàn phá *thô bạo* của giặc Mĩ nữa". (Mượn từ *Tạp chí Ngôn ngữ* số 4/1973)

Câu này có 1 từ sai về âm thanh (*khắc nghiệt* → *khắc nghiệt*) và một từ sai về nghĩa biểu thái : *thô bạo*. Dùng *thô bạo* chưa đúng mức với sự tàn phá của giặc Mĩ, hơn nữa chưa thể hiện thái độ tình cảm của con người. Có thể chữa bằng từ *dã man*, hoặc *tàn nhẫn*.

– Có trường hợp chuyển nghĩa từ không phù hợp với đối tượng được nói đến trong câu. Ví dụ :

+ "Họa sĩ Phạm Viết Song *nhấp nháy* bộ ria mép quen thuộc".

(Mượn từ *Tạp chí Ngôn ngữ* số 4/1974)

Từ *nhấp nháy* chỉ dùng cho trạng thái của ánh sáng hoặc của mắt. Đối với bộ ria mép nên sửa là *mấp máy*.

+ "Đó là một chàng trai *cao ráo*" (thường dùng trong ngôn ngữ sinh hoạt hàng ngày)

"Cao ráo" có nghĩa là "cao và khô, không bị ẩm thấp", từ này chỉ dùng cho địa điểm, nơi chốn. Đối với người nên dùng từ *cao lớn* hoặc *cao đẹp*.

c) *Lỗi về kết hợp từ*

– Các từ kết hợp với nhau không đúng với bản chất ngữ pháp của chúng, do đó câu văn sai lạc về nghĩa. Ví dụ

"Chúng ta tích cực triển khai các đề án phòng chống dịch bệnh, giám sát dịch tễ, cho nên số người mắc và *chết các bệnh truyền nhiễm* giảm dần."

Có thể viết : mắc các bệnh truyền nhiễm. Nhưng viết "chết các bệnh truyền nhiễm" là sai. Động từ *chết* không thể kết hợp trực tiếp với cụm từ chỉ nguyên nhân, mà phải có thêm hư từ : "chết vì (do, bởi, tại) các bệnh truyền nhiễm."

– Các từ phối hợp với nhau không đúng quan hệ ngữ nghĩa.

Ví dụ :

"Tình trạng nghèo nàn, thiếu thốn về cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật cũng *gây nên tỉ lệ* bệnh uốn ván rốn, áp xe do tiêm chích, nhiễm trùng hậu sản chưa thể *thanh toán* được".

Trong câu này có các lỗi sai :

+ từ "gây nên" (biểu hiện một hoạt động với kết quả là tạo lập một cái gì đó) không phù hợp về nghĩa với từ "thanh toán" (giải quyết cho xong, làm mất hoặc chấm dứt một tình trạng nào đó)

+ từ "tỉ lệ" không phù hợp về nghĩa với từ "thanh toán" : tỉ lệ có thể cao, có thể thấp, có thể tăng hoặc giảm, nhưng không thể "thanh toán" được.

Có thể sửa như sau : "Tình trạng... cũng *làm cho tỉ lệ* các bệnh ... chưa thể *giảm hẳn* được". Hoặc : Tình trạng... cũng là *nguyên nhân* của việc chưa thể *thanh toán* được các bệnh...".

– Có khi việc dùng thiếu hụt từ lại làm cho các từ khác kết hợp với nhau không đúng. Ví dụ :

+ "Đến năm 2000 phải thanh toán hết các trang thiết bị cũ kỹ, lạc hậu, phải đầu tư một số dụng cụ chuyên khoa cần thiết, tối thiểu cho các trạm y tế *như răng, mắt*."

Cần chữa lại như sau : "... phải đầu tư một số dụng cụ chuyên khoa cần thiết, tối thiểu cho các trạm y tế, *như các thiết bị về răng, về mắt*".

+ "Để tránh ong bị trúng độc, ta chỉ nên phun thuốc *sâu* trước và sau khi *hoa tàn*"

(Mượn từ *Tạp chí Ngôn ngữ* số 2/72)

Câu trên mơ hồ về nghĩa. Muốn được hiểu chính xác cần thêm vào một số từ khác : "Để tránh *cho* ong *khỏi* bị trúng độc, ta chỉ nên phun thuốc trừ sâu *ngay* trước khi *hoa nở* và *ngay* sau khi *hoa tàn*".

– Có trường hợp dùng thừa các quan hệ từ, không đúng với đặc điểm kết hợp của các từ. Ví dụ :

+ "Thằng Côn đã cuống quýt, xoắn lấy *cười hỏi* với người đàn bà có giọng hát hay."

(Mượn từ *Tạp chí Ngôn ngữ* số 1/1972)

Có thể viết : "cười với ai" hoặc "nói với ai", nhưng không thể viết "hỏi với ai". Câu trên cần chữa lại là : "... xoắn lấy *cười nói* với người đàn bà..." hoặc "... xoắn lấy *hỏi chuyện* người đàn bà..."

+ "Để lấy dịch vị nguyên chất, I.P. Páplop đã cắt ngang thực quản *cho* chó rồi khâu liền với da cổ cho hai đoạn đều thông ra ngoài"

(Mượn từ *Tạp chí Ngôn ngữ* số 2/1972)

Ở câu này dùng từ *cho* là không đúng với quan hệ kết hợp của từ *cắt*, cần sửa lại là : "... cắt ngang thực quản *của* chó..."

d) *Lỗi về phong cách*

– Có những trường hợp do năng lực cảm thụ từ ngữ kém phát triển, người viết dùng những từ văn hoa, bóng bẩy nhưng sáo rỗng, chẳng những không diễn tả chân thực được nội dung, cảm xúc mà tạo nên những câu văn ngô nghê, hài hước.

Ví dụ :

+ Sau năm 1945 dân tộc ta đi lên từ trong đêm mờ xa xôi, *lạnh cóng của lịch sử, bước đi xiêu vẹo, khoác tấm áo tả tơi nhiều mảnh vụn*".

(Mượn của Đinh Trọng Lạc).

+ Người chiến sĩ cách mạng không sợ gió bão, *mưa phùn*.

– Có những trường hợp, người viết sử dụng từ không đúng phong cách ngôn ngữ của văn bản : đưa các từ ngữ chỉ dùng trong khẩu ngữ vào trong cả văn bản viết (không phải văn bản nghệ thuật), hoặc dùng từ không thích hợp với loại thể văn bản. Những trường hợp này do người viết chưa có ý thức rõ rệt về chuẩn mực phong cách. Ví dụ :

+ "Hưởng ứng nhiệt thành lời kêu gọi của Bác Hồ, chúng tôi đã đi *lính*".

(Mượn của Đinh Thanh Huệ)

Từ *lính* có thể dùng trong ngôn ngữ sinh hoạt, trong văn bản nghệ thuật để chỉ cả những người bộ đội của ta, nhưng trong trường hợp này (một văn bản nghị luận) cần dùng từ *bộ đội*.

+ "Có trạm y tế đang còn dùng bàn để bằng gỗ, bằng tôn gò, một số trạm y tế còn dùng chung bàn để với bàn khám, bàn điều trị phụ khoa là *một*".

Cụm từ "là một" dùng trong khẩu ngữ, hơn nữa, trong câu trên, đã có cụm từ "dùng chung" ở trước, nên "là một" thừa, cần bỏ đi. Người viết câu văn trên mắc lỗi dùng từ không phân biệt phong cách khẩu ngữ với phong cách ngôn ngữ của văn bản viết.

Tuy nhiên, cần phân biệt lỗi dùng từ không đúng phong cách với việc sử dụng có ý thức các từ thuộc phong cách này vào một văn bản thuộc phong cách khác nhằm tạo nên hiệu quả biểu đạt nổi bật. Ví dụ :

"Chúng *thằng tay* chém giết những người yêu nước thương nòi của ta"

(Hồ Chí Minh)

Cụm từ cố định "*thằng tay*" vốn mang sắc thái phong cách khẩu ngữ nhưng được dùng trong văn bản nghị luận (Tuyên ngôn độc lập) tạo nên tính sinh động, biểu cảm.

2. Từ những điều đã nói ở trên, có thể đi tới một số vấn đề cần lưu ý như sau về quá trình phát hiện và sửa các lỗi về dùng từ trong văn bản.

a) Muốn phát hiện và sửa chính xác các lỗi về từ, trước hết cần nắm bắt và lĩnh hội thật sát nội dung định diễn đạt của người viết. Để đạt được điều đó cần căn cứ vào cả câu, cả đoạn văn, thậm chí cả văn bản mà trong đó từ được sử dụng ; đồng thời cần huy động những hiểu biết, những vốn kiến thức nhiều mặt đã tích lũy được. (Chẳng hạn, đối với các trường hợp đã dẫn trên đây về thí nghiệm của Páplop, về phun thuốc sâu cho cây,...). Có nắm được nội dung định diễn đạt của người viết một cách chính xác thì mới phát hiện đúng và sửa đúng lỗi về từ.

b) Khi sửa có thể thay từ, loại bỏ từ, thêm từ, thậm chí thay đổi thứ tự các từ và cả cách diễn đạt, nhưng cần đảm bảo tôn trọng, trung thành ở mức tối đa cả nội dung định diễn đạt, và cả cách thức diễn đạt của người viết. Cần tránh những cách chữa làm thay đổi quá nhiều, làm khác biệt cả nội dung định diễn đạt và cả cách diễn đạt mà người viết sử dụng. Được như thế, việc sửa chữa mới bổ ích, mới có tác dụng "uốn nắn lệch lạc", mà không phải là việc viết thay, viết lại.

c) Việc chữa từ cần chú ý đến nhiều phương diện. Từ thay thế cho từ sai cần đảm bảo được sự đúng đắn về âm, về nghĩa, về quan hệ kết hợp với các từ khác trong câu và cả về đặc điểm phong cách

của văn bản... Nếu chỉ chú ý chữa đúng về một mặt nào đó thì từ có thể vẫn sai ở một phương diện khác.

d) Phát hiện và sửa chữa các lỗi về dùng từ không phải là việc làm chỉ có quan hệ đến ngôn ngữ, đến lời nói, câu văn, mà chính là liên quan mật thiết đến lĩnh vực nhận thức, tư duy. Do đó muốn khắc phục được các lỗi về dùng từ, hoặc muốn phát hiện và sửa chữa chính xác các lỗi đó, cần không ngừng nâng cao trình độ nhận thức, năng lực tư duy đồng thời với việc tích lũy, bồi dưỡng vốn từ và nâng cao trình độ sử dụng từ.

BÀI TẬP THỰC HÀNH CHƯƠNG VI

Bài tập 1. Chọn từ đúng nhất ở sau (a, b, c, hoặc d) cho mỗi nội dung ý nghĩa sau đây :

- Tưởng nhớ người đã mất trong tư thế nghiêm trang, lặng lẽ.
- Im lặng, làm như việc chẳng quan hệ gì với mình.
- Trả giá, thêm bớt từng đồng để mua được rẻ.
- Thâm nghĩ mình thua kém người và buồn day dứt.

a. Mặc cả ; b. Mặc cảm ; c. Mặc niệm ; d. Mặc nhiên

Bài tập 2. Yêu cầu như bài tập 1 :

- Trình ý kiến, nguyện vọng lên cấp trên.
- Đưa vấn đề ra để xem xét, giải quyết.
- Giới thiệu ra để lựa chọn và bầu cử.
- Cử người giữ chức vụ cao hơn.

a. Đề bạt ; b. Đề cử ; c. Đề đạt ; d. Đề xuất

Bài tập 3. Yêu cầu như bài tập 1 :

- Chịu cảnh sống khổ cực, lao đao, vất vả.
- Cách tổ chức các thành phần nhằm thực hiện chức năng của một chính thể.
- Cách thức thực hiện một quá trình nào đó.

– Toàn bộ nhà cửa, vườn tược, ruộng đất và những tài sản khác, chúng tỏ một sự làm ăn vững chãi, phát đạt.

- a. Cơ cấu ; b. Cơ cấu ; c. Cơ chế ; d. Cơ ngơi

Bài tập 4. Yêu cầu như bài tập 1 :

– Có sức lao động mà không làm việc, chỉ sống nhờ vào sức lao động của người khác.

– Lấy bớt đi một phần để hưởng riêng khi làm một việc chung hoặc làm cho người khác.

– Lợi dụng lúc người khác gặp thế bí để kiếm lợi hoặc buộc người khác phải cho mình hưởng lợi.

– Dỗ dành, lừa phỉnh để được hưởng của người khác.

- a. Ăn bám ; b. Ăn chực ; c. Ăn đồ ; d. Ăn bớt

Bài tập 5. Chọn từ thích hợp với mỗi nội dung ý nghĩa sau :

– Nói chen vào chuyện của người trên khi không được hỏi đến.

- a. Nói hớt ; b. Nói leo ; c. Nói lớt.

– Nói ra những điều mà người ta thường cho là có thể báo trước hoặc dẫn đến những điều chẳng lành.

- a. Nói dối ; b. Nói điều ; c. Nói gở.

– Nói nhằm châm chọc (nhưng có phần kín đáo) điều không hay của người khác.

- a. Nói bóng ; b. Nói kháy ; c. Nói móc.

– Nói một cách phóng đại, quá xa sự thật.

- a. Nói dóc ; b. Nói dối ; c. Nói khoác ; d. Nói ngoa

Bài tập 6. Chọn từ thích hợp với từng nội dung sau :

– Đứng ở giữa hai bên đối lập, không theo hoặc không phụ thuộc vào bên nào.

– Ở giữa, có tính chất chuyển tiếp hoặc nối liền hai sự vật.

– Đã quá tuổi thanh niên, nhưng chưa già.

– Tầng lớp giữa trong xã hội.

- a. Trung gian ; b. Trung lưu ; c. Trung niên ; d. Trung lập.

Bài tập 7. Hãy xác định sự giống nhau và khác nhau về nghĩa của các từ sau đây :

- | | | |
|------------------|-----------------|-----------------|
| a. trung bình ; | b. trung dung ; | c. trung hoà ; |
| d. trung thành ; | đ. trung thực ; | e. trung trinh. |

Bài tập 8. Yêu cầu như bài tập trên.

- | | | |
|--------------|---------------|---------------|
| a. làm bộ ; | b. làm cao ; | c. làm dáng |
| d. làm đom ; | đ. làm nũng ; | e. làm duyên. |

Bài tập 9. Những cách hiểu nghĩa của từ như sau là đúng hay sai :

– làm lành : làm cho quan hệ trở lại thân thiết như cũ, sau khi xảy ra giận dữ.

– làm dáng : làm cho hình thức bên ngoài trở nên đẹp hơn (bằng trang điểm, chải chuốt hay bằng điệu bộ).

– trung độ : mức độ trung bình.

– trung lưu : đoạn giữa của một dòng sông cùng với vùng phụ cận của nó.

Bài tập 10. So sánh sự giống nhau và khác nhau về nghĩa của các thành ngữ sau đây :

- thuận buồm xuôi gió,
- thuận vợ thuận chồng,
- thuận mua vừa bán.

Bài tập 11. So sánh ý nghĩa và cách dùng của các thành ngữ :

- ăn chay nằm đất
- ăn chắc mặc bền
- ăn chực nằm chờ
- ăn gió nằm mưa (sương)
- ăn gửi nằm nhờ

Bài tập 12. Phân biệt sự giống nhau và khác nhau trong ý nghĩa của các thành ngữ :

- ăn cháo đãi bát

- ăn không nói có
- ăn mặn khát nước
- ăn thật làm giả

Bài tập 13. Các từ sau đây cùng có yếu tố *nhân* nhưng khác nhau như thế nào về nghĩa ?

- ân nhân, bệnh nhân, thi nhân, nhân cách, nhân văn
- hạnh nhân, nhân bánh, lạc nhân
- nguyên nhân, nhân quả, nhân tố
- hôn nhân, nhân duyên
- phép nhân, nhân giống
- nhân dịp, nhân tiện

Bài tập 14 : Từ các nhóm từ sau đây, rút ra ý nghĩa và sự khác biệt về ý nghĩa của các yếu tố *chung* và *trung* :

- cáo chung, lâm chung, chung thủy, chung khảo, chung kết, chung quy, chung thân
- trung bình, trung cổ, trung lập, trung niên, trung tuyến
- trung thành, bất trung, tận trung, trung kiên, trung nghĩa

Bài tập 15 : Yêu cầu như bài tập trên với các yếu tố *phụ* sau đây :

- phụ huynh, phụ hệ, phụ tử, phụ mẫu
- chinh phụ, mệnh phụ, quả phụ, thiếu phụ, sản phụ
- phụ trợ, phụ đạo, phụ thuộc
- phụ lục, phụ tùng, phụ bản, phụ cận
- phụ trách, đảm phụ, tự phụ

Bài tập 16 : Từ *ăn* trong các trường hợp sau giống và khác nhau về nghĩa như thế nào :

- ăn cơm, thức ăn,
- máy ăn dầu mỡ, xe ăn tốn xăng
- ăn đòn, ăn đạn
- ăn giải, ăn cuộc, ăn con xe (chơi cờ)

- da *ăn* nắng, cá *ăn* muối, nó *ăn* ánh

- hồ dán rất *ăn* ; phanh xe rất *ăn*

Bài tập 17 : Hãy nhận xét về việc dùng từ trong đoạn trích văn bản nghị luận kinh tế – xã hội sau đây, chỉ ra đặc điểm nổi bật của chúng :

"Có người nói cả mười kì họp Quốc hội trong thời gian qua, đều nêu vấn đề tiền tệ, tín dụng ra bàn bạc, giải quyết nhưng vẫn chưa gỡ ra được. Điều đó hoàn toàn đúng, bởi lẽ, lĩnh vực này cũng nằm trong sự vận động chung của nền kinh tế. Chúng ta không muốn đồng tiền mất giá nhưng cứ xảy ra vì nền kinh tế còn khó khăn, thu không đủ chi. Không muốn có những cú sốc về giá vàng và đô la nhưng cứ xảy ra vì còn buôn lậu, còn lợi ích cục bộ đặt trên lợi ích toàn cục... không muốn phân biệt đối xử lãi suất tín dụng đối với các thành phần kinh tế của ngành hàng, không muốn khoan nợ, treo lãi, gia hạn nợ... nhưng vẫn phải sử dụng các biện pháp tình thế. Không muốn căng thẳng tiền mặt trong dịp cuối năm nhưng vẫn cứ xuất hiện vì cơ chế thanh toán chậm trễ hoặc vì còn có những tiêu cực nhiều kẻ ngay trong ngành ngân hàng, buộc khách hàng phải đối phó, né tránh... Khắc phục các mặt yếu kém đã và đang tồn tại nói trên là một quá trình nhưng phải hết sức khẩn trương để tiền tệ và tín dụng thực sự là máu và mạch máu của nền kinh tế quốc dân".

(Hữu Hạnh và Nguyễn Văn Sản. 1992 – Dẫn theo Đinh Trọng Lạc.

Thực hành Phong cách học tiếng Việt, tr. 111)

Bài tập 18 : Những từ ngữ được in nghiêng trong đoạn trích sau đây có giá trị và hiệu quả biểu đạt như thế nào ?

"Những phát hiện làm thay đổi nhận thức.

Trong ba chục năm gần đây, nhiều phát hiện liên tiếp ở vùng Đông Phi đã làm thay đổi nhận thức về giai đoạn chuyển từ con vượn "*cuối cùng*" sang con người "*đầu tiên*", nghĩa là từ Ôxtoralôpítéc đến Pitêcantrôp. Một phần quan trọng trong các phát hiện này gắn liền với gia đình Lui Liki (Louis Leakey)".

(SGK Sinh học 12)

Bài tập 19 : Cho đoạn trích văn bản sau đây :

"Cây đa cổ thụ, cành lá rậm xùm xoà đang quần lên vật xuống. Trời mỗi lúc một tối sẫm lại. Vũ trụ quay cuồng trong cơn mưa gió mãnh liệt. Những tia chớp xé rách bầu trời đen kịt phát ra những tiếng nổ kinh thiên động địa".

(Đoàn Giỏi)

– Từ "xùm xoà" có nét gì giống và khác với các từ : xum xuê, loà xoà, xoè xoẹt ?

– Phân tích tính hệ thống của các từ ngữ được sử dụng trong đoạn đó (chú ý đến mức độ cao trong ý nghĩa của các từ dùng để miêu tả Con sông).

Bài tập 20 : Từ ngữ trong đoạn trích sau đây có tác dụng miêu tả sống động về một dòng sông như thế nào ?

"Ra khỏi Thạch Bích, con sông vẫn phải tả xung hữu đột giữa lớp lớp núi non trùng điệp. Những ngọn sóng lực lưỡng quất thẳng cánh vào đá bóng nhoáng. Chúng vùng vẫy, nhảy nhót, nhào lộn, nổ sừng ừng oang rồi kéo nhau vụt chạy giống như đàn ngựa phi nước đại..."

Trưa hôm sau bè ra khỏi núi. Con sông Thu Bồn chọt rộng ra, thờ phào, trôi khoan thai giữa hai bờ dâu xanh, dang tay ôm vào lòng đất Gò Nổi rồi từ từ đổ ra bể".

(Võ Quảng)

Bài tập 21 : Đoạn văn nghị luận sau đây dùng từ với nghĩa chuyển đổi. Hãy phân tích và bình giá các từ đó :

"So với lời văn cộc lốc của Nguyễn Công Hoan, xô bồ hỗn độn của Nguyên Hồng, phức tạp đến rối rắm của Nguyễn Tuân thời trước cách mạng thì văn nhà Tự Lực có vẻ trong sáng đấy. Nhưng mà sao trong sáng một cách nhẵn nhụi, bánh bao, diêm dúa, trơn tru làm vậy. Đây là "hoa chăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng" của một khu vườn nhân nhả hơn là cái um tùm sẫm uất của một khu rừng ! Tôi không bênh vực cho ai lấy cớ mình là "rừng" để mà viết ầu ! Nhưng vấn đề tôi muốn đặt ra là ta sẽ bảo vệ một sự trong sáng nào vậy ?"

(Chế Lan Viên)

Bài tập 22 : Hãy so sánh hai đoạn trích sau đây về mặt dùng từ, chọn ra các thuật ngữ khoa học và các từ hành chính :

– "Mỗi loài có một bộ nhiễm sắc thể đặc trưng về số lượng, hình thái và cách phân bố các gen trên đó. Do sự sai khác này mà lai khác loài thường không kết quả. Giữa hai loài có sự cách li sinh sản, cách li di truyền, biểu hiện ở nhiều mức độ".

(Trần Bá Hoàn, Sđd, tr. 103)

– "Để xây dựng lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh, góp phần củng cố và tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ;

Để tăng cường hiệu lực quản lí Nhà nước, nâng cao trách nhiệm của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân trong việc xây dựng lực lượng dân quân tự vệ ;

Căn cứ vào Điều 46 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, năm 1992 ;

Căn cứ vào các Nghị quyết của Quốc hội khoá IX kì họp thứ 6 và kì họp thứ 8 về chương trình xây dựng pháp luật ;

Pháp luật này quy định về dân quân tự vệ"

(*Pháp lệnh về dân quân tự vệ*)

Bài tập 23 : Hãy nhận xét về cách dùng từ ngữ của nhà văn Hoài Thanh và từ ngữ của Nguyễn Du (trong văn bản nghị luận văn học và trong văn bản nghệ thuật) ở đoạn trích sau đây :

"... Nhưng trong Truyện Kiều còn có bao nhiêu người khác. Có chàng Kim, con người rất mực chung tình, có Thuý Vân, cô em gái ngoan, có Hoạn Thư, người đàn bà bản lĩnh khác thường, biết điều mà cay nghiệt, có Thúc Sinh, anh chàng sợ vợ, có Từ Hải chột hiện ra chột biến đi như một vì sao lạ, mỗi người một cá tính khó quên. Đối với bọn nhà chứa, ngòi bút Nguyễn Du không tò mò, Nguyễn Du ngại bới ra những gì quá dơ dáy, Nguyễn Du chỉ ghi vợi vài nét. Nhưng chỉ vài nét cũng đủ khiến cả cái xã hội ghê tởm đó sống nhor nhúc dưới ngòi bút Nguyễn Du với cái màu da "nhờn nhợt" của

Tú Bà, cái bộ mặt "mày râu nhẵn nhụi" của Mã Giám Sinh, cái vẻ "chải chuốt dịu dàng" của Sở Khanh, cái miệng thể xoen xoe của Bạc Bà, Bạc Hạnh. Nguyễn Du đã nhìn rất rõ mặt mũi của bọn này. Hơn nữa, Nguyễn Du đã nhìn thấu tận trong ruột, đã "đi guốc trong ruột" chúng nó, như người ta thường nói. Nếu không, không thể nào tóm đúng được thần thái gian tà của chúng như vậy".

(Hoài Thanh)

Bài tập 24 : Giải thích cơ sở và mục đích của việc thay thế từ ngữ trong các trường hợp sau đây trong bản Di chúc của Bác (từ trong ngoặc đơn là từ bị thay thế) :

– Tôi có ý định đến ngày đó, tôi sẽ đi khắp hai miền Nam Bắc để *chúc mừng* (thăm hỏi) đồng bào, cán bộ và chiến sĩ anh hùng...

– Kể đó tôi sẽ thay mặt nhân dân ta đi *thăm* (thăm viếng) và cảm ơn các nước anh em trong phe XHCN và các nước bầu bạn khắp năm châu đã tận tình ủng hộ và giúp đỡ (chúng ta trong) cuộc chống Mĩ, cứu nước *của nhân dân ta*.

– Năm nay, tôi vừa 79 tuổi, đã là *lốp* (hạng) người "xưa nay hiếm" (nhưng) tinh thần, đầu óc vẫn *rất* sáng suốt (như thường), tuy sức khoẻ có kém so với vài năm trước đây. Khi người ta đã ngoài 70 *xuân* (tuổi) thì tuổi tác càng cao, sức khoẻ càng thấp. Điều đó cũng *không có gì lạ* (bình thường thôi).

– Vì vậy tôi đề sẵn mấy lời này, phòng khi tôi *sẽ* (phải) đi gặp cụ Các Mác, cụ Lênin và các vị cách mạng đàn anh khác, thì đồng bào cả nước, đồng chí trong đảng và bầu bạn khắp nơi khỏi cảm thấy đột ngột.

Bài tập 25 : Phân tích giá trị biểu đạt của các từ ngữ được lựa chọn và thay thế (từ bị thay thế đặt trong ngoặc) trong các trường hợp sau :

- Nước biếc trông như tầng khói phủ
Song thưa để *mặc* (lọt) bóng trăng vào.

(Nguyễn Khuyến – *Thu vịnh*)

Non cao những ngóng cùng trông
Suối *khô* (tuôn) dòng lệ chờ mong tháng ngày.

(Tản Đà – *Thơ non nước*)

– Ai chết đó ? Nhạc buồn chi lắm thế
Chiều *hắt hiu* (điu hiu), đời rét mướt ngoài đường.

(Huy Cận – *Nhạc sầu*)

(Theo Đinh Trọng Lạc – *Thực hành Phong cách học TV*)

Bài tập 26 : Hãy đọc các đoạn trích sau đây trong một văn bản hành chính. Có thể thay thế các từ ngữ hành chính bằng các từ khác được không ? Vì sao ?

"Điều 30 : Người có hành vi trốn tránh, cản trở, chống đối việc tổ chức, xây dựng hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 31 : Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn tổ chức hoặc sử dụng lực lượng dân quân tự vệ trái với Pháp lệnh này, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật".

(*Pháp lệnh về dân quân tự vệ*)

Bài tập 27 : Hãy điền các từ thích hợp thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính vào đoạn sau đây :

+ "Pháp lệnh này có ... thì hành từ ngày... Những ... trước đây trái với Pháp lệnh này..."

+ "Nay ... bản Điều lệ trường tiểu học... thống nhất cho tất cả các loại hình trường tiểu học".

Bài tập 28 : Dùng các từ sau đây : khám phá, săn lùng, tìm, sục, tróc, để đặt vào các chỗ trống cho thích hợp :

"Sau khi ... tìm khắp gian ngoài và buồng trong không thấy một ai, họ xuống bếp chọc tay thước vào cốt gio và bồ trấu. Rồi họ... ra mé sau nhà. Cũng vô hiệu. Nhưng bỗng có tiếng trẻ con khóc thét lên thì hai anh tuần mới... ra chỗ người trốn.

Cuộc... dù riết đến đâu cũng không sao... dù một trăm người đi xem đá bóng."

Bài tập 29 : Phân tích cái hay của việc dùng từ *canh cánh* trong câu văn sau đây :

"Nhật kí trong tù *canh cánh* một tấm lòng nhớ nước"

(Hoài Thanh)

Nếu thay từ đó bằng một trong các từ "thể hiện, bộc lộ, thường trực, diễn tả..." thì giá trị nghệ thuật sẽ giảm đi như thế nào ?

Bài tập 30 : Hãy tìm hiểu tính chính xác và biểu cảm của các từ được in nghiêng trong đoạn văn sau :

"Cũng vì vậy nên nét bút Nguyễn Du là những nét bút có thần và bước vào thế giới Nguyễn Du là bước vào một thế giới sinh động và vô cùng phong phú. Ở đây có đủ buồn chán, giận hờn, đau đớn, chờ mong, thương nhớ, phấn khởi, hả hê, có cái *khoan khoái* trong một cảnh chơi xuân, cái *ghé rợn* một đêm khuya vượt tường đi trốn, cái *e lệ* của tình yêu trong buổi đầu gặp gỡ, cái *trắng trợn* của một con trùm đi, cái *tàn bạo* của quan lại, cái *thô bỉ* của sai nha, cái *khí thế ngang tàng* của một tay anh hùng hảo hán".

(Hoài Thanh)

Bài tập 31 : Chữa lại các lỗi về dùng từ trong các trường hợp sau :

1. Sau khi qua đời, Bác Hồ đã để lại một di sản vô cùng rạng rỡ và hùng cường.

2. Đến năm 2000, phải thanh toán hết các trang thiết bị cũ kĩ, lạc hậu, phải đầu tư một số dụng cụ chuyên khoa cần thiết, tối thiểu cho các trạm y tế xã như răng, mắt.

3. Những kết quả trên đây trong 50 năm qua là do sự nỗ lực to lớn của toàn ngành, dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, sự hưởng ứng tham gia nhiệt tình của nhân dân.

4. Sau năm 1945 dân tộc ta đi lên từ trong đêm mờ xa xói, lạnh còng của lịch sử, bước đi xiêu vẹo, khoác tấm áo tả tơi nhiều mảnh vảy.

5. Người chiến sĩ ấy trong cuộc sống hàng ngày rất hiền lành nhưng đến lúc ra trận đánh giặc thì táo tợn vô cùng.

6. Bởi vậy đặt vấn đề nghiên cứu màng lưới y tế cơ sở nhằm góp phần cải thiện và nâng cao năng lực hoạt động để không ngừng ngày một đáp ứng tốt hơn yêu cầu chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân.

7. Tổ chức y tế cơ sở đã tích cực triển khai các đề án phòng chống dịch bệnh, giám sát dịch tễ cho nên số mắc và chết các bệnh truyền nhiễm gây dịch đã từng bước được khống chế và đẩy lùi.

8. Do về cơ sở vật chất, trang thiết bị nghèo nàn, thiếu thốn nên không thể đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Tình trạng đó cũng gây nên tỉ lệ uốn ván rốn, áp xe do tiêm chích, nhiễm trùng hậu sản chưa thể thanh toán được.

Bài tập 32 : Phân biệt sự khác nhau về nghĩa và cách dùng của các từ sau đây. Sau đó đặt câu thích hợp với mỗi từ :

nhỏ, nho nhỏ, nhỏ nhẹ, nhỏ nhắn, nhỏ nhoi, nhỏ nhặt, nhỏ nhen.

Bài tập 33 : Phân biệt sự khác nhau về nghĩa và cách dùng của các từ sau. Sau đó đặt câu thích hợp với mỗi từ :

chú ý, chú trọng, để ý, lưu tâm, quan tâm, lưu ý.

Bài tập 34 : Hãy viết một đoạn văn nói về tình yêu nam nữ, trong đó có dùng các từ vốn thuộc trường nghĩa về "lửa" chuyển sang trường nghĩa tình cảm (lửa, bén, cháy, nóng, nóng bỏng, tắt...)

Bài tập 35 : Hãy viết một đoạn văn nói về các tệ nạn xã hội, trong đó có dùng các từ vốn thuộc trường nghĩa "bệnh tật và điều trị" (triệu chứng, căn bệnh, trầm trọng, nguy kịch, hiểm nghèo, mắc, sa sút, huỷ hoại, phương thuốc...)

Bài tập 36 : Hãy viết một biên bản cuộc họp, trong đó sử dụng thích hợp các từ thuộc phong cách hành chính.

Bài tập 37 : Dựa vào nội dung sau đây, hãy viết một văn bản hành chính (Quyết định) về việc ban hành điều lệ trường tiểu học (dùng từ hành chính và câu văn hành chính thích hợp) :

Ngày 8 tháng 11 năm 1994 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã căn cứ vào các Nghị định 29/CP và 15/CP của Chính phủ, vào Luật phổ cập giáo dục tiểu học, kí quyết định ban hành Điều lệ trường tiểu học. Theo quyết định này, Điều lệ trường tiểu học được áp dụng thống nhất cho tất cả các loại hình trường tiểu học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ở nước ta. Các văn bản trước đây trái với Điều lệ này đều bãi bỏ. Trách nhiệm thi hành Điều lệ này là thuộc về tất cả các vị Chủ tịch UBND Tỉnh, Thành phố, các vị thủ trưởng các đơn vị tổ chức thuộc Bộ GD – ĐT và các vị Giám đốc các Sở GD và ĐT.

Chương VII

CHỮ VIẾT TRONG VĂN BẢN

I – CHỮ QUỐC NGỮ

1. Chữ cái

Chữ viết tiếng Việt (chữ quốc ngữ) được xây dựng theo hệ thống chữ cái La-tinh. Chữ viết tiếng Việt gồm các chữ cái sau :

a) Dùng để ghi 11 nguyên âm đơn : *a, ă, â, e, ê, i (y), o, ô, ơ, u, ư* và 3 nguyên âm đôi *iê (ye, ia, ya), ươ (ươ, ươ), uô (uơ)*.

b) Dùng để ghi 23 phụ âm : *b, c (k, q), ch, d, đ, g (gh), gi, h, kh, l, m, n, nh, ng (ngh), p, ph, r, s, t, th, tr, v, x*.

Ngoài các chữ cái, do tiếng Việt là ngôn ngữ có thanh điệu, chữ viết tiếng Việt còn sử dụng thêm 5 dấu để ghi 6 thanh điệu : ~ (ghi thanh huyền), ~ (ghi thanh ngã), . (ghi thanh nặng), ˆ (ghi thanh hỏi), - (ghi thanh sắc). (Không dùng dấu để ghi thanh không (ngang)).

2. Nguyên tắc xây dựng chữ quốc ngữ

So với chữ viết của nhiều ngôn ngữ trên thế giới, chữ quốc ngữ có phần hợp lí hơn, do đó, chính tả của nó cũng giản tiện hơn rất nhiều. Nguyên nhân sâu xa nhất của điều này là ở chỗ chữ quốc ngữ được xây dựng theo nguyên tắc âm vị học (hay như vẫn quen gọi là nguyên tắc ngữ âm học). Nguyên tắc âm vị học trong chữ viết yêu cầu giữa âm và chữ phải có *quan hệ tương ứng "1-1"*. Để đảm bảo nguyên tắc này, chữ quốc ngữ phải thoả mãn ít nhất hai điều kiện :

- Mỗi âm chỉ do một kí hiệu biểu thị.
- Mỗi kí hiệu luôn luôn chỉ có một giá trị, tức biểu thị chỉ một âm duy nhất ở mọi vị trí trong từ.

Về căn bản, chữ quốc ngữ được tạo ra có tính đến khá đầy đủ các điều kiện đó.

3. Những bất hợp lí trong chữ quốc ngữ

Do nhiều nguyên nhân – lịch sử, văn hoá, xã hội, ngôn ngữ – khác nhau, những người tạo ra chữ quốc ngữ đã không tuân thủ được một cách nghiêm ngặt những yêu cầu của nguyên tắc âm vị học trong chữ viết. Do đó, đã để lại trong lòng cơ cấu chữ quốc ngữ nhiều hiện tượng chính tả trái với nguyên tắc ngữ âm học của chữ viết và đã làm nhức nhối nhiều thế hệ học giả trong và ngoài nước gần một thế kỉ nay⁽¹⁾. Những bất hợp lí của chữ quốc ngữ, có thể quy vào hai trường hợp chính :

a) *Vi phạm nguyên tắc tương ứng "1-1" giữa kí hiệu và âm thanh*. Điều này thể hiện ở chỗ : dùng nhiều kí hiệu để biểu thị một âm. Ví dụ :

- âm /k/ được biểu thị bằng ba kí hiệu : C, K, Q.
- âm /i/ được biểu thị bằng hai kí hiệu : I, Y.
- âm /ɣ/ (gờ) được biểu thị bằng : G, GH.

(1) Xem Hoàng Phê. *Vấn đề cải tiến chữ quốc ngữ*. Trong "Vấn đề cải tiến chữ quốc ngữ" NXB. Văn Hoá. 1960. tr.9 - 141.

- âm /ŋ/ (ngờ) được biểu thị bằng : NG, NGH
- âm /ie/ được biểu thị bằng : IÊ, YÊ, IA, YA
- âm /wô/ được biểu thị bằng : ƯỚ, ƯA
- âm /uo/ được biểu thị bằng : UÔ, UA

b) *Vị phạm tính đơn trị của kí hiệu.*

Điều này thể hiện cụ thể ở chỗ : một kí hiệu biểu thị nhiều âm khác nhau tùy thuộc vào vị trí của nó trong quan hệ với những âm trước và sau nó. Ví dụ :

– Chữ G khi đứng trước các chữ không phải là i, e, ê thì biểu thị âm /ɣ/ ; nhưng khi đứng trước i mà sau i là các chữ không phải là i, e, ê, thì biểu thị âm /z/ : *gia, giữ...* ; khi G đi cùng với H, thì biểu thị âm /ɣ/ : *ghi, ghé...* ; khi đứng trước I hoặc IÊ thì một mình G lại biểu thị âm /z/ : *gì, gìn, giết...*

– Chữ a chủ yếu dùng biểu thị âm /a/ ; nhưng khi đứng trước u và y ở cuối âm tiết lại biểu thị âm /ã/ ; còn trong tổ hợp IA (*mía*), thì a biểu thị yếu tố thứ hai của nguyên âm đôi /ie/ ; trong tổ hợp UA (*mua*), thì a biểu thị yếu tố thứ hai của nguyên âm đôi /uo/.

– Chữ o chủ yếu dùng để biểu thị nguyên âm /ɔ/ ; nhưng khi đứng ngay sau a, e với tư cách là âm cuối, thì biểu thị bán nguyên âm /-u/ : *gao, kẹo, ...* ; còn khi đứng trước a, e lại biểu thị một giới âm (âm đệm) /-u-/ : *hoa, hoe, ...*

v.v...

Trên đây là hai trường hợp chính thể hiện các bất hợp lí trong chữ quốc ngữ.

Ngoài ra, nhiều nhà nghiên cứu còn phàn nàn về tình trạng :

- dùng nhiều dấu phụ, như các trường hợp : *ă, â, ô, ơ, ư* ;
- ghép nhiều con chữ để biểu thị một âm, như các trường hợp : *ch, gh, kh, nh, ngh, ph, th, tr*.

Điều này quả nhiên là không hay, song cũng là một giải pháp riêng, do đó, không đáng phải để tâm nhiều, vì chúng không phải là những bất hợp lí dẫn đến việc vi phạm nguyên tắc cơ bản của

chính tả ngữ âm học và không gây ra khó khăn hay sự lộn xộn nào cho chính tả chữ quốc ngữ, thậm chí ngay cả khi dùng chữ quốc ngữ trên máy vi tính.

II – CHÍNH TẢ

1. Đặc điểm chính tả tiếng Việt

a) Tiếng Việt là ngôn ngữ phân tiết tính : các âm tiết được tách bạch rõ ràng trong dòng lời nói. Vì thế, khi viết, **các chữ⁽¹⁾ biểu thị âm tiết được viết rời, cách biệt nhau.** Ví dụ :

Trăm năm trong cõi người ta (6 âm tiết)

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau. (8 âm tiết)

b) Mỗi âm tiết tiếng Việt đều mang một thanh điệu nhất định (tiếng Việt có 6 thanh). Khi viết chữ, **phải đánh dấu ghi thanh điệu lên âm chính (hoặc bộ phận chính, đối với âm chính là nguyên âm đôi) của âm tiết.**

– *Cấu tạo âm tiết của tiếng Việt* : rất chặt chẽ và ổn định. Ở dạng đầy đủ, âm tiết tiếng Việt có cấu tạo như sau :

Thanh điệu			
Phụ âm đầu	Vần		
	Âm đệm	Âm chính	Âm cuối

Trong đó, âm chính và thanh điệu là hai bộ phận không thể thiếu được trong cấu tạo của bất kì âm tiết nào.

– *Cách xác định kí hiệu ghi âm chính trong chữ* : Muốn xác định kí hiệu ghi âm chính trong chữ, ta đặt chữ vào khuôn âm tiết. Ví dụ :

(1) Mỗi (tổ hợp) kí hiệu biểu thị một âm tiết gọi là một **chữ** ; Mỗi kí hiệu (trong tổ hợp) cấu tạo nên chữ gọi là một **chữ cái**.

Cả chữ	Phụ âm đầu	Vần			Thanh điệu
		Âm đệm	Âm chính	Âm cuối	
à			A		Huyền
án			A	N	Sắc
oản		O	A	N	Hỏi
toàn	T	O	A	N	Huyền
quên	Q	U	Ê	N	Ngang
quyên	Q	U	YÊ	N	Huyền
thuế	TH	U	Ê		Sắc

Khi xác định được kí hiệu ghi âm chính trong chữ, ta ghi dấu thanh điệu lên trên (hoặc dưới) kí hiệu đó : *bàn, toàn, hoá, hoạ, thuế...* Trong trường hợp có hai kí hiệu biểu thị âm chính (âm chính là nguyên âm đôi) : +) ghi dấu thanh điệu lên kí hiệu có dấu phụ : *tiên, chiến, quyển, yến, suốt, suốt, chứa...* ; +) ghi dấu thanh điệu lên kí hiệu đầu tiên (từ trái sang phải) khi cả hai kí hiệu không có dấu phụ : *phía, của, mùa...* ; +) ghi dấu thanh điệu lên kí hiệu thứ hai (từ trái sang phải) khi cả hai kí hiệu đều có dấu phụ : *mước, bứt...*

Để tiện ghi nhớ, có một mẹo nhỏ giúp chúng ta ghi dấu thanh điệu đúng :

– Khi có 1 nguyên âm, dấu ghi thanh điệu bao giờ cũng đánh lên nguyên âm đó ;

– Khi phần vần có từ 2 nguyên âm trở lên, nếu :

+) vẫn đang xét, về nguyên tắc, có thể kết hợp với (hoặc đã sẵn có) một trong các phụ âm (*m, n, p, t, c, ng, nh, ch*) làm âm cuối, ta đặt dấu ghi thanh điệu trên (dưới) kí hiệu nguyên âm cuối cùng bên phải : *hoà(ng), quyẹ̃(t), quyẹ̃(n), giữ(ơ(ng))...*

+) vẫn đang xét về nguyên tắc, không thể kết hợp được với một trong các phụ âm kể trên làm âm cuối, ta đặt dấu ghi thanh điệu trên (dưới) kí hiệu nguyên âm ngay bên trái kí hiệu nguyên âm cuối cùng : *hoài, hỏi, hảo, màu, mùa, phía, chứa...*

2. Nguyên tắc kết hợp chính tả tiếng Việt

a) Các chữ cái biểu thị các phần của âm tiết

– Tất cả các chữ cái ghi phụ âm đều có thể làm kí hiệu ghi âm đầu của âm tiết.

– Tất cả các chữ cái ghi nguyên âm đều có thể làm kí hiệu ghi âm chính của âm tiết.

– Có hai chữ cái để ghi âm đệm là *o* và *u* (giữa chúng có sự phân bố vị trí rõ rệt. Xem mục b dưới đây).

– Các kí hiệu : *p, t, m, n, c, ng (nh), i (y), u (o)* biểu thị các âm cuối.

b) Sự phân bố vị trí giữa các kí hiệu cùng biểu thị một âm

Tuy có những chỗ chưa hợp lí (như đã nói ở I.3), song chữ quốc ngữ đã thiết lập được một bộ quy tắc kết hợp hiệu chỉnh cần thiết và đủ mạnh để loại bỏ khả năng tùy tiện, nước đôi khi viết. Các quy tắc bổ sung này đã được xã hội hoá và trở thành thói quen chính tả của người Việt. Nhờ chúng mà chính tả chữ quốc ngữ khắc phục được tính phức tạp, rắc rối phát nguyên từ những trường hợp vi phạm nguyên tắc ngữ âm học. Sau đây là các quy tắc bổ sung đó :

* K, C, Q

– K viết trước các kí hiệu ghi nguyên âm (bộ phận nguyên âm đôi) : *e, ê, i (kính, kiên, kia...)*.

– C viết trước các kí hiệu ghi nguyên âm (bộ phận nguyên âm đôi) : *a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư (ca, căn, càn, cô, cư...)*.

– Q viết trước âm đệm : *u (quả, quang, quăng...)*.

(Riêng trường hợp *ka ki*, theo thói quen *k* vẫn viết trước *a*)

* G, GH – NG, NGH

– G, NG viết trước các kí hiệu ghi nguyên âm (bộ phận nguyên âm đôi) : *a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư (nga, ngăn, go, gô, ngư, gù, ngưng...)*

– GH, NGH viết trước các kí hiệu ghi nguyên âm (bộ phận nguyên âm đôi) : *ơ, ê, i (nghe, ghế, nghiên...)*.

* IÊ, YÊ, IA, YA

– IÊ viết sau âm đầu, trước âm cuối : *chiến, tiên tiến...*

– YÊ viết sau âm đệm, trước âm cuối : *tuyền, quỳên* hoặc khi mở đầu âm tiết : *yên, yết*.

– IA viết sau âm đầu, không có âm cuối : *chia, phia*...

– YA viết sau âm đệm, không có âm cuối : *khuya*...

* **UA, UÔ**

– UA viết khi không có âm cuối : *ủa, của, mùa*...

– UÔ viết trước âm cuối : *suối, suốt, chuối*...

* **ƯA, ƯƠ**

– ƯA viết khi không có âm cuối : *chưa, thừa*...

– ƯƠ viết trước âm cuối : *nước, thương*...

* **O, U làm âm đệm**

– Sau chữ cái ghi phụ âm Q chỉ viết U : *quang, quân, quen, quỳên*...

– Sau các phụ âm khác hoặc mở đầu âm tiết :

+) Viết O trước các nguyên âm : a, ă, e (*hoa, khoăn, toét*...)

+) Viết U trước các nguyên âm : â, ê, y ya, yê (*huân, khuynh, khuya, nguyên, huê*...).

* **I, Y⁽¹⁾ làm âm chính**

– I viết sau âm đầu : *bi, phi, kī, mī, kính, minh*...

– Y viết sau âm đệm : *quy, quynh*...

Khi đứng một mình viết I đối với các từ thuần Việt : *ỉ eo, ẩm ỉ*..., viết Y đối với từ gốc Hán : *y tá, ý kiến*...

3. Quy tắc viết hoa hiện hành

a) *Tình trạng viết hoa trong chính tả tiếng Việt*

Chữ hoa trong tiếng Việt có các chức năng cơ bản sau :

(1) Trường hợp này, sự phân bố vị trí giữa I và Y chưa rõ ràng : Còn tồn tại cách viết nước đôi : *kĩ thuật / kỹ thuật, mĩ học / mỹ học, quý / quí*... cách trình bày ở đây dựa vào *Một số quy định về chính tả trong sách giáo khoa cần cách giáo dục* do Bộ Giáo dục và Ủy ban Khoa học xã hội ban hành ngày 30 tháng 11 năm 1980. Có thể xem ở phần Phụ lục.

a) Đánh dấu sự bắt đầu một câu ;

b) Ghi tên riêng của người, địa danh, tên cơ quan, tổ chức v.v...

c) Biểu thị sự tôn kính : *Bác Hồ, Người...*

Hai chức năng a và c nhìn chung được thực hiện một cách nhất quán trong chính tả tiếng Việt. Duy có chức năng b (ghi tên riêng của người, địa danh, tên cơ quan, tổ chức v.v...) là còn nhiều điểm chưa thống nhất trong sử dụng. Ví dụ :

– Cùng một tên người, tồn tại những cách viết khác nhau : *Phan vũ diễm Hằng, Phan vũ Diễm Hằng, Phan Vũ diễm Hằng, Phan Vũ Diễm Hằng, Phan – vũ – diễm – Hằng v.v...*

– Cùng một tên đất, tồn tại những cách viết khác nhau : *Hà Nội, Hà-nội, Hà nội v.v...*

– Cùng một tên tổ chức, cơ quan cũng tồn tại những cách viết khác nhau : *Trường đại học bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học bách khoa Hà Nội v.v...*

Để khắc phục tình trạng này, phải có một sự nghiên cứu triệt để.

b) *Quy định về cách viết hoa tên riêng*⁽¹⁾

*** Đối với tên riêng tiếng Việt**

Tên người và tên địa lí : viết hoa chữ cái đầu của tất cả các âm tiết và không dùng gạch nối : *Trần Quốc Toàn, Lê Lợi, Hải Phòng, Nam Định, Bến Tre v.v...*

Tên tổ chức cơ quan : viết hoa chữ cái đầu của âm tiết đầu tiên và các âm tiết đầu của các bộ phận tạo thành tên riêng : *Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội,...*

*** Đối với tên riêng không phải tiếng Việt**

– Những tên riêng có hình thức phiên âm Hán Việt quen dùng trong tiếng Việt thì nói chung không thay đổi : *Anh, Pháp,*

(1) Dựa theo nội dung Quyết định số 07/2003/QĐ-BGD và ĐT ngày 13 tháng 3 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Có thể xem ở phần Phụ lục.

Bắc Kinh, Lỗ Tấn... (Viết hoa tất cả các chữ cái đầu âm tiết của tên riêng phiên âm Hán Việt).

– Đối với những trường hợp khác, phiên âm trực tiếp ra tiếng Việt, viết sát theo cách đọc (đối với mỗi bộ phận tạo thành tên riêng, viết hoa chữ cái đầu và có gạch nối giữa các âm tiết : Phri-đrich Ăng-ghe-n, Mát-xcơ-va,...)

– Tên cơ quan tổ chức, đoàn thể nước ngoài nếu được viết theo cách dịch nghĩa thì viết như viết các tên cơ quan, tổ chức, đoàn thể Việt Nam ; nếu viết tắt thì viết nguyên dạng tắt, có thể ghi thêm tên dịch nghĩa hoặc tên nguyên dạng : WB (Ngân hàng Thế giới), WB (World Bank),...

4. Quy tắc viết tên riêng và thuật ngữ nước ngoài

a) *Tình trạng viết tên riêng và thuật ngữ nước ngoài trong chính tả tiếng Việt*

Việc viết phiên âm các từ nước ngoài trong chính tả tiếng Việt liên quan đến hai vấn đề chính :

- Phiên âm tên riêng ;
- Phiên âm thuật ngữ khoa học – kĩ thuật.

Vấn đề này trong chính tả tiếng Việt chưa được xử lí nhất quán. Trên các sách báo tiếng Việt tồn tại nhiều cách viết khác nhau : Viết theo nguyên ngữ như *Lothar Matthäus* (Đức), *Michel Platini* (Pháp) ; viết theo cách chuyển tự như : *Moskva, Kiev* ..., viết theo phiên âm trực tiếp : *Mátxcơva, Napoléông*, ...; viết theo phiên âm qua ngôn ngữ khác : *Anh, Pháp* (qua Hán Việt), *Séchpia* (Shakespeare) (qua Anh)...

Việc phiên âm thuật ngữ cũng rất rối ren : tồn tại những cách viết khác nhau : *axít – acid, gam – gram* v.v... đòi hỏi phải có những quy định chuẩn hoá.

b) Quy định cụ thể về việc viết tên riêng và thuật ngữ nước ngoài.

*** Viết tên riêng**

Xem mục 3.b ở trên.

*** Viết thuật ngữ⁽¹⁾**

– Được sử dụng các phụ âm đầu và tổ hợp phụ âm đầu âm tiết (*p, z, w... bl, cr, str...*) và những phụ âm cuối (*b, d, f, g, j, l, r, s, v, w, z...*) vốn không đặc trưng cho âm tiết tiếng Việt *acid, sulfur, laser, parabol...*

– Tôn trọng mối quan hệ có tính hệ thống giữa các thuật ngữ : *fluor, fluorur.*

– Có thể chấp nhận những điều chỉnh rút gọn như : *met, gram...*

– Tận dụng khả năng dùng thuật ngữ có cấu tạo bằng chất liệu và quy tắc tiếng Việt theo lối dịch nghĩa. Ví dụ : tương ứng với *anti*, dùng *chống* trong : *chống ẩm, chống nhiễm khuẩn...* và có thể dùng *phản* trong *phản khoa học... phòng* trong *phòng không...*, *giải* trong *giải độc...*

III – LỖI CHÍNH TẢ

Có hai loại lỗi chính tả cơ bản :

- Sai về nguyên tắc chính tả hiện hành ;
- Sai cách phát âm chuẩn.

1. Lỗi chính tả do sai nguyên tắc chính tả hiện hành

Là loại lỗi do người viết không nắm được các đặc điểm và nguyên tắc kết hợp các chữ cái, quy tắc viết hoa trong tiếng Việt đã trình bày ở mục II.1 và II.2. Ví dụ :

- Lỗi do đánh sai vị trí dấu thanh điệu : *hoá, hoán, quý...*

(1) Dựa vào nội dung Quyết định 240/QĐ ngày 5/3/1984 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Có thể xem ở phần Phụ lục.

– Lỗi do không nắm được quy tắc phân bố các kí hiệu cũng biểu thị một âm : *ngành* (*ng* không đi trước *a*) ; *ngi ngờ* (*ng* không đi trước *i*) ; *kách* (*k* không đi trước *a*, trừ *ka k*) ; *quân* (âm đệm sau *q* ghi bằng *u*) ; v.v...

– Lỗi do không nắm được quy tắc viết hoa : *Trần bình Trọng*, *Nam định*...

Để khắc phục loại lỗi này, chỉ cần ghi nhớ và tuân thủ những đặc điểm và nguyên tắc kết hợp, quy tắc viết hoa của chữ Việt.

2. Lỗi chính tả do viết sai với phát âm chuẩn

Tiếng Việt là ngôn ngữ thống nhất. Chính tả tiếng Việt về căn bản là một chính tả thống nhất. Tuy nhiên, do tiếng Việt có nhiều phương ngữ, thổ ngữ, nên bên cạnh tính thống nhất là chủ đạo nó cũng có những nét dị biệt khá rõ ràng trong cách phát âm, cách dùng từ giữa các vùng và tạo ra ấn tượng mạnh mẽ về sự tồn tại trong thực tế ba "giọng" nói khác nhau : "giọng" miền Bắc, "giọng" miền Trung và "giọng" miền Nam, tương ứng với ba vùng phương ngữ theo cách chia tách của các nhà nghiên cứu : phương ngữ Bắc Bộ, phương ngữ Trung Bộ, phương ngữ Nam Bộ. Mỗi một vùng phương ngữ có những đặc điểm phát âm tiếng Việt khác nhau. Chẳng hạn, đặc điểm nổi bật của phương ngữ Bắc Bộ là sự phát âm không phân biệt các từ có phụ âm đầu là *s* và *x* (*sôi* – *xôi*), *tr* và *ch* (*tranh* – *chanh*), *gi* và *d/r* (*gia* – *da* – *ra*) hoặc phát âm lẫn lộn các phụ âm *l* và *n* (*nón* – *lón*, *là* – *nà*) ; còn đặc điểm của phương ngữ Trung Bộ, Nam Bộ là không phân biệt thanh *hỏi* và *ngã*, không phân biệt các âm tiết có âm cuối là *ch* và *t* (*lịch* – *lịt*), *n* và *ng* (*bàn* – *bàng*), *t* và *c* (*mặt* – *mặc*), *nh* và *n* (*nhanh* – *nhăn*) và các từ có âm đầu là *d* và *v* (*đẻ* – *vẻ*) v.v...

Đặc điểm phát âm đặc trưng cho từng vùng khác với phát âm chuẩn là nguyên nhân dẫn đến những cách viết sai chính tả. Có thể quy những lỗi loại này về ba dạng chủ yếu sau đây :

a) *Lỗi viết sai phụ âm đầu* ⁽¹⁾

* **Lỗi do không phân biệt L và N** : Hiện tượng lẫn lộn l và n là lỗi chính tả phổ biến ở đồng bằng Bắc Bộ. Hiện tượng này xảy ra không phải do l hoặc n không có trong cách phát âm, mà chủ yếu là do có sự lẫn lộn về từ vựng, chữ đáng đọc l thì lại đọc là n, và ngược lại. Có thể giảm bớt loại lỗi này bằng một số quy tắc để phân biệt L và N như sau :

– L đứng trước âm đệm, còn N không đứng trước âm đệm (trừ chữ *noãn* trong *noãn sào*, *noãn cầu*) : *loa*, *loét*, *loắt*, *luật*, *lũy*...

– Trong từ lấy phụ âm đầu chỉ cần biết một âm tiết bắt đầu bằng L hay N là suy ra được âm tiết kia : *lạnh lùng*, *lặn lội*, *lắm le*, *nặng nề*, *no nề*, *nó nức*...

– Trong từ lấy bộ phận vẫn (không lấy phụ âm đầu) không có chữ có N đứng ở đầu âm tiết đầu : *lệt bết*, *lò cò*, *lộp độp*, *lò dò*, *liền miên*, *lau chau*, *lãng xãng*, *lẩn tẩn*, *lại rai*, *lớn vồn*, *lênh khênh*...

– Trong từ lấy bộ phận vẫn : phụ âm đầu của âm tiết thứ nhất không phải là GI (hoặc không phải là âm tiết thiếu phụ âm đầu) thì phụ âm đầu của âm tiết thứ hai không thể là N (trừ *khúm núm*, *khệ nệ*) : *khéo léo*, *khoác lác*, *cheo leo*,... ; *gian nan*, *gieo neo*, *ảo não*, *áy náy*...

– Những từ có từ đồng nghĩa bắt đầu là NH, từ đó viết bằng L ; những từ có từ gần nghĩa bắt đầu là Đ (hoặc C/K), từ đó viết bằng N : *lài* (nhài), *lỡ* (nhỡ), *lố lằng* (nhố nhằng), *lấp láy* (nhấp nháy), *lem luốc* (nhem nhuộm)... ; *này*, *nấy*, *nó* (đây, đó, đâu, đấy)...

– Về nghĩa : những từ chỉ hoạt động ỉn nấu, chỉ phương hướng thường viết bằng N : *nấu*, *né*, *nép*, *nấp*, *nuơng*, *nam*, *nóm*...

* **Lỗi do không phân biệt TR và CH**. Hiện tượng lẫn lộn tr và ch là do cách phát âm không phân biệt nhau. Có thể nhớ một số quy tắc nhỏ để phân biệt TR và CH như sau :

(1) Các quy tắc ở đây dựa vào : Phan Ngọc. *Chữa lỗi chính tả cho học sinh*, NXBGD, 1982.

– TR không kết hợp với những vần bắt đầu bằng oa, oă, oe, uê : *choáng mắt, loét choắt, choai choai, choèn choẹt...*

– Từ lấy phụ âm đầu phần lớn là CH (những từ lấy phụ âm đầu là TR rất ít, có nghĩa là trơ : *trời trọi, trơ trụi, trông trãi, trăn truồng, trừng trục, trơ trên, trắng trẻo, trơn trạo, trũng trộ* ; hay có nghĩa là chậm chễ : *trễ trảng, trì trệ, trù trừ, trức trặc, trục trặc* ; và khoảng 10 từ : *trối trắng, trà trộn, tròn trặn, tròn trịa, trai tráng, trăm trổ, trăn trở, trăn trở...*).

– Từ lấy bộ phận vần (trừ *tróc lóc, trót lọt, trệt lét, trụi lủi*) là âm tiết có CH : *chénh vênh, chồm hồm, chạng vạng, chán ngán, cheo leo, chệnh lênh ; lũ chũ, loại choai...*

– Về ý nghĩa : những từ chỉ quan hệ gia đình viết bằng CH : *cha, chú, cháu, chị, chồng, chất, chứt...* ; những từ chỉ đồ dùng trong nhà (trừ cái *tráp*) viết bằng CH : *chạn, chum, chĩnh, chén, chai, chõng, chiếu, chăn, chảo, chày, chổi, chậu...* ; những từ chỉ quan hệ ngữ pháp phủ định viết bằng CH : *chẳng, chẳng, chưa, chớ* ; những từ chỉ quan hệ ngữ pháp vị trí viết bằng TR : *trên, trong, trước...*

* **Lỗi do không phân biệt S và X.** Hiện tượng lẫn lộn *s* và *x* cũng là do đặc điểm phát âm không phân biệt nhau. Có thể nhớ một số quy tắc phân biệt S và X như sau :

– S không kết hợp với các vần bắt đầu bằng oa; oă, oe, uê : *xuế xoà, xoay xở, xoen xoét, xoắn, ...*

– Từ lấy phụ âm đầu có tất cả các tiếng đều là S hoặc X.

– Từ lấy bộ phận vần thường là chữ X : *loăn xoăn, loà xoà, bồm xồm, xoi mới...* (trừ *lụp sụp – lụp sụp*)

– Về nghĩa : Tên thức ăn thường viết với *x* : *xôi, xúc xích, lạp xưởng, xa xiu...* ; những từ chỉ hơi đi ra viết với *x* : *xi, mũi, xùy, xẹp, xếp...* ; những từ chỉ nghĩa sụp xuống viết với *s* : *sụt, sụp, sẩy chân, kém sút...* ; những từ chỉ quan hệ ngữ pháp phần lớn đi với *s* : *sự, sẽ, sắp, sao, sẵn, song...*

* **Lỗi do không phân biệt R , GI và D.** Có thể nhớ một số quy tắc để phân biệt GI và D như sau :

– R và GI không kết hợp với những vần bắt đầu bằng oa, oă, uă, oe, uê, uy (trừ *roa* trong *cư roa*) : *doạ nạt, doanh trại*...

– Xét về nguồn gốc : không có từ Hán Việt đi với r ; trong các từ Hán Việt : D đi với dấu ngã và nặng ; GI đi với hỏi và sắc.

– Trong từ láy phụ âm đầu, các âm đầu giống nhau nên chỉ cần biết một tiếng viết bằng chữ nào.

– Trong từ láy bộ phận vần : R lấy với B và C(K) còn GI và D không lấy : *bứt rứt, bủn rủn, cò ro, cặp rập*... ; R và D lấy với L ; còn GI không lấy : *liu diu, lim dim, lò dò, lảm rảm, lào rào, lai rai, ...*

– Nếu 1 từ có hai hình thức viết, một trong hai hình thức đó viết bằng TR thì từ đó viết bằng GI : *giăng – trắng, giầu – trâu, giai – trai, giống – trông*...

Trên đây là một số lỗi cơ bản và cách khắc phục, ngoài ra về phụ âm đầu còn có thể có nhiều lỗi khác như không phân biệt : v/gi/d ; nh/gi/d... Những quy tắc nhỏ trên đây chỉ mang tính bổ trợ, còn điều quan trọng giúp chúng ta ít mắc lỗi chính tả là phải **nắm vững nghĩa của từng cách viết**.

b) Lỗi viết sai phần vần (viết sai âm cuối)

Thông thường, trong dạng lỗi này hay gặp các lỗi viết sai do không phân biệt được cách phát âm các vần :

uc / ut, un / ung – ôc / ôt, ông / ôn – oc / ot, ang / an – ec / et / ach, eng / en / anh – êc / êt, ênh / ên – ich / ít, inh / in – ưc / ưt, ương / ươn – ơng / ơn – ac / at, ang / an – ăc / ăt, ăng / ăn – ác / át, àng / ân – iêc / iêt, iêng / iên – uôc / uôt, uâng / uân – ưoc / ưôt, ương / ươn.

Muốn viết đúng chính tả, điều quan trọng vẫn là phải nhớ nghĩa của từ ở mặt chữ viết. Một điều đáng lưu ý : có một số vần không có trong chính tả tiếng Việt như : ÊC, UN, OC, ONG, gặp những cách phát âm như *bản* phải viết là *bản*, *chun* phải viết là *chân*... ; Không có từ **Hán Việt** nào đi với các vần : ẮT (mà đi với ẮC : *nguyên tắc, phản trắc, tài sắc*...), ẮC, ỚT, ỚT (những chữ ấy viết với ẮT : *nhất trí, tất yếu, thực chất, tổn thất*...), ẮNG (mà đi với ẮN : *nhân dân, thị trấn, kiên nhẫn, phản nộ, số phận*...), IÊNG (mà đi với IÊN :

chiến đấu, kiên trì, tiến triển...), UÔT (mà đi với UỐC : quốc gia, chiến cuộc, thân thuộc...), UÔN (mà đi với UÔNG : tình huống, uống phở...), UỐT và UỖN (mà đi với UỐC : nước lợc, chiến lược, đặc liệu... và UÔNG : miễn cưỡng, cao thượng, số lượng, đại tướng, công tướng...). Ngoài ra có thể thấy : vẫn AC lấy với ANG : hàng bạc, khang khác,... ; vẫn AN lấy với AT : man mắt, chan chát, nhàn nhạt... (trừ : tan tác) ; vẫn ẮC lấy với UC : trực trặc, hực hặc,... với ẶNG : phăng phắc, nằng nặc... ; vẫn ẪN lấy với AY và ẬY : dầy dăn, may mắn,... với ẮT : sẵn sắn, ngăn ngắt... ; vẫn ẶNG lấy với ẮC : hăng hắc, nằng nặc... với UNG : dùng dùng, tung tăng, thùng thủng... (trừ đúng đắn) ; vẫn ẪN lấy với ẬT : phản phát, rần rật... với A : dần dà, thân tha, lân la...

v.v...

Ngoài những lỗi về âm cuối, trong phần vẫn còn có thể có những lỗi về nguyên âm chính : iêu / iu / iu – iêu / ươu / ươu...

c) Lỗi viết sai thanh điệu

Lỗi viết sai thanh điệu do sự phát âm không phân biệt giữa thanh hỏi và thanh ngã. Để khắc phục loại lỗi này có thể nhớ hai quy tắc nhỏ để phân biệt thanh hỏi, ngã như sau :

– Trong các từ lấy âm tiếng Việt có quy luật bổng trầm : Trong từ lấy có hai tiếng thì cả hai tiếng hoặc đều là bổng hoặc đều là trầm ; không có tiếng bổng lấy với tiếng trầm, và ngược lại. Hệ bổng gồm các thanh : **không, hỏi, sắc** ; hệ trầm gồm các thanh **huyền, nặng, ngã**. Do vậy, khi gặp một tiếng mà ta không biết là thanh hỏi hay ngã ta hãy tạo ra một từ lấy : nếu tiếng đó lấy với tiếng bổng ta có thanh hỏi, ngược lại nếu lấy với tiếng trầm ta có thanh ngã. Ví dụ : *mở* (trong *mở mang*) mang thanh hỏi ; *mỡ* (trong *mỡ màng*) mang thanh ngã ; *ngủ* (ngủ *ngôi*) mang thanh hỏi ; *ngũ* (ngủ *ngôi*) mang thanh ngã v.v...

(Số ngoại lệ của quy tắc này rất ít : *ngoan ngoan, vồn vẹn, khe khẽ, se sẽ* và một vài từ như *trơ trẽn, lam lũ* trước kia cũng coi là ngoại lệ của quy tắc này).

– Đối với những từ Hán Việt phát âm không phân biệt hỏi / ngã. Gặp những từ bắt đầu bằng một trong các phụ âm : M, N, NH, V, L, D, NG thì đánh dấu ngã (*mĩ mẫn, truy nã, nhĩ nhận, vũ lực, vãng lai, phụ lão, dã man, ngôn ngữ, tín ngưỡng...* trừ *ngải* trong *ngải cứu*); còn những từ bắt đầu bằng các phụ âm khác, hoặc không có phụ âm đầu, thì đánh dấu hỏi.

BÀI TẬP THỰC HÀNH CHƯƠNG VII

Bài tập 1

Trong các chữ K, C, Q chữ nào đứng trước A, O, Ô, cho ví dụ; chữ nào đứng trước I, E, Ê, cho ví dụ; chữ còn lại đứng trước chữ nào?

Bài tập 2

Những chữ nào viết sau G, NG; những chữ nào viết sau GH, NGH?

Bài tập 3

Gạch dưới những từ viết sai và sửa lại

- ngành giao thông vận tải; (.....)
- không nên ngi ngờ nhau; (.....)
- ghanh đua là không tốt; (.....)
- cái kờ lê; (.....)

Bài tập 4

Xác định nguyên âm (đặt vào khuôn âm tiết) mang dấu thanh điệu trong các tiếng sau:

- DOAN;
- NGOÃN;
- NGOEO;
- QUÂN;

- THƯỜNG
- THUÔNG ;
- MUA.

Bài tập 5

Gạch dưới những từ viết sai và chữa lại

- Chiến thắng Điện biên phủ ;
- thành phố Hà nội ;
- quận Ba đình ;
- sinh viên Khoa Ngữ Văn ; Trường Đại học Tổng Hợp Hà nội ;
- tác phẩm "tắt đèn" của nhà văn Ngô tất Tố.

Bài tập 6

Điền L hay N vào chỗ trống :

- a) ...ông dân ...àm việc ...ặng nhọc.
- b) ...am ...ữ học sinh ...ốp em chăm ...o học tập.
- c) ...à im ...ặng đến ...ỗi nghe được cả tiếng ...á xào xạc ngoài ...ũy tre.
- d) ...ếu người ...ào cũng ...ắm vững những quy tắc chính tả thì không ...o ...ạn viết sai.
- đ) Đường quốc ...ộ I ...ối ...iền Hà ...ội với Thành phố Hồ Chí Minh.
- e) Thằng bé ...eo ...ên cây ...ên bị ngã.
- g) Trời ...ắng to, ...ếu không đội mũ sẽ ốm.
- h) ...ần ...ày chúng tôi ...ại đến ...iền hệ với Bộ ...âm nghiệp.
- i) Hoa ...ở ...ấp ...ó giữa đám ...á rậm rạp.

Bài tập 7

Điền CH hoặc TR vào chỗ trống :

- a) ...úng tôi đều ...úng tuyến.
- b) Người ...ồng đang lo ...ồng cây.
- c) ...ưa nay ...ưa nghe tiếng keng.

d) Nó ...èo lên thuyền cầm lấy ...èo.

đ) Nó ...ả chịu ...ả tiền.

e) Bụi ...e đã ...e lấp cả mái nhà.

g) ...ận này kìm ...ận quân địch.

h) Cậu bé ...ăm sóc một ...ăm con vịt.

Bài tập 8

Điền S hoặc X vào chỗ trống :

a) Kiểu cang ...ắc ...ảo mặn mà.

b) ...ông ...âu còn có kẻ dò.

c) ...ương ...uống đầy cả mặt ...ông.

d) Đi khéo ...ấy chân ...a ...uống hổ.

đ) Ông ...ay rượu đến nhà máy ...ay, ...uýt nữa ngã quay.

e) Một ngôi ...ao ở khoảng trời ...a không hiểu ...ao ...a xuống.

g) Hôm nay có ...úp, có ...ôi, lap ...ường, có thịt ...a ...íu, có bún ...áo nóng ...ốt, mời cậu học ...inh ...ơi tạm.

Bài tập 9

Điền những chữ trong ngoặc đơn vào những chỗ trống :

a) Tôi ... lấy cửa về ... gỗ (xẻ, sẽ).

b) Tôi không hiểu ... anh ... nhãng học tập (sao, xao).

c) Nó ... đến một quyển ... toán (sách, xách).

d) Hình thù con cá ... rất ... (sấu, xấu).

đ) Cô bé ... ra ... đẹp khác thường (sinh, xinh).

e) Những cây ... mọc ... giữa lau lác (sen, xen).

g) Nó cố gắng ... vẫn không làm ... được bài (song, xong).

Bài tập 10

Điền GI hoặc D vào chỗ trống :

a) Cha tôi ...ao ...u rộng.

b) ...iễn ...ả nói rất hay.

- c) Thấy ...áo nói năng ...ần ...ị.
- d) Văn học ...ân ...an có nhiều tác phẩm xuất sắc.
- đ) Nó hứa hẹn rất ...ữ nhưng vẫn không ...ữ kỉ luật.
- e) ...ường như nó không ngủ trên ...ường.
- g) Thấy giáo ...ục tập thể ...ục.
- h) Không nên ...ở sách trong lớp, làm như thế ...ở lắm.
- i) Trong ...ây lát nó đã buộc xong sợi ...ây thép.

Bài tập 11

Điền một trong các chữ R, D, GI vào chỗ trống

- a) Học sinh thấy thầy giáo đến ...eo mừng.
- b) Người nông dân ...eo hạt giống.
- c) Gió thổi cành lá ...ung ...inh.
- d) Ngoài đường có tiếng ...ao hàng.
- đ) Chúng tôi ...ao hàng cho mậu dịch.
- e) Công việc ...ao này bạn ...ộn.
- g) Lửa cháy ...ừng ...ực, không ai ...ám vào.
- h) Chúng tôi ...ót ...ượu mời ông ...ám đốc.
- i) Sân trường khô ...áo, thầy ...áo và học sinh đều có mặt.

Bài tập 12

Điền chữ trong ngoặc đơn vào chỗ trống :

- a) ... này người ta ... ngựa (*vùng, dùng*).
- b) Như ... là việc ... học có kết quả (*vậy, dạy*).
- c) Cây ... này ... mới có quả (*vừa, dừa*).
- d) Một sợi ... vô hình bao ... bọn phá hoa (*vây, dây*).
- đ) Tôi ... tay ... em bé (*vỗ, đỡ*).
- e) Tôi ... quyền ... ra xem lại (*vở, gỡ*).
- g) Xin ... thiệu ... các bạn một tác phẩm mới (*với, giới*).
- h) ... áo làm bằng ... mỏng (*giải, vải*).

Bài tập 13

Điền những tiếng láy vào chỗ trống :

- a) Mực đổ lênh ... cả bàn.
- b) Nó đi có vẻ khệnh ...
- c) Cần phải uốn ngay những lệch ...
- d) Câu chuyện đã rõ ...
- đ) Không phải vội ... làm gì.
- e) Câu chuyện đâu có dễ ... như thế.
- g) Cái nhà trước kia xơ ... , bây giờ nom thênh ...

Bài tập 14

Điền các chữ trong ngoặc đơn vào chỗ trống :

- a) ... bạn chờ ... (*các, cát*).
- b) Nó ... nhờ tôi ... một cái áo (*đang, đăn*).
- c) ... khói đen bao phủ ... xóm (*làng, làn*).
- d) ... sơn này đã trải qua bao ... khổ mới có ngày nay (*giang, gian*).
- đ) Bây giờ phải mang ... lên ... gác (*thang, than*).
- e) Họ ... đây ... sẻ những kinh nghiệm (*sang, san*).
- g) Tôi chỉ ... nước chứ không muốn gì ... (*khát, khác*).

Bài tập 15

Chọn từ viết đúng và gạch chéo (x) chống lên chữ a hoặc b của câu ấy.

1a Bản án	b Bảng án	2a Ăn mây	b Áng mây
3a Bản đen	b Bảng đen	4a Bản đồ	b Bảng đồ
5a Bàn quang	b Bàng quang	6a Bàn hoàng	b Bàng hoàng
7a Mây bàn bạc	b Mây bàng bạc	8a Ăn năn	b Ăn nằng
9a Chất phác	b Chất phát	10a Trau chuốc	b Trau chuốt
11a Cái cuốn lá	b Cái cuống lá	12a Dẩn dị	b Giản dị

13a Dàn bầu	b Giàn bầu	14a Dàn trái	b Giàn trái
15a Dàn hoà	b Giàn hoà	16a Dán giấy	b Gián giấy
17a Dải áo	b Giải áo	18a Dương cờ	b Giương cờ
19a Dăng dây	b Giăng dây	20a Che dấu	b Che giấu
21a Dây dép	b Giày dép	22a Dày xéo	b Giày xéo
23a Dàn vật	b Giàn vật	24a Dàn lòng	b Giàn lòng
25a Đường ngủ	b Giường ngủ	26a Đường như	b Giường như
27a Để dành	b Để giành	28a Tranh dành	b Tranh giành
29a Dao động	b Giao động	30a Dao du	b Giao du
31a Cướp dật	b Cướp giật	32a Ẩn dật	b Ẩn giật
33a Dành dật	b Giành giật	34a Dằng xé	b Giăng xé
35a Dai sức	b Giai sức	36a Dai thoại	b Giai thoại
37a Dai nhân	b Giai nhân	38a Dèm pha	b Gièm pha
39a Điều cột	b Giều cột	40a Động điệu	b Giọng điệu
41a Dòng giống	b Giòng giống	42a Dòng chảy	b Giòng chảy
43a Dặn hờn	b Giận hờn	44a Dặn chìm	b Giận chìm
45a Sợi dây	b Sợi giây	46a Phút dây	b Phút giây
47a Dây chết	b Giãy chết	48a Đắn đo	b Đẳng đo
49a Khuôn phép	b Khuông phép	50a Khuôn dấu	b Khuông dấu
51a Đặc cộc	b Đặt cộc	52a Đặc san	b Đặt san
53a Khăn khít	b Khăng khít	54a Lan man	b Lang mang
55a Lăn lóc	b Lãng lóc	56a Lăn chiêng	b Lãng chiêng
57a Man mác	b Mang mác	58a Màn bạc	b Màng bạc
59a Màn nhện	b Màng nhện	60a Màn nhĩ	b Màng nhĩ
61a Màn trời	b Màng trời	62a Màn hình	b Màng hình
63a Lãng mạn	b Lãng mạng	64a Lăn công	b Lãng công
65a Nồng nàn	b Nồng nằng	66a Ngặc nghèo	b Ngặt nghèo
67a Ngào ngạc	b Ngào ngạt	68a Phản bác	b Phán bát

69a Phấn phát	b Phảng phát	70a Bước ngoặc	b Bước ngoặt
71a Móc ngoặc	b Móc nguyệt	72a Sắc son	b Sắt son
73a Tan tác	b Tan tát	74a Tan thương	b Tang thương
75a Tàn phai	b Tàng phai	76a Tàn trữ	b Tàng trữ
77a Tàn tật	b Tàng tật	78a Điều tàn	b Điều tàng
79a Tần số	b Tảng số	80a Thẳng thần	b Thẳng thẳng
81a Trần trở	b Trảng trở	82a Trần trọc	b Trảng trọc
83a Vuông vắn	b Vuông vắng	84a Trần trời	b Trảng trời
85a Lăn kính	b Lảng kính	86a Lăn tay	b Lảng tay
87a Bền chắc	b Bền chặt	88a Chắc chẽ	b Chặt chẽ
89a Hắc hui	b Hắt hui	90a Đắc đỏ	b Đất đỏ
91a Con lươn	b Con lương	92a Vô vắn	b Vô vàng
93a Vươn cao	b Vương cao	94a Vươn vắn	b Vương vắn
95a Vắn tắc	b Vắn tắt	96a Bế tắc	b Bế tắt
97a Hi sinh	b Hy sinh	98a Cao quý	b Cao quý
99a Võ Thị Sáu	b Võ thị Sáu	100a Hà Nội	b Hà nội

Bài tập 16

Điền các từ cho trong ngoặc vào chỗ trống

- Phải ... việc ... trâu là dễ (chăng, chăn).
- Thằng bé ... mũi dễ thương ... cái áo xanh (mặt, mặc).
- Vì cái ngòi bút đã ... lại nên nó ... đi (quăng, quăn).
- Cô ấy có ... đẹp lại có lòng son ... (sắt, sắc).
- Vì cố ... anh ấy đã được ... huân chương (gắng, gấn).
- Đường bị ... nên xe phải ... máy đồ lại (tắt, tắc).
- Chúng ta đã ... đánh địch ở ... đường này (chặng, chặn)

Bài tập 17

Chọn các chữ cho trong ngoặc điền vào chỗ trống :

- Em cứ ... ngồi xem không biết trời đã tối (*mãi, mải*).

- b) Nó nói ... mà không ai hiểu (*mãi, mãi*).
 c) Tháng này em ... đứng đầu lớp (*vẫn, vẫn*).
 d) Thôi đừng nghĩ vớ ... nữa (*vẫn, vẫn*).
 đ) Tôi đã nghĩ đến ... vớ cả đầu nhưng vẫn không giải ... bài toán đó (*nổi, nổi*).

Bài tập 18

Tìm lỗi trong các câu sau và chữa lại

- a) Tôi hát nữa bài rồi không hát nữa.
 b) Tôi không có tiền lẻ, lẻ ra tôi phải mang theo.
 c) Cứ mãi chơi mãi thì còn dốt.
 d) Bài giải có thể đúng nhưng cũng có thể sai.
 đ) Tôi cùng cố gắng nhưng vẫn không hiểu.

Bài tập 19

Giải nghĩa các từ sau và đặt câu với chúng :

- a) BẢO – BẢO
 b) VẼ – VẼ
 c) VỖ – VỖ

Bài tập 20

Chọn từ viết đúng và gạch chéo (x) chống lên chữ a hoặc b của từ ấy.

1a Những người	b Những người	2a Đả đảo	b Đả đảo
3a Đả đời	b Đả đời	4a Củng cố	b Củng cố
5a Củng được	b Củng được	6a Nhân nghĩa	b Nhân nghĩa
7a Vẫn vợ	b Vẫn vợ	8a Vẫn còn	b Vẫn còn
9a Xả thân	b Xả thân	10a Xả hội	b Xả hội
11a Họ Nguyễn	b Họ Nguyễn	12a Lão đảo	b Lão đảo
13a Học nữa	b Học nữa	14a Nửa đời	b Nửa đời
15a Sĩ nhục	b Sĩ nhục	16a Liêm sĩ	b Liêm sĩ

17a Chiến sĩ	b Chiến sĩ	18a Nghỉ ngơi	b Nghĩ ngơi
19a Nghỉ ngơi	b Nghĩ ngơi	20a Viết chữ	b Viết chữ
21a Ở giữa	b Ở giữa	22a Rõ ràng	b Rõ ràng
23a Chỗ ở	b Chỗ ở	24a Mỗi người	b Mỗi người
25a Hướng dẫn	b Hướng dẫn	26a Chỉ dẫn	b Chỉ dẫn
27a Hãy đợi đấy	b Hãy đợi đấy	28a Giữ gìn	b Giữ gìn
29a Tỉ mỉ	b Tỉ mỉ	30a Ngôn ngữ	b Ngôn ngữ
31a Mải mê	b Mãi mê	32a Mải miết	b Mãi miết
33a Củ rích	b Cũ rích	34a Củ cải	b Cũ cải
35a Bằng hữu	b Bằng hữu	36a Hữu ích	b Hữu ích
37a Diễn đạt	b Diễn đạt	38a Nổi trôi	b Nổi trôi
39a Nổi lòng	b Nổi lòng	40a Lí lẽ	b Lí lẽ
41a Lẽ loi	b Lẽ loi	42a Vũ trang	b Vũ trang
43a Bổng nhiên	b Bổng nhiên	44a Nhẹ bồng	b Nhẹ bồng
45a Bay bổng	b Bay bổng	46a Nữ nhi	b Nữ nhi
47a Lãnh đạo	b Lãnh đạo	48a Lẫn lộn	b Lẫn lộn
49a Lẩn tránh	b Lẩn tránh	50a Dễ dàng	b Dễ dàng
51a Bản ngã	b Bản ngã	52a Ngả lòng	b Ngả lòng
53a Ngả nghiêng	b Ngã nghiêng	54a Ngả ngựa	b Ngã ngựa
55a Lãng tai	b Lãng tai	56a Lãng quên	b Lãng quên
57a Lãng tránh	b Lãng tránh	58a Lãng đảng	b Lãng đảng
59a Mặt mũi	b Mặt mũi	60a Mũi lòng	b Mũi lòng
61a Lũ lụt	b Lũ lụt	62a Lũ lượt	b Lũ lượt
63a Vĩ đại	b Vĩ đại	64a Phượng vĩ	b Phượng vĩ
65a Dữ vào trông	b Dữ vào trông	66a Kiên nhẫn	b Kiên nhẫn
67a Lễ phép	b Lễ phép	68a Giúp đỡ	b Giúp đỡ
69a Bãi bỏ	b Bãi bỏ	70a Bài cỏ	b Bãi cỏ
71a Vững vàng	b Vững vàng	72a Gây gổ	b Gây gổ

73a Kỉ luật	b Kĩ luật	74a Đổ vờ	b Đổ võ
75a Hời ơ	b Hối ơ	76a Tỉnh thức	b Tỉnh thức
77a Tỉnh lặng	b Tỉnh lặng	78a Đổ đạt	b Đổ đạt
79a Hạt đổ	b Hạt đổ	80a Đội ngũ	b Đới ngũ
81a Ngủ cốc	b Ngũ cốc	82a Nghên lối	b Nghên lối
83a Miệng lưỡi	b Miệng lưỡi	84a Mật mã	b Mật mã
85a Mả lực	b Mã lực	86a Mỏ mả	b Mỏ mã
87a Sấn sàng	b Sấn sàng	88a Máu mủ	b Máu mữ
89a Cái mũ	b Cái mũ	90a Vỏ chuối	b Võ chuối
91a Bữa củi	b Bữa củi	92a Bữa ăn	b Bữa ăn
93a Lầm lỗi	b Lầm lỗi	94a Chữa bệnh	b Chữa bệnh
95a Bảo lụt	b Bão lụt	96a Mâu thuẫn	b Mâu thuẫn
97a Khe khê	b Khe khê	98a Lổ đổ	b Lổ đổ
99a Lổ chỗ	b Lổ chỗ	100a Viễn vòng	b Viễn vòng

Bài tập 21

Giải thích nghĩa của các từ sau và đặt câu với chúng :

- a) LÊN – NÊN
- b) CHA – TRA
- c) DỖ – GIỖ – RỖ
- d) SÀI – XÀI
- đ) DÀNH – GIÀNH
- e) TIỆC – TIỆT
- g) CAY – CAI
- h) BÁO – BÁU
- i) TẠT – TẠC
- k) CHẾCH – CHẾT
- e) BỔNG – BỔNG

Bài tập 22

Chọn từ viết đúng và gạch chéo (x) chồng lên chữ a hoặc b của từ ấy.

1a Niềm nở	b Niềm nở	2a Rục rờ	b Rục rờ
3a Tranh dành	b Tranh giành	4a Dao động	b Giao động
5a Tan tác	b Tan tát	6a Lăn lóc	b Lãng lóc
7a Mải miết	b Mãi miết	8a Tỉ mỉ	b Tỉ mĩ
9a Viễn vông	b Viễn vòng	10a Sừng sỏ	b Sừng sở
11a Vung vãi	b Vung vãi	12a Rủ rượi	b Rũ rượi
13a Dăn vật	b Giăn vật	14a Dương cờ	b Giương cờ
15a Mẩu chuyện vui	b Mẩu chuyện vui	16a Gây gỗ	b Gây gỗ
17a Dăn bí	b Giăn bí	18a Che dẫu	b Che giầu
19a Mần nhện	b Màng nhện	20a Trần trọc	b Trằg trọc
21a Bản án	b Bảg án	22a Ngả ba đường	b Ngã ba đường
23a Lam lũ	b Lam lữ	24a Lảng tai	b Lãng tai
25a Động điệu	b Giọng điệu	26a Nồng nàn	b Nồng nàg
27a Kỉ niệm	b Kĩ niệm	28a Lảng tránh	b Lãng tránh
29a Lảng đảng	b Lãng đảg	30a Lảng vảng	b Lãng vãng
31a Dĩ vãng	b Dĩ vãng	32a Lảng phí	b Lãng phí
33a Vẻ vang	b Vẻ vang	34a Vẻ vời	b Vẻ vời
35a Móc ngoặc	b Móc ngoặt	36a Bước ngoặc	b Bước ngoặt
37a Đắn đo	b Đắg đo	38a Diều cợt	b Giều cợt
39a Sắc son	b Sắg son	40a Chấc phác	b Chấc phát
41a Thắg thắg	b Thắg thắg	42a Vô vàn	b Vô vàng
43a Ngắg nghèo	b Ngắg nghèo	44a Cao quí	b Cao quý
45a Hi sinh	b Hy sinh	46a Li ti	b Ly ty
47a Mĩ thuật	b Mỹ thuật	48a Thắg mĩ	b Thắg mĩ
49a Dắg hờn	b Giắg hờn	50a Dềm pha	b Giềm pha

51a Dàn trái	b Giàn trái	52a Bần quang	b Bàng quan
53a Dày dép	b Giày dép	54a Lí lẽ	b Lí lẽ
55a Mồ mả	b Mồ mã	56a Máu mù	b Máu mủ
57a Cải vả	b Cãi vĩa	58a Cải cọ	b Cãi cọ
59a Thúc dục	b Thúc giục	60a Dục vọng	b Giục vọng
61a Dấu vết	b Giấu vết	62a Ngả ngón	b Ngã ngón
63a Ngả nghiêng	b Ngã nghiêng	64a Ngả lòng	b Ngã lòng
65a Ngã ngựa	b Ngã ngựa	66a Ngả ngựa	b Ngã ngựa
67a Bản làng	b Bàng làng	68a Bản tuần hoàn	b Bàng tuần hoàn
69a Bản đen	b Bàng đen	70a Bản đồ	b Bàng đồ
71a Bản kê	b Bàng kê	72a Bản củi chường	b Bàng củi chường
73a Dẫn nở	b Dẫn nở	74a Dẫn dị	b Giản dị
75a Hát dặm	b Hát giặm	76a Dải áo	b Giải áo
77a Dải dầu	b Dãi dầu	78a Dải Ngân Hà	b Dãi Ngân Hà
79a Đãng trí	b Đãng trí	80a Du đảng	b Du đảng
81a Đãi bôi	b Đãi bôi	82a Chiêu đãi	b Chiêu đãi
83a Ngoan ngoãn	b Ngoan ngoãn	84a Khe khẽ	b Khe khẽ
85a Bền bỉ	b Bền bỉ	86a Phỉnh phờ	b Phỉnh phờ
87a Vĩ thuốc	b Vĩ thuốc	88a Trăn trở	b Trăng trở
89a Trăn trở	b Trăng trở	90a Ô nhiễm	b Ô nhiễm
91a Lở dờ	b Lỡ dờ	92a Ủ rũ	b Ủ rũ
93a Bãi chợ	b Bãi chợ	94a Bãi hoải	b Bãi hoải
95a Lở chỗ	b Lỗ chỗ	96a Lở đỏ	b Lỗ đỏ
97a Lăn tay	b Lãng tay	98a Lăn chiêng	b Lãng chiêng
99a Mần nhĩ	b Màng nhĩ	100a Mần hình	b Màng hình

MỘT SỐ VĂN BẢN NGHỊ LUẬN HÀNH CHÍNH VÀ KHOA HỌC

1. Văn bản nghị luận

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP^(*)

"Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được ; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do, và quyền mưu cầu hạnh phúc".

Lời bất hủ ấy ở trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mĩ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là : tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói :

"Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi ; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi".

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.

Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.

Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

(*) Ngày 2 - 9 - 1945 Hồ Chủ tịch đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* này trước nửa triệu đồng bào họp mít tinh ở vườn hoa Ba Đình (Hà Nội).

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.

Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến xương tuỷ, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều. Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu.

Chúng giữ độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng.

Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lí, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn, trở nên bần cùng.

Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên. Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn.

Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích : Pháp và Nhật. Từ đó dân ta càng cực khổ, nghèo nàn. Kết quả là cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng trị đến Bắc kì, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói.

Ngày 9 tháng 3 năm nay. Nhật tước khí giới của quân đội Pháp. Bọn thực dân Pháp hoặc là bỏ chạy, hoặc là đầu hàng. Thế là chẳng những chúng không "bảo hộ" được ta, trái lại, trong 5 năm, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật.

Trước ngày 9 tháng 3, biết bao lần Việt Minh đã kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật. Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng, lại thẳng tay khủng bố Việt Minh hơn nữa.

Thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng.

Tuy vậy, đối với người Pháp, đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo. Sau cuộc biến động ngày 9 tháng 3, Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thuý, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật, và bảo vệ tính mạng và tài sản cho họ.

Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.

Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hoà.

Bởi thế cho nên, chúng tôi Lâm thời Chính phủ của nước Việt Nam mới, đại biểu cho toàn dân Việt Nam, tuyên bố thoát li hẳn quan hệ với Pháp, xoá bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí về nước Việt Nam, xoá bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam.

Toàn dân Việt Nam, trên dưới một lòng kiên quyết chống lại âm mưu của bọn thực dân Pháp.

Chúng tôi tin rằng các nước Đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các Hội nghị Têhêrăng và Cự kim Sơn, quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam.

Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do ! Dân tộc đó phải được độc lập !

Vì những lẽ trên, chúng tôi, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, trình trọng tuyên bố với thế giới rằng :

Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.

HỒ CHÍ MINH

HỒ CHÍ MINH, TOÀN TẬP, tập 4.

NXB Chính trị quốc gia HN, - 2000, tr. 1.

2. Văn bản hành chính

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 2795/QĐ-UB

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 1992

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Bảo hiểm y tế Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ;
- Căn cứ Nghị định 299/HĐBT ngày 15-8-1992 của Hội đồng Bộ trưởng, ban hành điều lệ bảo hiểm y tế ;
- Xét đề nghị của đồng chí Trưởng ban Tổ chức chính quyền Thành phố, Giám đốc Sở Y tế

QUYẾT ĐỊNH

I. Thành lập Bảo hiểm y tế Hà Nội (BHYT – HN). Bảo hiểm y tế Hà Nội chịu sự quản lý chỉ đạo trực tiếp của Sở Y tế Hà Nội và chịu sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ của BHYT Việt Nam (Bộ Y tế).

Địa điểm đặt tại số 18 phố Hàng Lược – quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. BHYT – Hà Nội có nhiệm vụ :

1. Tổ chức thực hiện BHYT tại Hà Nội theo Nghị định số 299/HĐBT ngày 15-8-1992 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành điều lệ BHYT (trừ các đối tượng là cán bộ CNV đang công tác tại cơ quan Trung ương).

2. Tuyên truyền và giải thích về lợi ích của BHYT cho nhân dân, hướng dẫn và thực hiện BHYT cho các quận, huyện, các sở, ban, ngành, các đơn vị làm BH.

3. Phối hợp với phòng ban chức năng của Sở, các bệnh viện để tổ chức tốt việc khám, chữa bệnh và phục vụ người bệnh được BHYT, đồng thời hướng dẫn hoặc kí kết hợp đồng dịch vụ y tế cho các nhu cầu BHYT.

II. Tổ chức của BHYT – HN : Có 1 giám đốc, 1–2 phó giám đốc và các phòng ban chức năng.

III. Tại mỗi huyện, tổ chức 1 chi nhánh Bảo hiểm y tế huyện trực thuộc BHYT – HN. Chi nhánh BHYT huyện là BHYT đơn vị hạch toán nội bộ, được mở tài khoản tại ngân hàng và được sử dụng con dấu riêng theo quy định của Nhà nước.

Biên chế bước đầu của BHYT – HN được sử dụng 37 lao động.

IV. Giải thể Trung tâm y tế tiểu thủ công nghiệp (TTCN) Hoàn Kiếm, thuộc Sở Y tế Hà Nội, kể từ ngày 15–11–1992.

Đồng chí Giám đốc Sở Y tế, Sở Tài chính vật giá, Trưởng ban Tổ chức chính quyền Thành phố tổ chức việc kiểm kê thanh quyết toán và bàn giao CBCNV, cơ sở vật chất cho BHYT – HN, nộp lại con dấu của Trung tâm y tế TTCN cho Công an Hà Nội xong trước ngày 14–11–1992.

V. BHYT – HN là đơn vị sự nghiệp, hạch toán – tự trang trải kinh phí hoạt động của mình, có tư cách pháp nhân, có tài khoản tại ngân hàng và được sử dụng con dấu riêng theo quy định của Nhà nước.

VI. Các đồng chí Chánh văn phòng UBND Thành phố, Trưởng ban Tổ chức chính quyền Thành phố, Chủ tịch UBND các quận, huyện, Giám đốc các sở, ban, ngành, các đơn vị có liên quan và Giám đốc BHYT – HN thi hành quyết định này.

T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

K/T Chủ tịch

Phó chủ tịch

(Đã kí)

Trần Thị Tâm Đan

- Người nhận :
- Để thực hiện :
- Lưu VT.

3. Văn bản khoa học

SỰ TIẾN HOÁ CỦA SINH QUYỀN VÀ VAI TRÒ CỦA CON NGƯỜI

I – VAI TRÒ CỦA SINH VẬT TRONG SỰ TIẾN HOÁ CỦA SINH QUYỀN

Sự phát sinh và phát triển của sự sống đã hình thành nên sinh quyển. Sinh quyển ngày càng mở rộng giới hạn, biến đổi thành phần, tăng tốc chu trình sinh địa hoá của các nguyên tố hoá học.

Khí quyển nguyên thủy đã từng chứa lượng khí cacbonic nhiều gấp hàng trăm lần hiện nay. Qua thời gian dài, hoạt động của các sinh vật có diệp lục đã làm cho khí quyển giảm hàm lượng khí cacbonic, tăng hàm lượng ôxi. Sự có mặt của vi khuẩn và tảo trong môi trường nước đã tạo điều kiện cho sự xuất hiện các động vật nổi. Bộ xương đá vôi của các động vật không xương sống, san hô, thân mềm đã tạo nên các trầm tích đá vôi, phấn. Tảo xanh và tảo đỏ chết đi đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự lắng đọng canxi. Một số loài bọt biển và tảo đã tích tụ silic. Than đá hình thành từ các hoá thạch thực vật, dầu mỏ từ các động vật nổi của các đại dương xa xưa.

Khả năng sinh sản, đặc tính độc đáo của sinh vật, đã làm cho sinh khối không ngừng tăng lên, và lan rộng trên quả đất. Trải qua quá trình tiến hoá đã hình thành những quần xã, những hệ sinh thái tác động qua lại lẫn nhau.

Hoàn thiện cơ chế thích nghi, giảm bớt sự lệ thuộc vào môi trường là dấu hiệu nổi bật của sự tiến hoá ở cấp độ cá thể. Phân hoá tổ chức nội bộ, tận dụng có hiệu suất ngày càng cao các điều kiện của môi trường, tăng số lượng mắt xích trong dây chuyền thức ăn, hình thành những mối tương quan cân bằng động trong hệ thống là những nét đặc trưng cho sự tiến hoá của các quần thể, quần xã, hệ sinh thái. Ở cấp độ sinh quyển, có thể nói dấu hiệu nổi bật của sự tiến hoá là chu trình tuần hoàn vật chất và biến hoá năng lượng diễn ra với tốc độ ngày càng nhanh, đi qua mạng lưới

ngày càng đa dạng phức tạp. Kể từ khi phát sinh sự sống thì sự tổng hợp các chất hữu cơ từ các chất vô cơ bằng phương thức hoá học không còn tiếp diễn trong tự nhiên và được thay thế bằng phương pháp tổng hợp sinh học, tiến hành trong các cơ thể sống. Các vi sinh vật hoá dưỡng và các thực vật có diệp lục quang hợp đã tổng hợp nên các chất hữu cơ. Thực vật hoại sinh, động vật, vi khuẩn đã sử dụng các chất hữu cơ và phân giải chúng thành chất vô cơ. Chu trình tuần hoàn vật chất được duy trì bởi chính mối tương quan nội bộ sinh giới, giữa nhóm sinh vật tự dưỡng (sinh vật sản xuất) với nhóm sinh vật dị dưỡng (sinh vật tiêu thụ).

Song song với chu trình tuần hoàn vật chất là quá trình biến hoá năng lượng. Hai nguồn năng lượng chủ yếu trên quả đất là năng lượng phóng xạ và năng lượng mặt trời. Ba tỉ năm trước đây sự phân rã các nguyên tố phóng xạ trong lòng đất đã sản ra một nhiệt lượng gấp khoảng 18 lần hiện nay. Nhưng ngày nay nguồn năng lượng chủ yếu của sự sống trên quả đất là từ ánh sáng mặt trời, vượt xa nguồn nhiệt năng do phóng xạ từ lòng đất. Hàng năm quả đất nhận được khoảng $2,5 \cdot 10^{20}$ kcal từ mặt trời, trong đó 42% được quả đất phản xạ trở lại, 58% được hấp thụ bởi khí quyển và mặt đất. Hàng năm cây xanh trên quả đất đã tổng hợp khoảng 100 tỉ tấn chất hữu cơ, chứa $450 \cdot 10^{15}$ kcal. Cây xanh cũng hấp thụ 170 tỉ tấn khí cacbonic, giải phóng 115 tỉ tấn ôxi và nhả ra $6 \cdot 10^{12}$ tỉ tấn hơi nước. Tổng hợp chất hữu cơ là quá trình thu nhiệt, ngược lại sự ôxi hoá các chất hữu cơ trong hô hấp, lên men, thối rữa là những quá trình phát nhiệt, thải khí cacbonic. Trong thiên nhiên cả 2 quá trình ngược nhau đó gần như cân bằng, một phần năng lượng mặt trời được tích trữ trong vỏ quả đất dưới dạng than đá, dầu mỏ, than bùn... Cũng như tất cả các cấp độ tổ chức khác của sự sống từ phân tử đến cơ thể và trên cơ thể, bản thân sinh quyển cũng là một hệ mở, thường xuyên tiếp nhận năng lượng ánh sáng mặt trời, trong đó diễn ra chu trình sinh địa hoá của các nguyên tố hoá học, quá trình tăng sinh khối, đa dạng hoá các tổ chức sống, mở rộng phạm vi tồn tại của sự sống.

II – VAI TRÒ CỦA CON NGƯỜI TRONG SINH QUYỀN

Từ khi xuất hiện, loài người đã nhanh chóng trở thành một nhân tố tác động ngày càng mạnh mẽ đến sự biến đổi của sinh quyền cũng như của các điều kiện vô cơ trên quả đất. Trong lịch sử tồn tại chưa dài lắm, loài người đã khai thác 50 tỉ tấn than, 2 tỉ tấn sắt, hàng triệu tấn về những kim loại khác. Loài người đã tổng hợp hàng chục vạn loại hợp chất hữu cơ nhân tạo, tạo ra nhiều chủng vi sinh vật, nhiều giống vật nuôi cây trồng có năng suất cao, thích ứng với những điều kiện sinh thái khác nhau, đã tái tạo một số loài tương tự những loài sinh vật đã có trong tự nhiên, đang hứa hẹn khả năng tạo ra những dạng sinh vật mới chưa hề có. Đồng thời, hoạt động khai thác của loài người cũng đang làm cho khoảng 600 loài động vật bị hiếm dần và có nguy cơ diệt chủng. Ở nước ta, theo một công trình nghiên cứu năm 1989 thì có 65 loài cây gỗ, 43 loài động vật có xương sống có giá trị trong rừng đang bị đe dọa tuyệt diệt. Theo dự đoán, với đà phát triển sản xuất năng lượng như hiện nay, trong vòng 100–200 năm nữa, lượng nhiệt năng do người tạo ra sẽ tương đương với nhiệt lượng do mặt trời cung cấp cho trái đất; nếu sử dụng không hợp lí sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng tới khí hậu.

Cùng với sự phát triển của khoa học kĩ thuật, loài người đang trở thành một nhân tố mới làm biến đổi căn bản các điều kiện vô cơ và hữu cơ trên quả đất. Đã xuất hiện thuật ngữ "trí quyền" để chỉ lớp vỏ trái đất chịu tác động của hoạt động trí tuệ của xã hội loài người.

Sự xuất hiện trí quyền có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, chi phối không những tương lai của sinh quyền mà cả tương lai của loài người. Ngày nay sự tiến hoá của sinh quyền cũng như địa quyền, thuỷ quyền, khí quyền phải được điều khiển một cách có ý thức bởi năng lực trí tuệ của con người.

Sự phát triển của sản xuất công nghiệp sử dụng khoa học kĩ thuật tiên tiến đang ảnh hưởng sâu sắc đến những cân bằng sinh

thái trong thiên nhiên mà hậu quả của chúng chưa thể lường hết được. Việc mở rộng chuyên canh trên diện tích lớn, việc lập các hồ chứa nước lớn cho các nhà máy thủy điện đã phá vỡ nhiều tương quan cân bằng được thiết lập từ lâu trong hệ sinh thái qua CLTN. Một số loài có ích có thể phải di cư đi nơi khác hay bị tiêu diệt vì mất điều kiện thuận lợi, một số loài có hại vì không còn kẻ thù tiêu diệt nay có thể phát triển mạnh lên. Việc sử dụng không hợp lí các loại thuốc trừ sâu, các loại kháng sinh diệt khuẩn sẽ nhanh chóng tạo ra những loại sâu bọ, vi khuẩn chống chịu rất giỏi. Việc săn bắt chim, thú, đánh bắt tôm cá không có kế hoạch đã từng làm cho nhiều loài có giá trị kinh tế bị diệt vong hoàn toàn hoặc trên đường bị tuyệt diệt. Sự bùng nổ dân số, việc phát triển kĩ nghệ không tính đến bảo vệ môi trường đang làm ô nhiễm nguồn nước uống và không khí để thở ở nhiều nước, nhất là các đô thị và trung tâm công nghiệp.

Con người ngày nay có đủ tri thức và phương tiện kĩ thuật để liên tục phát triển sản xuất mà hàng ngàn năm sau vẫn duy trì, bảo vệ được môi trường sống của mình. Điều khó khăn chủ yếu là phải làm cho mọi người nhận thức được đầy đủ tầm quan trọng của vấn đề đó và ngay từ bây giờ phải biết hành động hợp lí không phải chỉ ở từng cá nhân, từng cộng đồng nhỏ mà phải ở cấp độ quốc gia, toàn cầu.

Trần Bá Hoàn

Phụ lục II

MỘT SỐ VĂN BẢN QUY ĐỊNH VỀ CHỮ VIẾT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số : 07/2003/QĐ-BGD&ĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH

CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Về việc ban hành

"Quy định tạm thời về viết hoa tên riêng trong sách giáo khoa"

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

– Căn cứ Nghị định số 86/NĐ-CP ngày 5/11/2002 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ ;

– Căn cứ Nghị định số 29/CP ngày 30/3/1994 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Giáo dục và Đào tạo ;

– Theo đề nghị của các Ông Vụ trưởng Vụ Tiểu học và Giám đốc Nhà xuất bản Giáo dục,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định tạm thời về viết hoa tên riêng trong sách giáo khoa".

Điều 2 : Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Bản Quy định này được sử dụng trong việc biên soạn, biên tập sách giáo khoa viết theo Chương trình các môn

học ở Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông (được ban hành theo các Quyết định số 43/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 9/11/2001, số 03/2002/QĐ-BGD&ĐT ngày 24/1/2002 và số 47/2002/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Điều 3 : Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tiểu học, Vụ trưởng Vụ Trung học phổ thông, Giám đốc Nhà xuất bản Giáo dục và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

THỨ TRƯỞNG

Đặng Huỳnh Mai

(đã kí)

QUY ĐỊNH TẠM THỜI VỀ VIẾT HOA TÊN RIÊNG TRONG SÁCH GIÁO KHOA

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2003/QĐ-BGD&ĐT
ngày 13/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

I – CÁCH VIẾT TÊN RIÊNG VIỆT NAM

1. Tên người : *Viết hoa chữ cái đầu của tất cả các âm tiết.*

Ví dụ : – Đinh Tiên Hoàng, Trần Hưng Đạo.

– Trần Phú, Ngô Gia Tự, Nguyễn Thị Minh Khai.

– Tố Hữu, Thép Mới.

– Vừ A Dính, Bàn Tài Đoàn.

** Chú ý :* Tên danh nhân, nhân vật lịch sử được cấu tạo bằng cách kết hợp bộ phận vốn là danh từ chung với bộ phận tên gọi cụ thể cũng được coi là tên riêng và viết hoa theo quy tắc viết hoa tên người.

Ví dụ : – Ông Gióng, Bà Trưng.

– Đồ Chiểu, Đề Thám.

2. Tên địa lí : *Viết hoa chữ cái đầu của tất cả các âm tiết.*

Ví dụ : – Thái Bình, Trà Vinh, Cần Thơ.

– Thừa Thiên – Huế, Bà Rịa – Vũng Tàu.

– Sa Pa, Mù Cang Chải, Pắc Bó.

** Chú ý :* Tên địa lí được cấu tạo bởi danh từ chỉ hướng hoặc bằng cách kết hợp bộ phận vốn là danh từ chung, danh từ chỉ hướng với bộ phận tên gọi cụ thể cũng được coi là danh từ riêng chỉ tên địa lí và viết hoa theo quy tắc viết hoa tên địa lí.

- Ví dụ : – Bắc Bộ, Nam Bộ, Tây Bắc, Đông Bắc.
– Vàm Cỏ Đông, Trường Sơn Tây.
– Hồ Gươm, Cầu Giấy, Bến Thủy, Cửa Việt,
Đèo Ngang, Vũng Tàu.

3. Tên dân tộc : *Viết hoa chữ cái đầu của tất cả các âm tiết.*

Ví dụ : Kinh, Tày, Sán Dìu, Lô Lô, Phù Lá, Hà Nhì.

4. Tên người, tên địa lí và tên các dân tộc Việt Nam thuộc các dân tộc thiểu số anh em có cấu tạo từ đa âm tiết (các âm tiết đọc liền nhau) : *Đổi với mỗi bộ phận tạo thành tên riêng, viết hoa chữ cái đầu và có gạch nối giữa các âm tiết.*

- Ví dụ : – Ê-đê, Ba-na, Xơ-đăng, Tà-ôi.
– Kơ-pa Kơ-long, Nơ-trang-long.
– Y-rơ-pao, Chư-pa.

5. Tên cơ quan, tổ chức, đoàn thể : *Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết đầu tiên và các âm tiết đầu của các bộ phận tạo thành tên riêng.*

- Ví dụ : – Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.
– Ủy ban Thường vụ Quốc hội.
– Ủy ban Văn hoá, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng.
– Bộ Giáo dục và Đào tạo ; Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
– Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.
– Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I ; Trường Tiểu học Kim Đồng.
– Nhà máy Cơ khí Nông nghiệp I.

6. Từ và cụm từ chỉ các con vật, đồ vật, sự vật được dùng làm tên riêng của nhân vật : *Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết tạo thành tên riêng.*

- Ví dụ : – (chú) Chuột, (bác) Gấu, (cô) Chào Mào, (chị) Sáo Sậu.
 – (bác) Nồi Đồng, (cô) Chối Rơm, (anh) Cẩn Cầu.
 – (ông) Mặt Trời, (chị) Mây Trắng.

II – CÁCH VIẾT TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

1. Tên người, tên địa lí :

1.1. Trường hợp phiên âm qua âm Hán – Việt : *Viết theo quy tắc viết tên người, tên địa lí Việt Nam.*

- Ví dụ : – Mao Trạch Đông, Kim Nhật Thành.
 – Đức, Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Triều Tiên.

1.2. Trường hợp phiên âm không qua âm Hán – Việt (phiên âm trực tiếp, viết sát theo cách đọc) : *Đổi với mỗi bộ phận tạo thành tên riêng, viết hoa chữ cái đầu và có gạch nối giữa các âm tiết.*

- Ví dụ : – Phri-đrich Ăng-ghen, Vla-di-mia I-lích Lê-nin.
 – Mát-xcơ-va, I-ta-li-a, An-giê-ri.

2. Tên cơ quan, tổ chức, đoàn thể nước ngoài

2.1. Trường hợp dịch nghĩa : *Viết theo quy tắc viết tên cơ quan, tổ chức, đoàn thể Việt Nam.*

- Ví dụ : – Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Mát-xcơ-va mang tên Lô-mô-nô-xốp.
 – Viện Khoa học Giáo dục Bắc Kinh.

2.2. Trường hợp viết tắt : *Viết nguyên dạng viết tắt. Tùy từng trường hợp, có thể ghi thêm tên dịch nghĩa hoặc ghi thêm tên nguyên dạng không viết tắt.*

- Ví dụ : WB (Ngân hàng Thế giới), hoặc WB (World Bank).

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
 THỨ TRƯỞNG

Đặng Huỳnh Mai
 (đã kí)

Hà Nội, ngày 5 tháng 3 năm 1984

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC

– Căn cứ quyết định số 19/CP ngày 29-1-1966 và số 6/CP ngày 7-1-1971 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ giáo dục ;

– Căn cứ nghị định số 35/CP ngày 9-2-1981 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Bộ trưởng và chức năng của Bộ trong một số lĩnh vực quản lí Nhà nước ;

– Căn cứ quyết định số 219/CP ngày 4-12-1975 của Hội đồng Chính phủ giao nhiệm vụ cho Bộ giáo dục tổ chức biên soạn sách giáo khoa và sách hướng dẫn giảng dạy phục vụ cải cách giáo dục ;

– Xét nhu cầu thống nhất chính tả và thuật ngữ trong sách cải cách giáo dục ;

– Theo đề nghị của Hội đồng chuẩn hoá thuật ngữ thành lập theo quyết định 2000/QĐ ngày 25-12-1982 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và của Hội đồng chuẩn hoá chính tả thành lập theo quyết định 2001/QĐ ngày 25-12-1982 của Bộ trưởng Bộ giáo dục ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : – Nay ban hành kèm theo quyết định này bản "*Quy định về chính tả tiếng Việt và về thuật ngữ tiếng Việt*" áp dụng cho các sách giáo khoa, báo và văn bản của ngành Giáo dục.

Điều 2 : – Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày kí và ban hành. Những quy định trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3 : – Các ông chánh văn phòng, giám đốc trung tâm biên soạn sách cải cách giáo dục, thủ trưởng các đơn vị tổ chức thuộc Bộ, hiệu trưởng các trường trực thuộc Bộ, giám đốc các sở Giáo dục có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Bộ trưởng Bộ giáo dục

Đã kí

Nguyễn Thị Bình

QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT VÀ VỀ THUẬT NGỮ TIẾNG VIỆT

(Ban hành kèm theo quyết định số 240/QĐ
ngày 5-3-1984 của Bộ giáo dục)

Ngày 30 tháng 11 năm 1980, Bộ giáo dục và Ủy ban khoa học xã hội đã ban hành một số quy định về chính tả tiếng Việt. Nay, căn cứ quyết định ngày 1-7-1983 của Hội đồng chuẩn hoá chính tả và Hội đồng chuẩn hoá thuật ngữ, Bộ giáo dục ban hành những quy định mới. Những quy định này phần lớn là sự khẳng định lại những quy định năm 1980 nói trên, nhưng cũng có phần, về chi tiết, là sự điều chỉnh lại những quy định đó.

I – QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT

Chính tả tiếng Việt cần được chuẩn hoá và thống nhất. Để cho công việc này đạt được hiệu quả tốt, phải khẩn trương biên soạn các loại từ điển chính tả. Trong khi chờ xuất bản những sách công cụ cần thiết đó, bản quy định này đề ra những nguyên tắc chung và một số quy định chủ yếu. Việc biên soạn các từ điển tất nhiên phải dựa trên những nguyên tắc và quy định này.

Bản quy định này đề cập đến hai trường hợp về chính tả : những từ tiếng Việt mà hiện nay chuẩn chính tả chưa rõ, những tên riêng không phải tiếng Việt.

A – Nguyên tắc chung

1. Đối với những từ tiếng Việt mà hiện nay chuẩn chính tả chưa rõ, nên chọn giải pháp chuẩn hoá theo nguyên tắc chung sau đây :

a) Tiêu chí của giải pháp chuẩn hoá cần được cân nhắc cho thích hợp với các trường hợp khác nhau (tuỳ trường hợp, có thể là tiêu chí về phát âm hay tiêu chí về từ nguyên).

b) Khi chuẩn chính tả đã được xác định, phải nghiêm túc tuân theo ; tuy việc chuẩn hoá và thống nhất phát âm chưa đạt thành yêu cầu cao nhưng cũng nên dựa vào chuẩn chính tả mà phát âm.

c) Ở trường hợp chưa xác định được chuẩn chính tả thì nên chấp nhận biến thể.

2. Đối với tên riêng không phải tiếng Việt thì nguyên tắc chung là :

a) Về chính tả, cần tôn trọng nguyên hình theo chữ viết Latin hay chuyển tự Latin trong nguyên ngữ.

b) Về phát âm, phải hướng dẫn để dần dần có được cách phát âm thích hợp, thống nhất.

B – Quy định cụ thể

1. Về những từ tiếng Việt mà chuẩn chính tả hiện nay chưa rõ, có thể nhận thấy những trường hợp chủ yếu sau đây, và đối với mỗi trường hợp, nên dùng tiêu chí thích hợp. Cụ thể là :

a) Dùng tiêu chí thói quen phát âm của đa số người trong xã hội, mặc dù thói quen này khác với từ nguyên (gốc Việt hay gốc Hán).

Thí dụ : *chổng gọng* (tuy là *chổng gọng* theo từ nguyên),
đại bàng (tuy là *đại bằng* theo từ nguyên).

b) Dùng tiêu chí từ nguyên khi thói quen phát âm chưa làm rõ một hình thức ngữ âm ổn định.

Thí dụ : *trí mạng* (tuy cũng có gặp hình thức phát âm *chí mạng*).

c) Khi trong thực tế đang tồn tại hai hình thức chính tả mà chưa xác định được một chuẩn duy nhất, thì có thể tạm thời chấp nhận cả hai hình thức ấy, cho đến khi nào thói quen sử dụng nghiêng hẳn về một hình thức.

Thí dụ : *eo sèo* và *eo xèo*,
sứ mạng và *sứ mệnh*.

Trong khi chờ đợi có từ điển chính tả, tạm dùng cuốn "Từ điển chính tả phổ thông" do Viện văn học xuất bản năm 1963.

2. Về tên riêng không phải tiếng Việt, cần chú ý đến những trường hợp chính với quy định sau đây đối với mỗi trường hợp.

a) Nếu chữ viết của nguyên ngữ dùng chữ cái Latin thì giữ đúng nguyên hình trên chữ viết của nguyên ngữ : kể cả các chữ cái f, j, w, z như trong nguyên ngữ ; dấu phụ ở một số chữ cái trong nguyên ngữ có thể lược bớt.

Thí dụ : *Shakespeare, Paris, Wroctaw* (có thể lược dấu phụ ở chữ cái t)

Petöfi (có thể lược dấu phụ ở chữ cái ö)

b) Nếu chữ viết của nguyên ngữ thuộc một hệ thống chữ cái khác thì dùng lối chuyển từ chính thức sang chữ cái Latin.

Thí dụ : *Lomonosov, Moskva, Abdel – Kader.*

c) Nếu chữ viết của nguyên ngữ không phải là chữ viết ghi từng âm bằng chữ cái thì dùng lối phiên âm chính thức bằng chữ cái Latin (thường là cách phiên âm đã có tính chất phổ biến trên thế giới).

Thí dụ : *Tokyo.*

d) Đối với trường hợp tên riêng mà trong thực tiễn sử dụng rộng rãi trên thế giới đã quen dùng một hình thức viết bằng chữ cái Latin khác với nguyên ngữ (thường đó là tên một số nước, thành phố) thì dùng hình thức tên riêng phổ biến đó.

Thí dụ : *Hungary* (tuy trong nguyên ngữ là *Magyarország*)

Bangkok (tuy trong nguyên ngữ *Krung Thep* hoặc *Krung Rallanakosin*)

e) Đối với trường hợp những sông núi thuộc nhiều nước (và do đó, có những tên riêng khác nhau) thì dùng hình thức tương đối phổ biến trên thế giới và trong nước ; tuy vậy trong những văn bản nhất định, do yêu cầu riêng, có thể dùng hình thức dựa theo ngôn ngữ của địa phương.

Thí dụ : sông *Danube* (có thể dùng *Donau* theo tiếng Đức, *Duna* theo tiếng Hungary, *Dunares* theo tiếng Rumani).

g) Đối với những tên riêng hay bộ phận của tên riêng (thường là địa danh) mà có nghĩa thì dùng lối dịch nghĩa phù hợp với chủ trương chung có thể nhận thấy qua các ngôn ngữ trên thế giới.

Thí dụ : *Biển Đen, Guinea xích đạo.*

h) Những tên riêng đã có hình thức phiên âm quen thuộc trong tiếng Việt thì hiện nay nói chung, không cần thay đổi, trừ một số trường hợp đặc biệt có yêu cầu riêng phải thay đổi.

Thí dụ : *Pháp, Hi Lạp, Bắc Kinh, Lỗ Tấn* ; nhưng *Italia* (thay cho Ý), *Australia* (thay cho Úc).

– Tuy vậy cũng có thể chấp nhận sự tồn tại những hình thức khác nhau của một số tên riêng trong những phạm vi sử dụng khác nhau :

Thí dụ : *La Mã* (thành phố *La Mã*, đế quốc *La Mã*, chữ số *La Mã*).

Roma (thủ đô nước *Italia* ngày nay).

i) Tên riêng trong các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam cũng thuộc trường hợp tên riêng không phải tiếng Việt : theo các quy định về chính tả của Bộ giáo dục và Uỷ ban khoa học xã hội ngày 30-11-1980.

Những quy định mới trên đây về tên riêng không phải tiếng Việt có thể thực hiện từng bước để tránh bỏ ngỡ lúc đầu, như vừa dùng nguyên hình theo nguyên ngữ, vừa có chú thích phát âm bằng lối phiên âm. Nhưng cần phải tiến hành sự thực hiện từng bước này một cách khẩn trương và đặc biệt phải theo tinh thần tôn trọng nguyên tắc đã nói trên.

Để thực hiện một cách nhất quán những quy định này, cần có từ điển nhân danh, địa danh. Công việc biên soạn, xuất bản, phát hành các loại từ điển này cần được tiến hành khẩn trương. Trong khi chờ đợi, có thể tham khảo từ điển nhân danh, địa danh nước ngoài và khi cần, đặc biệt khi biên soạn sách, nên tham khảo ý kiến của các nhà chuyên môn.

3. Về tên riêng tiếng Việt, theo các quy định của Bộ giáo dục và Ủy ban khoa học xã hội ngày 30-11-1980 :

a) Đối với tên người và tên nơi chốn, viết hoa chữ cái đầu tất cả các âm tiết, không dùng gạch nối.

Thí dụ : *Trần Quốc Toản, Quang Trung, Hà Nội, Bình Trị Thiên, Vũng Tàu.*

b) Đối với tên tổ chức, cơ quan, chỉ viết hoa chữ cái đầu của âm tiết đầu trong tổ hợp từ dùng làm tên.

Thí dụ : *Đảng cộng sản Việt Nam,*

Trường đại học bách khoa Hà Nội

II – QUY ĐỊNH VỀ THUẬT NGỮ TIẾNG VIỆT

Chuẩn hoá và thống nhất thuật ngữ tiếng Việt nói chung, và đặc biệt thuật ngữ của các chuyên ngành khoa học, kĩ thuật là một công việc rất quan trọng và có tính chất cấp thiết.

Trong hệ thống thuật ngữ tiếng Việt, có bộ phận thuật ngữ được cấu tạo bằng chất liệu và theo quy tắc tiếng Việt, và có bộ phận vốn được cấu tạo bằng chất liệu và theo quy tắc của một số ngôn ngữ cổ điển và hiện đại phương Tây.

Yêu cầu chuẩn hoá và thống nhất thuật ngữ tiếng Việt được đặt ra đối với cả hai bộ phận nói trên và cần xúc tiến khẩn trương việc biên soạn, xuất bản và phát hành các từ điển thuật ngữ để hoàn chỉnh hệ thống thuật ngữ tiếng Việt.

Bản quy định này chú ý nhiều hơn đến bộ phận thuật ngữ thứ hai, vì ở bộ phận này, đang cần có những quy định mới.

A – Nguyên tắc chung

1. Trong yêu cầu chuẩn hoá và thống nhất thuật ngữ tiếng Việt, cần rất coi trọng các tiêu chí về tính dân tộc, tính khoa học, tính đại chúng để xác định chuẩn về từ ngữ nói chung. Tuy nhiên trong

tình hình khoa học kỹ thuật tiến như vũ bão với hiện tượng "bùng nổ thông tin", nên đặc biệt chú ý đến các tiêu chí về tính khoa học và tính quốc tế của thuật ngữ, nhất là thuật ngữ của các chuyên ngành hẹp về khoa học và kỹ thuật.

2. Đối với những thuật ngữ đã được dùng phổ biến trong các tiếng nước ngoài thì nói chung nên dùng một hình thức đã thành quen thuộc trong phạm vi quốc tế, có thể chấp nhận một sự điều chỉnh nhất định đối với hình thức đó, nhưng không nên lấy yêu cầu đồng hoá theo ngữ âm và chữ viết tiếng Việt làm tiêu chí chỉ đạo. Đối với những thuật ngữ này, chuẩn chính tả là chính ; về ngữ âm, nên hướng dẫn để dần dần tiến tới cách phát âm thống nhất trong cả nước.

B – Quy định cụ thể

1. Về những thuật ngữ tiếng nước ngoài được dùng vào tiếng Việt, có những quy định sau đây :

a) Trong quá khứ sử dụng thuật ngữ tiếng nước ngoài vào tiếng Việt, và theo các quy định trước đây, các phụ âm đầu như *p, z, w...* và tổ hợp phụ âm đầu như *bl, cr, str...* vốn không có trong tiếng Việt và đã được dùng thì nay theo quy định mới này, những phụ âm cuối vốn cũng không có trong tiếng Việt như *b, d, f, g, j, l, r, s ; v, w, z...* cũng đều được dùng.

Thí dụ : *acid, sulfur, laser, parabol*. Cũng có thể sử dụng những tổ hợp phụ âm cuối nếu thấy cần.

b) Cần tôn trọng mối quan hệ có tính hệ thống giữa các thuật ngữ.

Thí dụ : *fluor, fluorur*.

c) Trong thực tiễn sử dụng một số thuật ngữ tiếng nước ngoài, đã có những điều chỉnh nhất định theo lối rút gọn, như : *mel ; gram...* Những điều chỉnh ấy có thể được chấp nhận. Tuy vậy, những điều chỉnh theo lối phiên âm một số âm tiết tiếng nước ngoài, như *ce* thành "*xe*", *ge* thành "*ghe*" *cid* thành "*xit*", *ur* thành

"ua"... thì không được chấp nhận theo nguyên tắc chung đã nói trên đối với bộ phận thuật ngữ tiếng nước ngoài dùng vào tiếng Việt. Những chữ cái như *c, d, g, s, t, r, x...* được dùng vào bộ phận thuật ngữ này không giữ giá trị phát âm riêng trong tiếng Việt.

2. Về những thuật ngữ được cấu tạo bằng chất liệu và quy tắc tiếng Việt theo phương thức dịch nghĩa thì trong khi tận dụng khả năng ấy, cần chú ý đến tính hệ thống và cả tính chính xác. Cụ thể là có thể dùng cả chất liệu Việt hay Việt hoá một cách thích hợp tùy theo trường hợp.

Thí dụ : tương ứng với *anli* thì dùng *chống* trong *chống ẩm, chống nhiệt, chống tăng, chống nhiễm khuẩn...* nhưng có thể dùng *phản* trong *phản khoa học...*, *phòng* trong *phòng không...* ; *giải* trong *giải độc...*

Bộ trưởng Bộ giáo dục

Đã kí

Nguyễn Thị Bình

MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH TẢ TRONG SÁCH GIÁO KHOA CẢI CÁCH GIÁO DỤC

Trên cơ sở những ý kiến thảo luận qua các hội nghị về chính tả, thuật ngữ trong những năm 1978 và 1979 và sự chuẩn bị của Viện ngôn ngữ học thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam và Trung tâm biên soạn sách cải cách giáo dục thuộc Bộ giáo dục, Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam và Bộ giáo dục thông qua *một số quy định về chính tả* để kịp thời thống nhất chính tả trong sách giáo khoa cải cách giáo dục đang được khẩn trương biên soạn.

Những quy định này chỉ tập trung vào một số điểm xét thấy cần phải được thống nhất. Trong khi chờ đợi quyết định chính thức của Nhà nước về chuẩn chính tả, những quy định này được thực hiện trong sách cải cách giáo dục ; Trung tâm biên soạn sách cải cách giáo dục có nhiệm vụ hướng dẫn cách thực hiện cụ thể.

I – NGUYÊN TẮC CHUNG

Về cách ghi tiếng Việt, tôn trọng những chuẩn chính tả đã được xác định và được phản ánh về cơ bản trong *Từ điển chính tả phổ thông* (Viện văn học xuất bản năm 1963).

Trong những trường hợp hiện nay chính tả chưa nhất trí (chủ yếu về cách viết các đơn vị từ, nhất là tên riêng) thì chọn làm chuẩn cách viết tương đối đơn giản và dễ thống nhất hơn cả. Cách viết đó cố gắng bảo đảm sự nhất quán của tiếng Việt trong từng quy định và giữa các quy định với nhau, nhưng khi thực hiện thì vận dụng thích hợp trong các hoàn cảnh cụ thể và phong cách viết khác nhau.

II – NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Bảng chữ cái :

Bảng chữ cái tiếng Việt gồm các con chữ sắp xếp theo thứ tự như sau : A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, (F), G, H, I, (J), K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, (W), X, Y, (Z).

Các con chữ trong ngoặc đơn : F, J, W, Z, dùng khi viết tên riêng nước ngoài và thuật ngữ có gốc nước ngoài.

1. Cách viết các âm tiết của tiếng Việt

Viết các âm tiết tiếng Việt theo đúng cách viết chính tả hiện hành (về cơ bản, theo như trong *Từ điển chính tả phổ thông*).

Riêng trường hợp các âm tiết có nguyên âm *i* ở cuối thì viết thống nhất bằng *i*, trừ *uy*, như : duy, tuy, quy,... ; thí dụ : kì dị, lí trí, mĩ vị.

Chú ý : *i* hoặc *y* đứng một mình hoặc đứng đầu âm tiết vẫn viết theo thói quen như cũ, thí dụ : ý nghĩa, y tế, ỉ eo, âm ĩ, im, yêu.

2. Cách viết các đơn vị từ

Theo truyền thống, viết tách rời từng âm tiết.

Trừ hai trường hợp sau đây viết liền các âm tiết theo đơn vị từ : các từ phiên âm tiếng nước ngoài, thí dụ : radiô, xentimet (cm) ; và các tên riêng không phải tiếng Việt, thí dụ : Engels, Kalinin, Cuba, Praha.

3. Cách viết tên riêng tiếng Việt

a) Tên người và tên địa lí : Viết hoa tất cả các âm tiết (con chữ đầu), thí dụ : Trần Quốc Tuấn, Trần Hưng Đạo, Tôn Thất Thuyết, Quang Trung, Tú Xương, Hà Nội, Vũng Tàu, Bình Trị Thiên.

b) Các tên riêng khác (tên cơ quan, tổ chức xã hội, v.v...) : Viết hoa âm tiết đầu, thí dụ : Đảng cộng sản Việt Nam, Bộ ngoại giao, Trường đại học bách khoa Hà Nội.

Ghi chú :

– Các từ chỉ phương hướng (*đông tây*, v.v...) chỉ viết hoa khi dùng trong tên riêng địa lí, thí dụ : miền tây của *Tây Đức*.

– Những từ vốn là tên địa lí, nếu đã mất tính chất là tên riêng thì không viết hoa, thí dụ : *mực tàu*, *cá rô phi*.

– Tên chức vụ, danh hiệu vinh dự, v.v... khi cần viết hoa để biểu thị kính trọng thì chỉ viết hoa âm tiết đầu, thí dụ : Phó thủ tướng, Bộ trưởng ngoại giao, Anh hùng lao động.

4. Cách viết tên riêng không phải tiếng Việt

a) Nếu chữ viết nguyên ngữ dùng chữ cái La tinh thì giữ nguyên dạng như chữ trong nguyên ngữ, và có thể giảm lược các dấu phụ, nếu có (như các dấu phụ trong ę, ñ, t, ö, ẽ, v.v...), thí dụ : Paris, Shakespeare, Wrocław (Wroctaw), Petöfi (Petöfi).

b) Nếu chữ viết nguyên ngữ không dùng chữ cái La tinh thì dùng một lối chuyển tự chính thức sang chữ cái La tinh, thí dụ : Majakovski, Moskva (theo lối chuyển tự chính thức của Liên bang xô viết).

c) Tên sông, núi v.v... không thuộc riêng một nước nào và tên các tổ chức quốc tế thì viết theo dạng chữ thống nhất và phổ biến nhất trên thế giới (kể cả tên viết tắt, nếu có), thí dụ : Himalaya (núi), Mekong (sông), UNESCO. Nhưng nếu là tên có ý nghĩa và thường được dịch nghĩa thì ta cũng dịch nghĩa, thí dụ : Biển Đen, Liên hiệp quốc.

Ghi chú :

– Một số tên riêng, nhất là tên nước và tên người (lịch sử) đã quen dùng từ lâu thì nói chung giữ nguyên, thí dụ : Pháp, Đức, Trung Quốc, Thích Ca, Liễu Thăng... Những tên riêng được dùng phổ biến ở nhiều nước thì theo cách viết phổ biến đó, thí dụ : Gengis-Khan (thay Thành Cát Tư Hãn).

– Tên riêng trong các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở nước ta cũng viết theo các quy định trên đây, thí dụ : Đak Lak, Ea Tul (một xã ở Tây Nguyên).

– Trong sách giáo khoa các lớp dưới, có thể ghi chú trong ngoặc đơn cách đọc các tên riêng không phải tiếng Việt, thí dụ : Shakespeare (Séc-xpia), Curie (Quy ri), Moskva (Mô xơ va), Mexico (Mê hi cô).

– Cần biên soạn một từ điển các tên riêng không phải tiếng Việt, để hướng dẫn cách viết và cách đọc cho thống nhất.

5. Một số vấn đề khác

a) Dấu nối liên danh : Dùng dấu nối (ngắn).

– trong các liên danh, như : cách mạng khoa học – kĩ thuật, bộ môn hoá – dược, Quảng Nam – Đà Nẵng,...

– hoặc chỉ giới hạn về không gian, thời gian, số lượng, như : chuyến tàu Hà Nội – Huế, thời kì 1945 – 1954, sản lượng 5 – 7 tấn,...

– hoặc giữa các số để phân biệt ngày, tháng với năm, như : 2-9-1945...

b) Về cách phiên thuật ngữ nước ngoài ra tiếng Việt

Ngoài một số điều có liên quan đến việc phiên thuật ngữ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt đã nói trên đây, phải bảo đảm nguyên tắc nhất quán với những quy định chung về chính tả nêu trong văn bản này.

III – MỘT SỐ ĐIỂM LƯU Ý KHI THỰC HIỆN

1. Những quy định chính tả trên đây cần phải được hướng dẫn sử dụng thống nhất trong ngành giáo dục, trước hết là đối với sách và tài liệu dùng để giảng dạy và học tập.

2. Khi áp dụng các chuẩn chính tả trên đây, trong giai đoạn đầu, có thể miễn lỗi chính tả cho học sinh trong những trường hợp đã quen viết theo cách cũ (nhưng cần uốn nắn để các em viết theo quy định mới), như trong cách viết *i* và *y* (*li* viết *ly*) hay trong cách viết hoa tên riêng.

Hà Nội ngày 30 tháng 11 năm 1980

KT BỘ TRƯỞNG
BỘ GIÁO DỤC

Thư trưởng

Đã kí : Võ Thuán Nho

KT CHỦ NHIỆM ỦY BAN
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

Phó chủ nhiệm

Đã kí : Phạm Huy Thông

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời nói đầu</i>	3
Chương trình môn học	4
MỞ ĐẦU	8
Tiếng Việt và bộ môn "Tiếng Việt thực hành" (Bùi Minh Toán)	8
CHƯƠNG I : Khái quát về văn bản (Bùi Minh Toán)	22
CHƯƠNG II : Thực hành phân tích văn bản (Lê A)	36
CHƯƠNG III : Thuật lại nội dung tài liệu khoa học (Lê A)	73
CHƯƠNG IV : Tạo lập văn bản (Bùi Minh Toán)	99
CHƯƠNG V : Đặt câu trong văn bản (Đỗ Việt Hùng)	148
CHƯƠNG VI : Dùng từ trong văn bản (Bùi Minh Toán)	188
CHƯƠNG VII : Chữ viết trong văn bản (Đỗ Việt Hùng)	226
Phụ lục I : Một số văn bản nghị luận hành chính và khoa học.	253
Phụ lục II : Một số văn bản quy định về chữ viết.	262

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUỲ THAO

Tổ chức ban thảo và chịu trách nhiệm nội dung:

Giám đốc NXBGD tại TP. Hà Nội PHAN KẾ THÁI

Biên tập lần đầu và tài bản :

VŨ KIM

Biên tập mỹ thuật :

TẠO THANH HUYỀN

Sửa bản in :

VŨNG TRÌNH - TUYẾT MINH

Chế bản :

PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC TẠI HÀ NỘI)

TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH

Mã số : 7X149h9 – DAI

In 3.000 cuốn (QĐ: 01), khổ 14,5 x 20,5 cm. In tại Công ty CP In – Thương mại Hà Tây

Địa chỉ : Số 15, đường Quang Trung, TP. Hà Đông, Hà Nội.

Số ĐKKH xuất bản : 04 – 2009/CXB/572 – 2117/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2009.